BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **BỘ TÀI CHÍNH**

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

---------ଓ৩---------

NGÔ THỊ HƯƠNG THẢO

HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **BỘ TÀI CHÍNH**

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

---------ଓ৩---------

NGÔ THỊ HƯƠNG THẢO

HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Chuyên ngành: Tài chính - ngân hàng

Mã số: 90.34.02.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: 1. PGS,TS. Đoàn Hương Quỳnh

2. TS. Trần Đức Trung

HÀ NỘI - 2021

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu và tư liệu sử dụng trong luận án là trung thực. Tất cả các nội dung, số liệu tham khảo và kế thừa đều được trích dẫn và tham chiếu đầy đủ.

Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2021

Tác giả luận án

Ngô Thị Hương Thảo

MỤC LỤC

Trang

LỜI CAM ĐOAN
MỤC LỤC
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT
DANH MỤC CÁC BẢNG
DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, HÌNH VẼ
PHẦN MỞ ĐẦU …… i

1. Sự cần thiết của đề tài luận án …….i
2. Tổng quan nghiên cứu của luận án.....iii
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án……..xiii
4. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án……..xiv
5. Phương pháp nghiên cứu……xiv
6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài ……..xvi
7. Điểm mới của luận án……xvii
8. Kết cấu của luận án …….xviii

CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN CHUNG HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA ……..……..1

1. 1. Vốn và nguồn vốn của doanh nghiệp 1

1.1.1. Khái niệm, vai trò của vốn đối với doanh nghiệp.....1
1.1.2. Phân loại nguồn vốn của doanh nghiệp……..4

1.2. Huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.....7

1.2.1. Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ……...7
1.2.2. Huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.....17
1.2.3. Nguyên tắc huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa……31
1.2.4. Chỉ tiêu phản ánh huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa..33
1.2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa 38

1.3. Kinh nghiệm huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội…….....……42

1.3.1. Kinh nghiệm huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa của một số quốc gia có điểm tương đồng với Việt Nam……..…….....42

1.3.2. Kinh nghiệm huy động vốn để phát triển DNNVV của một số Tỉnh.....46
1.3.3. Một số bài học kinh nghiệm về huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội……50
Kết luận chương 1…….51
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI…….53
2.1.Tổng quan về tình hình phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội……...……..53
2.1.1. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hà Nội ……..……..53
2.1.2. Tình hình phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội…... 55
2.2. Thực trạng huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn HàNội….....60
2.2.1. Phân tích thực trạng huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.....60
2.2.2. Các chỉ tiêu phản ánh thực trạng huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019 …….....84
2.2.3. Mối quan hệ giữa huy động vốn và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.....95
2.3. Đánh giá thực trạng huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội……..…101
2.3.1. Những kết quả đạt được trong huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.....101
2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân hạn chế trong huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Hà Nội.....105
Kết luận chương 2 ……..113
CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030……..115
3.1. Định hướng huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội……....115

3.1.1. Đặc điểm kinh tế - xã hội thủ đô Hà Nội ảnh hưởng đến huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa……..111
3.1.2. Định hướng huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội……...117
3.1.3. Quan điểm hoàn thiện giải pháp huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội…….....121
3.2. Giải pháp hoàn thiện huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội ……123
3.2.1. Giải pháp hoàn thiện huy động vốn chủ sở hữu để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội…….123
3.2.2. Giải pháp hoàn thiện huy động nợ phải trả để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.....132
3.3. Điều kiện thực hiện giải pháp hoàn thiện huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội ……..147
3.3.1. Đối với các tổ chức cung ứng vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa……..148
3.3.2. Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước nhằm đẩy mạnh.....160
Kết luận chương 3…..……..164
KẾT LUẬN……...166
CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN…….168
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 169
PHỤ LỤC 1. Mô hình Dupont…….....179
PHỤ LỤC 2. Phiếu thu thập thông tin DNNVV……184
PHỤ LỤC 3. Báo cáo kết quả khảo sát DNNVV……..188
PHỤ LỤC 4. Báo cáo của Quỹ Đầu tư thành phố Hà Nội……....193
PHỤ LỤC 5. Phiếu điều tra DNNVV năm 2019……199

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Giải nghĩa
1	**ADB**	Ngân hàng Châu Á Thái bình dương
2	**BIDV**	Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam
3	**CTTC**	Cho thuê tài chính
4	**CNH,HĐH**	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
5	**DN**	Doanh nghiệp
6	**DNNVV**	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
7	**DNNN**	Doanh nghiệp nhà nước
8	**DN ngoài NN**	Doanh nghiệp ngoài nhà nước
9	**DN FDI**	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
10	**ĐTMH**	Đầu tư mạo hiểm
11	**IMF**	Quỹ tiền tệ quốc tế
12	**GTGT**	Giá trị gia tăng
13	**Hanoisme**	Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội
14	**Vinasme**	Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam
15	**HĐND**	Hội đồng nhân dân
16	**HNX**	Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội
17	**ODA**	Vốn viện trợ và phát triển chính thức
18	**KTNN**	Kinh tế nhà nước
19	**KTTT**	Kinh tế thị trường
20	**NHNN**	Ngân hàng nhà nước
21	**NHTM**	Ngân hàng thương mại
22	**NHTMNN**	Ngân hàng thương mại nhà nước
23	**NHTMCP**	Ngân hàng thương mại cổ phần
24	**NSNN**	Ngân sách nhà nước
25	**VCCI**	Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam
26	**IMF**	Quỹ tiền tệ quốc tế

27	**GDP**	Tổng sản phẩm quốc nội
28	**GRDP**	Tổng sản phẩm trên địa bàn
29	**SMEDF**	Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa
30	**SXKD**	Sản xuất kinh doanh
31	**Startup**	Doanh nghiệp khởi nghiệp
32	**TSĐB**	Tài sản đảm bảo
33	**TSCĐ**	Tài sản cố định
34	**TSLĐ**	Tài sản lưu động
35	**TTCK**	Thị trường chứng khoán
36	**TCTC**	Tổ chức tài chính
37	**TCTD**	Tổ chức tín dụng
38	**TNHH**	Trách nhiệm hữu hạn
39	**Tsv**	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh
40	**ROA**	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh
41	**ROS**	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu
42	**ROE**	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu
43	**BEP**	Tỷ suất sinh lời kinh tế của tài sản
44	**VCĐ**	Vốn cố định
45	**VietinBank**	Ngân hàng công thương Việt Nam
46	**VKD**	Vốn kinh doanh
47	**VLĐ**	Vốn lưu động
48	**UBND**	Ủy ban nhân dân
49	**USD**	Đô la Mỹ
50	**Upcom**	Sàn giao dịch Upcom
51	**XHCN**	Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng **Trang**

Bảng 1.1. Tiêu thức xác định DNNVV ở một số nước và vùng lãnh thổ…….8
Bảng 1.2. Phân loại DNNVV ở Việt Nam theo Nghị định 39/2018NĐ-CP……..9
Bảng 2.1. Tốc độ tăng trưởng GDP, GDP/người của Hà Nội (2010-2019)…….53
Bảng 2.2. Cơ cấu GRDP theo ngành kinh tế của Hà Nội…….54
Bảng 2.3. Số DN, DNNVV đăng ký kinh doanh trên địa bàn Hà Nội (2010-2019)..56
Bảng 2.4. Số lượng DNNVV Hà Nội đang hoạt động…….57
Bảng 2.5. Số lượng DNNVV Hà Nội đăng ký mới và giải thể……58
Bảng 2.6. DNNVV trên địa bàn Hà Nội phân theo ngành kinh tế……...58
Bảng 2.7. DNNVV trên địa bàn Hà Nội phân theo quy mô…….59
Bảng 2.8. Cơ cấu tài sản, nguồn vốn cúa DNNVV trên địa bàn Hà Nội……...61
Bảng 2.9. Cơ cấu nguồn vốn của DNNVV phân theo nguồn vốn, loại hình DN….62
Bảng 2.10. Quy mô vốn chủ sở hữu, hệ số vốn chủ sở hữu của DNNVV……63
Bảng 2.11. Vốn chủ sở hữu của DNNVV phân theo DNNN và DN ngoài NN…..65
Bảng 2.12. Cơ cấu vốn chủ sở hữu của DNNVV khu vực nhà nước…….. .66
Bảng 2.13. Cơ cấu vốn chủ sở hữu của DNNVV khu vực ngoài nhà nước……..67
Bảng 2.14. Hệ số nợ bình quân của DNNVV Hà Nội……..69
Bảng 2.15. Dư nợ cho vay DNNVV của NHTM, TCTC trên địa bàn Hà Nội …….71
Bảng 2.16. Dư nợ cho vay DNNVV trên địa bàn Hà Nội so với nợ phải trả……74
Bảng 2.17. Tổng mức phát hành trái phiếu DN của DNNVV trên sàn HNX……76
Bảng 2.18. Nguồn vốn DNNVV huy động từ trái phiếu DN…….....78
Bảng 2.19. Vốn DNNVV huy động từ tín dụng thương mại của nhà cung cấp…….79
Bảng 2.20. Nguồn vốn DNNVV huy động từ các khoản nợ có tính chu kỳ.....81
Bảng 2.21. Vốn huy động từ thuê tài sản của DNNVV trên địa bàn Hà Nội…….82
Bảng 2.22. Nguồn vốn DNNVV huy động các Quỹ giai đoạn 2010 - 2019…….83
Bảng 2.23. Cơ cấu vốn nợ trong nợ phải trả của DNNVV trên địa bàn Hà Nội……83
Bảng 2.24. Tốc độ tăng quy mô vốn chủ sở hữu và nợ phải trả của DNNVV.....85
Bảng 2.25. Hệ số vốn chủ sở hữu và hệ số nợ bình quân của DNNVV……...85

Bảng 2.26. Nguồn vốn của DNNVV trên địa bàn Hà Nội phân theo ngành……...86
Bảng 2.27. Tốc độ tăng tổng tài sản của DNNVV……..87
Bảng 2.28. Tốc độ tăng quy mô hay số lượng lao động trong từng DNNVV……87
Bảng 2.29. Vốn kinh doanh, giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn…….88
Bảng 2.30. Kết quả hoạt động của DNNVV Hà Nội tính đến 31/12 hàng năm…….89
Bảng 2.31. Kết quả hoạt động của DNNVV trên địa bàn Hà Nội…….90
Bảng 2.32. Số DNNVV Hà Nội phân theo quy mô, loại hình hoạt động…….91
Bảng 2.33. DNNVV trên địa bàn Hà Nội hoạt động theo quy mô vốn…….91
Bảng 2.34. Đóng góp của khu vực DNNVV trong GRDP của Hà Nội…….92
Bảng 2.35. Đóng góp của khu vực DNNVV trong thu NSNN của Hà Nội……93
Bảng 2.36. Số DNNVV trên địa bàn Hà Nội phân theo ngành kinh tế……..94
Bảng 2.37. Mô hình Dupont - Kết quả huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội……...98
Bảng 2.38. Nhân tố ảnh hưởng đến huy động vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa..106
Bảng 2.39. DNNVV huy động vốn từ các nguồn để tăng nợ phải trả.....106
Bảng 2.40. Nguyên nhân DNNVV gặp khó khăn huy động vốn.....107

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Số hiệu biểu đồ **Trang**

Biểu đồ 2.1. Số DNNVV trên địa bàn Hà Nội đăng ký kinh doanh…….56
Biểu đồ 2.2. Số lượng DNNVVtrên địa bàn Hà Nội đang hoạt động…….57
Biểu đồ 2.3. Số lượng DNNVV Hà Nội phân theo ngành……..59
Biểu đồ 2.4. Số lượng DNNVV Hà Nội phân theo quy mô……..59
Biểu đồ 2.5. Tốc độ tăng quy mô vốn chủ sở hữu……..64
Biểu đồ 2.6. Cơ cấu vốn chủ sở hữu của DNNVV khu vực NN…….....67
Biểu đồ 2.7. Cơ cấu vốn chủ sở hữu của DNNVV khu vực ngoài NN……...68
Biểu đồ 2.8. Dư nợ cho vay DNNVV/nợ phải trả của DNNVV…….....74
Biểu đồ 2.9. Phát hành trái phiếu DN của DNNVV trên sàn HNX……76
Biểu đồ 2.10. Vốn tín dụng thương mại của nhà cung cấp DNNVV…..……....79
Biểu đồ 2.11. Huy động vốn thuê tài sản của DNNVV trên địa bàn Hà Nội……..82
Biểu đồ 2.12. Năng lực hoạt động của DNNVV trên địa bàn Hà Nội…….88
Biểu đồ 2.13. Lợi nhuận trước và sau thuế của DNNVV trên địa bàn Hà Nội…….89
Biểu đồ 2.14. Tăng trưởng số lượng DNNVV.....90
Biểu đồ 2.15. Mô hình Dupont - Quan hệ giữa ROA, ROE, ROS.....99
Biểu đồ 2.16. Mô hình Dupont - Vòng quay của vốn, hệ số vốn chủ sở hữu, hệ số nợ.....100
Biểu đồ 2.17. Mô hình Dupont - Kết quả huy động vốn để phát triển DNNVV.....101

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Sơ đồ phát triển DNNVV…….14
Hình 2.1. Vai trò kinh tế của thủ đô Hà Nội…….54

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Mô hình Dupont trong phân tích các chỉ tiêu tài chính……....179
Phụ lục 2: Phiếu thu thập thông tin doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội…….184
Phụ lục 3: Báo cáo kết quả khảo sát thực trạng huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội…..……..189
Phụ lục 4: Báo cáo của Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội……..……...193
Phụ lục 5. Mẫu phiếu điều tra DNNVV Hà Nội năm 2019……...199

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài luận án

Ngày nay, phát triển DNNVV đã và đang trở thành yêu cầu tất yếu trong chiến lược của mỗi quốc gia, bởi DNNVV ngày càng chiếm tỷ trọng lớn và đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội của hầu hết các nước trên thế giới. Để hoạt động và phát triển, DNNVV cần phải huy động vốn để tăng quy mô tổng nguồn vốn đáp ứng đủ nhu cầu vốn, bởi vốn là nhân tố quan trọng quyết định sự ra đời, hoạt động, phát triển của mọi DN. Vốn là yếu tố tiên quyết, là điều kiện cần và đủ để DN có thể duy trì hoạt động, phát triển. Nguồn vốn của DN bao gồm: vốn chủ sở hữu và nợ phải trả. Nguồn vốn chủ sở hữu có vai trò quan trọng khi thành lập DN đồng thời là cơ sở để DN đảm bảo tính tự chủ trong hoạt động kinh doanh. Để có đủ nguồn vốn cho hoạt động và phát triển, ngoài vốn chủ sở hữu, DN phải huy động vốn các khoản nợ phải trả. Xuất phát từ nhu cầu vốn cần huy động của DN, các phương thức cung ứng vốn và các hình thức huy động vốn đã ra đời như một tất yếu khách quan nhằm tăng quy mô tổng nguồn vốn của DN. Đối với DNNVV, vốn chủ sở hữu thường hạn hẹp và được huy động tối đa khi thành lập DN, đồng thời việc tăng vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận để lại sau thuế hay phát hành thêm cổ phiếu phụ thuộc hiệu quả hoạt động của DN. Trong quá trình hoạt động, DNNVV phải huy động vốn từ cả hai nguồn: vốn chủ sở hữu và nợ phải trả nhằm tăng quy mô nguồn vốn, đáp ứng đủ nhu cầu vốn để hoạt động và phát triển. Huy động vốn nhằm tăng quy mô vốn chủ sở hữu, tăng nợ phải trả từ đó tăng quy mô tổng nguồn vốn để phát triển DNNVV là vấn đề có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn, thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, nhà quản lý kinh tế, nhà quản trị DN và các Chính phủ.

Ở nước ta, sau hơn 34 năm đổi mới, kinh tế Việt Nam và thành phố Hà Nội đã có những bước chuyển mạnh mẽ, tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế được giữ vững. Phát triển DNNVV luôn được coi là khâu quan trọng trong chiến lược xây dựng, phát triển nền KTTT định hướng XHCN, chủ động hội nhập quốc tế ở nước ta và thành phố Hà Nội. Hiện nay, DNNVV phát triển mạnh ở tất cả các địa phương, ngành, lĩnh vực của nền kinh tế, trong đó Hà Nội chiếm khoảng 25%.

Các DNNVV đã huy động được nhiều nguồn lực, tạo nhiều việc làm, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng GDP, thu NSNN, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH. Những năm gần đây, DNNVV trên địa bàn Hà Nội đã phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng (DNNVV chiếm trên 97% tổng số DN trên địa bàn Hà Nội). Đến tháng 4/2020 bình quân cứ 30 người dân Thủ đô có 1 DN, cao gấp 5 lần mức bình quân chung của cả nước. DNNVV chiếm trên 97% tổng số DN trên địa bàn Hà Nội, đóng góp khoảng 40% GRDP, tạo việc làm cho gần 2,5 triệu lao động (chiếm 51% tổng việc làm trên địa bàn Thành phố) [5]. Thế mạnh của DNNVV trên địa bàn Hà Nội là vốn đầu tư ban đầu thấp, thu hồi vốn nhanh, bộ máy tổ chức và quản lý gọn nhẹ, lĩnh vực SXKD đa dạng, khả năng ứng biến linh hoạt trước những biến động của thị trường… Tuy nhiên, phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội đang bộc lộ những hạn chế xuất phát từ quy mô nhỏ và vừa, năng lực tài chính yếu nên gặp bất lợi trong cạnh tranh đồng thời dễ bị "tổn hại" khi có biến động xảy ra. Thiếu vốn và khó khăn huy động vốn để phát triển là vấn đề nổi cộm đang đặt ra của nhiều DNNVV trên địa bàn Hà Nội, là bài toán nan giải cần được tháo gỡ từ chính mỗi DNNVV, các tổ chức cung ứng vốn và các cơ quan quản lý nhà nước.

Thành phố Hà Nội với quan điểm "Phát triển DNNVV là chiến lược lâu dài, nhất quán và xuyên suốt trong chương trình hành động của Thành phố, là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Hà Nội". Mục tiêu của Hà Nội là tạo lập môi trường thuận lợi, bình đẳng, ổn định cho DNNVV phát triển, đóng góp ngày càng nhiều vào tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội Thủ đô. Để góp phần nghiên cứu làm sáng rõ hơn lý luận và thực tiễn trong huy động vốn để phát triển DNNVV, đồng thời chỉ ra những hạn chế, nguyên nhân hạn chế, từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội, NCS lựa chọn vấn đề: *"Huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội"* làm đề tài luận án của mình.

2. Tổng quan nghiên cứu của luận án.

2.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.

Trên thế giới và Việt Nam, các vấn đề liên quan đến lý luận DNNVV, phát triển DNNVV, nguồn vốn của DNNVV, huy động vốn của các DNNVV đã được quan tâm nghiên cứu ở nhiều góc độ, gắn với thời kỳ nhất định. Những năm qua, đã có nhiều công trình (luận án tiến sĩ, đề tài nghiên cứu khoa học, bài viết trên các tạp chí) của các tác giả trong và ngoài nước đã nghiên cứu về DNNVV, phát triển DNNVV, huy động vốn để phát triển DNNVV đó là:

** Thứ nhất, Nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về DNNVV.*

Nghiên cứu của United Nation - Geneva New York (1998), Economic Commission for Europe "*Small and medium-sized enterprises in countries in transition/ Economic commission for Europe"*[113], của United Nations Conference on trade and development (2003) "*Accounting and financial reporting guidelines for small and mediumsized enterprises (SMEGA): Level 3 guidance*" [112], của Ludovica Ioana Savlovshi, Nicoleta Raluca Robu (2011) "*The role of SMEs in Modern Economy"*[109], của Christian M.Rogerson,(2012)*"The impact of SMES development in South Africa"*[106], của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2008) "*Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam - Thực trạng và giải pháp"*[50], của Nguyễn Đình Hương (2002) "*Giải pháp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam"*[35] đã phân tích sự hình thành, phát triển, khái niệm và tiêu thức phân loại DNNVV. Các công trình nghiên cứu DNNVV Việt Nam với tiêu thức phân loại theo Nghị định 56/2009-CP. Các nghiên cứu phân tích cơ hội, thách thức đặt ra với các DNNVV khi nước ta là thành viên của ASean, trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp phát triển DNNVV.

Nghiên cứu của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2010) "*Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam*"[97], của Nguyễn Trường Sơn (2014) "*Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam hiện nay*"[61], LATS Nguyễn Thị Hoàng Lý (2019)*"Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở tỉnh Hòa Bình*"[49] đã phân tích tính đặc thù của DNNVV Việt Nam trong bối cảnh hội nhập, khẳng định tiếp cận vốn là một trong những giải pháp quan trọng để phát triển DNNVV Việt Nam đến năm 2020. Các nghiên cứu đã chỉ ra: để các DNNVV Việt Nam phát triển, cần đầu tư đổi mới trang thiết bị công nghệ, mở rộng liên kết, xúc tiến

thị trường, nhưng thiếu vốn và khó khăn tiếp cận nguồn vốn đã ngăn cản tiến trình nâng cao năng lực cạnh tranh của DNNVV Việt Nam.

LATS của Bạch Đức Hiển (1996) "*Sử dụng các công cụ tài chính để khuyến khích và định hướng phát triển DNNVV Việt Nam"*[28], của Phạm Thị Thúy Hồng, (2004)) "*Phát triển chiến lược cạnh tranh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam hiện nay"* [32], của Hà Quý Sáng, (2010) "*Chính sách tài chính, kế toán để phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nước ta"* [53]; Nghiên cứu của Nguyễn Cúc (2000) "*Đổi mới cơ chế và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam đến 2005"*[17], của GS Hồ Xuân Phương, Đỗ Minh Tuấn, Chu Minh Phương (2002) "*Tài chính hỗ trợ phát triển các DN vừa và nhỏ"* [51], của Đinh Văn Sơn (2009)*"Chính sách tài chính với phát triển xuất khẩu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa"*[59] đã nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về DNNVV (khái niệm, vai trò, ưu thế và hạn chế của DNNVV), tiêu thức phân loại DNNVV ở các nước và Việt Nam (theo Nghị định 56/2009-CP). Các tác giả phân tích sự phát triển các DNNVV về mặt lượng thể hiện thông qua số lượng và tốc độ tăng trưởng DNNVV qua các năm, các thời kỳ kế hoạch đến năm 2010. Phát triển DNNVV về chất được các tác giả đánh giá trên các mặt: tỷ lệ đóng góp của DNNVV trong GDP, trong NSNN, tạo việc làm, thu nhập của người lao động.

** Thứ hai, Các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNNVV*

Nghiên cứu của Kung'u và cộng sự (2011)*"Factors influencing SMEs access to finance: A case study of Westland Division, Kenya"*[102], của Nhung Nguyễn và Nhung Luu (2013) *"Determinants of Financing Pattern and Access to Formal -Informal Credit: The Case of Small and Medium Sized Enterprises in Viet Nam*" [110], của Hoàng Mai Anh (2005) *"Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam: Cơ hội và thách thức trong tiến trình hội nhập quốc tế"*[1], của Cao Minh Trí, Võ Hoàng Vũ (2012) "*Các nhân tố quyết định thành công của các DNNVV tại thành phố Hồ Chí Minh"* **[**81], của Cao Minh Tri và Vo Hoang Vu (2015) "Factors Affecting the success ò small and Medium enterpriser in Ho Chi Minh" [111]. Các nghiên cứu đã chỉ rõ hội nhập kinh tế giúp DNNVV mở rộng đầu tư, chuyển giao công nghệ, tăng nguồn vốn, tăng cường trao đổi kinh nghiệm và nhân lực, song cũng

đặt DNNVV vào quá trình cạnh tranh quốc tế gay gắt về chất lượng, giá cả hàng hóa và dịch vụ đòi hỏi các DNNVV phải nâng cao năng lực canh tranh. Các nghiên cứu khẳng định nhân tố nội lực có tác động mạnh nhất đến kết quả hoạt động kinh doanh của DNNVV, rồi đến chính sách của địa phương, chính sách vĩ mô, chỉ ra trình tự 11 nhân tố quyết định thành công của DNNVV đòi hỏi chủ DN phân bổ nguồn lực theo thứ tự để đạt hiệu quả tối đa.

** Thứ ba, Nghiên cứu về nguồn vốn và huy động vốn.*

- *Các nghiên cứu về nguồn vốn của DNNVV:* Nghiên cứu của Beck, T. & Demirguc-Kunt, A. (2006)*"Small and medium-size enterprises: Access to finance as a growth constraint"* [99], của TS Hoàng Đình Minh, TS Trương Bảo Thanh (2016) "*Khả năng huy động vốn của DNNVV tại Việt Nam*" [40], của TS Nguyễn Thị Cúc (2016) "*Nâng cao hiệu quả vốn vay cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa"* [18], của Hà Lê (2017) "*Doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn đói vốn*" [46], của Thu Trang (2017) *"Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hiệu quả"* [80], của Lưu Hà Chi (2018) *"Các hình thức huy động vốn của doanh nghiệp phổ biến hiện nay"* [11], của Ngô Xuân Thanh (2019) "*Chính sách huy động, phân phối và sử dụng nguồn lực tài chính - tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam"* [65], LATS Nguyễn Thế Bính (2013) "*Nguồn vốn cho phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Cần thơ"*[06]. Các công trình đã phân tích những ưu điểm, nhược điểm của DNNVV, các hình thức huy động vốn mà DN có thể khai thác (vốn góp ban đầu, vốn từ lợi nhuận không chia, vốn từ phát hành cổ phiếu, huy động vốn bằng tín dụng ngân hàng, tín dụng thương mại, bằng phát hành trái phiếu) đồng thời chỉ ra ưu và nhược điểm của mỗi hình thức huy động vốn. Các nghiên cứu chỉ ra vốn là nhân tố sản xuất chính giữ vai trò quyết định đối với hoạt động của tất cả các DN trong nền kinh tế. Đối với các DNNVV, do năng lực tài chính hạn chế, việc đảm bảo có đủ vốn để hoạt động là một vấn đế được chủ DN quan tâm hàng đầu. Các nghiên cứu cũng phân tích khó khăn về vốn cũng như hạn chế về khả năng tiếp cận vốn của DNNVV từ các NHTM, TCTD đồng thời đưa ra giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng, nâng cao năng lực cạnh tranh của các DNNVV Việt Nam.

- Nghiên cứu về khả năng huy động vốn của DNNVV từ các kênh cung ứng vốn trong nền kinh tế.

+ Nghiên cứu về nguồn vốn từ NHTM, các TCTD để phát triển DNNVV: Nghiên cứu của Le. PNM (2012)*"What determine the access to credit by SMEs? A case study in Vietnam"* [117], Đề tài của TS Trương Quang Thông (2010) "*Tài trợ tín dụng ngân hàng cho các DNNVV - Thực nghiệm tại khu vực thành phố Hồ Chí Minh*"[68], của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2009) "*Mở rộng và nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa*" [98], LATS Nguyễn Minh Tuấn (2011) "*Phát triển dịch vụ ngân hàng hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam*" [76]; Nghiên cứu của Khánh Vân (2015) "*Giải pháp tiếp cận nguồn vốn ngân hàng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa"*[84], của Thúy Hiền (2018) "*Giải pháp tín dụng nào cho doanh nghiệp vừa và nhỏ*" [30], của TS Nguyễn Thị Hiền (2019) *"Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận hiệu quả nguồn vốn tín dụng ngân hàng"* [29]. Các công trình đã nghiên cứu vai trò của NHTM, TCTC trong việc cung ứng vốn cho DNNVV hoạt động và phát triển, khẳng định vốn tín dụng từ các NHTM, TCTC là nguồn vốn chủ yếu để các DNNVV hoạt động. Trên cơ sở đó, các nghiên cứu đề xuất giải pháp đa dạng hóa các dịch vụ tín dụng, nâng cao chất lượng sản phẩm tín dụng nhằm giúp hệ thống DNNVV thuận lợi hơn trong quá trình tiếp cận với các nguồn tài trợ từ hệ thống ngân hàng. Các nghiên cứu trên đã nhận diện những khó khăn về nguồn vốn trong quá trình phát triển các DNNVV Việt Nam, đề xuất những giải pháp, kiến nghị về mặt kỹ thuật (dịch vụ cung ứng vốn từ các NHTM) cũng như chính sách (giải pháp hỗ trợ) giúp hệ thống DNNVV thuận lợi trong tiếp cận nguồn vốn.

+ Nghiên cứu về huy động vốn của các DNNVV từ kênh dẫn vốn qua phát hành trái phiếu DN: Nghiên cứu của TS Tạ Thanh Bình (2019) *"Thị trường chứng khoán và khả năng tiếp cận các nguồn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam"* [07], của Thanh Hà (2019) "*Giải pháp huy động vốn tích cực thông qua phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng*" [24], của TS Nguyễn Trí Hiếu (2019) "*Huy động vốn trên thị trường chứng khoán còn nhiều hạn chế*" [27], của Trần Anh (2019) *"Vì sao thị trường trái phiếu doanh nghiệp sôi động*"[03]. Các nghiên

cứu khẳng định sự phát triển nhanh của TTCK Việt Nam trong những năm gần đây. Thị trường trái phiếu không chỉ được thúc đẩy bởi tăng trưởng GDP, ổn định kinh tế vĩ mô, lạm phát thấp, mà còn bởi các DN tăng cường phát hành trái phiếu để đa dạng hóa nguồn vốn. Các nghiên cứu đã chỉ ra tính ưu việt của phát hành trái phiếu DN sẽ hưởng lợi hơn so với các hình thức đầu tư khác nên ngày càng thu hút dòng tiền đầu tư vào thị trường trái phiếu DN.

+ *Nghiên cứu về hoạt động cung ứng vốn cho các DNNVV từ thuê tài sản của công ty cho thuê tài chính:* LATS Phạm Huy Hùng (1997)*"Giải pháp phát triển và hoàn thiện tín dụng thuê mua ở Việt Nam trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường*"[33], của Đoàn Thanh Hà (2003) "*Một số giải pháp thúc đẩy hoạt động cho thuê tài chính ở Việt Nam"*[23], của Bùi Hồng Đới (2003) "*Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty cho thuê tài chính ở Việt Nam"*[22], của Lê Thị Kim Nhung (2004) "*Hoàn thiện các giải pháp thúc đẩy sự phát triển của thị trường cho thuê tài chính ở Việt Nam"*[43], của Trần Đức Trung (2014) "*Đẩy mạnh huy động vốn trên thị trường cho thuê tài chính đối với các doanh nghiệp Việt Nam"* [83]. Các công trình đã làm rõ lý luận về tín dụng thuê mua, so sánh và đối chiếu với các hình thức tín dụng khác, phân tích vai trò của CTTC trong cung cấp vốn trung, dài hạn cho DNNVV trong điều kiện nguồn vốn huy động từ các NHTM, TCTD gặp nhiều khó khăn. Các nghiên cứu đã chỉ ra lợi thế của nguồn vốn từ CTTC đối với DNNVV và khẳng định CTTC là hình thức cung ứng vốn trung và dài hạn phù hợp với DNNVV khi các DN không đáp ứng được điều kiện vay vốn từ NHTM, TCTD về TSĐB, tính minh bạch trong hoạt động tài chính**.**

+ *Nghiên cứu về năng lực tài chính, năng lực cạnh tranh của các DNNVV:* Nghiên cứu của Khalid và Kalsom (2014) "*Financing of Small and Medium Enterprises (SMEs) in Libya: Determinants of Accessing Bank Loan*"[115], của Trần Sửu (2006)*"Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong điều kiện toàn cầu hóa"*[62], của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006)*"Quy định về trợ giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa"* [09]; LATS của Phạm Thị Vân Anh (2012) "*Giải pháp nâng cao năng lực tài chính của DNNVV"* [2], của Nguyễn Thị Việt Nga (2012) "*Sử dụng công cụ tài chính vĩ mô nâng cao năng lực cạnh tranh của DNNVV"* [44].

Các tác giả đã nghiên cứu đặc điểm đặc thù và khả năng của các DNNVV khi tham gia thị trường. Chỉ ra cơ hội, thời cơ, thách thức, khó khăn của DNNVV Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa. Phân tích các nhân tố cấu thành và tác động đến năng lực của DN trên thị trường tạo nên năng lực cạnh tranh của DN trong điều kiện hội nhập, làm rõ năng lực tài chính, năng lực cạnh tranh của DNNVV. Phân tích các yếu tố cấu thành và chỉ tiêu đánh giá năng lực tài chính của các DNNVV như: hiệu quả vốn đầu tư, TSCĐ, lợi nhuận trước (sau) thuế, khả năng thanh toán, nợ phải trả của DNNVV. Chỉ rõ vai trò của các chính sách hỗ trợ của Chính phủ nhằm năng cao năng lực của DNNVV để phát triển.

** Thứ tư, Các nghiên cứu về nguồn tài chính, giải pháp tài chính và phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội.*

Nghiên cứu của Huyen Linh (1998) *"Situation of Hanoi's Small and Medium Enterprises. Vietnam Business"*[103], của Nguyen Hoa Cuong (2007)*"Donor Coordination in SME Development in Vietnam: What has been done and How can it be strengthened? Vietnam Economic Management Review*" [100], của Lê Văn Tâm (1996) "*Phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội"*[63], của Trần Thị Thanh Tú, Đinh Thanh Vân (2015) "*Phát triển nguồn tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội"* [78], của Đặng Thị Huyền Thương (2017)*"Các nhân tố bên trong ảnh hưởng đến sự tiếp cận nguồn vốn vay chính thức của các DNNVV Hà Nội"* [67], LATS của Nguyễn Thị Minh (2012) "*Quản lý tài chính các doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội"*[41], của Ngô Thị Mai Linh (2015) "*Giải pháp tài chính phát triển DNNVV Hà Nội trong điều kiện hội nhập"* [47], của Trần Thị Thanh Tú (2015) "*Phát triển nguồn tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội"* [77], của Phạm Thu Hương (2017)*"Năng lực cạnh tranh của DNNVV - nghiên cứu trên địa bàn Thành phố Hà Nội"* [34]; Để tài NCKH cấp Thành phố, Mã số 01X-10 (2014) do ThS Phạm Thị Minh Nghĩa chủ nhiệm "*Một số hạn chế liên quan đến sự phát triển của DNNVV Hà nội trong giai đoạn hiện nay"* [45], Đề tài NCKH cấp Thành phố, Mã số 01X-10 (2015) của Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội "*Một số hạn chế liên quan đến sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội trong giai đoạn hiện nay*" [58]. Các nghiên cứu đã phân

tích khái niệm, vai trò của DNNVV trong phát triển kinh tế xã hội Thủ đô Hà Nội. Nghiên cứu thực trạng phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội đồng thời đánh giá sự phát triển các DNNVV trên địa bàn Hà Nội về mặt lượng và mặt chất, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động, thúc đẩy DNNVV phát triển. Các nghiên cứu chỉ ra, DNNVV Hà Nội đã phát triển cả về lượng và chất song đang gặp nhiều khó khăn, nhất là về vốn. Mặc dù những năm qua, Chính phủ và Thành phố Hà Nội đã đưa ra nhiều giải pháp hỗ trợ các DN tiếp cận các nguồn vốn. Song khó khăn về vốn vẫn là tình trạng chung của nhiều DNNVV Hà Nội. Tuy nhiên, các số liệu nghiên cứu chỉ cập nhật đến năm 2015.

2.2. Nhận xét về những công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án và những vấn đề tiếp tục nghiên cứu.

2.2.1. Nhận xét chung về những nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Các nghiên cứu của các tác giả (tập thể tác giả) trong và ngoài nước mà NCS khái quát ở trên, đã tập trung nghiên cứu, giải quyết được một số vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến đề tài "*Huy động vốn để phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội*" như sau:

Thứ nhất, Các nghiên cứu đã làm rõ khái niệm, đặc điểm, ưu điểm và hạn chế của DNNVV, vai trò của DNNVV đối với phát triển kinh tế xã hội tương ứng với giai đoạn nghiên cứu. Các tác giả đã chỉ rõ DNNVV có quy mô vốn và lao động nhỏ, trình độ công nghệ lạc hậu, khả năng quản lý của chủ DN cũng như tay nghề của người lao động hạn chế. Song DNNVV có lợi thế về quy mô nhỏ, tính linh hoạt và khả năng thích ứng với những biến động của thị trường cao, dễ khởi sự, dễ len lỏi vào các thị trường "ngách" để phát triển. Các DNNVV có vai trò quan trọng trong nền kinh tế của mọi quốc gia và mỗi tỉnh (thành)

Thứ hai, Các công trình nghiên cứu mặc dù trên những góc độ khác nhau song đều hướng vào luận giải sự phát triển DNNVV, đó là: Phát triển DNNVV là tăng về số lượng, quy mô, trình độ trang thiết bị công nghệ, trình độ quản lý, năng lực quản trị của chủ DN, năng lực cạnh tranh của DN, gia tăng đóng góp của DNNVV trong giá trị GDP, tăng tỷ trọng đóng góp trong NSNN, tạo nhiều công ăn việc làm, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý. Xuất phát từ những

góc độ nghiên cứu khác nhau nên các công trình chưa đưa ra khái niệm phát triển DNNVV. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu đều có điểm chung cho rằng, phát triển DNNVV là tăng trưởng cả về mặt lượng và chất của DNNVV ở cả tầm vĩ mô và vi mô. Trên cơ sở đó, một vài nghiên cứu đã đưa ra chỉ tiêu đánh giá phát triển DNNVV về mặt lượng và mặt chất.

Thứ ba, Các công trình nghiên cứu của các tác giả đã phân tích, chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNNVV gắn với thời kỳ nghiên cứu của mỗi công trình. Đó là các nhân tố vĩ mô (môi trường thể chế, chính sách của Chính phủ, môi trường cạnh tranh, hội nhập kinh tế quốc tế) nhân tố vi mô (khả năng của chính DNNVV về vốn, trang thiết bị công nghệ, năng lực quản lý và kỹ năng quản trị của chủ DN, trình độ chuyên môn của người lao động, khả năng tiếp cận thị trường của DN…

Thứ tư, Một số công trình nghiên cứu nguồn vốn của DN nói chung và của DNNVV, hoạt động huy động và cung ứng vốn của DNNVV từ các NHTM, TCTD. Chỉ ra ưu điểm và hạn chế từ mỗi nguồn vốn đối với hoạt động kinh doanh của DNNVV. Các nghiên cứu trên đều nhận định, nguồn vốn chủ sở hữu trong các DNNVV khá nhỏ và được huy động tối đa để thành lập DN. Các DNNVV đều phải huy động vốn từ các kênh cung ứng vốn trong nền kinh tế, như NHTM, các TCTD để hình thành và tăng nợ phải trả, tăng quy mô tổng nguồn vốn của DN để đảm bảo đủ cầu vốn cho hoạt động SXKD. Từ phân tích thực trạng huy động vốn, các nghiên cứu đã chỉ ra những khó khăn của DNNVV khi tiếp cận nguồn vốn vay từ NHTM, TCTD là xuất phát từ cả hai phía: DNNVV và NHTM, TCTD. Trên cơ sở đó nêu ra các giải pháp từ phía DNNVV và phía các NHTM, TCTD đối với huy động vốn của DNNVV.

Thứ năm, Một số công trình đã nghiên cứu chuyên sâu về hoạt động huy động và cung ứng vốn cho DNNVV từ CTTC. Các tác giả phân tích lợi ích và hạn chế khi DNNVV sử dụng kênh thuê tài chính để đầu tư tăng TSCĐ, đổi mới trang thiết bị công nghệ. Khẳng định thuê tài chính là hình thức cung ứng vốn trung và dài hạn cho DNNVV nhằm khắc phục được khó khăn về TSĐB, trên cơ sở đó đề xuất giải pháp giúp DNNVV đẩy mạnh huy động vốn từ CTTC.

Thứ sáu, Một số công trình đã nghiên cứu chuyên sâu về khả năng huy động vốn của DNNVV thông qua phát hành trái phiếu DN. Khẳng định đây là hình thức huy động vốn dài hạn cho DNNVV có lợi thế hơn so với khi DN vay vốn từ các NHTM, TCTD. Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng chỉ ra hạn chế của DNNVV, nhất là DN nhỏ và siêu nhỏ không đủ điều kiện huy động vốn qua TTCK. Từ đó các tác giả kiến nghị với Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán nhà nước có biện pháp để các DNNVV tham gia TTCK và phát hành trái phiếu DN.

Như vậy, các công trình của các tác giả trong và ngoài nước đã tiếp cận nghiên cứu những vấn đề về DNNVV tại các thời điểm khác nhau, góc độ nghiên cứu khác nhau cả về lý luận và thực tiễn. Song, tất cả các nghiên cứu trên đều là nguồn tư liệu quý giá, quan trọng giúp NCS gợi mở, xác định được mục tiêu nghiên cứu của đề tài luận án. Tuy nhiên, vẫn còn những "khoảng trống" cả về lý luận và thực tiễn cho đề tài luận án "*Huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội*". Đó là:

- *Về lý luận*

+ Chưa có công trình nào nghiên cứu toàn diện phát triển DNNVV ở cả hai góc độ các DNNVV và khu vực DNNVV. Trên cơ sở đó phân tích phát triển DNNVV cả về mặt định lượng, định tính với các chỉ tiêu đánh giá cụ thể.

+ Chưa có công trình nào phân tích đầy đủ về nguồn vốn, các kênh cung ứng vốn cho DNNVV, nghiên cứu huy động vốn để phát triển DNNVV mà chỉ nghiên cứu chung về phát triển DNNVV, từng kênh cung ứng vốn cho DNNVV chứ chưa nghiên cứu huy động vốn để phát triển DNNVV.

- *Về thực tiễn:*

Các công trình nghiên cứu phát triển DNNVV Hà Nội mới cập nhật đánh giá số liệu trước năm 2016. Các nghiên cứu về phát triển DNNVV, thực trạng nguồn vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội (2016 - 2019) còn bỏ trống.

Chưa có công trình nào nghiên cứu, đánh giá đầy đủ thực trạng phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội về khía cạnh huy động các nguồn vốn, cơ cấu nguồn vốn để đưa ra bức tranh tổng thể về cơ cấu nguồn vốn (vốn chủ sở hữu, vốn nợ phải trả) nhằm tăng quy mô nguồn vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội

giai đoạn 2010 - 2019. Các công trình hoặc nghiên cứu huy động vốn hoặc nghiên cứu phát triển DNNVV, chưa có công trình nghiên cứu nghiên cứu gắn kết giữa huy động vốn và phát triển DNNVV, đặc biệt là nghiên cứu "huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội".

2.2.2. Những vấn đề tiếp tục nghiên cứu trong luận án.

Nghiên cứu của luận án sẽ góp phần "lấp đầy" hơn những "khoảng trống" còn bỏ ngỏ của các công trình trên, trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Nghiên cứu sinh sẽ tập trung nghiên cứu các vấn đề sau:

- *Về lý luận:* Luận án hoàn thiện hơn lý luận huy động vốn, lý luận phát triển DNNVV, huy động vốn để phát triển DNNVV. Cụ thể:

+ Hoàn thiện hơn các khái niệm: Phát triển DNNVV, khái niệm huy động vốn, huy động vốn để phát triển DNNVV.

+ Hoàn thiện hơn các chỉ tiêu đánh giá huy động vốn, chỉ tiêu đánh giá phát triển DNNVV, huy động vốn để phát triển DNNVV về định lượng và định tính.

+ Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến huy động vốn để phát triển DNNVV.

- *Về thực tiễn*:

Thứ nhất, Luận án đưa ra bức tranh tổng thể về quá trình phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội từ năm 2010 đến năm 2019. Chỉ ra những đóng góp của DNNVV Hà Nội đối với triển kinh tế - xã hội của thành phố Hà Nội.

Thứ hai, Luận án phân tích thực trạng huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019.

Thứ ba, Đánh giá thực trạng huy động vốn, thực trạng phát triển DNNVV, thực trạng huy động vốn để phát triển DNNVV thông qua các chỉ tiêu về định lượng và định tính trong "khung lý thuyết".

Thứ tư, Từ Chiến lược phát triển thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hà Nội, luận án đưa ra định phướng phát triển DNNVV, huy động vốn để phát triển DNNVV. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án.

3.1. Đối tượng nghiên cứu: Huy động vốn để phát triển DNNVV

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi không gian*: Luận án giới hạn phạm vi nghiên cứu là DNNVV trên địa bàn Hà Nội. Hoạt động huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội, bao gồm: huy động vốn chủ sở hữu và huy động nợ phải trả để phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- *Phạm vi thời gian*: Luận án đánh giá huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019 và đưa ra định hướng, giải pháp hoàn thiện huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030.

- *Giới hạn nghiên cứu*:

+ Phạm vi nghiên cứu của đề tài khá rộng. Do khả năng có hạn, nên NCS giới hạn không đi sâu phân tích chi phí huy động vốn.

+ Tiêu thức phân loại DNNVV Việt Nam theo Luật hỗ trợ DNNVV Quốc hội ban hành ngày 12/6/2017 dựa trên quy mô vốn và lao động. Nghị định số 39/2018 NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/3/2018 quy định chi tiết theo ngành hoạt động của DNNVV. Trên thực tế quản lý kinh tế, DNNVV còn được phân loại theo hình thức tổ chức pháp lý, các dữ liệu về cơ cấu nguồn vốn của DNNVV được xác định theo hình thức pháp lý (DNNN và DN ngoài nhà nước), nên khi phân tích cơ cấu nguồn vốn, luận án sử dụng phương pháp phân loại theo hình thức pháp lý .

4. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án.

4.1. Mục tiêu nghiên cứu:

Đề xuất một số giải pháp hoàn thiện huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

4.2. Nhiệm vụ nghiên cứu:

Một, Hệ thống hóa lý luận huy động vốn, lý luận phát triển DNNVV, gắn kết huy động vốn để phát triển DNNVV. Thông qua kinh nghiệm huy động vốn để phát triển DNNVV của một số nước có điểm tương đồng với Việt Nam và một số

tỉnh (thành) có điểm tương đồng với Hà Nội, luận án rút ra bài học kinh nghiệm trong huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Hai, Phân tích, đánh giá thực trạng huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019 từ đó chỉ ra hạn chế, nguyên nhân hạn chế trong huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội.

Ba, Đề xuất giải pháp hoàn thiện huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030.

5. Phương pháp nghiên cứu.

5.1. ***Về số liệu và tư liệu sử dụng trong luận án:***

Dữ liệu thứ cấp, luận án sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo của Chính phủ và các cơ quan chức năng trên địa bàn thành phố Hà Nội như: Các Sở, Ban, Ngành, Hiệp hội; Cục Thống kê thành phố Hà Nội, Niên giám thống kê của Tổng Cục Thống kê; NHNN Chi nhánh thành phố Hà Nội; Các báo cáo đã công bố của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI); Hiệp hội DNNVV Việt Nam, Hiệp hội DNNVV Hà Nội; Các kết quả khảo sát về DNNVV của các tổ chức kinh tế trong nước và Hà Nội; Các tài liệu, sách, báo, tạp chí khoa học, internet, luận án tiến sĩ… Từ đó tập hợp, thống kê, phân tích, so sánh, đối chiếu theo các tiêu chí xác định trong khung lý thuyết.

Luận án kế thừa "Dữ liệu phiếu điều tra DNNVV trên địa bàn Hà Nội năm 2018" do Cục Thống kê thành phố Hà Nội tiến hành điều tra năm 2019, theo mẫu phiếu điều tra ở phụ lục 5.

Dữ liệu sơ cấp:

Dữ liệu khảo sát thu thập được từ "Phiếu thu thập thông tin DNNVV trên địa bàn Hà Nội" do NCS xây dựng và thu thập thống kê gồm: DNNVV hoạt động trong các ngành ở cả khu vực nội và ngoại thành, với các loại hình DN (DNNN, DN tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần,..)

5.2. Về phương pháp nghiên cứu:

Để hoàn tất các nhiệm vụ nghiên cứu, luận án dựa trên nền tảng phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử đồng thời sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu khoa học chung (phân tích, tổng hợp, logic, khái quát hóa) kết

hợp với phương pháp nghiên cứu của khoa học kinh tế (thống kê, thu thập số liệu, phân tích đánh giá, sử dụng biểu bảng và sơ đồ để minh họa cho số liệu phân tích)

Cụ thể:

- Phương pháp hệ thống hóa được luận án sử dụng xuyên suốt để nghiên cứu, phân tích các kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn về huy động vốn và phát triển DNNVV; kế thừa chọn lọc các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp được luận án sử dụng để nghiên cứu lý luận chung về huy động vốn để phát triển DNNVV (chương 1). Phương pháp phân tích, tổng hợp kết hợp sử dụng bảng, biểu và tính toán từ các dữ liệu thu thập được luận án sử dụng để phân tích thực trạng huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội, trên cơ sở đó đánh giá kết quả đạt được trong huy động vốn để phát triển DNNVV (chương 2). Phương pháp phân tích, tổng hợp cũng được luận án sử dụng để đưa ra định hướng và đề xuất hoàn thiện giải pháp huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội (chương 3).

- Phương pháp thống kê, so sánh là phương pháp chủ đạo được luận án sử dụng để phân tích, đánh giá, so sánh thực trạng huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019 (chương 2)

- Phương pháp định lượng: Để phân tích mối quan hệ giữa huy động vốn và phát triển DNNVV (chương 2), luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng - mô hình Dupont để phân tích mối quan hệ giữa kết quả huy động vốn với phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019 thông qua các chỉ tiêu tài chính (phụ lục 1). Phương pháp mô hình Dupont nghiên cứu mối quan hệ giữa kết quả huy động vốn với phát triển DNNVV được thể hiện thông qua các chỉ tiêu tài chính đánh giá kết quả hoạt động của DNNVV. Bản chất của phương pháp mô hình Dupont là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của DN, như thu nhập trên tài sản (Return on Assets - ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (Return On Equity - ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó đối với tỷ số tổng hợp.

- Phương pháp khảo sát thông qua "Phiếu thu thập thông tin DNNVV" được luận án sử dụng để phân tích, đánh giá sát thực hơn về hạn chế và nguyên nhân hạn chế trong huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019, từ đó có cơ sở đề xuất các giải pháp hoàn thiện huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2030.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

6.1. Ý nghĩa khoa học:

- Luận án hệ thống hóa các vấn đề lý luận: phát triển DNNVV, huy động vốn, huy động nguồn vốn để phát triển DNNVV.

- Phác họa bức tranh tổng thể thực trạng huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội từ năm 2010 đến năm 2019.

- Trên cơ sở đánh giá kết quả, chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân hạn chế trong huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội. Đồng thời, dựa vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô cùng kế hoạch phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội, luận án đưa ra phương hướng, quan điểm và đề xuất các giải pháp hoàn thiện huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2025 tầm nhìn đến 2030.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn.

- Luận án nghiên cứu để tìm ra "khoảng trống", những vấn đề cần tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện, phát triển về lý luận và thực tiễn trong hoạt động huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Làm rõ các kênh huy động vốn của DNNVV, ưu điểm và hạn chế của mỗi hình thức huy động vốn. Đánh giá thực trạng huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội đồng thời chỉ ra các hạn chế, nguyên nhân hạn chế từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện huy động vốn từ chính DNNVV.

- Kết quả của luận án là cơ sở khoa học giúp DNNVV đổi mới từ bên trong nhằm hoàn thiện năng lực huy động vốn để phát triển. Đồng thời là cơ sở giúp các nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý DN tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách, tạo môi trường thuận lợi cho DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội đẩy mạnh huy động vốn để phát triển, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô.

7. Điểm mới của luận án

- Luận án hoàn thiện hơn các khái niệm: huy động vốn, phát triển DNNVV, huy động vốn để phát triển DNNVV. Hoàn thiện hệ thống các chỉ tiêu phản ánh kết quả huy động vốn, kết quả phát triển DNNVV về định lượng và định tính.

- Phác họa bức tranh tổng thể thực trạng huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019.

- Đánh giá thực trạng huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019. Chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân hạn chế trong huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội.

- Từ đặc điểm và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045, luận án đề xuất phương hướng, quan điểm và giải pháp hoàn thiện huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030.

8. Kết cấu của luận án: Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, các biểu bảng và phụ lục, luận án gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chương 2: Thực trạng huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Chương 1
LÝ LUẬN CHUNG HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1. 1. VỐN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP

1.1.1. Khái niệm, vai trò của vốn đối với doanh nghiệp

1.1.1.1. Khái niệm vốn

Theo tiến trình phát triển lịch sử, khái niệm vốn ngày càng hoàn thiện. Các nhà kinh tế học cổ điển tiếp cận vốn dưới góc độ hiện vật, họ cho rằng, vốn là một trong những yếu tố đầu vào của quá trình SXKD. Cách hiểu này phù hợp với trình độ quản lý kinh tế sơ khai, khi kinh tế học mới xuất hiện và bắt đầu phát triển.

Theo K.Marx, vốn là tư bản mà tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư. Xét trong quá trình vận động tuần hoàn, chu chuyển của vốn (T - H - SX …H’ - T’), vốn có mặt ở tất cả các khâu của quá trình sản xuất, từ các yếu tố đầu vào và trong các giai đoạn của quá trình sản xuất, lưu thông để tạo ra lợi nhuận cho DN.

Từ điển Longman, định nghĩa: “Vốn là tài sản tích luỹ được sử dụng vào SXKD nhằm tạo ra lợi ích lớn hơn; đó là một trong các yếu tố của quá trình sản xuất. Trong đó VKD được coi là giá trị của tài sản hữu hình được tính bằng tiền như nhà xưởng, máy móc thiết bị, dự trữ nguyên vật liệu”.

Theo một số chuyên gia tài chính, vốn là tổng số tiền do những người có cổ phần trong DN đóng góp và họ nhận được phần thu nhập chia cho các chứng khoán của DN. Như vậy, các chuyên gia tài chính đã chú ý đến khía cạnh tài chính của vốn, làm rõ nguồn vốn cơ bản của DN, đồng thời giúp các nhà đầu tư thấy được lợi ích của đầu tư, từ đó khuyến khích họ tăng cường đầu tư phát triển SXKD.

Theo David Begg và cộng sự (2005), vốn là một loại hàng hóa nhưng được sử dụng tiếp tục vào quá trình SXKD. Có hai loại vốn là vốn hiện vật và vốn tài chính.

Các nhà kinh tế học hiện đại cho rằng, vốn bao gồm toàn bộ các yếu tố kinh tế được sử dụng để sản xuất hàng hóa, dịch vụ như tài sản tài chính, các kiến thức về kinh tế kỹ thuật của DN tích lũy được, trình độ quản lý và tác nghiệp của các cán bộ điều hành cùng chất lượng đội ngũ công nhân, uy tín, lợi thế của DN.

Như vậy, vốn là giá trị mang lại giá trị thặng dư. Vốn của DN là toàn bộ giá trị của cải vật chất được đầu tư để tiến hành hoạt động SXKD. Trong nền KTTT, bên cạnh vốn tồn tại dưới dạng vật chất còn có các loại vốn dưới dạng tài sản vô hình nhưng có giá trị (lợi thế thương mại, bằng phát minh, nhãn hiệu,…).

Đối với DN, vốn là điều kiện để DN thành lập, duy trì hoạt động SXKD, hiện đại hóa công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả hoạt động kinh doanh. Vốn đại diện cho một lượng giá trị tài sản, hay: vốn là biểu hiện bằng tiền của tài sản hữu hình và tài sản vô hình của DN. Vốn luôn vận động để sinh lời, vốn là biểu hiện bằng tiền nhưng tiền chỉ là dạng tiềm năng chưa phải là vốn. Để tiền trở thành vốn, tiền phải đạt đến lượng đủ lớn và phải được sử dụng vào mục đích hoạt động kinh doanh để sinh lời. Trong quá trình vận động của vốn, mỗi đồng vốn phải gắn với một chủ sở hữu nhất định.

Trong nền KTTT, khi xác định được đúng chủ sở hữu thì vốn mới được sử dụng hợp lý và đạt hiệu quả cao. Vốn có giá trị về thời gian, đồng thười phải được tích tụ, tập trung tới một lượng nhất định đủ lớn mới có thể phát huy tác dụng. Để tăng quy mô vốn, DN không chỉ khai thác tiềm năng vốn của DN mà phải tìm cách thu hút có hiệu quả các nguồn vốn từ bên ngoài. Vốn là một loại hàng hoá đặc biệt, b quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn luôn tách rời nhau, người có vốn có thể cho vay (bán) và những người cần vốn có thể đi vay (mua quyền sử dụng vốn).

Như vậy, vốn của DN là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ giá trị tài sản được huy động, sử dụng vào hoạt động SXKD của DN nhằm mục đích sinh lời.

Hoạt động SXKD của bất kỳ DN nào cũng không thể tách rời quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ. Vốn là điều kiện quyết định khi thành lập DN, là yếu tố không thể thiếu để tiến hành hoạt động SXKD. Nguồn vốn của DN phản ánh nguồn lực tài chính của DN. Vốn của DN thường xuyên vận động, chuyển hóa theo một vòng tuần hoàn từ hình thái tiền sang hình thái hiện vật và cuối cùng trở về hình thái tiền nhưng đã lớn lên về lượng. Quá trình SXKD của DN diễn ra thường xuyên, liên tục, do đó sự vận động của vốn cũng diễn ra liên tục, không ngừng, lặp đi lặp lại theo chu kỳ tạo nên chu chuyển của vốn. Trong nền KTTT, vốn là một trong những điều kiện quyết định để một DN hình thành,

hoạt động và phát triển. Để có thể huy động, khai thác, quản lý, sử dụng vốn có hiệu quả, DN cần nắm được những đặc trưng cơ bản của vốn, đó là:

Thứ nhất, Vốn đại diện cho một lượng tài sản có thật nhất định của DN. Vốn được biểu hiện là giá trị toàn bộ các tài sản có trong DN, gồm tài sản hữu hình và tài sản vô hình. Cùng với phát triển của nền KTTT hội nhập và cách mạng công nghiệp 4.0, các tài sản vô hình ngày càng đa dạng, giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành giá trị DN như: sáng kiến, nhãn hiệu, thương hiệu, uy tín…

Thứ hai, Vốn luôn vận động chuyển hóa liên tục, không ngừng theo vòng tuần hoàn nhất định tạo nên vòng chu chuyển của vốn. Vốn luôn vận động để sinh lời tạo ra lợi nhuận nhằm đạt mục tiêu hiệu quả kinh doanh, tối đa hóa giá trị DN.

Thứ ba, Trong quá trình vận động tuần hoàn và chu chuyển, vốn luôn tồn tại dưới nhiều hình thái, trải qua nhiều giai đoạn, thực hiện các chức năng khác nhau, nhưng điểm xuất phát và kết thúc đều biểu hiện dưới dạng vốn bằng tiền, lượng giá trị thu về (T') phải lớn hơn lượng giá trị bỏ ra (T) (T' = T + t).

Thứ tư, Vốn phải được tích tụ, tập trung đến một lượng nhất định mới có thể phát huy tác dụng. Vốn của DN càng lớn, năng lực tài chính càng cao, cơ hội trong đầu tư, cạnh tranh của DN để mang lại hiệu quả sẽ càng lớn và ngược lại. Vốn là điều kiện để tăng quy mô lợi nhuận, tăng giá trị DN và phát triển DN bền vững.

Thứ năm, Vốn có giá trị theo thời gian. Bởi, vốn là lượng tiền nhất định do DN bỏ ra ban đầu để hình thành nên các tài sản tham gia vào quá trình SXKD, mà tiền có giá trị theo thời gian nên vốn cũng có giá trị theo thời gian. Vì vậy, DN phải biết tận dụng cơ hội, thời cơ để có phương án đầu tư đúng đắn, kịp thời mới có thể mang lại hiệu quả sử dụng của đồng vốn cao.

Thứ sáu, Vốn luôn gắn liền với chủ sở hữu nhất định. DN khi huy động và sử dụng vốn, phải lựa chọn đúng nguồn vốn cũng như xác định chi phí sử dụng vốn hợp lý, từ đó tối thiểu hóa chi phí sử dụng vốn để đạt hiệu quả tối đa.

1.1.1.2. Vai trò của vốn đối với doanh nghiệp

Trong nền KTTT, vốn là điều kiện tiên quyết cho mọi DN hình thành, tồn tại, hoạt động và phát triển. Để tiến hành hoạt động SXKD, DN cần phải nắm giữ một

lượng vốn nhất định. Số vốn này thể hiện giá trị toàn bộ tài sản và các nguồn lực của DN trong hoạt động SXKD. Vai trò của vốn đối với DN như sau:

- Vốn là điều kiện tiên quyết, đóng vai trò quyết định trong việc thành lập, hoạt động, phát triển của tất cả loại hình DN. Tùy theo nguồn hình thành, cũng như phương thức huy động các nguồn vốn mà DN có tên là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, DNNN, DN tư nhân,...

- Vốn là một trong những tiêu thức cơ bản để phân loại quy mô của DN, là một trong những điều kiện quan trọng để DN sử dụng hiệu quả các nguồn lực hiện có và sẽ có trong tương lai về sức lao động, tư liệu sản xuất và các nguồn lực từ đó phát triển SXKD, mở rộng thị trường hàng hoá… nhằm thu lợi nhuận tối đa.

- Trong nền KTTT, vốn là cơ sở để DN mở rộng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, là điều kiện để DN hoạch định chiến lược và kế hoạch hoạt động SXKD. Vốn là chất "keo" để chắp nối, kết dính các quá trình và quan hệ kinh tế, vốn là "dầu nhờn" bôi trơn cho cỗ máy kinh tế DN vận động có hiệu quả.

- Vốn của DN là yếu tố giá trị. Vốn chỉ có thể phát huy tác dụng khi giá trị được bảo tồn, tăng lên sau mỗi chu kỳ hoạt động kinh doanh. Khi nguồn vốn không ổn định, mất cân đối, DN sẽ mất khả năng thanh toán, thậm trí có thể phá sản.

1.1.2. Phân loại nguồn vốn của doanh nghiệp

Để đáp ứng nhu đủ cầu vốn cho hoạt động SXKD và phát triển, DN có thể huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau. Tuy nhiên, cần phân biệt nguồn tài trợ và nguồn vốn. Nguồn tài trợ rộng hơn nguồn vốn vì nguồn tài trợ bao gồm cả nguồn tiền khấu hao, thu thanh lý tài sản, chuyển các tài sản hiện hành thành tiền để đầu tư mua sắm hình thành tài sản. Còn nguồn vốn là những nguồn tạo ra sự tăng thêm tổng tài sản của DN. Việc nghiên cứu nguồn vốn giúp DN đưa ra quyết định về chính sách vay nợ, còn nghiên cứu nguồn tài trợ giúp DN đưa ra quyết định trong công tác quản trị dòng tiền. Vậy, để có thể lựa chọn hình thức huy động vốn phù hợp và hiệu quả, DN cần căn cứ vào phân loại nguồn vốn. Cụ thể:

1.1.2.1. Xét theo quan hệ sở hữu vốn.

Nguồn vốn của DN được chia thành hai loại: vốn chủ sở hữu và nợ phải trả

Giá trị tổng tài sản của DN = Vốn chủ sở hữu + Nợ phải trả.

Vốn chủ sở hữu là phần vốn thuộc quyền sở hữu của chủ DN, nó cho biết quy mô sản nghiệp của các chủ sở hữu DN. Vốn chủ sở hữu của DN gồm:

- Vốn của các chủ sở hữu bỏ ra ban đầu khi thành lập DN
- Vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế để tăng vốn chủ sở hữu của DN
- Thặng dư vốn cổ phần là tổng giá trị chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế khi phát hành cổ phiếu bổ sung tăng vốn chủ sở hữu.
- Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của vật tư, TSCĐ, sản phẩm, hàng hóa so với giá trị đánh giá lại được thể hiện trong biên bản đánh giá lại vật tư, TSCĐ, sản phẩm, hàng hóa.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản.
- Các quỹ DN hình thành từ lợi nhuận sau thuế bổ sung vào vốn chủ sở hữu:

+ Quỹ đầu tư phát triển là quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập DN được sử dụng để đầu tư mở rộng SXKD hoặc phát triển chiều sâu của DN.

+ Quỹ dự phòng tài chính là quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập DN, được sử dụng để bù đắp khi DN gặp các rủi ro tài chính.

+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của DN được hình thành từ lợi nhuận sau thuế thu nhập DN, được sử dụng để khen thưởng hoặc phục vụ công tác điều hành của Ban giám đốc, Hội đồng quản trị.

+ Lợi nhuận sau thuế để lại chưa phân phối.

+ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được hình thành do ngân sách hoặc đơn vị cấp trên cấp, được dùng để đầu tư xây dựng mới, cải tạo hoặc mở rộng quy mô SXKD, đổi mới công nghệ, mua sắm TSCĐ mới.

+ Nguồn kinh phí sự nghiệp và các quỹ (quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng)

Tại từng thời điểm, vốn chủ sở hữu của DN được xác định bằng công thức:

Vốn chủ sở hữu = Giá trị tổng tài sản - Nợ phải trả

Nợ phải trả (account payable) là giá trị bằng tiền của những nghĩa vụ mà DN có trách nhiệm phải thanh toán cho các tác nhân kinh tế. Các khoản nợ phải trả của DN gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

Nợ ngắn hạn là khoản tiền mà DN có trách nhiệm phải trả trong vòng một năm hoặc trong một chu kỳ SXKD, bao gồm: Vay ngắn hạn; Khoản nợ dài hạn đến kỳ hạn trả; Các khoản tiền phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu; Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước; Tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng phải trả cho người lao động; Các khoản chi phí phải trả; Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; Các khoản phải trả ngắn hạn khác.

Nợ dài hạn là các khoản nợ của DN có thời gian trả nợ trên một năm, bao gồm (Vay dài hạn cho đầu tư phát triển; Nợ dài hạn phải trả; Trái phiếu DN phát hành; Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn; Thuế thu nhập hoãn lại phải trả; Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm; Dự phòng phải trả).

Tại một thời điểm, nợ phải trả được xác định bằng công thức: [85,111]

Nợ phải trả = Giá trị tổng tài sản - Vốn chủ sở hữu

Phân loại vốn theo quan hệ sở hữu là cách phân loại hết sức cơ bản nhưng rất quan trọng, giúp DN xác định được cơ cấu nguồn vốn tối ưu để tối thiểu hóa chi phí sử dụng vốn đồng thời tối đa hóa giá trị DN. Để đảm bảo hoạt động SXKD, DN phải phối kết hợp cả hai nguồn: vốn chủ sở hữu và nợ phải trả. Sự kết hợp hai nguồn vốn phụ thuộc đặc điểm ngành nghề kinh doanh của DN và quyết định của người quản lý trên cơ sở xem xét tình hình tài chính hoạt động SXKD của DN.

1.1.2.2. Theo thời gian huy động và sử dụng

Nguồn vốn của DN gồm: nguồn vốn thường xuyên và nguồn vốn tạm thời.

Nguồn vốn thường xuyên là các nguồn vốn có tính chất ổn định mà DN có thể sử dụng vào hoạt động SXKD. Nguồn vốn này được sử dụng để mua sắm, hình thành TSCĐ và một bộ phận TSLĐ thường xuyên cần thiết cho hoạt động của DN. Nguồn vốn thường xuyên của DN tại một thời điểm xác định bằng công thức:

Nguồn vốn thường xuyên của DN = Vốn chủ sở hữu + Nợ dài hạn

Hoặc:

Nguồn vốn thường xuyên của DN = Giá trị tổng tài sản DN - Nợ ngắn hạn

Nguồn vốn tạm thời là các nguồn vốn có tính chất ngắn hạn (dưới một năm) mà DN có thể sử dụng để đáp ứng các nhu cầu phát sinh tạm thời trong hoạt động

SXKD của DN. Nguồn vốn tạm thời bao gồm: các khoản vay ngắn hạn tại NHTM, TCTC và các khoản nợ ngắn hạn phải trả khác.

Phân loại nguồn vốn thường xuyên và nguồn vốn tạm thời giúp DN có thể lựa chọn nguồn vốn huy động phù hợp với thời gian sử dụng. Đồng thời, giúp các nhà quản lý DN có cơ sở khoa học để hoạch định kế hoạch tài chính, tổ chức nguồn vốn trên cơ sở xác định quy mô thích hợp cho từng nguồn vốn đồng thời tổ chức sử dụng vốn mang lại hiệu quả cao.

1.1.2.3. Xét theo phạm vi huy động vốn

Nguồn vốn của DN gồm: nguồn vốn nội sinh và nguồn vốn ngoại sinh.

Nguồn vốn nội sinh là những nguồn vốn DN có thể huy động vào đầu tư từ chính hoạt động của DN tạo ra. Nguồn vốn nội sinh phản ánh khả năng tự tài trợ cho đầu tư và hoạt động của DN. Nguồn vốn nội sinh gồm lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư nhằm tăng thêm tài sản và nguồn vốn của DN, giúp DN chủ động đáp ứng nhu cầu vốn, nắm bắt kịp thời các cơ hội trong SXKD, tiết kiệm chi phí sử dụng vốn, giữ được quyền kiểm soát DN, tránh áp lực phải thanh toán đúng kỳ hạn.

Nguồn vốn ngoại sinh là những nguồn vốn mà DN có thể huy động để đầu tư và hoạt động SXKD từ các nguồn: Vay NHTM, TCTC; Vay người thân (đối với DN tư nhân); Tín dụng thương mại của nhà cung cấp; Gọi góp vốn liên doanh, liên kết; Phát hành chứng khoán (với DN được Luật cho phép), thuê tài sản.

Đó là các tiêu thức phân loại nguồn vốn của DN.

1.2. HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1.2.1. Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

1.2.1.1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa.

****** *Khái niệm doanh nghiệp nhỏ và vừa*

Thuật ngữ "Doanh nghiệp nhỏ và vừa" (DNNVV, viết tắt là SMEs - Small and Medium enterprises) được sử dụng phổ biến ở tất cả các nước trên thế giới và Việt Nam. Ở các nước và các thời điểm khác nhau, khái niệm DNNVV được hiểu khác nhau, việc phân loại DNNVV phụ thuộc vào tiêu thức sử dụng và giới hạn của từng tiêu thức. Trên thế giới, việc xác định quy mô DNNVV chỉ mang tính tương đối, phụ thuộc trình độ phát triển kinh tế, tính chất ngành nghề, điều kiện

phát triển hay mục đích phân loại trong từng thời kỳ của mỗi quốc gia. Song, ở mọi nước, DNNVV được xác định dựa trên hai tiêu chí: định lượng và định tính.

Tiêu chí định lượng được xây dựng trên các chỉ tiêu: số lao động trung bình trong danh sách hoặc số lao động thường xuyên hoạt động của DN, tổng giá trị tài sản hay VCĐ hoặc giá trị tài sản hay vốn thực có của DN, tổng doanh thu hay lợi nhuận của DN. Tiêu chí định lượng có vai trò quan trọng trong việc xác định quy mô DN. Tuy nhiên, ở các thời điểm khác nhau, các tiêu chí này cũng khác nhau giữa các ngành nghề, mặc dù vẫn có yếu tố chung nhất định.

Tiêu chí định tính dựa trên cơ cấu và hình thức tổ chức DN, trình độ chuyên môn hóa, nghiệp vụ tài chính, bộ máy quản lý. Các tiêu thức này có thể phản ánh đúng bản chất của DNNVV nhưng khó xác định trên thực tế khi phân loại DNNVV

Ở các quốc gia, tiêu thức phân loại DNNVV được kết hợp giữa hai tiêu chí định tính và định lượng (Bảng 1.1).

Bảng 1.1. Tiêu thức xác định DNNVV ở một số nước và vùng lãnh thổ

Nước	Các tiêu thức áp dụng		
	Số lao động (người)	**Tổng vốn hoặc giá trị tài sản**	**Doanh thu**
Inđônêxia	<100	0,6 tỷ IDR	<2 tỷ IDR
Philippin	<200		100 triệu PHP
Singapo	<100	<499 triệu USD	
Thái Lan	<100	< 20 triệu THB	
Mianma	<100		
Hàn Quốc	<300 trong công nghiệp xây dựng	<0,6 triệu USD	Trong thương mại, dịch vụ <1,4 triệu USD
	<20 trong thương mại, dịch vụ	<0,25 triệu USD	
Đài Loan	<300 trong công nghiệp xây dựng	1,4 triệu USD	Trong thương mại, dịch vụ <1,4 triệu USD
	<50 trong thương mại, dịch vụ		
Nhật Bản	<100 trong bán buôn	<30 triệu JPY	
	<50 trong bán lẻ	<10 triệu JPY	
	<300 trong các ngành khác	<100 triệu JPY	
EU	<250	<2,7 triệu EUR	40.000 EUR
Mỹ	<500		

Nguồn: *Hồ sơ DNNVV của APEC 1998, định nghĩa DNNVV của các nước EU 1999, tổng quan các DNNVV của OECD 2000.*

Ở Việt Nam, tiêu thức phân loại DNNVV thay đổi qua các thời kỳ gắn với trình độ phát triển kinh tế và đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Trước năm 2018, tiêu chí phân loại DNNVV thực hiện theo Nghị định 56/2009-CP; từ năm 2018 đến nay, tiêu thức phân loại DNNVV thực hiện theo Luật hỗ trợ DNNVV Quốc hội ban hành ngày 12/6/2017 tại Chương 1 điều 4, cụ thể: DNNVV bao gồm DN siêu nhỏ, DN nhỏ và DN vừa có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân trong năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí: Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng; hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng. DN siêu nhỏ, DN nhỏ và DN vừa được xác định theo lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ được Chính phủ quy định chi tiết điều này.

Nghị định số 39/2018 NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/3/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ DNNVV, tiêu thức phân loại DNNVV như sau:

Bảng 1.2. Phân loại DNNVV ở Việt Nam theo Nghị định 39/2018NĐ-CP

Quy mô / Khu vực	DN siêu nhỏ			DN nhỏ			DN vừa		
	LĐ tham gia BHXH /năm (người)	Tổng nguồn vốn (tổng doanh thu)		LĐ tham gia BHXH /năm (người)	Tổng nguồn vốn (tổng doanh thu)		LĐ tham gia BHXH/ năm (người)	Tổng nguồn vốn (tổng doanh thu)	
		Tổng nguồn vốn (tỷ đồng)	Tổng doanh thu (tỷ đồng)		Tổng nguồn vốn (tỷ đồng)	Tổng doanh thu (tỷ đồng)		Tổng nguồn vốn (tỷ đồng)	Tổng doanh thu (tỷ đồng)
Nông, lâm, thủy sản	≤ 10	≤ 3	≤ 3	≤ 100	≤ 20	≤ 50	≤ 200	≤ 100	≤ 200
Côngnghiệp xây dựng	≤ 10	≤ 3	≤ 3	≤ 100	≤ 20	≤ 50	≤ 200	≤ 100	≤ 200
Thương mại, dịch vụ	≤ 10	≤ 3	≤ 10	≤ 100	≤ 50	≤ 100	≤ 200	≤ 100	≤ 300

- Đặc trưng cơ bản của DNNVV.

Ở mọi quốc gia, DNNVV đều có bốn đặc trưng cơ bản:

Thứ nhất, DNNVV là những DN có quy mô vốn và lao động nhỏ, lao động thủ công chiếm tỷ trọng lớn. Đây là đặc trưng cơ bản nhất của DNNVV.

Thứ hai, ngành nghề kinh doanh của DNNVV tập trung ở các lĩnh vực không đòi hỏi nhiều vốn, thời gian chu chuyển vốn nhanh.

Thứ ba, tổ chức bộ máy của các DNNVV gọn nhẹ, linh hoạt và hiệu quả.

Thứ tư, DNNVV có thị phần thường không lớn, khả năng chi phối thị trường không cao. Thị trường thường phản ứng ít quyết liệt, hoặc không có phản ứng khi có những thay đổi chiến lược kinh doanh của DNNVV.

- *Ưu thế, hạn chế của DNNVV.*

+ *Ưu thế của DNNVV:* Trong điều kiện phát triển nền KTTT hiện đại, hội nhập ngày càng sâu rộng và cách mạng công nghiệp 4.0, DNNVV có những ưu thế:

Thứ nhất, Ưu thế nổi trội của DNNVV là năng động, nhạy bén, thích ứng nhanh với biến động của thị trường. DNNVV có tính linh hoạt cao, dễ xâm nhập len lỏi vào những thị trường "ngách", nên tạo được thị trường riêng cho từng mặt hàng hoặc dễ rút khỏi thị trường khi có biến động về kinh doanh, thị trường.

Thứ hai, DNNVV được tạo lập dễ dàng và hoạt động hiệu quả với chi phí cố định thấp nên cũng dễ dàng rút ra khỏi thị trường khi gặp những điều kiện bất lợi.

Thứ ba, DNNVV được thành lập, hoạt động chủ yếu dựa trên nền tảng mối quan hệ gia đình "thân quen". Bộ máy quản lý gọn nhẹ, chi phí quản lý DN thấp nên hoạt động hiệu quả, quan hệ giữa các thành viên trong DN gần gũi, thân thiết.

Thứ tư, DNNVV có khả năng khai thác tốt hơn tiềm năng các nguồn lực nhỏ lẻ và thế mạnh của mỗi quốc gia, đia phương để tạo ra sự phát triển cân bằng giữa các vùng, các ngành kinh tế ở mỗi quốc gia.

Thứ năm, DNNVV với ưu thế quy mô nhỏ, năng động, dễ quản lý nên có tính linh hoạt cao, dễ thích ứng với các thay đổi của thị trường, có khả năng chuyển đổi phương án SXKD, mặt hàng, mẫu mã, thị phần và công nghệ hiện đại.

+ *Hạn chế của DNNVV.* Mọi DNNVV đều có những hạn chế cơ bản sau:

Thứ nhất, năng lực tài chính và khả năng tích lũy vốn của DNNVV thấp nên hạn chế trong mở rộng hoạt động SXKD, khó khăn trong huy động nguồn vốn từ NHTM, TCTC, khó có khả năng huy động vốn dài hạn trên TTCK.

Thứ hai, trình độ trang thiết bị, công nghệ của DNNVV thường không cao nên năng suất lao động thấp, sức cạnh tranh của sản phẩm và DN thấp. Nguồn lực tài chính dành cho nghiên cứu, triển khai ứng dụng tiến bộ công nghệ mới thấp.

Thứ ba, trình độ quản lý, năng lực quản trị của chủ DN cũng như kỹ năng nghề nghiệp của người lao động trong DNNVV thấp, lao động phần lớn được đào tạo và trưởng thành thông qua thực tiễn và kinh nghiệm.

Thứ tư, hoạt động SXKD của nhiều DNNVV không bền vững, khả năng tiếp cận và mở rộng thị trường không cao do năng lực tài chính, trình độ của các nhà quản trị DN và nguồn kinh phí dành cho quảng cáo, tiếp thị thị trường hạn chế.

- Vai trò của DNNVV đối với phát triển kinh tế - xã hội.

+ Về khía cạnh kinh tế:

DNNVV đóng góp quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế - xã hội: Ngày nay, ở mọi quốc gia, DNNVV đều chiếm tỷ trọng cao trong tổng các DN của nền kinh tế (Mỹ: 98,7%, Đức: 97%, Pháp: 99,6%, Nhật: 99%, Trung quốc: 99% và Việt Nam: 97%...). DNNVV ngày càng đóng góp đáng kể trong tăng trưởng GDP, thu NSNN, tạo việc làm, góp phần ổn định kinh tế - xã hội.

DNNVV có vai trò quan trọng trong thu hút, khai thác vốn và các nguồn lực sẵn có vào mục tiêu đầu tư phát triển. Ở các quốc gia, DNNVV ngày càng phát triển và có mặt ở khắp các địa bàn nên có khả năng khai thác, thu hút các nguồn lực nhỏ lẻ, phân tán nằm rải rác trong dân cư vào mục tiêu phát triển SXKD.

DNNVV góp phần đẩy nhanh quá trình dịch chuyển, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý: Trong nền KTTT hiện đại và cách mạng công nghiệp 4.0, DNNVV với tính linh hoạt cao nên thuận lợi trong ứng dụng công nghệ tiên tiến để tăng năng suất lao động, đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng thị phần, dễ dàng dịch chuyển sang ngành mới có hàm lượng "chất xám", vốn và công nghệ cao. Do đó thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý.

DNNVV góp phần tăng cường, phát triển các mối quan hệ kinh tế, tạo cơ sở ra đời các DN lớn: Trong điều kiện toàn cầu hóa, hội nhập và cách mạng công nghiệp 4.0, DNNVV ngày càng mở rộng liên kết, hợp tác dưới nhiều hình thức đa dạng như: thiết lập quan hệ đối tác chiến lược kinh doanh, công nghệ, mạng lưới phân phối hoặc DNNVV trở thành những DN "vệ tinh" của các DN lớn. Mặt khác, các DNNVV có thể "sáp nhập" hình thành DN lớn hoặc các DN lớn có thể chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty với các "DN vệ tinh" là DNNVV.

+ Về khía cạnh xã hội:

DNNVV đóng góp quan trọng trong tạo việc làm: Ở các quốc gia, DNNVV ngày càng thu hút một lượng lao động lớn, tạo việc làm cho 1/2 đến 2/3 lực lượng lao động (ở Đức: DNNVV tạo việc làm cho 50% lực lượng lao động; ở Pháp: 47,7%; ở Nhật Bản: 80,6%; ở Canađa: 42% và ở Việt Nam: 77% tổng số lượng việc làm...). DNNVV đóng góp ngày càng quan trọng trong tạo việc làm, tăng thu nhập, ổn định đời sống dân cư, giảm thất nghiệp, góp phần ổn định xã hội.

DNNVV có vai trò quan trọng trong nâng cao thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội: Ở các quốc gia, DNNVV có mạng lưới phát triển rộng khắp từ nông thôn đến đô thị, đóng vai trò quan trọng tạo việc làm, tăng thu nhập, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa vùng dân cư, góp phần xóa đói giảm nghèo, thực hiện công bằng, tiến bộ xã hội.

Sự phát triển của DNNVV góp phần hình thành đội ngũ các doanh nhân và nhà quản trị DN giỏi, tạo điều kiện ra đời, phát triển các tài năng kinh doanh. Sự ra đời, phát triển của DNNVV trong nền KTTT hội nhập cách cạng mạng 4.0 góp phần hình thành đội ngũ các nhà quản lý và nhà quản trị DN năng động, sáng tạo thích ứng nhanh với quy luật thị trường, đội ngũ các doanh nhân giỏi, các tài năng kinh doanh trẻ.

Vậy, DNNVV có vai trò quan trọng, đóng góp ngày càng lớn vào quá trình phát triển của mỗi quốc gia cả về kinh tế và xã hội.

1.2.1.2. Nội dung phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

******* *Khái niệm phát triển DNNVV*

Phát triển (Development) DN là quá trình "lớn lên" của DN cả về lượng và về chất. Sự lớn lên này được gọi là sự phát triển theo chiều rộng và theo chiều sâu.

Phát triển DN nhằm giúp cho các tổ chức trong việc đối phó với môi trường bất ổn, cả trong nội bộ và bên ngoài DN, thường xuyên bằng những nỗ lực để ứng phó thay đổi kế hoạch với môi trường bất ổn.

Theo Khan Atiqur Rahman (2004), Phát triển DN là quá trình ảnh hưởng đến sự tăng trưởng của DN, bao gồm: các kỹ năng ở tất cả các cấp độ, tổ chức DN,

quy mô thị trường và tốc độ tăng trưởng, chính sách đúng đắn mang tính xây dựng, trình độ công nghệ.

Theo Jahangir H. Khan (2012), Phát triển DN là cách tiếp cận từ các phần tử kết hợp bao gồm: kinh doanh, hỗ trợ tài chính, chính sách phù hợp và thể chế, các mối liên kết, công nghệ phù hợp và mối quan hệ thị trường hoặc nhu cầu cho các sản phẩm…đóng góp cho phát triển bền vững từ yếu tố thành phần kinh tế, cung cấp và cải thiện.

Từ khái niệm phát triển DN, theo NCS: *Phát triển DNNVV là quá trình tăng trưởng về lượng, gắn với thay đổi về chất của cấu trúc bên trong từng DNNVV, gắn với tăng đóng góp của khu vực DNNVV về kinh tế - xã hội phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế hiện nay.*

Như vậy, phát triển DNNVV được biểu hiện trên hai mặt: số lượng (định lượng) và chất lượng (định tính) của DNNVV. Đồng thời phát triển DNNVV được thể hiện ở hai phương diện: từng DNNVV và khu vực DNNVV. Cụ thể:

- *Phát triển từng DNNVV* là thay đổi cả về lượng và chất trong từng DNNVV. Đó là sự tăng trưởng của mỗi DNNVV về quy mô vốn, lao động, trình độ trang thiết bị công nghệ, khả năng huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, nâng cao trình độ và năng lực quản lý của chủ DN, khả năng tiếp cận và thụ hưởng các chính sách vĩ mô của Chính phủ để phát triển.

- *Phát triển khu vực DNNVV* là thay đổi về lượng và chất của khu vực DNNVV theo hướng phù hợp. Đó là sự tăng trưởng tỷ trọng DNNVV, gắn với chuyển dịch cơ cấu bên trong khu vực DNNVV, gia tăng tỷ trọng đóng góp của khu vực DNNVV trong GDP, trong thu NSNN và tạo nhiều việc làm cho xã hội.

Ta có thể khái quát phát triển DNNVV theo sơ đồ sau:

Hình 1.1. Sơ đồ phát triển DNNVV

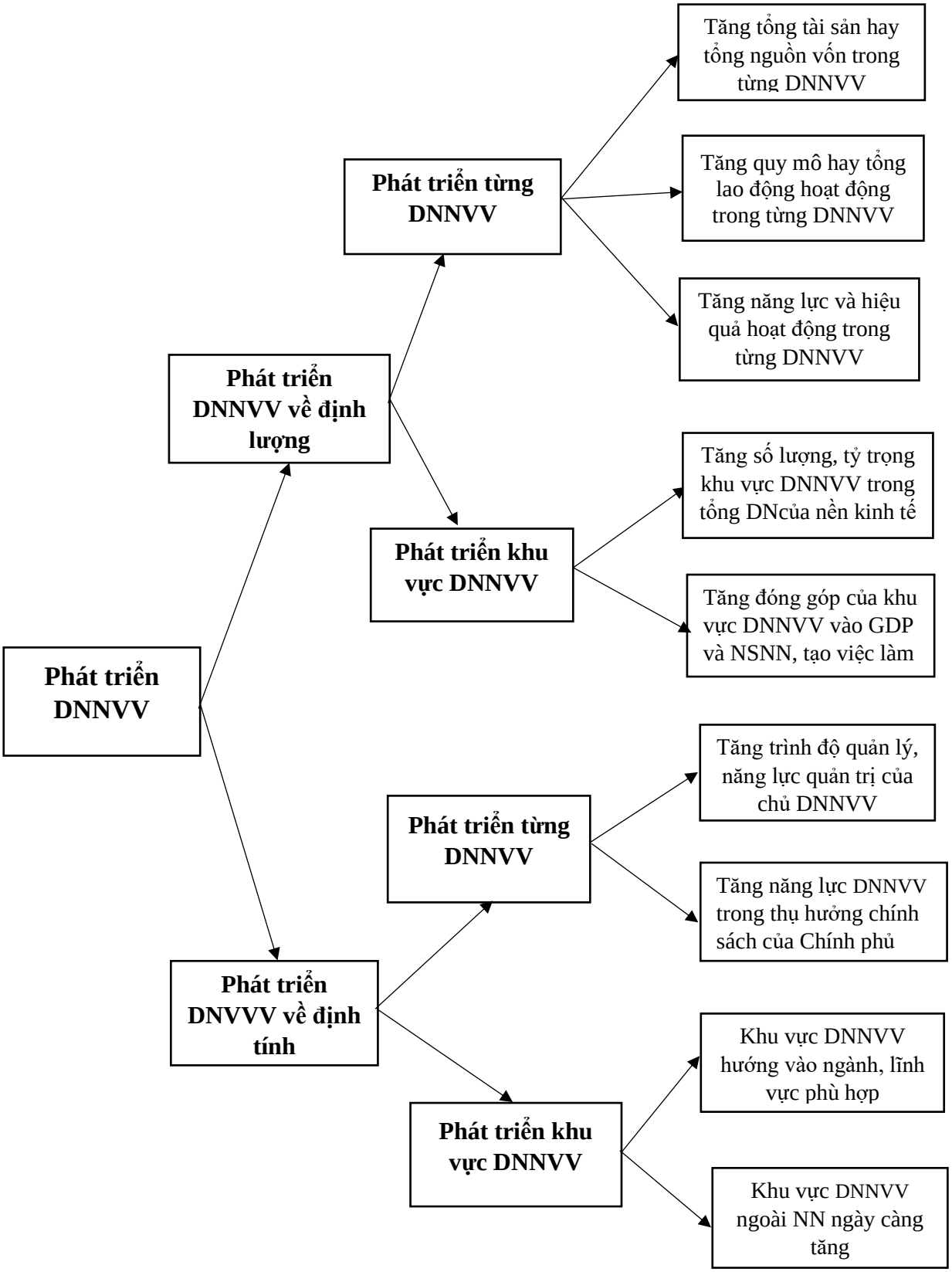

** Nội dung phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.*

Với mỗi quốc gia, phát triển DNNVV là thay đổi về định lượng, định tính của từng DNNVV và khu vực DNNVV. Nội dung phát triển DNNVV bao gồm:

Thứ nhất, *Phát triển DNNVV về mặt định lượng:*

- Phát triển từng DNNVV bao gồm:

+ Tăng quy mô tổng tài sản hay tổng nguồn vốn của từng DNNVV. Thông qua quy mô tổng nguồn vốn và sự vận động của vốn, có thể đánh giá năng lực hoạt động của mỗi DNNVV. Trong nền KTTT, để tăng quy mô vốn, mỗi DNNVV phải chủ động cải cách, đổi mới từ bên trong để nâng cao năng lực sử dụng tối ưu nguồn vốn hiện có, đồng thời tăng khả năng huy động vốn từ các kênh cung ứng vốn để tăng tổng nguồn vốn, đáp ứng đủ "cầu vốn" cho hoạt động SXKD. Tăng quy mô tổng nguồn vốn là tiêu thức quan trọng đánh giá phát triển DNNVV về định lượng.

+ Tăng quy mô hay số lượng lao động hoạt động trong từng DNNVV. Quy mô lao động hay tổng số lao động hoạt động trong từng DN là một trong tiêu chí quan trọng để xác định DN là nhỏ, siêu nhỏ hay DN vừa. Tăng số lượng lao động hoạt động trong mỗi DNNVV là tiêu chí đánh giá phát triển DNNVV về định lượng.

+ Tăng năng lực và hiệu quả hoạt động của từng DNNVV:

Một, Tăng năng lực hoạt động của từng DNNVV là nâng cao trình độ trang thiết bị công nghệ, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong từng DNNVV. Trong điều kiện cách mạng công nghiệp 4.0 và nền kinh tế tri thức, trình độ công nghệ hiện đại, phù hợp là yếu tố quan trọng quyết định sự thành bại của mỗi DN. Đó là nhân tố quan trọng đánh giá sự phát triển DNNVV và được thể hiện ở hệ số trang bị TSCĐ, giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn.

Hai, Tăng hiệu quả hoạt động của DNNVV được thể hiện ở hiệu quả sử dụng tài sản hay nguồn vốn của từng DNNVV - đây là tiêu chí đánh giá sự phát triển DNNVV về chiều sâu.

Hiệu quả hoạt động của DNNVV thể hiện qua các chỉ tiêu tài chính: Vòng quay toàn bộ vốn (Htq), tỷ suất sinh lời kinh tế của tài sản (BEP), tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (ROS), tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên VKD (T_{SV}), tỷ

suất lợi nhuận sau thuế trên VKD (ROA), tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE). Đây là tiêu thức quan trọng đánh giá phát triển của DNNVV về định lượng.

- *Phát triển khu vực DNNVV bao gồm:*

+ Tăng số lượng và tỷ trọng DNNVV trong tổng số DN đang hoạt động của nền kinh tế thích ứng với từng thời kỳ.

+ Tăng đóng góp của khu vực DNNVV trong GDP, trong thu NSNN, tạo việc làm. Hiện nay, xu hướng chung ở mọi quốc gia là giá trị và tỷ trọng giá trị của khu vực DNNVV đóng góp trong GDP, trong thu NSNN ngày càng tăng, DNNVV ngày càng tạo nhiều việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

Thứ hai, *Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa về mặt định tính*

- *Phát triển từng DNNVV*:

+ *Nâng cao trình độ quản lý, năng lực quản trị của chủ DNNVV*. Chủ DN phải có trình độ tri thức, năng lực quản lý giỏi, năng động, am hiểu pháp luật để xây dựng phương án SXKD khả thi, đồng thời có năng lực tư duy để phân tích các thông tin kinh tế đề ra chiến lược kinh doanh, đưa ra các quyết sách đúng đắn mang lại lợi ích cho DN. Mặt khác, chủ DN phải có năng lực quản trị, nắm vững "nghệ thuật" sử dụng lao động, biết chăm lo cho người lao động.

+ *Tăng khả năng của DNNVV trong tiếp cận và thụ hưởng các chính sách của Chính phủ*. Trong nền KTTT, Chính phủ các quốc gia đều thực thi chính sách "trợ giúp" DNNVV phát triển. Mỗi DNNVV cần chủ động tiếp cận, nắm chắc các thông tin "chính sách hỗ trợ" nhằm thụ hưởng hỗ trợ của Chính phủ để phát triển.

- *Phát triển khu vực DNNVV* là chuyển dịch cơ cấu hay cấu trúc lại khu vực DNNVV theo hướng phù hợp:

+ *DNNVV ngày càng hoạt động hướng vào các ngành nghề, lĩnh vực phù hợp* nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế của mỗi quốc gia. Chuyển dịch cơ cấu khu vực DNNVV hướng vào các ngành nghề phù hợp nhằm khai thác tối đa nguồn lực, hình thành lợi thế tương đối của quốc gia để tạo ra giá trị gia tăng cao.

+ *DNNVV hoạt động ở khu vực ngoài nhà nước ngày càng tăng*. Ngày nay, ở mọi quốc gia, khu vực DNNVV ngoài NN có xu hướng tăng nhanh, chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng số DNNVV của nền kinh tế (70 - 90%). DNNVV ngoài

NN bao gồm các loại hình DN không thuộc sở hữu nhà nước, hoặc sở hữu nhà nước không mang tính chi phối mọi hoạt động kinh doanh của DN. Chuyển dịch cơ cấu khu vực DNNVV theo hướng tăng tỷ trọng DNNVV khu vực ngoài NN, giảm tỷ trọng DNNVV khu vực NN nhằm nâng cao khả năng huy động, sử dụng nguồn lực quốc gia, góp phần tạo ra tăng trưởng kinh tế, tăng GDP, tăng thu NSNN, tạo việc làm. Quá trình chuyển dịch này phù hợp với chủ trương, xu hướng phát triển kinh tế tư nhân ở các quốc gia và Việt Nam.

Như vậy, phát triển DNNVV là sự phát triển toàn diện cả mặt định lượng và định tính, diễn ra trong từng DNNVV và khu vực DNNVV.

**** Phát triển DNNVV chịu ảnh hưởng của nhân tố vi mô và vĩ mô***

Thứ nhất, Nhóm nhân tố vi mô ảnh hưởng đến phát triển DNNVV gồm: Quy mô nguồn vốn và khả năng huy động vốn; Tình hình và tính chất cạnh tranh trên thị trường; Khả năng ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ; Trình độ đội ngũ các nhà sáng lập và quản trị DN; Đặc điểm ngành nghề kinh doanh của DNNVV.

Thứ hai, Nhóm nhân tố vĩ mô ảnh hưởng đến phát triển các DNNVV gồm: Môi trường thể chế; Triển vọng phát triển của thị trường vốn; Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế; Trình độ phát triển kinh tế - xã hội và đặc điểm tâm lý, tập quán, văn hóa của mỗi quốc gia, vùng, miền ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNNVV.

Các nhân tố trên có quan hệ chặt chẽ, cùng tác động đến sự phát triển DNNVV. Mỗi DNNVV hoạt động và phát triển đều chịu sự ảnh hưởng bởi các nhân tố khác nhau, nhân tố chủ quan từ chính DNNVV và nhân tố khách quan đến từ môi trường kinh doanh. Trong khuôn khổ của luận án, NCS chỉ đi sâu nghiên cứu vấn đề: Huy động vốn để phát triển DNNVV.

1.2.2. Huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Huy động vốn để phát triển DNNVV là hoạt động của DNNVV trong việc tiếp cận, thu hút các nguồn vốn trong nền kinh tế nhằm tăng quy mô tổng nguồn vốn, đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh để phát triển DNNVV.

Đối với từng DNNVV, huy động vốn là hoạt động đánh giá, lựa chọn quyết định huy động vốn nhằm đạt mục tiêu hoạt động của DN. Quyết định huy động vốn của DN gồm: Quyết định về quy mô vốn, cơ cấu nguồn vốn, lựa chọn hình

thức huy động vốn và quyết định về mô hình tài trợ vốn cho từng loại tài sản phù hợp với đặc thù và mục tiêu của DN trong từng thời kỳ nhằm đạt hiệu quả tối ưu.

Đối với khu vực DNNVV, huy động vốn là hoạt động tiếp cận, khai tác các nguồn vốn trong nền kinh tế vào khu vực DNNVV nhằm tăng quy mô tổng nguồn vốn, cơ cấu lại nguồn vốn, gắn với chuyển dịch cơ cấu hay cấu trúc lại khu vực DNNVV theo hướng phù hợp với nền kinh tế.

Như vậy, huy động vốn và phát triển DNNVV có quan hệ chặt chẽ, tác động lẫn nhau. Để phát triển, DNNVV phải huy động các nguồn vốn nhằm tăng quy mô nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động của DN; Đồng thời, mục tiêu của huy động vốn là tăng quy mô nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động và phát triển DNNVV. Khả năng huy động vốn của DN sẽ làm tăng quy mô nguồn vốn để mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNVV, tác động trực tiếp đến phát triển DNNVV. Bởi vậy, huy động vốn đóng vai trò điều kiện tiền đề cho phát triển DNNVV, đồng thời, phát triển DNNVV sẽ làm tăng cơ hội và khả năng cho DNNVV tiếp cận, huy động các nguồn vốn nhằm tăng quy mô tổng nguồn vốn để phát triển.

Tùy thuộc loại hình và đặc điểm hoạt động mà mỗi DNNVV lựa chọn nhằm đưa ra quyết định huy động vốn thích hợp nhằm khai thác tối đa lợi thế của DN để đạt hiệu quả tối ưu. Song, với mọi DNNVV, nguồn vốn huy động đáp ứng nhu cầu hoạt động và phát triển DN đều bao gồm: vốn chủ sở hữu và nợ phải trả.

1.2.2.1. Huy động vốn chủ sở hữu để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Huy động vốn chủ sở hữu để phát triển DNNVV là hoạt động của chủ DN trong việc tiếp cận, thu hút tối đa nguồn vốn từ các bộ phận cấu thành vốn chủ sở hữu nhằm tăng quy mô vốn chủ sở hữu, đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động và phát triển của DNNVV. Tăng vốn chủ sở hữu sẽ làm tăng tính tự chủ trong mọi hoạt động kinh doanh, tăng lợi nhuận tạo cơ hội để phát triển DNNVV. Đồng thời, khi DNNVV phát triển không chỉ tăng lợi nhuận để bổ sung tăng vốn chủ sở hữu, mà còn tăng khả năng cho DNNVV huy động tăng nợ phải trả, tăng quy mô tổng nguồn vốn để phát triển DNNVV... Đó là quá trình liên hoàn, biện chứng của mối quan hệ giữa huy động vốn và phát triển DNNVV.

Vốn chủ sở hữu thuộc quyền sở hữu của chủ DN, DN không phải cam kết thanh toán mà toàn quyền sử dụng nên là nguồn vốn có vai trò đặc biệt quan trọng để phát triển DNNVV. Huy động vốn chủ sở hữu bao gồm: Huy động vốn góp ban đầu của chủ sở hữu và huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu. Cụ thể:

Thứ nhất, *Huy động vốn góp ban đầu của chủ sở hữu*

Vốn góp ban đầu (Initial Capital) của chủ sở hữu là phần vốn do các chủ sở hữu đóng góp khi thành lập DN. Theo Luật Doanh nghiệp, chủ DN phải có một số vốn ban đầu cần thiết khi đăng ký thành lập DN. Vốn chủ sở hữu khi thành lập DN chỉ có vốn điều lệ, đó là số vốn ghi trong điều lệ hoạt động DN. Theo quy định của pháp luật, vốn điều lệ tối thiểu phải bằng mức vốn pháp định (số vốn tối thiểu cần thiết để thành lập DN) được quy định cụ thể đối với từng ngành nghề kinh doanh trong từng thời kỳ. Hình thức sở hữu sẽ quyết định tính chất và hình thức tạo vốn chủ sở hữu của DN. Một DNNVV có thể có một hay nhiều chủ sở hữu tùy thuộc loại hình DN, cụ thể:

- *Đối với DNNN*, vốn góp ban đầu do NSNN cấp nên chủ sở hữu là Nhà nước.

- *Đối với DN tư nhân*, vốn góp ban đầu là vốn đầu tư của các cá nhân nên các cá nhân là chủ sở hữu DNNVV.

- *Đối với các công ty cổ phần*, vốn góp ban đầu do các cổ đông đóng góp thông qua mua cổ phiếu của công ty nên cổ đông là chủ sở hữu vốn.

- *Đối với các công ty liên doanh, công ty hợp danh*, vốn góp ban đầu do các bên tham gia đóng góp, chủ sở hữu là các thành viên tham gia góp vốn.

- *Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn*, vốn góp ban đầu do các sáng lập viên trong công ty đóng góp nên chủ sở hữu là các thành viên góp vốn.

Như vậy, có nhiều phương thức huy động vốn góp ban đầu của chủ sở hữu khác nhau tương ứng với loại hình hoạt động của DNNVV. Chủ sở hữu DNNVV có thể là Nhà nước, các cá nhân, các cổ đông hoặc các tổ chức tham gia góp vốn. Tỷ lệ và quy mô góp vốn của các bên tham gia góp vốn phụ thuộc luật pháp của mỗi quốc gia, đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của mỗi ngành nghề, cơ cấu liên doanh.

Việc huy động vốn góp ban đầu của chủ sở hữu phụ thuộc hình thức sở hữu của DNNVV. Quy mô vốn góp ban đầu của chủ sở hữu bị giới hạn bởi năng lực

tài chính của các thành viên góp vốn. Việc sử dụng vốn góp ban đầu cũng chịu sự kiểm soát chặt chẽ của các chủ sở hữu.

Thứ hai, *Huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu:* Khi DNNVV đã đi vào hoạt động, để tăng quy mô tổng nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động và phát triển, DN phải huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu. Tăng quy mô vốn chủ sở hữu bằng huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu phụ thuộc vào loại hình hoạt động của DNNVV và được thực hiện bằng hai hình thức: huy động vốn chủ sở hữu nội sinh và huy động vốn chủ sở hữu ngoại sinh, cụ thể:

* *Huy động vốn chủ sở hữu nội sinh* là hoạt động của chủ DNNVV trong việc huy động để tăng thêm vốn chủ sở hữu từ các bộ phận cấu thành vốn chủ sở hữu của DN, bao gồm:

- *Huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận để lại sau thuế*: Lợi nhuận để lại sau thuế không chia của DN chính là nguồn vốn tích lũy từ lợi nhuận được bổ sung làm tăng vốn chủ sở hữu để tái đầu tư, mở rộng SXKD của DNNVV. Việc tăng vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế phụ thuộc quy mô lợi nhuận thu được và chính sách phân phối của DN trong quá trình kinh doanh. Để tăng vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế, DN phải để lại một khoản lợi nhuận không chia bổ sung tăng VKD. Việc tăng vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận để lại sau thuế phụ thuộc loại hình hoạt động của DNNVV: với DNNN, phụ thuộc chính sách và định hướng đầu tư của Nhà nước; Với DN ngoài nhà nước, phụ thuộc chính sách phân phối của mỗi DNNVV, đó là chính sách cổ tức của DN hay quyết định của nhà đầu tư...

- *Huy động tăng thêm vốn góp của chủ sở hữu*: Ngoài vốn góp ban đầu của chủ sở hữu khi thành lập DN, khi DN đi vào hoạt động và hoạt động có hiệu quả, muốn mở rộng quy mô, DN có thể huy động để tăng thêm vốn góp của chủ sở hữu. Việc huy động tăng thêm vốn góp của chủ sở hữu không chỉ phụ thuộc kết quả hoạt động kinh doanh của DN mà còn phụ thuộc loại hình hoạt động của DN, cụ thể:

+ Với các DNNN và DN có hình thức tổ chức theo mô hình công ty mẹ - công ty con, huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu được thực hiện thông qua việc DN xin cấp bổ sung vốn từ Nhà nước và từ công ty mẹ:

. Đối với những DNNN khi thành lập mà chưa được NSNN cấp đủ vốn điều

lệ hoặc vốn NSNN cấp quá nhỏ so với tổng vốn kinh doanh, không đủ đáp ứng nhu cầu vốn cho điều kiện SXKD thực tế, Nhà nước có thể xem xét cấp thêm vốn cho DNNVV, nhất là các DN thuộc những lĩnh vực cần khuyến khích phát triển.

. Đối với các DN tổ chức theo mô hình công ty mẹ - công ty con, khi một công ty con có nhu cầu về vốn để hoạt động đầu tư vượt quá khả năng của DN, công ty mẹ có thể xem xét và điều phối vốn trong mạng lưới các công ty con để đáp ứng nhu cầu vốn hoặc có thể bổ sung từ nguồn ngân quỹ của công ty mẹ.

+ Với các DN cổ phần, sau khi đã huy động vốn góp ban đầu của chủ sở hữu bằng đợt phát hành cổ phiếu đầu tiên, nếu DN hoạt động có hiệu quả, cần mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, DN có thể tăng thêm vốn chủ sở hữu bằng cách huy động các cổ đông hiện hữu góp thêm vốn thông qua phát hành cổ phiếu mới. Biện pháp phát hành cổ phiếu mới để huy động vốn từ các cổ đông hiện hữu có ưu điểm tăng vốn chủ sở hữu song số lượng cổ đông không tăng, DN không phải "chia sẻ" quyền quản lý và các lợi ích, tuy nhiên biện pháp này cũng có thể thay đổi lợi ích giữa các cổ đông hiện hữu trong trường hợp cổ phiếu mới được phân phối "không đều" theo tỷ lệ "cổ phiếu hiện có" của các cổ đông. Với hình thức tăng vốn chủ sở hữu này, việc phát hành cổ phiếu mới trước hết phải do đại hội cổ đông quyết định, phải gắn vấn đề tăng vốn chủ sở hữu với việc sửa đổi mức vốn điều lệ của công ty và DN phải có đủ các điều kiện theo quy định của luật pháp mới được Ủy ban chứng khoán nhà nước cho phép phát hành.

+ Đối với các DN tư nhân: Huy động tăng thêm vốn góp của chủ sở hữu chỉ có thể thực hiện với các DN vừa (các tập đoàn tư nhân lớn). Bởi, với các DN nhỏ và DN siêu nhỏ, vốn góp ban đầu của chủ sở hữu khi thành lập DN "dường như" đã khai thác tối đa khả năng tài chính của chủ DN, nên việc tiếp tục huy động tăng thêm vốn góp của chủ sở hữu chỉ có thể thực hiện được với những DN nhỏ và DN siêu nhỏ kinh doanh ở lĩnh vực "hấp dẫn" và đạt hiệu quả rất cao.

- *Huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu từ các quỹ bên trong DN:* Các quỹ của DN nhưng chưa sử dụng (quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính,…) được bổ sung làm tăng vốn chủ sở hữu của DN. Đây là hình thức huy động vốn bằng sử dụng các qũy tiền tệ của DN để tăng vốn chủ sở hữu đầu tư vào tài sản ngắn hạn.

Hình thức DNNVV huy động vốn chủ sở hữu nội sinh có ưu điểm: chi phí huy động vốn thấp, vốn thuộc sở hữu của DN nên chủ DN có toàn quyền chủ động quyết định sử dụng mà không gặp phải bất cứ sự cản trở nào. Đồng thời, nguồn vốn huy động từ vốn chủ sở hữu nội sinh thường có chi phí cơ hội thấp nên tạo an toàn hơn cho chủ DN trong quá trình đầu tư.

* *Huy động vốn chủ sở hữu ngoại sinh* là hoạt động của chủ DNNVV trong việc huy động các nguồn vốn bên ngoài DN nhằm bổ sung tăng thêm vốn chủ sở hữu, tăng quy mô vốn để phát triển. Với các loại hình DNNVV khác nhau, huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu ngoại sinh được thực hiện cũng khác nhau và chỉ được thực hiện với một số loại hình DNNVV, cụ thể:

- *DNNVV kết nạp thêm thành viên mới để tăng vốn chủ sở hữu*. Hình thức này có thể áp dụng với các công ty cổ phần, công ty liên doanh, công ty hợp danh... Hình thức huy động tăng vốn chủ sở hữu bằng kết nạp thêm thành viên mới có ưu điểm là quy mô vốn chủ sở hữu có thể tăng rất nhanh, song có nhược điểm là số cổ đông tăng làm cho các cổ đông hiện hữu phải "chia sẻ" quyền kiểm soát DN và lợi ích thu được. Bởi vậy, kết nạp thêm thành viên mới để tăng vốn chủ sở hữu phải nhận được sự đồng thuận từ các cổ đông hiện hữu, đồng thời DN phải tính toán sao cho hiệu quả giới hạn của vốn đầu tư (tương quan tỷ lệ giữa thu nhập tương lai với phí tổn thay thế hay chi phí vốn bổ sung) từ số vốn huy động tăng thêm do kết nạp thêm thành viên mới phải > lãi suất huy động từ NHTM, TCTC.

- *DNNVV phát hành cổ phiếu mới bán ra để tăng vốn chủ sở hữu* (áp dụng đối với công ty cổ phần, công ty liên doanh). DNNVV phát hành cổ phiếu mới để tăng thêm vốn chủ sở hữu có thể phát hành cổ phiếu chào bán ra công chúng hay phát hành riêng lẻ. Huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu bằng phát hành cổ phiếu mới bán ra không phải DNNVV nào cũng có thể thực hiện được vì phải tuân thủ quy định của Nhà nước về TTCK ở mỗi quốc gia.

Đối với DNNVV, huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu từ các nhà đầu tư thường không dễ dàng. Bởi huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu từ các nhà đầu tư thông qua phát hành thêm cổ phiếu bị ràng buộc bởi những yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về TTCK. Hơn nữa, uy tín của các DNNVV thường hạn chế do

bề dày hoạt động, hệ thống quản trị DN chưa cao, nên khó khăn trong thuyết phục các nhà đầu tư mua cổ phiếu.

Như vậy, DNNVV tăng vốn chủ sở hữu bằng tăng vốn góp ban đầu của chủ sở hữu hay bằng huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu đều nhằm mục đích tăng quy mô vốn chủ sở hữu, tăng tổng nguồn vốn để phát triển DNNVV.

DNNVV huy động vốn chủ sở hữu có ưu điểm: DN được chủ động đầu tư lâu dài vào các hoạt động SXKD mà không bị áp lực về thời gian hay mục đích sử dụng; Tạo năng lực tài chính mang lại sự an toàn và uy tín cho DN trong hoạt động SXKD; Tăng khả năng và uy tín của DN trong việc huy động các nguồn vốn cung ứng trong nền kinh tế để tăng nợ phải trả. Nếu DN bị giải thể hay phá sản, chủ sở hữu vốn chỉ nhận được phần còn lại sau khi đã thanh toán các khoản nợ phải trả. Đối với DNNVV, nguồn vốn chủ sở hữu huy động được không phải là vô hạn, bởi vậy, khi huy động vốn chủ sở hữu để phát triển DNNVV, DN cần tính toán sao cho hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu phải lớn hơn lãi suất tiền gửi ngân hàng.

Trong nền KTTT, vốn chủ sở hữu có vai trò đặc biệt quan trọng để duy trì hoạt động và phát triển của mọi DN. Tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn không chỉ phản ánh mức độ chủ động tài chính mà còn tạo uy tín cho DN khi huy động vốn từ các kênh cung ứng vốn trong nền kinh tế để tăng tổng nguồn vốn.

Đối với DNNVV, vốn chủ sở hữu rất quan trọng vì nó đại diện cho giá trị cổ phần của nhà đầu tư khi đầu tư vào DN. Sở hữu cổ phiếu trong một DN nhằm mục đích thu lợi nhuận hoặc tăng giá cổ phiếu cũng như cổ tức cho các cổ đông. Sở hữu vốn cổ phần mang lại cho cổ đông quyền tham dự đại hội cổ đông, quyền bầu cử hay ứng cử vào hội đồng quản trị. Tuy nhiên, chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu thường cao hơn chi phí sử dụng nợ phải trả, bởi các nhà đầu tư bỏ tiền đầu tư vào DN luôn kỳ vọng nhận được tiền lãi lớn hơn lãi suất tiền gửi ngân hàng. Mặt khác, với tính chất không được miễn trừ thuế làm cho chi phí huy động và sử dụng vốn chủ sở hữu thường cao hơn so với nợ phải trả. Khi vốn chủ sở hữu càng lớn, số lượng chủ sở hữu DN càng nhiều, áp lực kỳ vọng của nhà đầu tư cũng như sự quản lý, giám sát của họ đối với các nhà quản lý DNNVV càng lớn. Song, để đáp ứng nhu cầu vốn mở rộng hoạt động và phát triển DN, đồng thời để cân bằng với nợ

phải trả và duy trì tình hình tài chính lành mạnh, DNNVV vẫn cần phải huy động tăng vốn chủ sở hữu. Mặt khác, các nhà đầu tư muốn tăng vốn chủ sở hữu khi thị trường định giá cổ phiếu của DN cao hơn giá trị nội tại (*overprice*). Trong trường hợp đó, DN phát hành cổ phiếu để tăng vốn chủ sở hữu sẽ tạo ra lợi nhuận cho DN và thực chất là tăng lợi nhuận cho các nhà đầu tư hiện hữu.

Ở hầu hết các quốc gia, vốn góp ban đầu của chủ sở hữu trong các DNNVV thường hạn chế. Huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu đối với các DNNVV không dễ dàng, bởi hiệu quả hoạt động của DNNVV không cao xuất phát từ năng lực nội tại hạn chế do quy mô nhỏ, khiến việc tăng vốn chủ sở hữu bằng huy động vốn chủ sở hữu nội sinh và huy động vốn chủ sở hữu ngoại sinh đều bị giới hạn.

1.2.2.2. Huy động nợ phải trả để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Huy động nợ phải trả để phát triển DNNVV là hoạt động của chủ DN trong việc thu hút tối đa vốn từ các nguồn cung ứng vốn trong nền kinh tế nhằm tăng nợ phải trả, tăng quy mô tổng nguồn vốn, đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động và phát triển của DNNVV. Nợ phải trả tăng, đáp ứng đủ cầu vốn cho hoạt động và phát triển DNNVV và phát triển DNNVV sẽ tạo cơ hội, uy tín cho DNNVV tăng khả năng huy động vốn nợ, tăng quy mô tổng nguồn vốn để phát triển DNNVV. Đó là mối quan hệ biện chứng giữa huy động vốn và phát triển DNNVV.

Nợ phải trả của DNNVV bao gồm: Nợ vay, các khoản nợ phải trả cho nhà cung cấp, người lao động, nghĩa vụ của DN với Nhà nước (thuế, bảo hiểm, phí…). Trong đó: Nợ vay của DN gồm các khoản DN vay từ NHTM và TCTC, tín dụng thương mại của nhà cung cấp, các khoản nợ có tính chu kỳ, thuê tài sản…được bổ sung tăng quy mô nợ phải trả, tăng quy mô tổng nguồn vốn. DNNVV huy động vốn từ các khoản nợ vay đều phải trả phí. Bởi vậy, DN cần cân nhắc kỹ lưỡng giữa lãi phải trả khi đi vay và thu nhập tương lai của khoản tiền huy động sao cho "hiệu quả giới hạn" của vốn đầu tư từ nợ vay phải lớn hơn lãi suất đi vay; Các khoản nợ phải trả cho nhà cung cấp, người lao động, nghĩa vụ của DN với Nhà nước là nguồn vốn DN huy động bằng "chiếm dụng" khi chưa đến hạn phải thanh toán.

Khi huy động nợ phải trả, DN phải bỏ ra một khoản chi phí nhất định gọi là chi phí huy động vốn vay. Điều này làm tăng thêm gánh nặng nợ và áp lực thanh

toán cho DN, tuy nhiên chi phí sử dụng vốn vay thường thấp hơn chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu do lãi suất ngân hàng, hay lãi suất trái phiếu thường thấp hơn so với lãi suất kỳ vọng của nhà đầu tư, đồng thời DNNVV nhận được lợi ích từ "tấm lá chắn thuế" do lãi suất mà DN phải trả khi huy động vốn nợ phải trả được miễn trừ thuế. Bởi vậy, DNNVV tăng huy động nợ phải trả đồng nghĩa với giảm được chi phí sử dụng vốn và tăng lợi nhuận. Tuy vậy, DNNVV không thể tăng nợ phải trả quá cao so với vốn chủ sở hữu, vì tỷ trọng nợ phải trả cao sẽ dẫn đến tình trạng không lành mạnh về tài chính và những rủi ro khác. Như vậy, nguồn vốn huy động từ nợ phải trả luôn là chỗ dựa vững chắc cho DNNVV khi cần vốn để duy trì hoạt động SXKD hay tích luỹ vốn để tái sản xuất, mở rộng quy mô hoạt động.

DNNVV huy động vốn từ các khoản nợ phải trả để tăng quy mô vốn nợ đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động và phát triển DNNVV bao gồm: Huy động vốn từ NHTM và TCTC, phát hành trái phiếu DN, tín dụng thương mại của nhà cung cấp, huy động vốn từ các khoản nợ có tính chu kỳ, thuê tài sản, vay người thân hay hợp tác xã tín dụng, nguồn vốn từ các Quỹ hỗ trợ của Chính phủ. Cụ thể:

**** Thứ nhất,*** *DNNVV huy động vốn từ ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính*

Nguồn vốn DNNVV huy động từ NHTM, TCTC là một trong những nguồn vốn quan trọng trong cơ cấu vốn nợ nhằm tăng nợ phải trả, từ đó tăng quy mô nguồn vốn để phát triển DN. Do đặc điểm luân chuyển vốn trong quá trình SXKD của DN luôn không ăn khớp về thời gian và quy mô giữa nhu cầu vốn và tổng nguồn vốn, dẫn đến tình trạng DN thiếu hụt vốn. Phần vốn thiếu hụt của DN được giải quyết bằng vay NHTM, TCTC để hình thành nợ phải trả. DNNVV huy động vốn từ vay NHTM, TCTC tương ứng với thời gian và quy mô mà DN có nhu cầu sử dụng dưới các hình thức và cách thức đi vay khác nhau.

Căn cứ vào tính chất đảm bảo cho vay, DNNVV vay vốn của NHTM, TCTC gồm: vay tín chấp và vay có bảo đảm. Vay tín chấp là hình thức DN vay không cần TSĐB, được áp dụng cho các DN có uy tín, quan hệ thường xuyên "khách hàng ruột" với ngân hàng. Vay có đảm bảo, hay vay cầm cố là hình thức DNNVV vay thế chấp tài sản, vay có bảo lãnh, nghiệp vụ chiết khấu chứng từ ghi nợ.

Căn cứ theo tính chất kỳ hạn, DNNVV huy động vốn từ NHTM, TCTC gồm:

vay ngắn hạn và vay dài hạn. Vay ngắn hạn được sử dụng trong trường hợp DN thiếu hụt tiền vốn tạm thời để đáp ứng các nhu cầu chi trả (tiền mua nguyên nhiên vật liệu, trả lương). Các khoản vay ngắn hạn của DN thường có thời hạn dưới một năm, được thức hiện bằng hai hình thức: vay luân chuyển và vay theo hạn mức. Trong đó: Vay luân chuyển là hình thức DN vay vốn được phép quay vòng nhiều lần vốn vay với chỉ một hợp đồng tín dụng nên giúp DN tiết kiệm thời gian và chi phí vì chỉ cần ký hợp đồng tín dụng một lần mà được vay nhiều lần; Vay theo hạn mức là hình thức DN vay vốn mà được NHTM cấp một khoản tín dụng tối đa trong một khoảng thời gian nhất định. Hạn mức vay của DNNVV được NHTM, TCTC căn cứ vào kế hoạch SXKD để xác định nhu cầu vốn cũng như khả năng thanh toán của DN, từ đó đối chiếu với khả năng cung ứng vốn của ngân hàng để cho vay. Khi DNNVV huy động vốn vay theo hạn mức thì cả NHTM và DN đều phải chủ động trong xây dựng kế hoạch SXKD và kế hoạch huy động vốn.

Vay dài hạn là những khoản vay có thời hạn trên 1 năm của DNNVV được dùng cho những hoạt động đầu tư dài hạn nhằm tài trợ cho các dự án dài hạn SXKD của DN. Bởi vậy, bất cứ quyết định đầu tư dài hạn nào của DN cũng phải gắn liền với một dự án cụ thể. Trên thực tế, DN ít khi sử dụng toàn bộ vốn chủ sở hữu để đầu tư dài hạn cho một dự án ngay cả khi DN có đủ khả năng tài chính, mà một phần trong khoản đầu tư dài hạn được DN đi vay từ NHTM, TCTC. Khi DNNVV vay vốn dài hạn, NHTM luôn đòi hỏi DN phải có một phần vốn chủ sở hữu nhất định, chứ ngân hàng không bao giờ cho DN vay toàn bộ vốn đối với một dự án. Để vay được vốn dài hạn, DNNVV phải thực hiện đầy đủ các điều kiện mà NHTM, TCTC quy định, đảm bảo an toàn và khả năng sinh lời của vốn vay, đồng thời DN phải đáp ứng các yêu cầu như: các hồ sơ liên quan đến tính pháp lý của DN, các minh chứng về tình hình tài chính lành mạnh, các luận chứng kinh tế kỹ thuật khả thi về phương án đầu tư, phương án thu hồi và hoàn trả vốn vay…Như vậy, khi DNNVV vay vốn dài hạn của NHTM, TCTC sẽ phải chịu một áp lực nhất định từ phía tổ chức cho vay, trong một số trường hợp, các áp lực từ NHTM, TCTC có thể ảnh hưởng đến tiến trình ra quyết định đối với SXKD của DNNVV.

Nguồn vốn DNNVV huy động từ NHTM, TCTC có ưu điểm: đáp ứng kịp thời

nhu cầu VKD, lãi suất vay được hạch toán vào chi phí sản xuất nên có sự chia sẻ về lợi ích kinh tế giữa nhà đầu tư. Khi DNNVV vay vốn của NHTM, TCTC sẽ không bị chi phối việc quản lý và điều hành SXKD, tuy nhiên DN phải đáp ứng những quy định về điều kiện đi vay, thanh toán, bởi vậy, số tiền vay bị hạn chế và quy mô vốn vay phụ thuộc mức độ tín nhiệm của DNNVV.

**** Thứ hai**, DNNVV huy động vốn từ phát hành trái phiếu DN*

Trái phiếu DN là giấy vay nợ trung và dài hạn xác nhận nghĩa vụ của DN phát hành phải đảm bảo sự chi trả lợi tức định kỳ và hoàn lại vốn gốc cho người sở hữu trái phiếu ở thời điểm đáo hạn. Trái phiếu DN là hình thức DNNVV huy động vốn để tăng nợ phải trả. Trái phiếu DN phát hành gồm nhiều loại khác nhau, có thể ở trong và ngoài nước. Để huy động vốn bằng phát hành trái phiếu DN để tăng vốn nợ, DNNVV phải có uy tín trên thị trường, có tình hình tài chính lành mạnh, triển vọng phát triển tốt, đồng thời để thu hút được các nhà đầu tư, DN phải lựa chọn loại hình, kỳ hạn, lãi suất, thời điểm phát hành và đưa ra các điều kiện hợp lý.

DNNVV huy động vốn bằng phát hành trái phiếu DN có ưu điểm: DN không bị lệ thuộc vào bên cho vay (nhà đầu tư) trong quá trình sử dụng vốn; Số lượng và thời hạn phát hành trái phiếu DN tùy thuộc vào nhu cầu vốn DN cần huy động. Hình thức DNNVV phát hành trái phiếu rất đa dạng, linh hoạt cả về thời hạn và khối lượng, song chỉ những DN có uy tín trên thị trường, trái phiếu DN mới có khả năng hấp dẫn nhà đầu tư và như vậy DN mới có thể huy động vốn bằng phát hành trái phiếu DN để tăng nợ phải trả, từ đó tăng quy mô nguồn vốn để phát triển.

**** Thứ ba,** DNNVV huy động vốn từ tín dụng thương mại của nhà cung cấp.*

Tín dụng thương mại của nhà cung cấp là một bộ phận của tín dụng thương mại. Đó là quan hệ mua bán chịu giữa các DN, khi hai bên bán và mua hàng đã thỏa thuận, bên bán cho bên mua trả tiền chậm một thời hạn, hoặc bên mua ứng trước tiền cho bên bán theo những điều kiện nào đó trong giao dịch. Cơ sở pháp lý của tín dụng thương mại là giấy nhận nợ, gọi là kỳ phiếu thương mại hay thương phiếu. Thương phiếu là chứng khoán có giá ghi nhận số tiền mua chịu và thời hạn trả tiền. Cơ sở kinh tế của tín dụng thương mại xuất phát từ chu kỳ SXKD và luân chuyển vốn giữa các DN có sự tách biệt nên trong cùng một thời điểm, một DN

đang có sẵn lượng hàng cần bán trong khi một DN khác cần mua, khi đó hai bên thỏa thuận giao dịch, DN mua dù chưa có hoặc chưa đủ tiền nhưng vẫn mua được hàng, hoặc DN mua chưa nhận hàng nhưng đã ứng trước tiền cho DN bán. Khi chưa đến kỳ hạn đòi nợ, DN bán có thể đến ngân hàng rút tiền trước thông qua "chiết khấu" thương phiếu theo tỷ lệ lãi chiết khấu thương phiếu hiện hành và khi đến kỳ hạn trả nợ, ngân hàng sẽ trực tiếp thu tiền từ DN mua chịu.

DNNVV huy động vốn từ tín dụng thương mại của nhà cung cấp là hoạt động DN mua tư liệu sản xuất (nguyên nhiên vật liệu, máy móc...) từ các nhà cung ứng "các yếu tố đầu vào" đáp ứng cho hoạt động SXKD mà sau một thời gian mới phải thanh toán. Số tiền DN mua "trả chậm" cấu thành nợ phải trả của DN. Trong bảng cân đối kế toán của DNNVV, nguồn vốn nợ này được thể hiện ở khoản mục phải trả DN bán. Tín dụng thương mại của nhà cung cấp thực hiện thông qua thương phiếu, là nguồn vốn ngắn hạn được DNNVV tích cực khai thác để bổ sung vào vốn lưu động, tăng nợ phải trả, tăng quy mô vốn để hoạt động. Trên thực tế, nguồn vốn tín dụng thương mại của nhà cung cấp được DNNVV tích cực khai thác, bởi thời hạn trả nợ linh hoạt, hơn nữa với sự phát triển của hệ thống ngân hàng, người bán có thể lấy tiền trước hạn bằng cách chiết khấu thương phiếu tại NHTM. DNNVV huy động vốn từ tín dụng thương mại của nhà cung cấp phải "trả" phí, đó là số tiền phải trả cho khoảng thời gian mua chịu hay "trả chậm tiền". Đây là loại hình tín dụng ngắn hạn, phù hợp với những DN có tình hình tài chính lành mạnh, có tín nhiệm và thiết lập được quan hệ thường xuyên với các nhà cung ứng.

**** Thứ tư,*** *DNNVV huy động vốn từ các khoản nợ có tính chu kỳ*

Nguồn vốn DNNVV huy động từ các khoản nợ có tính chu kỳ gồm: tiền lương, tiền thưởng và các khoản phải trả cho người lao động; Tiền thuế, phí, lệ phí, bảo hiểm xã hội phải nộp cho Nhà nước và các khoản phải thanh toán khác... Đây là nguồn vốn ngắn hạn mà DNNVV có thể sử dụng nhằm giải quyết nhu cầu VLĐ trong hoạt động SXKD. Các khoản nợ có tính chu kỳ này, DN phải có trách nhiệm chi trả trong một khoảng thời gian nhất định theo luật, do vậy khi huy động khoản nợ có tính chu kỳ, DNNVV phải lưu ý đến khả năng thanh toán kịp thời khi đến hạn, các quy định về pháp luật mà DN phải tuân thủ như thời hạn nộp thuế,

nộp bảo hiểm xã hội, xử phạt. Vốn các khoản nợ có tính chu kỳ là nguồn vốn ngắn hạn không phải "trả phí" nhưng khi DN tận dụng "quá mức" có thể ảnh hưởng đến uy tín của DN hoặc tác động đến hoạt động kinh doanh của DN trong tương lai.

**** Thứ năm**, Doanh nghiệp nhỏ và vừa huy động vốn từ thuê tài sản.*

DNNVV sử dụng hình thức thuê tài sản của công ty CTTC để tăng tài sản phục vụ cho hoạt động SXKD của DN trong điều kiện bị hạn chế về nguồn vốn mà hàng hóa phải được sản xuất theo công nghệ mới. Mặt khác, khi DNNVV khó có khả năng vay vốn từ NHTM, TCTC nhưng vẫn có thể tăng quyền sử dụng tài sản thông qua thuê tài sản của công ty CTTC mà không cần tài sản thế chấp, không phải đáp ứng các điều kiện khắt khe như khi DN vay vốn từ NHTM, TCTC.

DNNVV huy động vốn bằng thuê tài sản được thực hiện dưới hai hình thức: thuê hoạt động và thuê tài chính.

Thuê hoạt động là hình thức DNNVV thuê tài sản có thời hạn ngắn so với toàn bộ thời gian tồn tại hữu ích của tài sản, tổng số tiền DN thuê phải trả nhỏ hơn giá trị của tài sản. Đối với DN đi thuê, tài sản thuê không được phản ánh trong sổ sách kế toán mà số tiền thuê được trả theo hợp đồng và trong sổ sách được ghi như một chi phí bình thường nên rất phù hợp với tình hình tài chính của DNNVV.

Thuê tài chính là hoạt động tín dụng trung, dài hạn thông qua việc DN đi thuê máy móc trang thiết bị, phương tiện vận chuyển, TSCĐ khác. DNNVV đi thuê được sử dụng tài sản và thanh toán tiền thuê theo hợp đồng đã thỏa thuận, đồng thời DN nhận được tài sản (100% vốn vay) mà không phải thế chấp.

DNNVV huy động vốn bằng thuê tài sản, được quyền sử dụng máy móc, trang thiết bị hiện đại để hoạt động SXKD mà không cần có vốn tự có tham gia vào dự án nên là hình thức huy động vốn phù hợp và mang lại lợi ích cho DNNVV trong điều kiện cách mạng công nghiệp 4.0. DNNVV huy động vốn bằng thuê tài sản sẽ tăng được quyền sử dụng tài sản đáp ứng nhu cầu SXKD trong thời hạn hợp đồng thuê, nên là hình thức huy động vốn có rủi ro thấp, thủ tục đơn giản, tuy nhiên chi phí khi thuê tài sản cao hơn nhiều so với lãi vay của NHTM, TCTC đòi hỏi mỗi DNNVV phải cân nhắc kỹ lưỡng khi lựa chọn hình thức này.

**** Thứ sáu**, DNNVV huy động vốn từ nguồn vốn ưu đãi của Chính phủ* (từ Quỹ

bảo lãnh tín dụng, Quỹ phát triển DNNVV, Quỹ ĐTMH và khởi nghiệp...)

Nguồn vốn ưu đãi của Chính phủ được cung ứng cho DNNVV thông qua các chương trình, dự án, các quỹ hỗ trợ... Tùy thuộc trình độ và tình hình cụ thể của nền kinh tế cũng như chính sách phát triển kinh tế của mỗi quốc gia mà nguồn vốn này gồm: Nguồn vốn ưu đãi về lãi suất, thời hạn cho vay mà DN có thể vay trực tiếp từ Chính phủ hay thông qua các TCTC mà Chính phủ chỉ định thực hiện.

Nguồn vốn ưu đãi có đặc điểm: lãi suất thấp, thời hạn cho vay linh hoạt, song chỉ có những DN ở một số lĩnh vực SXKD thỏa mãn một số điều kiện Chính phủ quy định mới có thể tiếp cận. Nguồn vốn từ các Quỹ hỗ trợ DNNVV do Chính phủ hay các tổ chức thành lập nhằm hỗ trợ DN vượt qua những khó khăn trong quá trình hoạt động như: hỗ trợ khởi nghiệp, hỗ trợ kỹ thuật, tìm kiếm thị trường...

**** Thứ bảy, DNNVV huy động vốn từ các nguồn khác***

Ngoài các nguồn vốn huy động phổ biến trên, ở một số quốc gia, DNNVV có thể huy động vốn từ các nguồn khác, đó là: huy động vốn từ vay người thân, từ ngân hàng hợp tác xã (hợp tác xã tín dụng).

Hình thức huy động vốn từ vay người thân hay vay ngân hàng hợp tác xã chủ yếu áp dụng đối với các DN nhỏ và DN siêu nhỏ. Nguồn vốn DNNVV huy động từ vay người thân hay từ ngân hàng hợp tác xã có đặc điểm: quy mô nhỏ, thời gian đáo hạn và lãi suất phụ thuộc trình độ phát triển của nền kinh tế, cung - cầu vốn trên thị trường, quan hệ giữa người đi vay và cho vay.

Hình thức huy động vốn từ vay người thân và từ ngân hàng hợp tác xã tồn tại rất phổ biến ở Việt Nam, bởi DNNVV chiếm 98% trong tổng số DN đang hoạt động của nền kinh tế, trong đó, DN nhỏ và siêu nhỏ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số DNNVV. Bởi vậy, các DN nhỏ và siêu nhỏ khi thiếu vốn thường tìm đến hình thức huy động vốn từ vay người thân hay từ ngân hàng hợp tác xã (DN tư nhân có thể huy động vốn từ vay người thân và ngân hàng hợp tác xã; Các công ty hợp danh có thể huy động vốn từ vay người thân).

Đó là các hình thức huy động vốn để phát triển DNNVV. Tùy thuộc năng lực và đặc điểm của mỗi DNNVV trong từng thời kỳ cũng như tính chất ngành nghề hoạt động kinh doanh mà DN cần lựa chọn hình thức huy động phù hợp để tăng

nợ phải trả, tiết kiệm chi phí huy động vốn để đạt mục tiêu hiệu quả tối ưu.

Vậy, trong quá trình hoạt động, để tăng quy mô tổng nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động và phát triển, DNNVV cần huy động vốn từ cả hai nguồn: vốn chủ sở hữu và nợ phải trả. Tùy thuộc đặc điểm ngành nghề, mục tiêu và loại hình hoạt động của mỗi DN trong từng thời kỳ mà DNNVV lập kế hoạch cơ cấu nguồn vốn, từ đó lựa chọn nguồn vốn, hình thức và phương thức huy động phù hợp sao cho tối thiểu hóa chi phí huy động vốn để đạt mục tiêu hiệu quả tối ưu.

1.2.3. Nguyên tắc huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa [85]

Mỗi DNNVV phải lựa chọn hình thức huy động vốn phù hợp nhằm hình thành cơ cấu nguồn vốn hợp lý. Để tối ưu cơ cấu nguồn vốn, DN tuân thủ 5 nguyên tắc:

1.2.3.1. Nguyên tắc đảm bảo tính tương thích

DN huy động vốn bổ sung cho cơ cấu nguồn vốn phải đảm bảo phù hợp giữa thời gian đáo hạn của từng nguồn vốn với chu kỳ sinh lời của tài sản đầu tư. Trên thực tế, các nguồn vốn DN huy động có thời gian đáo hạn cũng như tạo ra nguồn tiền của các loại tài sản không giống nhau. Vì vậy, để đảm bảo DNNVV có khả năng thanh toán nợ ở bất kỳ thời điểm nào, giảm thiểu rủi ro tài chính thì lựa chọn hình thức huy động và cơ cấu nguồn vốn cần có sự tương thích giữa thời gian được quyền sử dụng vốn với chu kỳ sinh lời của tài sản đầu tư. Theo nguyên tắc này, các nguồn vốn DN huy động phải có thời gian hoàn trả vốn gốc và lãi phù hợp với chu kỳ sinh lời của tài sản đầu tư. Như vậy, TSCĐ và TSLĐ thường xuyên có thời gian hoàn vốn dài, cần được đầu tư bằng vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay dài hạn; TSLĐ tạm thời cần được đầu tư bằng nguồn vốn vay ngắn hạn nhằm giảm thiểu rủi ro mất khả năng thanh toán và lành mạnh hóa tình hình tài chính của DN.

1.2.3.2. Nguyên tắc cân đối giữa lợi nhuận và rủi ro

Nguyên tắc cân đối giữa lợi nhuận và rủi ro được dựa trên phân tích tác động có tính chất đòn bẩy của chi phí cố định và nợ vay. Nếu mọi yếu tố khác được đánh giá trong cùng một mặt bằng thì hệ số đòn bẩy tài chính và đòn bẩy kinh doanh được tượng trưng cho độ lớn của rủi ro DN có thể gặp phải. Tác động đòn bẩy kinh doanh và đòn bẩy tài chính tạo nên hiệu ứng đòn bẩy tổng hợp, ảnh hưởng theo cấp số nhân, từ đó tác động đến lợi ích của chủ sở hữu nếu DN đi vay nhiều,

đồng thời sử dụng tiền vay để đầu tư TSCĐ. Tác động này có tính hai mặt: có thể tạo ra những bước phát triển nhảy vọt hoặc có thể đưa DN mau chóng đến bờ vực phá sản. Nguyên tắc này yêu cầu DNNVV phải suy xét thận trọng giữa lợi nhuận và rủi ro trước khi quyết định cơ cấu vốn theo hướng tăng tỷ trọng vốn vay, sử dụng tiền vay để mua sắm TSCĐ. Để an toàn và giảm thiểu rủi ro tài chính, nhà quản trị DN cần giảm tỷ trọng nợ vay. Số tiền vốn DNNVV huy động được nên ưu tiên đầu tư vào tài sản tạm thời, tài sản có khả năng thanh khoản cao. Việc cơ cấu lại nguồn vốn theo hướng tăng nợ phải trả nhằm phát huy ảnh hưởng của hiệu ứng đòn bẩy tài chính đối với ROE chỉ nên sử dụng khi sản lượng có thể vượt xa điểm hòa vốn và ROA lớn hơn lãi suất tiền vay với độ tin cậy cao.

1.2.3.3. Nguyên tắc đảm bảo quyền kiểm soát của chủ doanh nghiệp

Quyền kiểm soát DNNVV của chủ sở hữu DN tỷ lệ thuận với số vốn đóng góp. Việc tái cơ cấu nguồn vốn cần thực hiện theo hướng tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu, đảm bảo vốn chủ sở hữu đủ lớn để DN có thể giữ quyền độc lập về tài chính và chủ sở hữu có thể chủ động quyết định những vấn đề quan trọng trong hoạt động SXKD, mà không bị phụ thuộc. Trên thực tế, chủ sở hữu có thể nắm được quyền kiểm soát DN bằng nhiều cách khác nhau. Thông qua cơ cấu nguồn vốn nhằm tăng tỷ lệ vốn góp là phương thức để thay đổi quyền kiểm soát DN. Theo nguyên tắc này, để duy trì quyền kiểm soát, DN phải huy động vốn bằng cách đi vay, thuê, phát hành trái phiếu DN hay cổ phiếu ưu đãi nếu nguồn vốn chủ sở hữu hiện có không đủ đầu tư cho dự án mới. Chủ sở hữu DNNVV có thể bị mất quyền kiểm soát DN nếu huy động nợ phải trả vượt quá khả năng chi trả các khoản nợ. Bởi vậy, hy sinh một phần quyền kiểm soát để đổi lấy an toàn tài chính là yêu cầu cần được xem xét khi tăng tỷ trọng nợ phải trả trong cơ cấu nguồn vốn của DN.

1.2.3.4. Nguyên tắc tài trợ linh hoạt

Linh hoạt trong tài trợ vốn là khả năng của DNNVV trong điều chỉnh nguồn vốn cho phù hợp với thay đổi nhu cầu vốn trong các thời kỳ kinh doanh, bởi nhu cầu vốn chịu ảnh hưởng tính "thời vụ" của SXKD. Để nâng cao tính linh hoạt trong huy động vốn, cơ cấu vốn cần xây dựng trên cơ sở giúp DN tăng khả năng đàm phán với các nhà ứng vốn để đạt được thỏa thuận chung về phương án tối ưu

trong đảm bảo nguồn tài trợ vốn cho DNNVv. Theo nguyên tắc này, việc ưu tiên tăng tỷ trọng nợ phải trả, nhất là các khoản nợ ngắn hạn sẽ cho phép các nhà quản trị DN có cơ hội thuận lợi trong điều chỉnh linh hoạt nguồn vốn. Ngoài ra, đa dang hóa các hình thức huy động vốn thông qua bổ sung thêm các điều khoản về khả năng thu hồi vốn trước hạn đối với trái phiếu DN, cổ phiếu ưu đãi cũng tạo khả năng để DN chủ động điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn kịp thời khi cần thiết.

1.2.3.5. Nguyên tắc tối thiểu hoá chi phí sử dụng vốn

Nguyên tắc tối thiểu hoá chi phí sử dụng vốn được xây dựng trên cơ sở chi phí sử dụng vốn hay giá vốn là giá thị trường. Mỗi nguồn vốn DNNVV huy động có chi phí sử dụng vốn hay giá vốn khác nhau, giá vốn luôn biến động theo cung - cầu thị trường. DNNVV xây dựng cơ cấu nguồn vốn phải đảm bảo tối thiểu hóa chi phí sử dụng vốn nhằm tối đa hóa lợi ích cho chủ sở hữu DN. Nguyên tắc này, một mặt đòi hỏi nhà quản trị DN phải đánh giá được xu thế biến động về giá thị trường của vốn để lựa chọn thời điểm và hình thức huy động vốn thích hợp. Mặt khác, cơ cấu nguồn vốn cần nghiêng về các nguồn vốn huy động có thời gian đáo hạn ngắn, thời gian hoàn trả vốn gốc và lãi có thể điều chỉnh một cách linh hoạt.

Vậy, DNNVV huy động để bổ sung vào cơ cấu nguồn vốn cần tuân thủ 5 nguyên tắc trên, từ đó lựa chọn hình thức huy động phù hợp để đạt mục tiêu.

1.2.4. Chỉ tiêu phản ánh huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Từ khái niệm và nội dung phát triển DNNVV, huy động vốn để phát triển DNNVV, với một quốc gia và trong mỗi thời kỳ, thì: Huy động vốn để phát triển DNNVV là hoạt động tiếp cận, thu hút các nguồn vốn trong nền kinh tế vào DN nhằm tăng tổng tài sản hay tổng nguồn vốn gắn với thay đổi cơ cấu nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh, tạo nên sự tăng trưởng liên tục, bền vững về quy mô, hiệu quả hoạt động của từng DNNVV và khu vực DNNVV.

Huy động vốn và phát triển DNNVV có mối quan hệ chặt chẽ.

Huy động vốn $\longleftrightarrow$ phát triển DNNVV

Huy động vốn là hoạt động DN tiếp cận, thu hút các nguồn vốn vào DN nhằm tăng quy mô tổng nguồn vốn đóng vai trò điều kiện tiền đề để phát triển DNNVV, mặt khác, phát triển DNNVV là hoạt động mở rộng quy mô gắn với tăng hiệu quả

hoạt động, tăng lợi nhuận nhằm bổ sung tăng vốn chủ sở hữu, tăng khả năng cho DN huy động các nguồn vốn cung ứng trong nền kinh tế nhằm tăng nợ phải trả, tăng quy mô tổng nguồn vốn, đáp ứng nhu cầu vốn để phát triển DNNVV.

Vậy, huy động vốn và phát triển DNNVV là hai mặt cùng tồn tại thống nhất có quan hệ biện chứng đối với qúa trình hoạt động, phát triển của mỗi DNNVV, khu vực DNNVV. Trong đó, huy động vốn là cơ sở, là điều kiện quan trọng để phát triển DNNVV và phát triển DNNVV là kết quả, mục tiêu của huy động vốn, từ đó. Mặt khác, khi DNNVV phát triển sẽ tăng khả năng cho DNNVV trong huy động các nguồn vốn để bổ sung tăng vốn chủ sở hữu và nợ phải trả, tăng quy mô tổng nguồn vốn...Bởi vậy, nhiều chỉ tiêu phản ánh kết quả huy động vốn cũng chính là chỉ tiêu phản ánh kết quả phát triển DNNVV và ngược lại.

1.2.4.1. Chỉ tiêu phản ánh huy động vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa

** Thứ nhất, Chỉ tiêu định lượng phản ánh huy động vốn của DNNVV:*

- Chỉ tiêu phản ánh huy động vốn của từng DNNVV

+ Hệ số nợ: thể hiện việc sử dụng nợ của DN trong việc tổ chức nguồn vốn cũng như mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

+ Hệ số vốn chủ sở hữu: thể hiện khả năng tự chủ tài chính của DN

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Như vậy, Hệ số vốn chủ sở hữu = 1 - Hệ số nợ

+ Tốc độ tăng vốn chủ sở hữu

$$\text{Tốc độ tăng vốn chủ sở hữu (năm n)} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu (năm n)} - \text{Vốn chủ sở hữu (năm n-1)}}{\text{Vốn chủ sở hữu (năm n-1)}} \times 100$$

+ Tốc độ tăng nợ phải trả

$$\text{Tốc độ tăng nợ phải trả (năm n)} = \frac{\text{Nợ phải trả (năm n)} - \text{Nợ phải trả (năm n-1)}}{\text{Nợ phải trả (năm n-1)}} \times 100$$

+ Quy mô, tốc độ tăng vốn huy động từ mỗi nguồn cung ứng vốn trong nợ phải trả của DNNVV:

Gọi: Quy mô nguồn vốn huy động: V

Tốc độ tăng vốn huy động : Y

NHTM, trái phiếu DN, ... : i

Tốc độ tăng nguồn vốn huy động từ NHTM (thuê tài sản...) năm n: Yi

$$Yi = \frac{Vi\ (năm\ n) - Vi\ (năm\ n\text{-}1)}{Vi\ (năm\ n\text{-}1)} \times 100$$

- Chỉ tiêu phản ánh huy động vốn của khu vực DNNVV

$$\text{Tốc độ tăng quy mô vốn của khu vực DNNVV (năm n)} = \frac{\text{Quy mô vốn của khu vực DNNVV (năm n)} - \text{Quy mô vốn của khu vực DNNVV (năm n-1)}}{\text{Quy mô vốn của khu vực DNNVV (năm n-1)}} \times 100$$

** Thứ hai, Chỉ tiêu định tính phản ánh huy động vốn của DNNVV*

- Chỉ tiêu định tính phản ánh huy động vốn của từng DNNVV

+ Tăng khả năng huy động các nguồn vốn trong nền kinh tế của từng DNNVV.

+ Mỗi DNNVV chủ động tham gia chuỗi giá trị hoặc trở thành DN "vệ tinh" của DN lớn để tăng khả năng huy động vốn.

- Chỉ tiêu định tính phản ánh huy động vốn của khu vực DNNVV

+ Khu vực DNNVV tăng cơ hội thụ hưởng các chính sách, chương trình hỗ trợ vốn của Chính phủ dành cho DNNVV.

+ Gia tăng sự liên kết giữa các DN trong khu vực DNNVV, giữa khu vực DNNVV với các DN lớn để tăng quy mô nguồn vốn từ "chuỗi liên kết"

1.2.4.2. Chỉ tiêu phản ánh phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

** Thứ nhất, Chỉ tiêu định lượng phản ánh phát triển DNNVV*

- Chỉ tiêu phản ánh phát triển từng DNNVV

+ Tốc độ tăng tổng tài sản (tổng nguồn vốn) của từng DNNVV

$$\text{Tốc độ tăng tổng tài sản (tổng nguồn vốn) năm n} = \frac{\text{Tổng tài sản hay tổng nguồn vốn (năm n)} - \text{Tổng tài sản hay tổng nguồn vốn (năm n-1)}}{\text{Tổng tài sản hay tổng nguồn vốn (năm n-1)}} \times 100$$

+ Tốc độ tăng số lượng (quy mô) lao động trong từng DNNVV

$$\text{Tốc độ tăng số lượng lao động (năm n)} = \frac{\text{Số lao động (năm n)} - \text{Số lao động (năm n-1)}}{\text{Số lao động (năm n-1)}} \times 100$$

+ Chỉ tiêu phản ánh năng lực hoạt động của từng DNNVV: Hệ số trang bị TSCĐ, tăng giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn.

$$\text{Hệ số trang bị TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Số công nhân trực tiếp sản xuất}}$$

+ Tốc độ tăng giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn

$$\text{Tăng giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn (năm n)} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn(năm n)} - \text{Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn (năm n-1)}}{\text{Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn (năm n-1)}} \times 100$$

+ Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả hoạt động phát triển của từng DNNVV [85,123] gồm: Htq, BEP, ROS, Tvs, ROA, ROE. Cụ thể:

Vòng quay tài sản (hay vòng quay toàn bộ vốn) - Htq: là chỉ tiêu phản ánh tổng quát hiệu suất sử dụng tài sản hay toàn bộ số vốn hiện có của DN

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn hay vòng quay tài sản (Htq)} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản hay VKD bình quân}}$$

Hệ số này cao, chứng tỏ DN phát huy được công suất, sử dụng hiệu quả tài sản (vốn) và có khả năng phải đầu tư mới nếu muốn mở rộng công suất. Hệ số này thấp, cho thấy tài sản (vốn) sử dụng chưa hiệu quả, là dấu hiệu DN có tài sản (vốn) bị ứ đọng hoặc hiệu suất hoạt động thấp.

Tỷ suất sinh lời kinh tế của tài sản (BEP): cho phép đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn bỏ ra trong kỳ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước lãi vay và thuế. BEP càng cao, hiệu quả sử dụng vốn của DN là tốt không kể vốn đó được hình thành từ nguồn nào, điều này nâng cao khả năng huy động vốn của DN

$$\text{BEP} = \frac{\text{Lợi nhuận trước lãi vay và thuế}}{\text{Tổng tài sản (hay VKD bình quân)}}$$

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (ROS): phản ánh khi thực hiện một đồng doanh thu trong kỳ DN có thể thu được bao nhiêu lợi nhuận. ROS cũng là một trong các chỉ tiêu phản ánh khả năng quản lý, tiết kiệm chi phí của DN.

$$\text{ROS} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}$$

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên VKD ($T_{SV:}$): Thể hiện mỗi đồng VKD trong kỳ có khả năng sinh lời ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau khi đã trang trải lãi vay.

$$\text{Tsv} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế trong kỳ}}{\text{VKD bình quân sử dụng trong kỳ}}$$

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VKD (ROA): Phản ánh mỗi đồng vốn sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{VKD bình quân trong kỳ}}$$

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE): phản ánh một đồng vốn chủ sở hữu trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. ROE càng cao biểu hiện xu hướng tích cực, ROE sẽ thay đổi tùy thuộc vào ngành nghề lĩnh vực kinh doanh.

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân sử dụng trong kỳ}}$$

- Chỉ tiêu phản ánh phát triển khu vực DNNVV

+ Tăng tỷ trọng khu vực DNNVV trong tổng DN hoạt động của nền kinh tế

$$\text{Tốc độ tăng tỷ trọng khu vực DNNVV (năm n)} = \frac{\text{Tỷ trọng DNNVV (năm n)} - \text{Tỷ trọng DNNVV (năm n -1)}}{\text{Tỷ trọng DNNVV (năm n-1)}} \times 100$$

+ Tỷ trọng đóng góp của khu vực DNNVV trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

$$\text{Tăng đóng góp của DNNVV trong GDP} = \frac{\text{Tỷ lệ đóng góp trong GDP (năm n)} - \text{Tỷ lệ đóng góp trong GDP (năm n-1)}}{\text{Tỷ lệ đóng góp GDP (năm n-1)}} \times 100$$

+ Tăng đóng góp của khu vực DNNVV trong thu NSNN

$$\text{Tăng đóng góp của DNNVV trong NSNN} = \frac{\text{Tỷ lệ đóng góp trong NSNN (năm n)} - \text{Tỷ lệ đóng góp trong NSNN (năm n-1)}}{\text{Tỷ lệ đóng góp trong NSNN (năm n-1)}} \times 100$$

+ Tốc độ tạo việc làm mới của khu vực DNNVV trong tổng việc làm xã hội

$$\text{Tốc độ tăng việc làm (năm n)} = \frac{\text{Số việc làm mới (năm n)} - \text{Số việc làm mới (năm n-1)}}{\text{Số việc làm mới (năm n-1)}}$$

** Thứ hai, Chỉ tiêu định tính phản ánh phát triển DNNVV*

- Chỉ tiêu phản ánh phát triển từng DNNVV

+ Trình độ quản lý, năng lực quản trị của chủ DN trong điều hành quản lý quyết định phương hướng hoạt động của DN là nhân tố phản ánh phát triển DNNVV.

+ Tăng khả năng của từng DNNVV trong thụ hưởng các chính sách của Chính phủ. DNNVV hoạt động trong môi trường thể chế minh bạch, cạnh tranh bình đẳng với DN lớn, công bằng trong tiếp cận các dịch vụ công.

- Chỉ tiêu định tính phản ánh phát triển khu vực DNNVV

+ Khu vực DNNVV hoạt động hướng vào các ngành, lĩnh vực có lợi thế phù hợp với mỗi quốc gia, địa phương và trong mỗi thời kỳ.

+ DNNVV hoạt động ở khu vực ngoài nhà nước ngày càng tăng trong tổng số DNNVV đăng ký kinh doanh và đang hoạt động của nền kinh tế.

1.2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Trong nền KTTT hội nhập và cách mạng công nghiệp 4.0, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến huy động vốn để phát triển DNNVV giữ vai trò quan trọng nhằm ổn định nguồn vốn cho DN phát triển bền vững. Điều này giúp DNNVV huy động, sử dụng hiệu quả vốn chủ sở hữu và nợ phải trả, đồng thời nâng cao năng lực hoạt động của DN trong thời gian dài. Các nhân tố ảnh hưởng đến huy động vốn để phát triển DNNVV gồm nhân tố bên trong và nhân tố bên ngoài.

1.2.5.1. Nhân tố bên trong ảnh hưởng đến huy động vốn để phát triển DNNVV

- *Đặc điểm của DNNVV* ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận, huy động vốn vay của mỗi DN. Đặc điểm DNNVV gồm: loại hình DN, ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của DN. Loại hình DN được thể hiện ở hình thức sở hữu của DNNVV (DNNN, DN cổ phần, DN tư nhân,…) hoặc DN nhỏ, siêu nhỏ hay DN vừa. Loại hình DN ảnh hưởng đến khả năng và hình thức huy động vốn của mỗi DNNVV.

Đặc điểm ngành nghề kinh doanh ảnh hưởng khá lớn đến khả năng huy động và lựa chọn nguồn vốn huy động của DN. Đối với các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chu kỳ SXKD thường dài, sử dụng nhiều vật tư, máy móc trang thiết bị, TSCĐ, vòng quay của vốn chậm thì cơ cấu nguồn vốn thiên về sử dụng

vốn chủ sở hữu, như vậy DN sẽ có hệ số nợ thấp để tránh áp lực về lãi vay và thời hạn trả nợ. DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại dịch vụ, chu kỳ SXKD thường ngắn, vòng quay của vốn nhanh, nguồn vốn nợ phải trả thường chiếm tỷ trọng lớn, DNNVV có tài sản dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay thường có xu hướng sử dụng đòn bẩy tài chính ở mức cao hơn nhằm khai thác tối ưu các nguồn tài trợ để tăng nợ phải trả, tăng quy mô vốn để hoạt động và phát triển.

- *Đặc điểm của chủ DN*. Trong nền KTTT, năng lực, uy tín lãnh đạo của chủ DNNVV có vai trò quan trọng trong quá trình NHTM, TCTC thẩm định, xét duyệt cho vay vì chủ DN chính là người điều hành, "chèo lái con thuyền" DN hoạt động và phát triển, là người đại diện của DN trước pháp luật, thực thi các nghĩa vụ trả nợ khi đi vay. Trong đó, trình độ và số năm ở vị trí lãnh đạo, vị thế của chủ DN trong giới doanh nhân là nhân tố được các NHTM, TCTC quan tâm khi thẩm định xét duyệt và quyết định cho vay.

- *Tình hình tài chính, hiệu quả kinh doanh, tài sản đảm bảo (TSĐB), sự ổn định doanh thu và lợi nhuận của DNNVV*.

Các DNNVV có năng lực tài chính và hiệu quả kinh doanh tốt sẽ có khả năng huy động vốn tốt và ngược lại. Bởi, trong cơ chế thị trường, NHTM và TCTC là các DN hoạt động tự chủ tài chính, cùng cạnh tranh trên thị trường. Để bảo toàn vốn và có lãi, họ phải thẩm định, lựa chọn DN có tình hình tài chính lành mạnh, hiệu quả kinh doanh tốt, có triển vọng khi phê duyệt và quyết định cho vay nhằm không chỉ duy trì, mở rộng khách hàng mà còn giảm thiểu rủi ro "nợ xấu", đảm bảo an toàn tín dụng. Tính khả thi và hiệu quả của mỗi phương án vay vốn của DNNVV ảnh hưởng đến quyết định cho vay DNNVV của các NHTM, TCTC.

TSĐB ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn của DNNVV. Khi thẩm định và phê duyệt cho vay DNNVV, TSBĐ là nhân tố quan trọng để NHTM, TCTC đưa ra quyết định cho vay. Đối với NHTM và TCTC, TSBĐ là biện pháp quản lý rủi ro, phòng ngừa nợ xấu, đảm bảo an toàn vốn vay khi cho vay DNNVV trong điều kiện thiếu minh bạch thông tin về DN. Tuy nhiên, TSBĐ chính là rào cản lớn nhất ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn của DNNVV.

Doanh thu và lợi nhuận là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả hoạt động cuối cùng của mỗi DNNVV. Trong nền KTTT, doanh thu và lợi nhuận là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng huy động vốn của DNNVV khi đi vay vốn tại NHTM, TCTC. Doanh thu và lợi nhuận ổn định là cơ sở để DN lập quỹ trả nợ đến hạn, hoạt động kinh doanh có lãi là nguồn tài chính để DN bù đắp chi phí lãi vay.

1.2.5.2. Nhân tố bên ngoài ảnh hưởng huy động vốn để phát triển DNNVV

- *Môi trường kinh tế vĩ mô, hệ thống các quy định pháp lý* là một trong những nhân tố khách quan ảnh hưởng đến huy động vốn của DNNVV. Trong nền KTTT, Chính phủ có vai trò tạo lập môi trường hành lang pháp lý bình đẳng cho mọi hoạt động kinh doanh trên thị trường nhằm thiết lập và duy trì sự cạnh tranh "bình đẳng" cho mọi DN khi tham gia thị trường, mọi DN phải tuân thủ luật pháp, các chính sách và quy định của Chính phủ. Bất cứ sự thay đổi nào trong cơ chế quản lý và chính sách của Chính phủ đều tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của các DN, đồng thời ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn để phát triển DNNVV ở mỗi quốc gia.

- *Chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ* (*chính sách tiền tệ, thuế, tỷ giá*…) là những công cụ để Chính phủ tạo lập môi trường kinh tế vĩ mô thuận lợi cho DNNVV hoạt động. Chính sách thuế, tỷ giá…ảnh hưởng đến chi phí và lợi nhuận của DNNVV vì thuế, chênh lệch tỷ giá là mộ phận cấu thành chi phí sản xuất của mỗi DN. Chính sách tiền tệ là công cụ để Chính phủ điều tiết mức cung tiền từ đó tác động đến mọi hoạt động của nền kinh tế, trong đó chính sách lãi suất đóng vai trò trung tâm. Trong cơ chế thị trường, lãi suất là vấn đề trung tâm của nền kinh tế vì nó là một bộ phận cấu thành chi phí đầu tư, là yếu tố quan trọng quyết định tổng cầu đầu tư và tổng cầu tiền tệ. Chính sách lãi suất ảnh hưởng lớn đến khả năng huy động vốn của DNNVV. Bởi, lãi suất huy động vốn của DN là yếu tố cấu thành chi phí sản xuất. DNNVV khi vay vốn phải xem xét tương quan giữa "lợi nhuận tương lai" với chi phí huy động vốn để đưa ra quyết định huy động vốn từ nguồn nào, bổ sung vào bộ phận nào trong cơ cấu nguồn vốn và đầu tư vào đâu để mang lại hiệu quả cao nhất. NHTM, TCTC cũng phải xem xét giữa lãi suất huy

động với lãi suất cho vay để đưa ra phương hướng hoạt động và quyết định cho vay nhằm thu lợi nhuận để ngân hàng có thể hoạt động và phát triển.

- *Chính sách cho vay của các NHTM, TCTC:* Trong nền KTTT, NHTM, TCTC là những DN "đặc thù" hoạt động trong lĩnh vực "kinh doanh tiền tệ", là đơn vị tự chủ tài chính phải đảm bảo trang trải mọi chi phí hoạt động, có lãi để duy trì hoạt động và phát triển. NHTM, TCTC căn cứ vào mục tiêu chính sách tiền tệ của Chính phủ để xây dựng chính sách huy động và cho vay. Bởi vậy, chính sách cho vay của NHTM, TCTC ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn của DNNVV.

- *Triển vọng phát triển của thị trường vốn:* Sự phát triển thị trường tài chính với các hoạt động của hệ thống trung gian tài chính tác động đến khả năng huy động vốn của DNNVV ở mỗi quốc gia. Thị trường tài chính phát triển tạo thêm kênh huy động vốn đa dạng cho DN. Đặc biệt, sự phát triển của TTCK sẽ giúp DNNVV tìm được nguồn vốn trung và dài hạn thông qua phát hành cổ phiếu, trái phiếu DN để tăng vốn. Sự phát triển của thị trường tài chính cùng với hệ thống trung gian tài chính không chỉ khơi thông nguồn vốn mà còn giúp DNNVV tiết giảm chi phí huy động vốn. Cơ cấu nguồn vốn của DN được điều chỉnh theo hướng tăng nguồn vốn dài hạn, đa dạng hóa các nguồn huy động để đảm bảo kết cấu nguồn vốn tối ưu, từ đó nâng cao hiệu quả đồng vốn huy động để tăng lợi nhuận.

- *Các định hướng hỗ trợ phát triển DNNVV của Chính phủ*. Hiện nay, Chính phủ ở mọi quốc gia đều nhận thấy vai trò quan trọng của DNNVV đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội. Tùy đặc điểm đặc thù và mục tiêu phát triển của mỗi quốc gia trong mỗi thời kỳ, Chính phủ đưa ra các định hướng, chính sách phù hợp nhằm hỗ trợ DNNVV tiếp cận, huy động các nguồn vốn để phát triển. Bởi vậy, định hướng hỗ trợ phát triển DNNVV của Chính phủ là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn để phát triển DNNVV.

Như vậy, quá trình huy động vốn để phát triển DNNVV ở mỗi quốc gia đều chịu tác động của cả nhân tố bên trong và nhân tố bên ngoài. Trong đó, nhân tố bên trong giữ vai trò quyết định, nhân tố bên ngoài giữ vai trò quan trọng. Các nhân tố này cùng tác động đến khả năng huy động vốn để phát triển mỗi DNNVV.

1.3. KINH NGHIỆM HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1.3.1. Kinh nghiệm huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa của một số quốc gia có điểm tương đồng với Việt Nam.

Trên thế giới, DNNVV ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Để tăng quy mô nguồn vốn, DNNVV đã và đang tích cực cải cách, đổi mới, nâng cao khả năng huy động vốn để hoạt động và phát triển. Đồng thời, Chính phủ các quốc gia luôn chú trọng thực thi các chính sách hỗ trợ DNNVV nâng cao năng lực huy động vốn thông qua cải cách hệ thống cung ứng vốn, hỗ trợ tín dụng, phát triển thị trường trái phiếu DN, TTCK,…

1.3.1.1. Kinh nghiệm huy động vốn để phát triển DNNVV ở Trung Quốc

Trung Quốc là quốc gia có số lượng DNNVV chiếm trên 99% tổng số DN đang hoạt động, đóng vai trò chiến lược đối với phát triển nền kinh tế. Biện pháp các DNNVV Trung quốc nâng cao khả năng huy động vốn để phát triển là:

- Các DNNVV Trung Quốc đã tích cực tham gia huy động vốn từ thị trường trái phiếu DN nhằm tăng quy mô nguồn vốn để hoạt động và phát triển. Để có thể huy động vốn từ trái phiếu DN, các DNNVV phải liên kết với một ngân hàng hay một DN có hạng tín nhiệm cao đứng ra bảo lãnh phát hành trái phiếu. Đây là loại hình trái phiếu liên kết hay trái phiếu hợp nhất mà Chính phủ Trung Quốc cho phép DN có tín nhiệm hoặc một ngân hàng bảo lãnh cho DNNVV nhằm giúp DNNVV tiếp cận vốn trên thị trường trái phiếu. Chính sách "bảo lãnh qua liên kết" đã giúp các DNNVV Trung Quốc thuận lợi trong tiếp cận được thị trường vốn và khắc phục khó khăn do quy mô nhỏ và vừa từ đó tăng quy mô vốn.

- Các DNNVV Trung Quốc luôn chủ động để có thể tiếp cận, thụ hưởng nguồn vốn hỗ trợ từ chính sách ưu đãi của Chính phủ. Việc hỗ trợ vốn cho DNNVV được Chính phủ thực hiện thông qua các quỹ hỗ trợ DN, hỗ trợ tín dụng, cho vay trực tiếp DNNVV và thông qua chính sách thuế. Cụ thể: Các DNNVV gặp khó khăn trong tiếp cận vốn tín dụng do lãi suất đi vay cao đã chủ động tiếp cận Quỹ hỗ trợ tín dụng và Quỹ bảo lãnh tín dụng do Chính phủ thành lập từ năm 2010 để được vay với lãi suất thấp, nhờ đó đã giúp nhiều DN tăng quy mô vốn đáp ứng cho

SXKD. Các DNNVV gặp khó khăn được chủ động vay vốn trực tiếp từ "Quỹ trợ cấp" có nguồn hình thành từ ngân sách Trung ương trợ giúp cho DNNVV khi nền kinh tế thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt. Mặt khác, các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu chủ động nắm bắt thông tin để hưởng ưu đãi từ việc hoàn thuế giá trị gia tăng (VAT) cho các DN xuất khẩu (chính sách hoàn thuế giá trị gia tăng - VAT cho các DN xuất khẩu được thực hiện từ tháng 11/2010 đến nay) [26]

Nhờ tích cực đổi mới từ bên trong mỗi DN mà DNNVV Trung Quốc đã tăng khả năng huy động vốn, mở rộng quy mô nguồn vốn để phát triển. Như vây, các DNNVV Trung Quốc đã tích cực khai thác nguồn vốn từ trái phiếu DN, TTCK, chính sách "bảo lãnh qua liên kết", các Quỹ hỗ trợ tín dụng, cho vay trực tiếp DNNVV và thông qua chính sách thuế, Quỹ trợ cấp của Chính phủ nhằm tăng quy mô nguồn vốn để hoạt động và phát triển.

1.3.1.2. Kinh nghiệm huy động vốn để phát triển DNNVV ở Nhật Bản

Nhật Bản được mệnh danh là "Vương quốc của các DN" trong đó, DNNVV được coi là "Vua của vương quốc". Ở Nhật bản, DNNVV chiếm 99% tổng số DN đang hoạt động và giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế, ổn định xã hội. Đa phần các DNNVV Nhật Bản đều hoạt động như những DN vệ tinh, nhận thầu công việc của DN lớn. Để tăng nguồn vốn, DNNVV Nhật Bản tích cực áp dụng công nghệ mới nhằm tăng khả năng huy động các nguồn vốn, cụ thể:

- Các DNNVV tích cực phát hành cổ phiếu và các giấy tờ có giá ra công chúng nhằm tăng quy mô vốn để phát triển. Từ năm 1996, Chính phủ Nhật Bản đã thành lập quỹ ĐTMH để hỗ trợ vốn cho các DN kinh doanh mạo hiểm phát hành trái phiếu, thậm chí trực tiếp tài trợ cho trái phiếu của các DN dưới danh nghĩa Chính phủ. Các DNNVV chủ động khai thác chính sách ưu đãi của Chính phủ để tăng quy mô vốn bằng phát hành cổ phiếu, các giấy tờ có giá ra công chúng.

- Các DNNVV Nhật Bản chủ động huy động vốn trên TTCK qua sàn giao dịch thứ cấp. Đây là sàn giao dịch do Chính phủ thành lập để quản lý các giao dịch phi chính thức (OTC) nhằm đáp ứng nhu cầu về các dịch vụ tài chính và chuyển nhượng của các DNNVV. Các điều kiện niêm yết trên thị trường thứ cấp "rất lỏng

lẻo" với mục đích tạo cơ hội cho các DN gặp khó khăn tạm thời nhưng có tiềm năng phát triển được niêm yết trên sàn giao dịch OTC để tăng quy mô vốn [21].

- DNNVV Nhật Bản tích cực đổi mới kỹ thuật, ứng dụng công nghệ tiên tiến, tăng năng lực sản xuất và sức cạnh tranh nhằm tăng cơ hội tiếp cận vốn từ các "Chính sách trợ cấp tài chính của Chính phủ tài trợ trực tiếp cho đầu tư đổi mới công nghệ để khuyến khích các DNNVV áp dụng công nghệ mới"; hoặc vay được các khoản vay dài hạn không có lãi hoặc lãi suất rất thấp để nâng cao trình độ công nghệ, trang thiết bị hiện đại mà Chính phủ dành cho DNNVV. Với đặc điểm là một quốc gia "không giàu tài nguyên tự nhiên", Chính phủ Nhật Bản xác định "nguồn tài nguyên quan trọng nhất cho phát triển kinh tế Nhật Bản là con người". Bởi vậy, Chính phủ Nhật Bản luôn dành mọi ưu đãi khuyến khích DN đầu tư, đổi mới, ứng dụng công nghệ tiên tiến. Để khai thác cơ hội từ chính sách ưu đãi của Chính phủ, các DNNVV tích cực đầu tư đổi mới công nghệ, mua sắm trang thiết bị để tiếp cận vốn từ "Quỹ phát triển công nghệ mới" của các tổ chức tài chính phục vụ cho chính sách của Nhà nước (State- owned and policy-based financial institutions) và các tổ chức tài chính phi chính phủ.

- Các DNNVV chủ động tiếp cận kênh tài trợ vốn trực tiếp dành cho phát triển DNNVV của Chính phủ. Bởi, Luật các công ty Xúc tiến đầu tư phục vụ phát triển DNNVV Nhật Bản được xây dựng với mục tiêu tăng cường nguồn vốn cho các DN mở rộng kinh doanh, giúp các DNNVV trong việc niêm yết chứng khoán và gia tăng nguồn vốn sở hữu nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh trên trường quốc tế.

Như vậy, DNNVV Nhật Bản đã chủ động khai thác nguồn vốn từ TTCK (phát hành cổ phiếu và các giấy tờ có giá ra công chúng, huy động vốn trên TTCK qua sàn giao dịch thứ cấp), tiếp cận các kênh tài trợ vốn cho phát triển DNNVV của Chính phủ, từ "Quỹ phát triển công nghệ mới" của các tổ chức tài chính phục vụ cho chính sách của Nhà nước nhằm tăng quy mô vốn để phát triển.

Cùng với việc chủ động huy động vốn từ mỗi DNNVV, Chính phủ Nhật bản đã tích cực thành lập các tổ chức tài chính chuyên doanh hỗ trợ cho tổ chức tai chính công nhằm hỗ trợ vốn cho DNNVV. Cụ thể, Nhật bản đã thành lập hơn 862

tổ chức tài chính chuyên cung ứng vốn cho DNNVV và 4.517 tổ chức tài chính chuyên trách phục vụ cho DNNVV trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp [21].

1.3.1.3. Kinh nghiệm huy động vốn để phát triển DNNVV của Malaysia

Từ tháng 1/2014 Malaysia áp dụng quy định mới về số lượng lao động, doanh thu đối với DNNVV nhằm mở rộng hơn phạm vi và quy mô của các DNNVV để thích ứng với cạnh tranh từ các DN nước ngoài và đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Các nhân tố quyết định phát triển nhanh và bền vững DNNVV Malaysia thể hiện trên hai khía cạnh: lợi ích từ cơ chế quản lý nhà nước một đầu mối và lợi ích từ các chính sách hỗ trợ DN, mà tiêu biểu là một hệ thống các chính sách tín dụng đa dạng, linh hoạt và hiệu quả. Để nâng cao cơ hội tiếp cận và thụ hưởng các chính sách ưu đãi của Chính phủ, các DNNVV Malaysia đã áp dụng biện pháp:

- DNNVV Malaysia chú trọng thu hút vốn thông qua phát hành trái phiếu DN để tăng quy mô nguồn vốn. Mặt khác, DN tích cực đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả sử dụng vốn, tăng lợi nhuận để tăng quy mô vốn.

- DNNVV Malaysia tích cực tham gia vào các Hiệp hội và Hiệp hội DNNVV để được vay vốn từ chính sách bảo lãnh tín dụng của Chính phủ. Đây là chính sách quan trọng hàng đầu trong các chính sách phát triển kinh tế nhằm duy trì sự phát triển bền vững ở mức độ cao của cộng đồng DNNVV Malaysia. Nhờ tích cực tham gia các tổ chức Hiệp hội, DNNVV có thể tiếp cận vốn vay từ 4 quỹ bảo lãnh tín dụng để tăng nguồn vốn của DN, đó là: Hệ thống bảo lãnh tín dụng chung - General Guarantee Scheme (CGC), Hệ thống bảo lãnh các khoản vay đặc biệt - Special Loan Scheme, Hệ thống bảo lãnh tín dụng cơ bản - Principal Guarantee Scheme. Hệ thống bảo lãnh tín dụng chủ yếu - New Principal Guarantee Scheme [21].

Như vậy, các DNNVV Malaysia đã chú trọng huy động tăng vốn chủ sở hữu, tích cực huy động vốn từ kênh phát hành trái phiếu DN, tiếp cận vốn từ chính sách bảo lãnh tín dụng của Chính phủ nhằm tăng quy mô nguồn vốn để phát triển.

1.3.1.4. Kinh nghiệm huy động vốn để phát triển DNNVV của Thái Lan

DNNVV chiếm 97% tổng số DN hoạt động trong nền kinh tế của Thái Lan. Để nâng cao năng lực huy động vốn nhằm duy trì hoạt động và phát triển, các DNNVV Thái Lan đã thực hiện các biện pháp:

- Các DNNVV Thái Lan tích cực tham gia vào "Các chương trình phát triển DNNVV" của Chính phủ. Đây là chương trình được thực hiện hàng năm với các hoạt động hiệu quả về thành lập và phát triển thị trường vốn cho DNNVV, đào tạo chủ DN và người lao động, hỗ trợ nghiên cứu, tìm kiếm thị trường. Thông qua chương trình phát triển DNNVVcác DN có thể nâng cao năng lực hoạt động, tăng quy mô nguồn vốn để phát triển SXKD [21].

- Các DNNVV tích cực đổi mới phù hợp để thích nghi các quy luật thị trường nhằm khai thác tối ưu các nguồn vốn nhỏ lẻ tiềm tàng trong nền kinh tế để tăng quy mô vốn. Mặt khác, DNNVV luôn chú trọng nâng cao năng lực tiếp cận nguồn vốn của Chính phủ từ Quỹ Phát triển DNNVV và hệ thống các chính sách hỗ trợ tín dụng dành cho DNNVV để bổ sung làm tăng quy mô nguồn vốn.

Vậy, các DNNVV Thái Lan luôn khai thác tối ưu các nguồn vốn nhỏ lẻ tiềm tàng trong nền kinh tế để tăng vốn, chủ động tiếp cận nguồn vốn của Chính phủ từ Quỹ Phát triển DNNVV và các chính sách hỗ trợ tín dụng dành cho DNNVV nhằm tăng quy mô nguồn vốn để phát triển.

Có thể thấy rằng, dù có sự khác nhau về điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội, trình độ và tốc độ phát triển kinh tế, song các DNNVV đều chủ động tăng quy mô nguồn vốn để phát triển đóng góp quan trọng vào thành công của các nền kinh tế Trung Quốc, Nhật Bản, Malaysia, Thái Lan. Các DNNVV tích cực khai thác các nguồn vốn trong nền kinh tế, chủ động đổi mới để tăng cơ hội thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Chính phủ từ các nguồn vốn vay dành cho DNNVV để tăng quy mô vốn phục vụ hoạt động SXKD.

1.3.2. Kinh nghiệm huy động vốn để phát triển DNNVV của một số Tỉnh

1.3.2.1. Huy động vốn để phát triển DNNVV ở thành phố Hồ Chí Minh

Những năm qua, DNNVV trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đã phát triển nhanh, đóng góp ngày càng quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, giải phóng sức sản xuất, huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố. Tính đến ngày 31/12/2018, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có 228.267 DN đang hoạt động, chiếm 31,9% số DN của cả nước, trong đó 96,92% là DNNVV. Như vậy, thành phố Hồ Chí Minh luôn dẫn đầu cả nước về tổng số DN và số

DNNVV hoạt động. Tuy số lượng DN phát triển nhanh nhưng chủ yếu là DN nhỏ và siêu nhỏ. Xét về hiệu quả thông qua chỉ tiêu lợi nhuận thì chỉ có 37,81% DN hoạt động có lãi, số còn lại kinh doanh hòa vốn và thua lỗ[111]. DNNVV đã nâng cao khả năng huy động các nguồn vốn để tăng quy mô vốn bằng biện pháp:

- Các DNNVV thành phố Hồ Chí Minh luôn xác định muốn trụ vững trong nền KTTT phải luôn chủ động tạo nguồn vốn cho DN mình thông qua việc tìm kiếm đối tác, mời gọi đầu tư từ đó tăng quy mô vốn để phát triển.

- DNNVV tích cực thực hiện các quy định về hoạt động quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu TSĐB, xây dựng dự án kinh doanh khả thi, chứng minh hiệu quả SXKD nhằm tạo uy tín để tăng khả năng huy động vốn từ NHTM, TCTC. Đối với đa số DNNVV trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, nguồn vốn cơ bản nhất để phát triển là vay từ NHTM, TCTC. Để huy động vốn từ NHTM, TCTC, DNNVV cần thực hiện nghiêm túc cam kết khi vay vốn, tạo tăng trưởng ổn định, tạo niềm tin và uy tín đối với tổ chức cho vay.

- DNNVV tích cực tham gia chương trình kết nối ngân hàng và DNNVV do NHNN chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh chủ trì nhằm tăng khả năng huy động vốn từ các NHTM hỗ trợ cho phát triển DNNVV để tăng quy mô vốn.

- DNNVV coi trọng đầu tư đổi mới công nghệ nhằm nâng cao cơ hội tiếp cận, thụ hưởng nguồn vốn từ chương trình ưu đãi của Thành phố hỗ trợ DNNVV đầu tư, đổi mới công nghệ. Với chương trình đầu tư đổi mới công nghệ, ngân sách Thành phố dành khoảng 1.000 tỷ đồng để hỗ trợ, bù lãi vay cho các dự án, mở rộng sản xuất, xây dựng nhà xưởng cao tầng để đẩy nhanh phát triển DNNVV.

- Các DNNVV luôn chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm, đổi mới công nghệ, tăng quy mô SXKD để tăng khả năng tiếp cận các nguồn vốn trung và dài hạn từ Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV, Quỹ phát triển DNNVV, Quỹ hỗ trợ khởi nghiệp của Thành phố và các chương trình trợ giúp DNNVV của Chính phủ.

- Để DNNVV có thể nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vốn cho SXKD, Thành phố ban hành và thực hiện các quy định về hoạt động huy động vốn của DNNVV nhằm giảm các thủ tục vay vốn phiền phức, đa dạng các sản phẩm tín dụng phù hợp với loại hình DNNVV.

Như vậy, DNNVV ở thành phố Hồ Chí Minh đã chủ động huy động vốn từ NHTM, TCTC, từ các Quỹ, tín dụng thương mại của nhà cung cấp, các khoản nợ có tính chu kỳ để tăng quy mô tổng nguồn vốn để hoạt động và phát triển. Ngoài nỗ lực từ chính các DNNVV, UBND thành phố Hồ Chí Minh đẩy mạnh cải cách hành chính, cắt giảm thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi cho DN trong hoạt động SXKD, hỗ trợ DN khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. Cục thuế Thành phố đã công khai các thủ tục hành chính về thuế, đảm bảo 98% DN khai thuế và nộp thuế điện tử, phối hợp với các bộ ngành liên quan, kiến nghị một số giải pháp hỗ trợ thuế cho DN: giảm thuế suất thuế thu nhập DN cho DNNVV xuống còn 17% trong các năm tới, giảm 50% thuế thu nhập cá nhân phải nộp từ tiền lương, tiền công của nhân lực công nghệ cao[66]. Nhờ nỗ lực cải cách từ chính DNNVV và Thành phố mà DNNVV đã tăng vốn nợ phải trả, tăng quy mô nguồn vốn để phát triển.

2.3.2.2. Kinh nghiệm huy động vốn để phát triển DNNVV ở tỉnh Vĩnh Phúc

Tỉnh Vĩnh Phúc hiện có gần 9.000 DNNVV, chiếm 97% tổng số DN đang hoạt động, đóng góp 10% GDP, 20% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, nộp ngân sách hàng năm gần 4% tổng thu NSNN. Các DNNVV có vai trò lớn trong thu hút, tạo việc làm cho lao động địa phương, lao động nông thôn, giải quyết việc làm cho trên 70 nghìn lao động, chiếm 60% lao động trong khu vực DN. UBND tỉnh Vĩnh Phúc xác định phát triển DNNVV là chiến lược lâu dài, là nhiệm vụ trọng tâm trước mắt để tạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động của tỉnh [21],[47]. Để có đủ nguồn vốn cho phát triển, các DNNVV Vĩnh Phúc đã thực thi biện pháp:

- Các DNNVV chủ động xây dựng phương án SXKD hướng vào các ngành, lĩnh vực phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát huy lợi thế và tiềm năng của tỉnh, gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới. Nhờ vậy, DNNVV đã huy động được các nguồn vốn nhàn rỗi để tăng quy mô vốn.

- DNNVV mở rộng quy mô gắn với nâng cao năng lực SXKD, tăng chất lượng sản phẩm để gia tăng năng lực cạnh tranh của DN, sản phẩm từ đó khẳng định vị thế, tăng uy tín của DN khi tiếp cận, huy động vốn từ NHTM, TCTC.

- DNNVV tích cực ứng dụng công nghệ tiên tiến vào SXKD với hình thức, bước đi thích hợp. DNNVV chủ động ứng dụng mô hình tổ chức quản lý hiệu quả,

cạnh tranh, nâng cao năng lực quản lý, kỹ năng quản trị cho chủ DN gắn với xây dựng thương hiệu sản phẩm và DN từ đó nâng cao khả năng huy động vốn.

- DNNVV tích cực tham gia chuỗi giá trị sản phẩm hàng hóa và dịch vụ từ đó tăng mối liên kết giữa các DNNVV trong và ngoài tỉnh, liên kết giữa DNNVV với DN lớn để tăng cơ hội huy động vốn, tăng quy mô nguồn vốn cho SXKD.

Như vậy, DNNVV tỉnh Vĩnh Phúc đã tích cực khai thác nguồn vốn từ NHTM, TCTC, hướng vào các ngành có lợi thế của tỉnh để tăng huy động nguồn vốn ưu đãi từ các chương trình phát triển của tỉnh nhằm tăng quy mô vốn để phát triển.

2.3.2.3. Kinh nghiệm huy động vốn để phát triển DNNVV của tỉnh Bắc Ninh

Bắc Ninh hiện có hơn 6000 DNNVV, các DN khai thác tiềm năng thế mạnh của địa phương, giải quyết việc làm, tăng thu ngân sách, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Từ tháng 12/2008 Bắc Ninh đã thực hiện cơ chế một cửa liên thông các thủ tục đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế và con dấu cho DN, áp dụng thống nhất một mã số cho đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế đúng quy định của pháp luật [53]. Để huy động đủ nguồn vốn, DNNVV Bắc Ninh đã thực hiện:

- Các DNNVV chủ động xây dựng kế hoạch SXKD hướng vào ngành, lĩnh vực mà tỉnh tập trung đầu tư vốn để khai thác lợi thế từ nguồn vốn đầu tư của tỉnh, từ đó tăng quy mô vốn cho DN. Đó là các dự án chế biến nông sản thực phẩm, các dự án thu hút nhiều lao động, có hiệu quả kinh tế - xã hội và tác động lớn đến phát triển kinh tế nông thôn, các dự án đầu tư vào vùng khó khăn là các huyện phía nam sông Đuống (Gia Bình, Lương Tài, Thuận Thành).

- Các DNNVV xây dựng kế hoạch huy động, khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tín dụng, nguồn vốn từ Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV và các Quỹ hỗ trợ DN của tỉnh để gia tăng quy mô vốn phục vụ hoạt động SXKD của DN.

- Các DNNVV Bắc Ninh tích cực đầu tư đổi mới công nghệ, đẩy nhanh ứng dụng công nghệ thông tin "số hóa" trong hoạt động, nâng cao năng lực sản xuất và sức cạnh tranh của sản phẩm, DN để tăng cơ hội huy động vốn từ các kênh cung ứng vốn cho DN và các Quỹ hỗ trợ của Chính phủ và tỉnh dành cho DNNVV.

Vậy, DNNVV trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đã tích cực khai thác các nguồn vốn tín dụng, nguồn vốn từ Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV và các Quỹ hỗ trợ DN

nhằm tăng quy mô nguồn vốn để phát triển. Cùng với nỗ lực nâng cao năng lực huy động vốn để phát triển từ chính các DNNVV, UBND tỉnh Bắc Ninh định kỳ tổ chức đối thoại giữa DN và chính quyền để nắm bắt và giải quyết những "ách tắc" cho DNNVV trong huy động vốn để phát triển.

1.3.3. Một số bài học kinh nghiệm về huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội

Kinh nghiệm huy động vốn để phát triển DNNVV từ các nước rất đa dạng không theo một khuôn mẫu định trước. Kinh nghiệm huy động vốn để phát triển DNNVV các tỉnh (thành) ở nước ta cũng rất phong phú. Tuy nhiên, sự thành công trong huy động vốn để phát triển DNNVV các nước và các tỉnh (thành) ở nước ta đều có đặc điểm chung là: hướng vào khai thác tối đa lợi thế so sánh từ các nguồn lực tự nhiên, kinh tế, xã hội cũng như các phong tục tập quán để gia tăng nguồn vốn cho phát triển DN. Từ kinh nghiệm huy động vốn để phát triển DNNVV của các "con rồng" "con hổ" châu Á có đặc điểm tương đồng với Việt Nam và một số địa phương trong nước có nét tương đồng với thành phố Hà Nội, DNNVV trên địa bàn Hà Nội có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau:

Thứ nhất, DNNVV chú trọng tăng thêm vốn chủ sở hữu để tăng quy mô vốn.

Thứ hai, DNNVV chủ động nâng cao khả năng huy động vốn từ NHTM, TCTD để tăng nợ phải trả, tăng quy mô vốn để phát triển.

Thứ ba, DNNVV chủ động trong tiếp cận các kênh tài trợ vốn trực tiếp cho phát triển DNNVV của Chính phủ và địa phương nhằm gia tăng nguồn vốn để hoạt động và phát triển.

Thứ tư, DNNVV tích cực đầu tư đổi mới kỹ thuật, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào SXKD, gia tăng năng lực sản xuất và sức cạnh tranh nhằm tăng cơ hội tiếp cận, thụ hưởng các chính sách hỗ trợ vốn và nguồn lực của Chính phủ dành cho đổi mới công nghệ để phát triển DNNVV.

Thứ năm, DNNVV chủ động tham gia vào các tổ chức Hiệp hội để tăng cơ hội vay vốn từ Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV, Quỹ phát triển DNNVV đồng thời tăng cơ hội thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Chính phủ dành cho DNNVV.

Thứ sáu, DNNVV tích cực huy động vốn bằng phát hành trái phiếu DN, chủ động "liên kết" với các DN lớn để có thể huy động vốn trên TTCK nhằm tăng nợ phải trả từ đó tăng quy mô nguồn vốn để phát triển.

Thứ bảy, DNNVV nâng cao năng lực "tuân thủ luật pháp", tham gia vào môi trường luật pháp bình đẳng nhằm bảo vệ lợi ích hợp pháp tối đa cho DN. Bởi, trong KTTT chỉ khi DN am hiểu và tuân thủ pháp luật sẽ giúp DNNVV tăng cơ hội tiếp cận và huy động các nguồn vốn, tăng quy mô vốn để phát triển.

Từ các bài học kinh nghiệm quý báu trên, DNNVV trên địa bàn Hà Nội có thể tiếp thu có lựa chọn, chủ động nâng cao năng lực tự chủ trong mọi hoạt động SXKD, không trông chờ "ỉ lại" vào sự giúp đỡ của Nhà nước hay Thành phố, mà tích cực đổi mới từ bên trong để "thích nghi", linh hoạt khai thác các cơ hội, tăng khả năng huy động các nguồn vốn nhằm tăng quy mô vốn đáp ứng đủ cầu vốn cho hoạt động SXKD. Đồng thời, DNNVV chủ động duy trì, mở rộng các mối liên kết với nhau trong việc làm vệ tinh cho các DN lớn khi cung ứng các sản phẩm "đầu vào" để tận dụng ưu thế nguồn vốn cũng như thị trường "đầu ra" của các DN lớn. Như vậy, từ kinh nghiệm huy động vốn để phát triển DNNVV của các nước và các tỉnh (thành), các DNNVV trên địa bàn Hà Nội có thể rút ra các bài học quý giá từ đó tham khảo, vận dụng nhằm nâng cao khả năng huy động vốn, tăng quy mô tổng nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vốn để hoạt động và phát triển.

Kết luận chương 1

Chương 1, NCS đã khái quát lý luận nguồn vốn của DN, làm rõ hơn các khái niệm (huy động vốn, phát triển DNNVV, huy động vốn để phát triển DNNVV). Hệ thống hóa các nguyên tắc huy động vốn đối với DNNVV. Hoàn thiện hơn hệ thống chỉ tiêu phản ánh huy động vốn, chỉ tiêu phản ánh phát triển DNNVV, mối quan hệ tương tác giữa huy động vốn và phát triển DNNVV. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến huy động vốn để phát triển DNNVV. Trên cơ sở khái quát kinh nghiệm huy động vốn để phát triển DNNVV ở một số nước có điểm tương đồng với Việt Nam và kinh nghiệm của một số tỉnh (thành) có điều kiện tương đồng với Hà Nội, luận án rút ra bài học kinh nghiệm có thể tham khảo cho DNNVV trên địa bàn Hà Nội trong việc huy động vốn để phát triển.

Vậy, vốn là nhân tố quan trọng giữ vai trò quyết định đối với hoạt động của tất cả các DN. Đối với các DNNVV, huy động vốn nhằm tăng quy mô nguồn vốn để phát triển luôn là một vấn đế được quan tâm hàng đầu. Để tăng quy mô vốn, DNNVV cần đẩy mạnh huy động vốn từ cả hai nguồn: vốn chủ sở hữu và nợ phải trả. Trong nền KTTT, mỗi nguồn vốn DNNVV huy động đều có ưu và nhược điểm đòi hỏi DN phải cân nhắc khi lựa chọn nguồn vốn và cách thức huy động phù hợp với đặc điểm của DN trong từng thời kỳ để đạt mục tiêu hiệu quả.

Hiện nay, phát triển DNNVV là vấn đề quan tâm của các Chính phủ, nhà nghiên cứu, nhà hoach định chính sách, nhà quản trị DN. Phát triển DNNVV được nhìn nhận trên hai khía cạnh: phát triển từng DNNVV và phát triển khu vực DNNVV. Phát triển DNNVV được phản ánh cả về mặt định lượng và định tính thông qua hệ thống các chỉ tiêu. DNNVV có ưu thế nổi trội xuất phát từ quy mô nhỏ và vừa, song cũng gặp nhiều hạn chế so với các DN lớn khi tiếp cận các nguồn vốn trên thị trường do quy mô nhỏ và vừa.

Huy động vốn là một trong những giải pháp để phát triển DNNVV, bởi hầu hết các DNNVV ở mọi quốc gia đều không "dồi dào" về vốn, đồng thời khó khăn trong huy động vốn. Nguồn vốn của DNNVV gồm: vốn chủ sở hữu và nợ phải trả. Nguồn vốn chủ sở hữu trong các DNNVV là có hạn đòi hỏi DN phải khai thác có hiệu quả nhằm tăng lợi nhuân từ đó bổ sung vào vốn chủ sở hữu. Để tiến hành SXKD, ngoài vốn chủ sở hữu, DNNVV đều phải tích cực huy động để tăng quy mô nợ phải trả. Song các nguồn vốn huy động cấu thành trong nợ phải trả mà DN có thể huy động có đặc điểm không giống nhau về điều kiện huy động, giá vốn huy động, thời hạn DN được quyền sử dụng và thanh toán. Bởi vậy, DNNVV cần lựa chọn, cân nhắc nguồn và hình thức huy động vốn phù hợp với đặc điểm cũng như điều kiện, khả năng của mỗi DN trong từng thời kỳ sao cho không chỉ đáp ứng đủ lượng vốn cần thiết mà còn nâng cao hiệu quả sử dụng của từng đồng vốn vay để đạt mục tiêu tối ưu nhằm phát triển DNNVV.

Chương 2
THỰC TRẠNG HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

2.1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI.

2.1.1. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hà Nội

Hà Nội là thành phố đứng đầu Việt Nam về diện tích và thứ hai về dân số, là thủ đô - trung tâm kinh tế, chính trị, hành chính, văn hóa của cả nước. Từ tháng 8/2008 Hà Nội mở rộng địa giới hành chính, tốc độ tăng GRDP đạt 10,9%, năm 2009 đạt 6,7%. Từ năm 2010 đến 2019, tốc độ tăng trưởng GRDP của Hà Nội luôn tăng. Tính đến tháng 12/2018, sau 10 năm mở rộng địa giới hành chính, tăng trưởng kinh tế Hà Nội đạt 7,41%/năm, gấp 1,3 lần mức tăng bình quân của cả nước (6%), quy mô GRDP của Hà Nội đạt 706.495 tỷ đồng (tương đương 38,405 tỷ USD). Năm 2016, tốc độ tăng trưởng GRDP: 8,2%, năm 2017: 8,48% và năm 2018: 8,56%, bình quân ba năm 2016 - 2018, GRDP tăng 8,41%/năm, cao hơn mức 7,3%/năm của giai đoạn 2010 - 2015. Năm 2019, tăng trưởng GRDP Hà Nội đạt 7,62%, thu nhập của người Hà Nội đạt 120,6 triệu đồng/người/năm (5200$).

Bảng 2.1. Tốc độ tăng trưởng GDP, GDP/người của Hà Nội (2010-2019)

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Tốc độ tăng GDP(%)	11,04	10,13	8,1	8,08	8,8	9,24	8,21	8,48	8,65	7,62
GDP/người (triệuđồng) (USD)	36,79 2054	43,0 2195	46,9 2370	52,3 2785	58,00 2900	66,3 3600	87,0 3900	88,0 3910	117,2 4910	120,6 5200

Nguồn: [5,10]

Cơ cấu kinh tế ngành của Hà Nội chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ trọng giá trị nông nghiệp trong GRDP giảm từ 4,3% (2010) còn 1,99% (năm 2019); Tỷ trọng giá trị dịch vụ trong GRDP tăng từ 56,6% (năm 2010) lên 60,02% (năm 2019); Tỷ trọng giá trị công nghiệp - xây dựng tăng từ 28,7% (năm 2010) lên 29,89% (năm 2019); Tỷ trọng các ngành khác trong cơ cấu GRDP giảm từ 10,4% (năm 2010) còn 8,1% (năm 2019), thể hiện ở bảng 2.2.

Bảng 2.2. Cơ cấu GRDP theo ngành kinh tế của thành phố Hà Nội

(Đơn vị tính %)

Năm	GDP	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ	Nông nghiệp	Ngành khác
2010	100	28,7	56,6	4,3	10,4
2012	100	29,0	56,8	4,0	10,2
2014	100	29,1	57,1	3,7	10,1
2016	100	29,8	57,2	3,0	10,0
2017	100	29,7	57,6	2,9	9,8
2018	100	29,5	58,9	2,81	8,79
2019	100	29,89	60,02	1,99	8,1

Nguồn: [5,11]

Đến nay, Hà Nội đã khẳng định được vị trí đầu tầu kinh tế và đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng, phát triển kinh tế của cả nước. Năm 2019, tỷ trọng GRDP của Hà Nội đạt 16,46% GDP cả nước và 51,1% tại vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; Thu ngân sách của Hà Nội đạt 19,05% thu ngân sách cả nước và 54,1% thu ngân sách tại vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. (Hình 2.1)

Hình 2.1. Vai trò kinh tế của thành phố Hà Nội

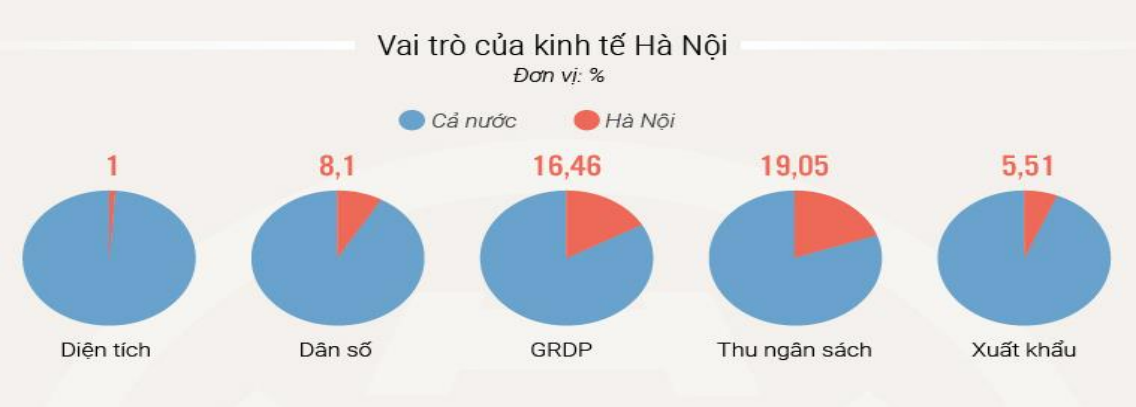

Nguồn: [5, 9]

Như vậy, giai đoạn 2010 - 2019, kinh tế Hà Nội tăng trưởng liên tục. Cơ cấu ngành kinh tế dịch chuyển phù hợp với quy luật CNH,HĐH và phát triển nền KTTT định hướng XHCN. UBND thành phố Hà Nội sớm nhận thấy vai trò quan trọng của DNNVV đóng góp vào tăng trưởng kinh tế - xã hội Thủ đô, bởi vậy đã ban hành, thực thi nhiều giải pháp đặc thù khai thác lợi thế vốn có của Hà Nội, tạo điều kiện cho DNNVV phát triển. Đến nay, vai trò đầu tàu kinh tế của Hà Nội ngày càng được khẳng định, trong đó đóng góp của DNNVV rất quan trọng.

2.1.2. Tình hình phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.

Ở Việt Nam, trước năm 2018, tiêu chí xác định DNNVV thực hiện theo Nghị định 56/2009-CP; từ năm 2018 đến nay, tiêu chí xác định DNNVV thực hiện theo Luật hỗ trợ DNNVV Quốc hội ban hành ngày 12/6/2017: DNNVV được xác định dựa trên số lao động tham gia bảo hiểm xã hội và tổng nguồn vốn hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề. Nghị định số 39/2018 NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/3/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ DNNVV, tiêu thức phân loại DNNVV được cụ thể theo từng ngành.

Trên thực tế, trong quản lý nhà nước của các Bộ, ngành, địa phương, DNNVV được phân loại theo hình thức pháp lý tổ chức DN, đó là: DNNN (DNNN 100% vốn nhà nước, DNNN vốn nhà nước chiếm > 50% hoặc <50%) và DN ngoài NN (công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN có vốn đầu tư nước ngoài). Hình thức pháp lý tổ chức của DNNVV có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định khả năng và hình thức huy động vốn của mỗi DN.

Giai đoạn 2010 - 2019, DNNVV trên địa bàn Hà Nội phát triển nhanh về số lượng và chuyển dịch về cơ cấu theo hướng phù hợp, đóng góp ngày càng quan trọng đối với tăng trưởng GDP, thu NSNN, tạo việc làm, ổn định kinh tế - xã hội Thủ đô. Các DNNVV phát triển nhanh, thể hiện:

Hà Nội là một trong hai địa phương dẫn đầu cả nước về số lượng DN thành lập, đăng ký kinh doanh và hoạt động. Giai đoạn 2010 - 2019, số lượng DNNVV trên địa bàn Hà Nội tăng nhanh. Theo số liệu của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội, năm 2010, trên địa bàn Hà Nội có 98.212 DNNVV đăng ký kinh doanh, chiếm 96% tổng DN trên địa bàn. Thời kỳ 2010 - 2013, tốc độ tăng cơ học của DNNVV trên địa bàn Hà Nội khoảng 10 - 20%/năm. Thời kỳ 2014 - 2019, tốc độ tăng trung bình của DNNVV trên địa bàn Hà Nội 10 - 15%/năm. Đến năm 2019, trên địa bàn Hà Nội có 262.781 DN đăng ký kinh doanh (tăng 2,67 lần so với năm 2010), trong đó có 254.237 DNNVV, chiếm 97,2% trong tổng số DN (tăng 2,7 lần so với năm 2010), bình quân cứ 30 người dân Thủ đô có 1 DN, cao gấp 5 lần mức bình quân chung của cả nước (cả nước cứ 160 người dân có 1DN) (Bảng 2.3).

Bảng 2.3. Số lượng DNNVV trên địa bàn Hà Nội đăng ký kinh doanh

(Đơn vị tính: DN và %)

Năm	Tổng số DN đăng ký hoạt động	Tốc độ tăng (%)	Số DNNVV	Số DN lớn
2010	98.212	17,71	94.283	3929
2011	134.747	13,72	127.300	7447
2012	148.033	9,86	140.525	7508
2013	150.251	9,89	142.738	7513
2014	165.125	9,9	157.465	7660
2015	181.802	10,1	170.530	7672
2016	200.527	10,3	192.505	8.022
2017	221.173	10,3	213.095	8.078
2018	232.000	10,49	223.507	8.493
2019	262.781	11,33	254.237	8.544

Nguồn: [15], [16], [96]

Số lượng DNNVV đăng ký kinh doanh trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019 tăng đều qua các năm, thể hiện ở biểu đồ 2.1.

Biểu đồ 2.1. Số DNNVV đăng ký kinh doanh trên địa bàn Hà Nội

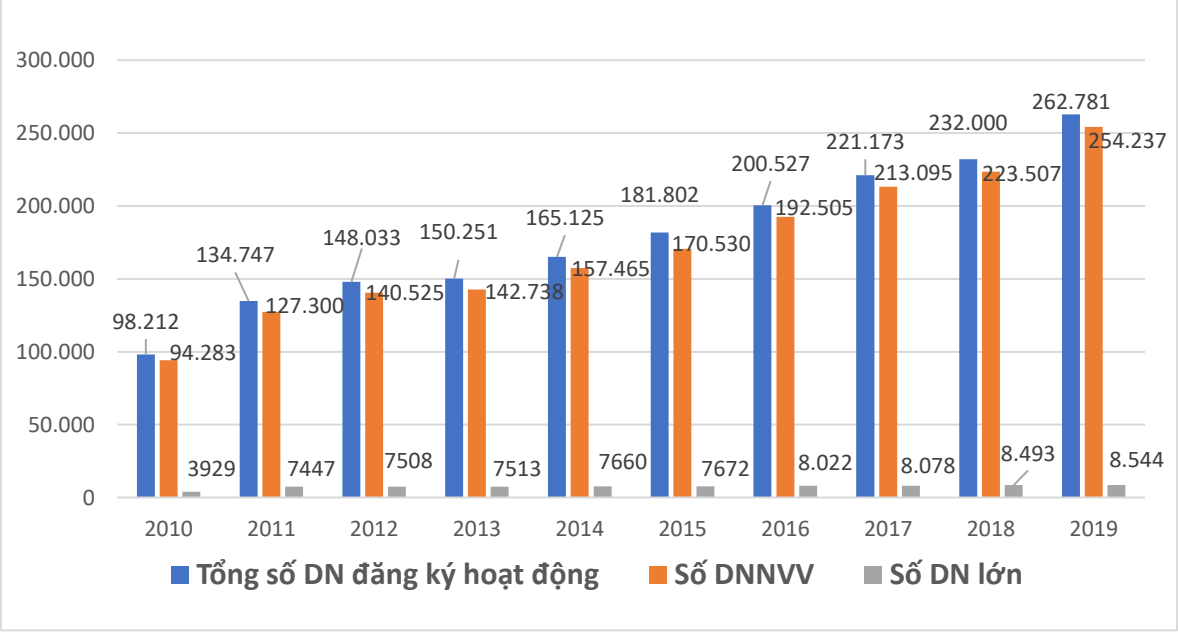

Nguồn: [15], [16], [96]

Giai đoạn 2010 - 2019 số lượng DNNVV trên địa bàn Hà Nội đăng ký kinh doanh và hoạt động đều tăng. Năm 2019, trên địa bàn Hà Nội có 169.351 DN hoạt động (tăng 2,9 lần so với năm 2010), trong đó có 164.610 DNNVV đang hoạt động (chiếm 97,2%) và tăng 2,89 lần so với năm 2010, thể hiện ở bảng 2.4.

Bảng 2.4. Số lượng DNNVV trên địa bàn Hà Nội đang hoạt động

(Đơn vị tính: DN và %)

Năm	Số DNNVV	Số DN lớn	Tổng số DN	DNNVV/DN (%)
2010	56.645	1.994	58.639	96,60
2011	70.013	2442	72.455	96,63
2012	75840	3177	79.017	95,98
2013	83055	2960	86.014	96,56
2014	93.913	3105	97.018	96,80
2015	101.818	3257	105.075	96,9
2016	108.108	3344	111.452	97
2017	119.155	3686	122.841	97
2018	140690	4351	145041	97
2019	164.610	4741	169.351	97,2

Nguồn: [15], [16], [74, 204-207]

- Số lượng DNNVV trên địa bàn Hà Nội đang hoạt động giai đoạn 2010 - 2019 tăng rất nhanh thể hiện ở biểu đồ 2.2.

Biểu đồ 2.2. Số lượng DNNVV trên địa bàn Hà Nội đang hoạt động

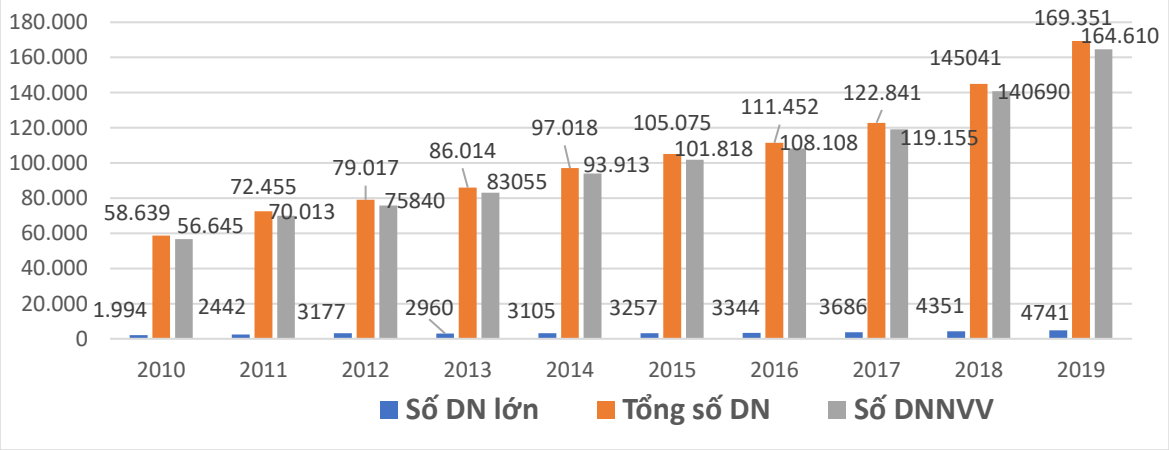

Nguồn: [15], [16], [74, 204-207]

Như vậy, số lượng DNNVV đăng ký kinh doanh và hoạt động trên địa bàn Hà Nội đều tăng. Tuy nhiên, sự phát triển DNNVV không bền vững, hàng năm số DNNVV đăng ký mới, giải thể, tạm dừng hoạt động và hoạt động trở lại cũng đều tăng tạo nên sự biến động về số lượng DNNVV, thể hiện ở bảng 2.5.

Bảng 2.5 cho thấy, số lượng DNNVV đăng ký mới, giải thể hoặc ngừng hoạt động đều tăng, song tốc độ DN đăng ký mới tăng nhanh hơn số DN ngừng hoạt động hoặc giải thể nên tổng số DNNVV hoạt động vẫn tăng.

Bảng 2.5. Số lượng DNNVV trên địa bàn Hà Nội đăng ký mới và giải thể

(Đơn vị tính: DN)

Năm	2010	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Số DN đăng ký mới	12.498	13.538	14.525	15.687	16.497	22.666	24.536	27.742	30.239
Tăng (%)		8,32	7,29	8,00	5,16	37,39	8,25	13,07	9,0
Số DN giải thể, ngừng hoạt động	790	538	540	9.000	1008	1039	4502	5.725	5.542

Nguồn: [54], [55], [57]

Các DNNVV trên địa bàn Hà Nội phân bố không đồng đều cả về ngành nghề, địa bàn, lĩnh vực hoạt động và dịch chuyển theo hướng phù hợp với quá trình CNH,HĐH. DNNVV hoạt động ở khu vực ngoài NN chiếm tỷ trọng lớn (khoảng 90% tổng số DNNVV) nên có mặt và hoạt động ở tất cả các phường, xã, thị trấn của các quận (huyện) của thành phố Hà Nội. Sự phân bố DNNVV cũng không đồng đều giữa khu vực nội và ngoại thành, trong đó các quận nội thành chiếm 80% tổng số DN, ngoại thành chỉ chiếm 20% tổng số DN. DNNVV phân bố giữa các ngành không đồng đều và có sự dịch chuyển sang lĩnh vực dịch vụ.

Bảng 2.6. DNNVV trên địa bàn Hà Nội phân theo ngành kinh tế

(Đơn vị tính: DN)

	Bình quân (2010-2015)	2016	2017	2018	2019
Tổng số DN	**86515**	**108108**	**119155**	**145041**	**169351**
Nông - lâm - thủy sản	270	725	940	995	1.051
Công nghiệp - xây dựng	22.383	36.283	40.422	48.235	68.540
Dịch vụ	63.662	71.100	77.793	95.811	99.760

Nguồn: [15], [16], [74,201

Bảng 2.6 ta thấy, so sánh số liệu năm 2019 với thời kỳ 2010 - 2015 thì: số DN ngành nông - lâm - ngư nghiệp tăng 3,89 lần song tỷ trọng giá trị trong GRDP lại giảm 2,16 lần; Số DN ngành công nghiệp - xây dựng tăng 3,06 lần; Số DN ngành dịch vụ tăng 1,57 lần và tỷ trọng giá trị trong GRDP tăng 1,84 lần. Sự dịch chuyển ngành hoạt động của các DNNVV trên địa bàn Hà Nội phù hợp với quy luật dịch chuyển cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình CNH,HĐH. Sự dịch chuyển DNNVV theo ngành được thể hiện ở biểu đồ 2.3.

Biểu đồ 2.3. DNNVV trên địa bàn Hà Nội phân theo ngành

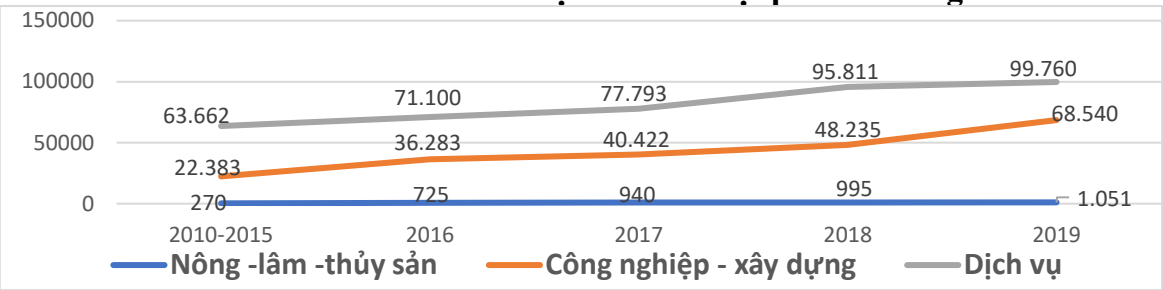

Nguồn: [15], [16], [74,201]

Sự dịch chuyển DNNVV trên địa bàn Hà Nội về quy mô cũng theo hướng phù hợp. So sánh năm 2019 với năm 2010: DN siêu nhỏ tăng 1,55 lần, DN nhỏ tăng 2,4 lần, DN vừa tăng 1,2 lần, DN lớn tăng 1,73 lần. Vậy, DN nhỏ có tốc độ tăng nhanh nhất. Điều này phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của thủ đô Hà Nội.

Bảng 2.7. Số lượng DNNVV trên địa bàn Hà Nội phân theo quy mô

(Đơn vị tính: DN)

	Bình quân (2010-2015)	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Tổng số DN	**86515**	**108108**	**119155**	**145041**	**169351**
DN siêu nhỏ	51176	50456	52286	72997	79557
DN nhỏ	30245	52320	60870	65682	73299
DN vừa	2922	3015	3079	3152	3745
DN lớn	2173	2317	2920	3210	3750

Nguồn: [74,203]

Cơ cấu DNNVV trên địa bàn Hà Nội phân theo quy mô giai đoạn 2010 - 2019 được thể hiện ở biểu đồ 2.4.

Biểu đồ 2.4. Số lượng DNNVV trên địa bàn Hà Nội phân theo quy mô

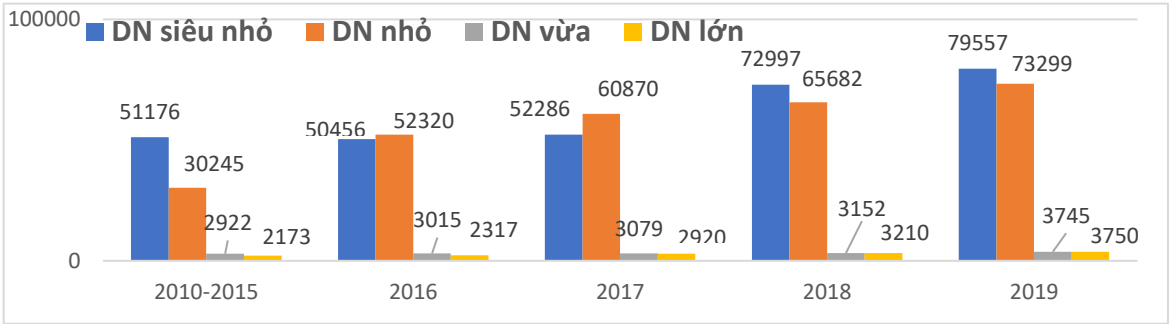

Nguồn: [74,203]

Như vậy, giai đoạn 2010 - 2019, DNNVV trên địa bàn Hà Nội đã tăng cả hai tiêu thức: số DN đăng ký kinh doanh và số DN hoạt động, đồng thời dịch chuyển

cả về cơ cấu ngành, địa bàn, quy mô theo hướng phù hợp. DNNVV có vai trò ngày càng quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của thủ đô Hà Nội.

2.2. THỰC TRẠNG HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Giai đoạn 2010 - 2019, DNNVV trên địa bàn Hà Nội tăng nhanh về lượng, chiếm khoảng 25% tổng số DNNVV của cả nước và trên 97% tổng số DN trên địa bàn. Để hoạt động và phát triển, DNNVV đã đẩy mạnh huy động để tăng quy mô tổng nguồn vốn. Vậy, thực trạng và chỉ tiêu phản ánh huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019 như thế nào?

2.2.1. Phân tích thực trạng huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019

Ngoài những đặc điểm của DNNVV nói chung và DNNVV ở Việt Nam, DNNVV trên địa bàn Hà Nội còn có những đặc điểm đặc thù xuất phát từ vị thế địa chính trị - kinh tế - xã hội của Thủ đô, đó là:

DNNVV tập trung chủ yếu ở các Quận nội thành (chiếm khoảng 80%).

DNNVV có sự dịch chuyển sang lĩnh vực dịch vụ và công nghệ cao.

DNNVV trên địa bàn Hà Nội có lợi thế về giá trị vô hình hơn DNNVV các địa phương khác (lợi thế thương mại, nguồn vốn, nguồn nhân lực chất lượng cao...)

DNNVV nhận được hỗ trợ của Thành phố về: cải cách thủ tục hành chính, tín dụng, thuế, mặt bằng SXKD, công nghệ, thị trường, tư vấn và pháp lý, phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ kinh phí tham gia (hội chợ, hội thảo, kết nối kinh doanh, giới thiệu sản phẩm…) nhằm tăng khả năng huy động vốn để phát triển.

Những đặc điểm đặc thù của DNNVV trên địa bàn Hà Nội tác động đến khả năng huy động vốn để phát triển DNNVV, đòi hỏi mỗi DNNVV cần khai thác.

Huy động vốn nhằm tăng quy mô tổng nguồn vốn và cơ cấu lại nguồn vốn là một trong các nhân tố tác động đến phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội. Phân tích thực trạng huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019, cần căn cứ vào cơ cấu tài sản (cơ cấu nguồn vốn) của DNNVV thể hiện ở bảng 2.8 và 2.9

Bảng 2.8. Cơ cấu tài sản, nguồn vốn cúa DNNVV trên địa bàn Hà Nội tại thời điểm 31/12 hàng năm

(Đơn vị tính: tỷ đồng)

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Tài sản										
TS ngắn hạn	1.090.354	1.343.309	2.292.043	3.668.679	2..337.661	2.730.337	3.193.742	4.779.998	5.347.063	5.410.931
TS dài hạn	1.023.088	1.276.816	1.497.440	1.786.344	1.495.126	2.088.860	2.175.033	3.011.360	3.641.108	3.777.269
Tổng tài sản	**2.367.170**	**3.406.082**	**3.789.483**	**4.455.023**	**3.832.787**	**4.819.197**	**5.368.775**	**7.791.358**	**8.988.171**	**9.188.200**
Nguồn vốn										
Vốn chủ sở hữu	1.107.835	1.703.041	1.962.952	2.307.702	1.924.059	2.515.621	2.748.813	3.989.954	4.628.908	4.554.591
Nợ phải trả	1.259.335	1.703.041	1.826.531	2.147.321	1.908.728	2.303.576	2.619.962	3.801.404	4.359.263	4.633.609
Tổng nguồn vốn	**2.367.170**	**3.406.082**	**3.789.483**	**4.455.023**	**3.832.787**	**4.819.197**	**5.368.775**	**7.791.358**	**8.988.171**	**9.188.200**

Nguồn: [15], [16], [74, 201-207]

Bảng 2.8 cho thấy: Tổng tài sản (tổng nguồn vốn) của DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019 tăng. So sánh số liệu năm 2019 với năm 2010 thì, tổng tài sản (tổng nguồn vốn) tăng 3,88 lần, trong đó tài sản ngắn hạn tăng 4,9 lần, tài sản dài hạn tăng 3,69 lần, vốn chủ sở hữu tăng 4,11 lần, nợ phải trả tăng 3,679 lần. Như vậy, tốc độ tăng vốn chủ sở hữu lớn hơn tốc độ tăng nợ phải trả và tổng nguồn vốn; Tốc độ tăng tài sản ngắn hạn lớn hơn tốc độ tăng tổng tài sản. Điều này phản ánh khả năng tự chủ tài chính của DNNVV khá cao, song khả năng huy động nợ phải trả hạn chế. Điều này thể hiện, giai đoạn 2010 - 2019 hầu hết DNNVV trên địa bàn Hà Nội thiếu vốn và khó khăn trong huy động vốn.

Bảng 2.9. Cơ cấu nguồn vốn của DNNVV phân theo nguồn vốn, loại hình DN

(Đơn vị tính: %)

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Tổng số	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
DNNN:	**51**	**50,3**	**49,8**	**47,6**	**45,7**	**43,4**	**42,3**	**38,9**	**37,3**	**36,3**
- Vốn NSNN	24,7	21,1	20,2	19,0	18,9	17,7	17,9	10,1	8,1	7,1
- Vốn tự có	15,8	15,9	15,9	16,0	16,0	15,3	15,3	14,9	14,9	14,9
- Vốn vay	10,5	13,3	13,7	12,6	11,5	9,7	9,3	13,3	13,3	14,2
DN ngoài NN:	**49**	**49,7**	**50,2**	**52,4**	**54,3**	**56,6**	**57,7**	**61,1**	**62,7**	**63,7**
- Vốn CSH	17,3	19,0	20,0	23,5	23,7	25,5	26,4	27,7	29,1	30,0
- Vốn vay	31,7	30,7	30,2	28,9	30,6	31,1	31,3	33,4	33,6	33,7

Nguồn: [15], [16], [74, 201-203]

Bảng 2.9 cho thấy, trong tổng nguồn vốn của DNNVV: Nguồn vốn của DNNVV khu vực NN chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng giảm (từ 51% năm 2010 xuống còn 36,3% năm 2019); Nguồn vốn của DNNVV ngoài NN có tỷ trọng ngày càng tăng (từ 49% năm 2010 lên 63,7% năm 2019). Trong các DNNVV hoạt động trên địa bàn Hà Nội, DNNVV khu vực NN có nguồn vốn từ NSNN chiếm tỷ trọng cao và tỷ trọng này có xu hướng giảm (từ 24,7% năm 2010 còn 7,1% năm 2019). Sự thay đổi cơ cấu nguồn vốn của DNNVV khu vực NN và ngoài NN phản ánh kết quả cải cách thể chế kinh tế theo hướng phù hợp với nền KTTT và chính sách của Chính phủ, thành phố Hà Nội.

Căn cứ vào cơ cấu nguồn vốn, có thể phân tích thực trạng huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019, trên cơ sở đó đánh giá thực trạng huy động vốn chủ sở hữu và nợ phải trả đối với phát triển DNNVV.

2.2.1.1.Huy động vốn chủ sở hữu để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.

Giai đoạn 2010 - 2019, quy mô vốn chủ sở hữu của DNNVV trên địa bàn Hà Nội ngày càng tăng góp phần tăng quy mô vốn để phát triển, thể hiện ở bảng 2.10

Bảng 2.10. Quy mô vốn chủ sở hữu, hệ số vốn chủ sở hữu của DNNVV

Năm	Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	Tốc độ tăng vốn CSH năm n so với năm n-1 (%)	Hệ số vốn chủ sở hữu
2010	1.107.835	100	0,468
2011	1.703.041	153,73	0,5
2012	1.962.952	115,26	0,52
2013	2.307.702	117,56	0,518
2014	1.924.059	83,38	0,502
2015	2.515.621	130,75	0.522
2016	2.748.813	109,27	0,512
2017	3.989.954	145,15	0,512
2018	4.628.908	116,01	0,515
2019	4.554.591	98.39	0,496

Nguồn: [15], [16], [74] và tính toán của NCS

Bảng 2.10 cho thấy: Giai đoạn 2010 - 2019, vốn chủ sở hữu của DNNVV trên địa bàn Hà Nội ngày càng tăng. Nếu so sánh năm 2019 với năm 2010: quy mô vốn chủ sở hữu của DNNVV tăng 310,93%. Tuy nhiên, năm 2014 quy mô vốn chủ sở hữu của DNNVV giảm sút so với năm 2013, trong khi hệ số vốn chủ sở hữu năm 2014 là 0,502 có nghĩa quy mô tổng nguồn vốn giảm, do giai đoạn 2010 - 2012 nền kinh tế Việt Nam bị ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu, lãi suất và lạm phát tăng, vốn chủ sở hữu của DNNVV chiếm tỷ trọng cao sẽ giúp các DN giảm gánh nặng lãi vay; Sang giai đoạn 2013 - 2014, thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế, lãi suất giảm mạnh, đồng thời với hàng loạt chính sách của Chính phủ hỗ trợ DN tiếp cận các nguồn vốn vay, song tỷ trọng vốn chủ sở hữu vẫn cao và tỷ trọng vốn vay không tăng cho thấy, chính sách hỗ trợ lãi suất và cho vay ưu đãi không tác động đáng kể đến cơ cấu nguồn vốn của DNNVV trên địa bàn Hà Nội.

Điều này được lý giải bởi, khi hàng tồn kho tăng cao, sức mua giảm, sản xuất bị thu hẹp thì nhu cầu huy động vốn từ các khoản nợ phải trả của DN giảm và khi đó DN duy trì hoạt động chủ yếu dựa vào vốn chủ sở hữu, nên tỷ trọng vốn chủ sở hữu cao. Năm 2019 quy mô vốn chủ sở hữu của DNNVV trên địa bàn Hà Nội giảm 1,61% so với năm 2018 trong khi tổng nguồn vốn tăng 2,2% và hệ số vốn chủ sở hữu là 0,496 cho thấy khả năng huy động nợ phải trả của DNNVV trên địa bàn Hà Nội tăng. Tốc độ tăng quy mô vốn chủ sở hữu của DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019 thể hiện ở biểu đồ 2.5.

Biểu đồ 2.5. Tốc độ tăng quy mô vốn chủ sở hữu của DNNVV

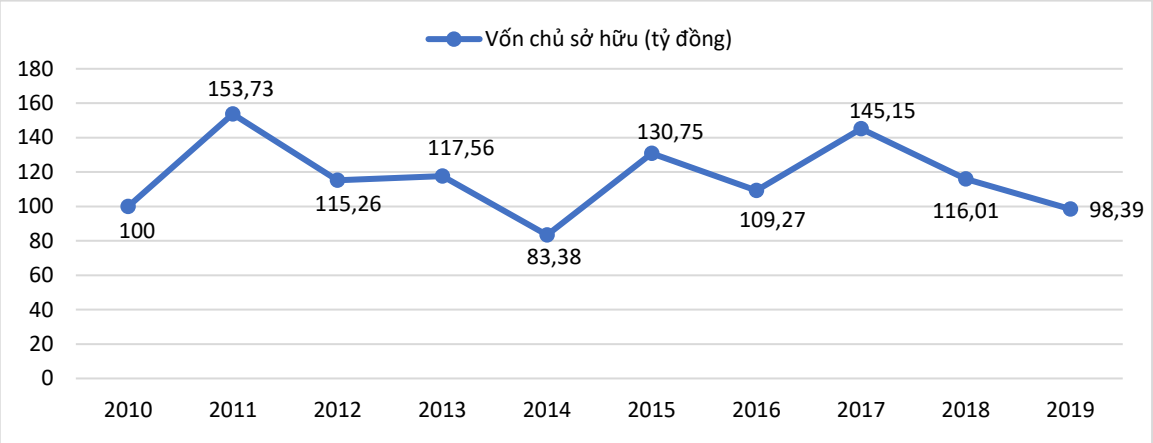

Nguồn: [15], [16], và tính toán của NCS

Hệ số vốn chủ sở hữu bình quân của DNNVV trên địa bàn Hà Nội luôn cao (46,8% năm 2010, 52,2% năm 2015, 55,5% năm 2018 và 49,6% năm 2019). Điều này cho thấy, vốn chủ sở hữu của DNNVV trên địa bàn Hà Nội chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn, chứng tỏ khả năng tự chủ tài chính của DN cao. Tuy nhiên, hệ số vốn chủ sở hữu cao khi nhiều DNNVV thiếu vốn, đồng nghĩa với khả năng huy động nợ phải trả của DNNVV bị hạn chế. Theo đánh giá của Sở Kế hoạch và Đầu tư cùng Hiệp hội DNNVV thành phố Hà Nội: giai đoạn 2010 - 2019, hầu hết DNNVV trên địa bàn Hà Nội ở tình trạng thiếu vốn, việc huy động vốn từ các tổ chức cung ứng vốn để tăng nợ phải trả gặp nhiều khó khăn [96]. Bởi vậy, hệ số vốn chủ sở hữu của DNNVV trên địa bàn Hà Nội tuy cao, song cũng là minh chứng cho khó khăn của DNNVV trong huy động các nguồn tài trợ từ các kênh cung ứng vốn của nền kinh tế để tăng nợ phải trả, tăng quy mô tổng nguồn vốn.

Trên thực tế, hầu hết DNNVV trên địa bàn Hà Nội có nguồn vốn ban đầu hạn hẹp, việc huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu cũng hạn chế, bởi đa số DNNVV trên địa bàn được hình thành từ các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ trong quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, nông thôn, từ các ngành nghề truyền thống mang tính chất kinh tế hộ gia đình, các cơ sở kinh doanh dịch vụ đô thị hay các cơ sở sản xuất nhỏ thực hiện một công đoạn trong chuỗi sản xuất,... Quy mô nguồn vốn nhỏ khiến hiệu quả hoạt động của DNNVV không cao, bởi vậy huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu nội sinh bị hạn chế do lợi nhuận để lại sau thuế có hạn. Mặt khác, huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu ngoại sinh không dễ dàng. Bởi, huy động tăng vốn chủ sở hữu từ các nhà đầu tư hiện hữu thông qua phát hành thêm cổ phiếu mới bị ràng buộc bởi những yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về TTCK mà điều này đa số DNNVV không dễ đáp ứng, mặt khác huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu thông qua phát hành thêm cổ phiếu đối với DNNVV khu vực ngoài NN (các DN vừa) sẽ làm tăng số lượng cổ đông nắm giữ cổ phiếu, cổ tức sẽ giảm do lượng cổ phiếu phát hành tăng, đòi hỏi mỗi DN phải xem xét thấu đáo khi quyết định phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn chủ sở hữu. Như vậy, bên cạnh ưu thế dễ khởi sự, tình trạng quy mô vốn chủ sở hữu hạn hẹp tại DNNVV trên địa bàn Hà Nội đặt các DN vào thế bị động trong quá trình phát triển khi cần huy động tăng quy mô nguồn vốn để mở rộng hoạt động kinh doanh.

Từ bảng 2.10, có thể xác định cơ cấu vốn chủ sở hữu của DNNVV khu vực NN và khu vực ngoài NN thể hiện ở bảng 2.11.

Bảng 2.11. Vốn chủ sở hữu của DNNVV phân theo khu vực NN và ngoài NN

(Đơn vị tính %)

	2010	**2011**	**2012**	**2013**	**2014**	**2015**	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**
Vốn chủ sở hữu	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
DNNN	84,7	66,1	64,3	59,8	59,6	56,9	55,7	47,4	44,1	42,3
DN ngoài nhà nước	15,3	33,9	35,7	40,2	40,4	43,1	44,3	52,6	55,9	57,7

Nguồn: [15], [16], [74] và tính toán của NCS

Bảng 2.11 cho thấy, giai đoạn 2010 - 2019 tổng vốn chủ sở hữu của DNNVV trên địa bàn Hà Nội phân bổ giữa khu vực NN và khu vực ngoài NN chênh lệch không lớn, trong đó: vốn chủ sở hữu của DNNVV khu vực NN chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng giảm dần trong tổng nguồn vốn chủ sở hữu (từ 84,7% năm 2010 xuống 56,9% năm 2015 và 42,3% năm 2019); Vốn chủ sở hữu của DNNVV khu vực ngoài NN chiếm tỷ trọng thấp hơn nhưng có xu hướng tăng trong tổng nguồn vốn chủ sở hữu (từ 15,3% năm 2010 lên 43,1% năm 2015 và 57,7% năm 2019).

Số liệu từ bảng 2.10 cho thấy, quy mô nguồn vốn chủ sở hữu của DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019 tăng, trong đó: vốn chủ sở hữu của DNNVV khu vực ngoài NN tăng cả về quy mô và tỷ trọng, còn vốn chủ sở hữu của DNNVV khu vực NN tăng về quy mô nhưng giảm về tỷ trọng. Thực trạng này phản ánh tốc độ tăng nhanh của DNNVV khu vực ngoài NN và sự thu hẹp của DNNVV khu vực NN. Điều này phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế tư nhân và quá trình cải cách thể chế, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa DNNN của Chính phủ và thành phố Hà Nội.

Cơ cấu vốn chủ sở hữu của DNNVV khu vực NN và khu vực ngoài NN được thể hiện ở bảng 2.12, 2.13 và biểu đồ 2.6, 2.7 như sau:

Bảng 2.12. Cơ cấu vốn chủ sở hữu của DNNVV khu vực NN

Đơn vị tính: %

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Vốn chủ sở hữu	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
Trong đó:										
+ Vốn NSNN	60,9	57	55,6	54,3	54,2	53,3	55,6	40,4	35,2	32,3
+ Vốn tự có	39,1	43	44,4	45,7	45,8	46,7	44,4	59,6	64,8	67,7

Nguồn: [15], [16], [74] và tính toán của NCS

Bảng 2.12 cho thấy, trong cơ cấu vốn chủ sở hữu của DNNVV khu vực NN: vốn NSNN cấp chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng giảm dần (từ 60,9% năm 2010 còn 53,3% năm 2015 và 32,3% năm 2019) và vốn tự có ngày càng tăng (từ 39,1% năm 2010 lên 46,7% năm 2015 và 67,7% năm 2019). Trong đó, vốn tự có của DNNVV khu vực NN tăng về quy mô nhưng giảm về tỷ trọng, điều này phù hợp

với cơ chế tự chủ tài chính của DN và chủ trương "thoái vốn nhà nước" của Chính phủ và thành phố Hà Nội. Quy mô vốn tự có của DNNVV khu vực NN tăng do lợi nhuận sau thuế giữ lại bổ sung để tăng vốn chủ sở hữu và phát hành cổ phiếu mới để tăng quy mô vốn chủ sở hữu (Biểu đồ 2.6)

Biểu đồ 2.6. Cơ cấu vốn chủ sở hữu của DNNVV khu vực NN

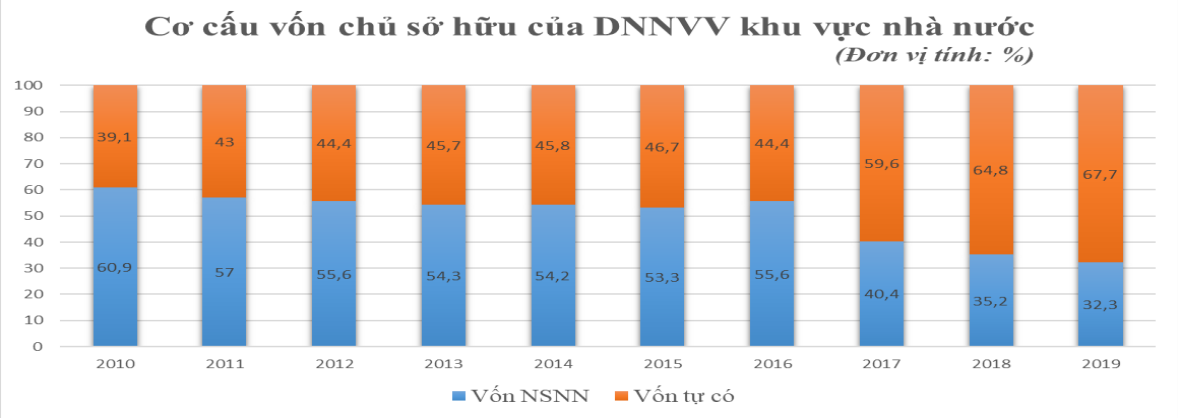

Nguồn: [15], [16], [74] và tính toán của NCS

Đối với DNNVV khu vực ngoài NN, giai đoạn 2010 - 2019 số lượng DNNVV tăng nhanh, chiếm khoảng 98% tổng số DNNVV trên địa bàn Hà Nội. Quy mô nguồn vốn, quy mô vốn chủ sở hữu và nợ phải trả của DNNVV khu vực ngoài NN đều tăng nhanh. Cơ cấu vốn chủ sở hữu DNNVV ngoài NN tăng từ hai nguồn (vốn góp của chủ sở hữu và vốn huy động bổ sung) thể hiện ở bảng 2.13.

Bảng 2.13. Cơ cấu vốn chủ sở hữu của DNNVV khu vực ngoài NN

(Đơn vị tính: %)

Năm	**2010**	**2011**	**2012**	**2013**	**2014**	**2015**	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**
Vốn chủ sở hữu	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
Trong đó:										
- Vốn góp chủ sở hữu	35	33	36	33	35	33,5	35	34	35	36,46
- Vốn huy động bổ sung	65	67	64	67	65	66,5	65	66	65	63,54

Nguồn: [15], [16], [74] và tính toán của NCS

Bảng 2.13 cho thấy, trong cơ cấu vốn chủ sở hữu của DNNVV khu vực ngoài NN, huy động vốn góp của chủ sở hữu luôn giữ tỷ trọng ổn định (từ 33% - 36,46%) và huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu bằng các hình thức huy động bổ sung tăng vốn chủ sở hữu luôn cao và duy trì ổn định (từ 63,54% - 67%). Điều này có nghĩa,

DNNVV khu vực ngoài NN đã tăng quy mô vốn chủ sở hữu bằng huy động vốn góp ban đầu của chủ sở hữu và huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu (phát hành cổ phiếu mới, kết nạp thêm thành viên mới…) nhằm tăng quy mô vốn chủ sở hữu, tăng tổng nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vốn để phát triển, thể hiện ở biểu đồ 2.7.

Biểu đồ 2.7. Cơ cấu vốn chủ sở hữu của DNNVV khu vực ngoài NN

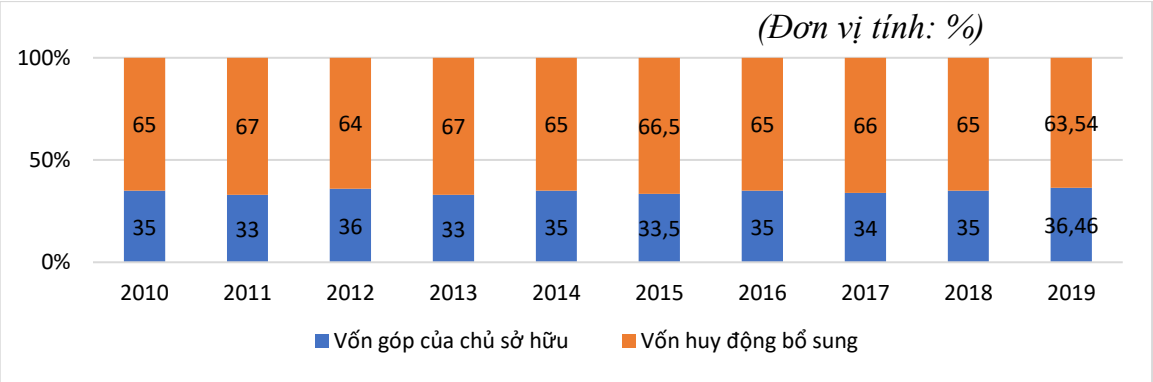

Nguồn: [15], [16], [74] và tính toán của NCS

Như vậy, giai đoạn 2010 - 2019, quy mô vốn chủ sở hữu của DNNVV tăng, huy động vốn chủ sở hữu để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội đạt được kết quả ngày càng tích cực. Hệ số vốn chủ sở hữu của DNNVV luôn cao, khả năng tự chủ tài chính của các DN đảm bảo (0,449 < hệ số vốn chủ sở hữu < 0,555). Như vậy, DNNVV trên địa bàn Hà Nội đã tích cực huy động vốn chủ sở hữu từ cả hai nguồn: huy động vốn góp ban đầu của chủ sở hữu và huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu từ đó tăng quy mô vốn chủ sở hữu, tăng tổng nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động và phát triển DNNVV.

2.2.1.2. Huy động nợ phải trả để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Các khoản nợ phải trả của DNNVV là số tiền DN đi vay nhằm bổ sung phần thiếu hụt vốn và các khoản nợ phải trả phát sinh trong các quan hệ giao dịch thanh toán. Hay, các khoản nợ phải trả là nghĩa vụ hiện tại của DNNVV phát sinh từ các giao dịch và hoạt động đã qua mà DN phải thanh toán từ nguồn tài chính của mình. Các khoản nợ phải trả của DNNVV gồm: Nợ vay NHTM, TCTC; Nợ phải trả nhà cung cấp; Nợ trái phiếu DN; Nợ có tính chu kỳ; Một số khoản nợ khác.

Giai đoạn 2010 - 2019, nhiều DNNVV trên địa bàn Hà Nội có tiềm lực tài chính yếu, gặp khó khăn trong huy động vốn. Trong nền KTTT, vốn là yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của mỗi DN, trong khi đó các TCTC thường ưu tiên cho vay các DN có tài sản thế chấp để đảm bảo an toàn tín dụng, điều này đã tạo ra một rào cản trong huy động vốn để phát triển DNNVV. Mặc dù, Chính phủ và thành phố Hà Nội "luôn coi" hỗ trợ huy động vốn cho DNNVV là một trong những nhiệm vụ trọng tâm để thúc đẩy DNNVV phát triển, đồng thời đã thực thi nhiều chính sách, chương trình hỗ trợ DNNVV tăng khả năng huy động vốn. Điều này được cụ thể hóa và đưa vào Luật Hỗ trợ DNNVV có hiệu lực từ ngày1/1/2018 và Chỉ thị số 09/CT-UBND thành phố Hà Nội ngày 05/10/2018 về tổ chức triển khai Chỉ thị số 15/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện hiệu quả Luật Hỗ trợ DNNVV. Từ bảng 2.8 và 2.9 ta có thể xác định được hệ số nợ bình quân của DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019 (Bảng 2.14).

Bảng 2.14. Hệ số nợ bình quân của DNNVV trên địa bàn Hà Nội

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Hệ số nợ	0,532	0,5	0,482	0,482	0,498	0,478	0,488	0,488	0,485	0,504

Nguồn: Tính toán của NCS từ Bảng 2.8 và 2.9

Giai đoạn 2010 - 2019, DNNVV trên địa bàn Hà Nội có hệ số nợ khá thấp (46,5% < hệ số nợ < 53,2%), cụ thể, năm 2010: 53,2%, năm 2014: 49,8%, năm 2017: 48,8%, năm 2018: 48,5% và năm 2019: 50,4% năm - đây là mức nợ thấp và an toàn. Như vậy, hệ số nợ thấp cho thấy DNNVV sử dụng nợ ít hơn vốn chủ sở hữu để tài trợ cho các hoạt động kinh doanh của DN. Tuy nhiên, hệ số nợ thấp trong bối cảnh nhiều DNNVV thiếu vốn và khó khăn trong huy động các nguồn vốn phản ánh thực trạng huy động vốn từ các khoản nợ phải trả chưa hiệu quả, DN chưa khai thác tốt các nguồn tài trợ nhằm tăng nợ phải trả, tăng quy mô tổng nguồn vốn để phát triển DNNVV. Cụ thể:

**** Một, Thực trạng huy động vốn từ ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.***

Nguồn vốn mà DNNVV huy động từ NHTM, TCTC đóng vai trò quan trọng đối với tất cả DNNVV trong nền KTTT ở nước ta và trên địa bàn Hà Nội.

Thành phố Hà Nội luôn coi tháo gỡ mọi khó khăn trong phát triển DNNVV là một nhiệm vụ quan trọng để phát triển nhanh kinh tế - xã hội Thủ đô. Trên thực tế, nhiều DNNVV thiếu vốn và khó khăn trong huy động vốn nên huy động vốn được coi là "nút thắt", là giải pháp cần được tháo gỡ để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội. Như vậy, đối với DNNVV trên địa bàn Hà Nội, để có lượng vốn đủ lớn đầu tư cho hoạt động SXKD trong khi nguồn vốn chủ sở hữu hạn hẹp, khả năng tích luỹ vốn thấp thì huy động vốn từ NHTM, TCTC có vai trò đặc biệt nhằm tăng nợ phả trả, tăng quy mô vốn đáp ứng nhu cầu vốn để phát triển DNNVV.

Trên thực tế, nhu cầu VKD của DNNVV trên địa bàn Hà Nội rất lớn, gồm cả vốn ngắn hạn, vốn trung hạn và dài hạn. Nguồn vốn chủ sở hữu của DNNVV tuy chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu nguồn vốn song chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất lao động, tăng sức cạnh tranh của DN và sản phẩm nên các DN phải huy động để tăng nợ phải trả từ nguồn vốn tín dụng.

Giai đoạn 2010 - 2019, tổng huy động vốn của NHTM, TCTC trên địa bàn Hà Nội chiếm khoảng 40% tổng huy động vốn tín dụng của cả nước trong khi số lượng DNNVV trên địa bàn Hà Nội chiếm 25% tổng DNNVV cả nước, chứng tỏ DNNVV trên địa bàn Hà Nội có lợi thế trong huy động vốn tín dụng hơn so với các địa phương khác. Huy động vốn từ NHTM, TCTC là hình thức huy động vốn chủ yếu, đóng vai trò quan trọng để tăng quy mô vốn đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động, phát triển của DNNVV trên địa bàn Hà Nội, song trên thực tế chỉ khoảng 36% DNNVV tiếp cận được với nguồn vốn tín dụng này [4], [40], [96].

Giai đoạn 2010 - 2019, tỷ trọng cho vay DNNVV trong tổng dư nợ cho vay của NHTM, TCTC trên địa bàn Hà Nội liên tục tăng, chiếm khoảng 22,9 - 32,9% tổng dư nợ cho vay trên địa bàn. Tốc độ tăng dư nợ cho vay DNNVV trên địa bàn Hà Nội tăng từ 22,9% (năm 2010) lên 31,2% (năm 2016) và 30,3% (năm 2019). Năm 2019, tổng dư nợ cho vay trên địa bàn Hà Nội đạt 1.919.546 tỷ đồng, tăng 10,5% so với năm 2018, trong đó, dư nợ cho vay DNNVV đạt 633.441 tỷ đồng

với mức lãi suất cho vay phổ biến 6 - 6,5%/năm đối với các khoản vay ngắn hạn, 8- 9%/năm đối với các khoản vay trung và dài hạn. Nhờ tăng tổng dư nợ cho vay và dư nợ cho vay DNNVV mà các DNNVV trên địa bàn Hà Nội đã tăng lượng vốn huy động từ NHTM, TCTC bổ sung tăng nợ phải trả, tăng quy mô tổng nguồn vốn để phát triển, thể hiện ở bảng 2.15.

Bảng 2.15. Dư nợ cho vay DNNVV của NHTM, TCTC trên địa bàn Hà Nội

(Đơn vị tính: tỷ đồng , %)

Chỉ tiêu	2010	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Tổng dư nợ cho vay trên địa bàn Hà Nội (tỷ đồng)	502.950	652.924	681.123	741.330	931.027	1.462.801	1.640.026	1.871.056	1.919.546
Dư nợ cho vay DNNVV trên địa bàn Hà Nội (tỷ đồng)	210.336	274.228	287.434	323.961	392.466	468.604	498.985	573..344	633.441
Tỷ trọng cho vay DNNVV/tổng dư nợ cho vay trên địa bàn (Đơn vị tính: %)	23,9	23,8	23,7	22,9	23,7	31,2	32,9	32,6	30,3
Tốc độ tăng dư nợ cho vay DNNVV trên địa bàn Hà Nội (Đơn vị tính: %)			4,8	12,7	21,14	19,36	6,5	11,4	10,5
Tỷ trọng cho vay DNNVV trong tổng dư nợ của khối NHTMNN (%)	38	38,1	38,1	38,5	38,8	39,2	39	39,1	39.3
Tỷ trọng cho vay DNNVV/tổng dư nợ của khối NHTMCP (Đơn vị tính: %)	64,7	64,5	64,5	64,7	65,1	65,5	65,7	65,9	66,1
Tỷ trọng cho vay DNNV/tổng dư nợ khối NHTMNN (%)	7,3	7,3	7,3	7,5	7,6	7,6	7,5	7,6	7,6
Tỷ trọng cho vay DNNVV/tổng dư nợ khối NHTM khác (Đơn vị tính: %)	45,3	45,4	45,4	45,6	46,2	457,1	46,5	45,7	47,1

Nguồn: [4],[15], [16], [96]

Bảng 2.15 cho thấy, giai đoạn 2010 - 2019 tỷ trọng cho vay DNNVV trong tổng dư nợ cho vay của các NHTM ngày càng tăng. Trong đó: Khối NHTMCP có tỷ trọng cho vay DNNVV trong tổng dư nợ cho vay cao nhất, chiếm 64,5 - 66,1%; Tiếp đến là các khối NHTM khác với tỷ trọng cho vay DNNVV trong tổng dư nợ

cho vay đạt 45,4 - 47,1%; Thấp nhất là khối NHTM Nông nghiệp và phát triển nông thôn, tỷ trọng cho vay DNNVV trong tổng dư nợ cho vay chỉ đạt 7,3 - 7,6%. Khối NHTMNN có tỷ trọng cho vay DNNVV trong tổng dư nợ cho vay trong khoảng 38,1- 39,3%. Giai đoạn 2010 - 2019 kết quả cho vay DNNVV của NHTM, TCTC ngày càng tăng, góp phần tăng quy mô nợ phải trả, tăng quy mô tổng nguồn vốn đáp ứng nhu cầu hoạt động và phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội.

Những năm gần đây, không chỉ DNNVV tích cực huy động vốn từ NHTM, TCTC để tăng quy mô nợ phải trả, tăng tổng nguồn vốn mà chính các NHTM, TCTC đã và đang ngày càng chủ động tiếp cận dự án kinh doanh của DNNVV nhằm nắm bắt nhu cầu vay, tìm dự án đầu tư và phương án SXKD khả thi để chủ động trong thẩm định hồ sơ xét duyệt và cho vay DNNVV. Nhờ thay đổi trong hoạt động cho vay và đi vay của cả DNNVV và NHTM, TCTC mà tỷ lệ dư nợ cho vay DNNVV của NHTM, TCTC trên địa bàn Hà Nội ngày càng tăng. Điều này đồng nghĩa, DNNVV đã tăng lượng vốn huy động từ NHTM, TCTC để tăng nợ phải trả, tăng quy mô vốn đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động, phát triển DNNVV.

Sự mở rộng thị trường tín dụng của hệ thống NHTM, đặc biệt NHTMCP đã đáp ứng tốt hơn nhu cầu huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội. Hầu hết các NHTMCP Hà Nội đã có chính sách và chiến lược tập trung cho vay hướng tới đối tượng DNNVV. Trong hoạt động tín dụng, các NHTM đã có biện pháp theo dõi sát sao hơn hoạt động kinh doanh của DNNVV để xác định thời gian cho vay, định kỳ hạn nợ phù hợp với chu kỳ SXKD của DN, tạo điều kiện cho DN sử dụng vốn vay có hiệu quả. Theo báo cáo của NHNN chi nhánh thành phố Hà Nội năm 2018, 2019: tình hình cho vay DNNVV tăng mạnh, đặc biệt ở khối NHTMCP. Điều này cho thấy, các NHTMCP rất linh hoạt, nhạy bén khi lựa chọn thị trường mục tiêu là DNNVV với các dịch vụ ngân hàng bán lẻ. Trong giai đoạn 2010 - 2019, khối NHTMCP luôn có tỷ trọng cho vay DNNVV so với tổng dư nợ cao nhất so với các khối NHTM trên địa bàn. Như vậy, có thể thấy đối tượng khách hàng chủ yếu của khối NHTMCP là các DNNVV. Nhờ thay đổi tư duy hướng tới khách hàng mục tiêu là DNNVV, mà cả 3 tiêu chí: tổng nguồn vốn huy

động, tổng dư nợ cho vay và tổng dư nợ cho vay DNNVV của các NHTM, TCTC trên địa bàn Hà Nội năm 2019 đều tăng so với năm 2018 [96].

Tuy nhiên, giai đoạn 2010 - 2019 thiếu vốn và khó tiếp cận vốn là một trong những rào cản lớn nhất trong huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội, bởi trên thực tế các DN lớn có nhiều lợi thế hơn, điều kiện vay thuận lợi hơn, thậm chí DN lớn có thể vay vốn ở nhiều ngân hàng, còn DNNVV có ít lợi thế và điều kiện đi vay khó khăn hơn. Hiện nay, so với các DN lớn thì DNNVV có tỷ lệ tiếp cận và vay được vốn từ NHTM, TCTC khá thấp (chỉ khoảng trên 30% DNNVV huy động được vốn từ NHTM, TCTC), điều này do TSĐB không đủ, tỷ lệ tiếp cận và được bảo lãnh thấp, tỷ lệ rủi ro về bảo lãnh cao, tái cơ cấu nợ và hiệu ứng giảm lãi vay còn chậm [96].

Để tháo gỡ khó khăn trong huy động vốn nhằm phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội, Chương trình kết nối ngân hàng và DN được NHNN Việt Nam chi nhánh thành phố Hà Nội phối hợp với UBND thành phố Hà Nội triển khai đối với các TCTC trên địa bàn từ năm 2015 nhằm "hỗ trợ" vốn vay cho các DNNVV. Cụ thể: Năm 2015, các TCTC trên địa bàn Hà Nội đã cho vay DNNVV theo Chương trình là 109.350 tỷ đồng, dư nợ đến ngày 31/12/2015 đạt 54.317 tỷ đồng, tăng 3,24 lần so với 31/12/2014. Năm 2016, dư nợ cho vay DNNVV đạt 233.732 tỷ đồng, tăng 4,3 lần so với 31/12/2015. Năm 2017, các NHTM trên địa bàn Hà Nội đã cho vay DNNVV theo chương trình 295.506 tỷ đồng, doanh số cho vay lũy kế đạt 45.625 tỷ đồng, dư nợ cho vay DNNVV đạt 268.519 tỷ đồng, trong đó cho vay mới là 208.393 tỷ đồng. Năm 2018, dư nợ cho vay DNNVV đạt 1.871.056 tỷ đồng và năm 2019 đạt 1.919.546 tỷ đồng. Mức lãi suất cho vay DNNVV theo chương trình từ 5-7%/năm (thấp hơn mức lãi suất chung từ 1,5 - 2%/năm) [4]. Nhờ thực hiện chương trình kết nối ngân hàng và DNNVV mà các DNNVV trên địa bàn Hà Nội không chỉ tăng quy mô nợ phải trả, tăng quy mô tổng nguồn vốn, mà còn giảm được gánh nặng về chi phí vốn vay do lãi suất đi vay từ chương trình thấp hơn vay tín dụng, từ đó nâng cao năng lực tài chính, năng lực cạnh tranh để phát triển.

Từ bảng 2.8 và 2.15 có thể xác định được quy mô vốn huy động của DNNVV trên địa bàn Hà Nội từ NHTM, TCTC trong tổng nợ phải trả, thể hiện ở bảng 2.16

Bảng 2.16. Dư nợ cho vay DNNVV trên địa bàn Hà Nội so với nợ phải trả

Năm	Dư nợ cho vay DNNVV (tỷ đồng)	Nợ phải trả (tỷ đồng)	Dư nợ cho vay DNNVV/Nợ phải trả (%)
2010	210.336	1.259.335	13,2
2012	274.228	1.826.531	15
2013	287.434	2.147.321	13,4
2014	323.961	1.908.728	16,97
2015	392.466	2.303.576	17,04
2016	468.604	2.318.889	20,21
2017	1.640.026	3.801.404	43,14
2018	1.871.056	4.359.263	42,92
2019	1.919.546	4.633.609	41,42

Nguồn: [4], [15], [16]

Bảng 2.16 cho thấy, DNNVV trên địa bàn Hà Nội huy động vốn từ NHTM, TCTC để bổ sung nợ phải trả ngày càng tăng: từ 210.336 tỷ đồng (năm 2010) lên 1.919.546 tỷ đồng (năm 2019), nhờ đó quy mô tổng nguồn vốn của DNNVV năm 2019 tăng 3,7 lần so với năm 2010 (từ 1.259.335 tỷ đồng năm 2010 lên 4.633.609 tỷ đồng năm 2019). Tỷ trọng vốn vay của DNNVV trên địa bàn Hà Nội từ NHTM, TCTC trong nợ phải trả ngày càng tăng (từ 13.2% năm 2010 lên 20,21% năm 2016 và 41,42% năm 2019). Điều này thể hiện, giai đoạn 2010 - 2019, DNNVV trên địa bàn Hà Nội đã tích cực huy động vốn từ NHTM, TCTC để tăng quy mô nợ phải trả, tăng quy mô tổng nguồn vốn để phát triển. Vốn huy động từ NHTM, TCTC chiếm tỷ trọng cao trong nợ phải trả của DNNVV, thể hiện ở biểu đồ 2.8.

Biểu đồ 2.8. Dư nợ cho vay DNNVV/nợ phải trả của DNNVV Hà Nội

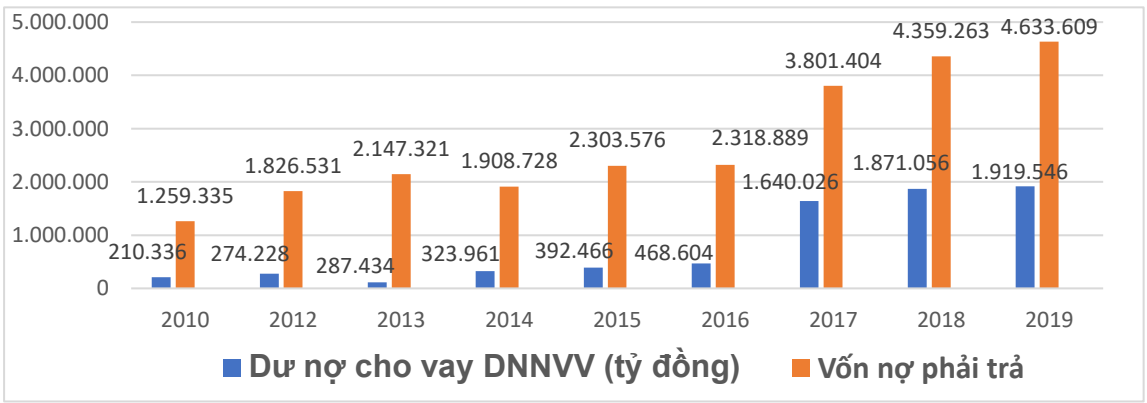

Nguồn: [4], [15], [16]

Bên cạnh các NHTM, TCTC còn có hơn 100 quỹ tín dụng nhân dân (ngân hàng hợp tác xã) ở các quận, huyện, làng nghề ở ngoại thành Hà Nội là nguồn cung cấp tín dụng cho DNNVV. Mặc dù cơ chế cho vay của các quỹ tín dụng phải dựa trên nguyên tắc đảm bảo rủi ro, song với đặc thù đối tượng cho vay chủ yếu là thành viên của quỹ nên yêu cầu TSĐB được nới lỏng hơn so với vay từ NHTM.

Vậy, giai đoạn 2010 - 2019, nhờ chủ động trong huy động vốn để tăng nợ phải trả, lượng vốn mà DNNVV trên địa bàn Hà Nội huy động từ NHTM, TCTC ngày càng tăng từ đó tăng quy mô tổng nguồn vốn để hoạt động, phát triển.

**** Hai, Thực trạng huy động vốn từ phát hành trái phiếu doanh nghiệp để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội***

Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) qua 15 năm xây dựng và trưởng thành (2005 - 2020) đã trở thành kênh cung ứng vốn trung và dài hạn cho DNNVV. Theo báo cáo của HNX, giai đoạn 2010 - 2018, thị trường trái phiếu DN tăng mạnh cả về quy mô vốn và số lượng DN phát hành trái phiếu. Từ 2010 - 12/2016, trên sàn HNX tổng mức phát hành trái phiếu DN là 183.550 tỷ đồng. Năm 2017 trên sàn HNX tổng phát hành trái phiếu DN là 93.555 tỷ đồng, năm 2018 là 107.494,7 tỷ đồng và năm 2019 là 116.085 tỷ đồng, tăng 24,1% so với năm 2017 và tăng 7,4% so với năm 2018. Quy mô vốn hóa thị trường trái phiếu DN năm 2019 bằng 10,22% GDP, tăng 21% so với 2018, khối lượng phát hành trái phiếu DN riêng lẻ năm 2019 tăng 15% so với năm 2018. Lãi suất bình quân trái phiếu DN bằng hoặc cao hơn 0,5% so với lãi suất DN vay của các NHTM (10,5 -13%). Lãi suất trái phiếu DN cao hơn lãi suất cho vay của NHTM, TCTC tạo khả năng tiềm ẩn rủi ro cao khi tất cả trái phiếu phát hành chưa được xếp hạng tín nhiệm, ảnh hưởng đến việc kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô [3], [7], [27].

Đối tượng phát hành trái phiếu DN trên TTCK chủ yếu là các tập đoàn tư nhân lớn (các DN vừa) chiếm khoảng 55% tổng trái phiếu phát hành và chủ yếu phát hành riêng lẻ cho đối tác chứ không phát hành ra công chúng, trong khi các DN siêu nhỏ, DN nhỏ khó khăn huy động vốn qua phát hành trái phiếu DN.

Đối với DNNVV trên địa bàn Hà Nội, huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu DN không phải là một hình thức mới. Giai đoạn 2010 - 2019, tổng mức phát hành trái phiếu DN trên địa bàn Hà Nội có xu hướng tăng, giá trị trái phiếu DN phát hành của các DNNVV cũng tăng, tỷ trọng trái phiếu DN của DNNVV trên tổng phát hành trái phiếu DN luôn đạt khoảng 55% (Bảng 2.17).

Bảng 2.17. Tổng mức phát hành trái phiếu DN của DNNVV trên sàn HNX

Năm	Tổng mức phát hành trái phiếu DN (tỷ đồng)	Mức phát hành trái phiếu DN của các DNNVV (tỷ đồng)	Trái phiếu của DNNVV/Tổng phát hành trái triếu DN (%)
2010-2016	18.355	10.094,15	54,99
2017	93.550	51.452,5	55,0
2018	107.494,7	59.122,1	55,0
2019	116.085	63.846,7	55,02

Nguồn: Tổng hợp từ Website của UNCK Nhà nước

Tỷ trọng vốn huy động từ phát hành trái phiếu DN của DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019 thể hiện ở biểu đồ 2.9.

Biểu đồ 2.9. Phát hành trái phiếu DN của DNNVV Hà Nội trên sàn HNX

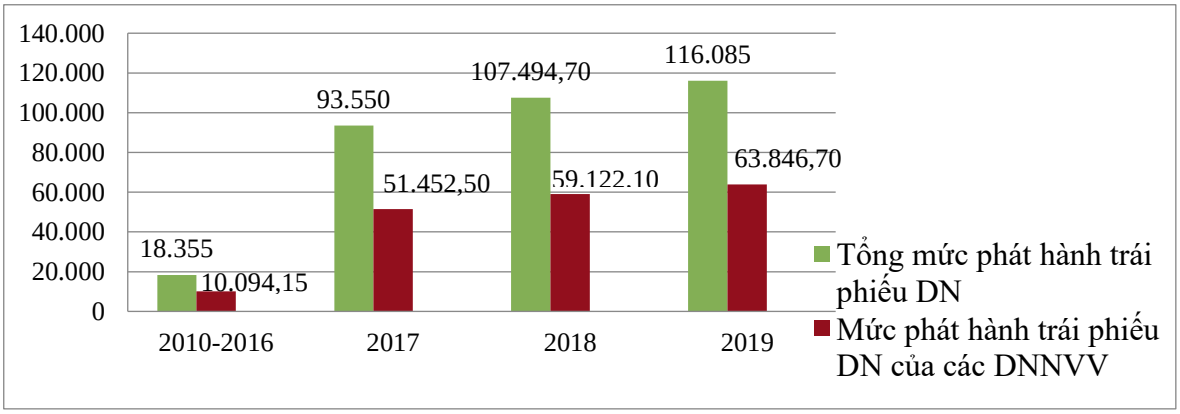

Nguồn: Tổng hợp từ Website của UNCK Nhà nước, [27]

Theo Luật chứng khoán sửa đổi, tiêu chuẩn niêm yết thay đổi theo hướng nâng cao vốn điều lệ, lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) năm liền trước phải trên 5%, DN phải có lãi 2 năm liên tiếp, không nợ thuế… Mặt khác, khi niêm yết trên sàn chứng khoán, DN phải đáp ứng các chỉ số minh bạch, như: bảng cân đối kế toán, báo cáo thuế, báo cáo tài chính đã được kiểm toán… Như vậy, TTCK mang lại nhiều thuận lợi nhưng cũng không ít thách thức cho các DN khi huy động

vốn, nên trên thực tế chỉ khoảng trên 11% DNNVV tiếp cận kênh huy động vốn từ TTCK mặc dù hiện nay các quy định về phát hành trái phiếu DN khá cởi mở. Nguyên nhân do lãi suất huy động thường cao hơn lãi suất vay ngân hàng (lãi suất từ 10% - 12%) nên nguồn vốn huy động trên TTCK chỉ phù hợp với các DN quy mô lớn, tài sản nhiều. Mặt khác, khi DN phát hành được trái phiếu DN thì cũng "không dễ" tìm được người mua và phải tốn kém chi phí để thực hiện các tiêu chuẩn về minh bạch thông tin tài chính, về báo cáo kiểm toán... nên không phải DNNVV nào cũng có thể thành công khi huy động vốn trên TTCK.

Theo thống kê của Ủy ban Chứng khoán nhà nước, giai đoạn 2015 - 2018 hoạt động niêm yết mới trên sàn chứng khoán khá sôi động, song sang năm 2019, số lượng các DN niêm yết mới trên cả ba sàn của TTCK đều khá khiêm tốn. Với sàn HNX, năm 2017 là năm giao dịch chứng khoán sôi động, có 22 DN niêm yết, sang năm 2018 và 2019 giao dịch chứng khoán giảm sút, năm 2018 có 9 DN lên sàn và năm 2019 có 11 DN lên sàn. Như vậy, tính đến 31/12/ 2019 có 10 DN "biến mất" khỏi sàn HNX so với 31/12/2018. Kết thúc phiên giao dịch ngày 16/12/2019, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.228 DN niêm yết (HNX) và đăng ký giao dịch (Upcom), trong đó sàn HNX có 366 DN và sàn Upcom có 862 DN. Giá trị niêm yết đạt 548,4 nghìn tỷ đồng, tăng 22,9% so với đầu năm (trong đó sàn HNX đạt 133,9 nghìn tỷ đồng, tăng 5,4% và sàn Upcom đạt 414,5 nghìn tỷ đồng, tăng 29,8%). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 1.120,5 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% so với đầu năm (HNX đạt 192,2 nghìn tỷ đồng, tương đương đầu năm; Upcom đạt 928,3 nghìn tỷ đồng, tăng 3,9%)[27].

Như vậy, TTCK Việt Nam tuy đang phát triển, song năm 2019 số DN vốn hóa giảm. Đối với các DNNVV trên địa bàn Hà Nội, huy động vốn qua TTCK là chiến lược đầu tư dài hạn, hiệu quả hơn so với vay vốn từ NHTM, TCTC bởi khi DNNVV phát hành trái phiếu DN để tăng nợ phải trả sẽ tránh được áp lực thời hạn trả nợ và lãi suất so với đi vay từ NHTM, TCTD. Tuy nhiên, tỷ lệ DNNVV trên địa bàn Hà Nội huy động vốn trên TTCK chỉ đạt trên 11% [27]. Vốn DNNVV huy động từ trái phiếu DN so với tổng nợ phải trả chiếm tỷ trọng rất nhỏ (trên 1,3%).

Bảng 2.18. Nguồn vốn DNNVV Hà Nội huy động từ trái phiếu DN

(Đơn vị tính: Tỷ đồng, %)

Bình quân 1 năm	Nợ phải trả	Vốn huy động từ trái phiếu DN	Vốn trái phiếu DN/nợ phải trả (%)
2010 - 2016	1.966.927,7	10.094,15	0,513
2017	3.801.404	51.452,5	1,35
2018	4.359.263	59.122,1	1,356
2019	4.633.609	63.846,7	1,378

Nguồn: Tổng hợp từ Website của UNCK Nhà nước [27]

**** Ba, Thực trạng huy động vốn từ tín dụng thương mại của nhà cung cấp để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa***

DNNVV trên địa bàn Hà Nội xuất phát từ quy mô nhỏ, huy động vốn từ NHTM, TCTC gặp nhiều khó khăn. Bởi vậy, tín dụng thương mại của nhà cung cấp là hình thức huy động vốn giúp DNNVV bổ sung tăng nợ phải trả để hoạt động, phát triển. Trên thực tế, DNNVV huy động vốn từ tín dụng thương mại của nhà cung cấp thực hiện trên cơ sở tin tưởng lẫn nhau giữa người mua và người bán. Trên địa bàn Hà Nội hiện 80,5% các hoạt động mua bán có sử dụng tín dụng thương mại của nhà cung cấp, nhưng nghiệp vụ tín dụng chỉ được ghi sơ sài trên sổ nợ của người bán hay sử dụng những văn bản thỏa thuận đơn giản ít có giá trị pháp lý [7], [74]. Trong nền KTTT, khi các giao dịch ngày càng có xu hướng nới lỏng và đa dạng, khiến nguồn vốn huy động từ tín dụng thương mại của nhà cung cấp phát triển mạnh với khối lượng tín dụng tiến dần tới số lượng hàng hóa.

Những năm qua, các DN Hà Nội có giao dịch với nước ngoài đã sử dụng công cụ tín dụng thương mại của nhà cung cấp trong các hoạt động thanh toán xuất nhập khẩu và quan hệ mua bán chịu, trả chậm hay trả góp. Giai đoạn 2010 - 2019, nguồn vốn tín dụng thương mại của nhà cung cấp chủ yếu mà DNNVV huy động là từ các DN đối tác trong việc cung ứng các yếu tố đầu vào của SXKD. Vốn tín dụng thương mại của nhà cung cấp dưới dạng các khoản phải trả chiếm 30%-40% tổng nợ phải trả của DNNVV. Giai đoạn 2010 - 2019, nguồn vốn DNNVV huy động từ tín dụng thương mại của nhà cung cấp ngày càng tăng: từ 795.228,87

tỷ đồng/năm (giai đoạn 2010 - 2016) lên 3.801.404 tỷ đồng năm 2017, 4359.263 tỷ đồng năm 2018 và 4633.609 tỷ đồng năm 2019, thể hiện ở bảng 2.19.

Bảng 2.19. Vốn DNNVV huy động từ tín dụng thương mại của nhà cung cấp

Bình quân 1 năm	Vốn nợ phải trả của DNNVV (tỷ đồng)	Vốn tín dụng thương mại (tỷ đồng)	Vốn tín dụng thương mại/nợ phải trả (%)
2010-2016	1.966.927,7	795.228,87	40,43
2017	3.801.404	843.911,6	35,2
2018	4.359.263	1.643.442,2	37,7
2019	4.633.609	1.765.405	38,1

Nguồn: [4], [7], [74]

Nguồn vốn mà DNNVV trên địa bàn Hà Nội huy động được từ tín dụng thương mại của nhà cung cấp thông qua việc DNNVV trả chậm tiền hàng của nhà cung cấp có thể phải trả phí hoặc không phải trả phí nhưng đáp ứng được việc DN có nguyên vật liệu để SXKD, bởi vậy, DN có thể sử dụng quỹ tiền mặt của mình cho mục đích khác. Tuy nhiên, khi sử dụng nguồn vốn "trả chậm" huy động từ tín dụng thương mại của nhà cung cấp, DN không nên chiếm dụng quá nhiều hoặc quá lâu một khoản nợ nào đó vì sẽ ảnh hưởng đến uy tín của DN với đối tác, với thị trường hoặc pháp luật, bởi vậy DN cần thoả thuận về việc chiếm dụng vốn đó. Tỷ trọng vốn huy động từ tín dụng thương mại của nhà cung cấp trong nợ phải trả của DNNVV trên địa bàn Hà Nội được thể hiện ở biểu đồ 2.10.

Biểu đồ 2.10. DNNVV huy động vốn tín dụng thương mại của nhà cung cấp

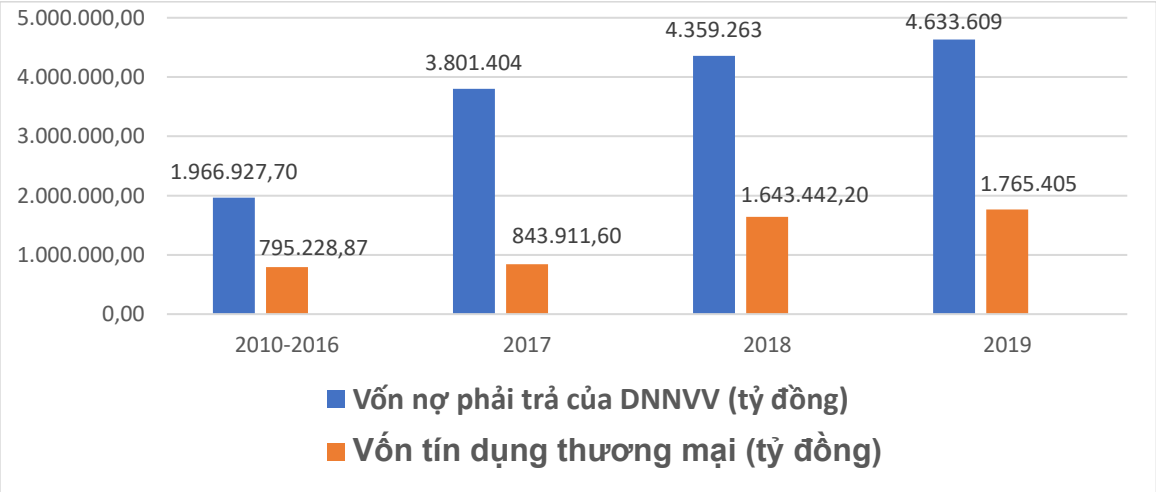

Nguồn: [4], [7], [74

Biểu đồ 2.10 cho thấy: Nguồn vốn huy động từ tín dụng thương mại của nhà cung cấp luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng nợ phải trả của DNNVV trên địa bàn Hà Nội: 40,43%/năm (giai đoạn 2010 - 2016), 35,2 % năm 2017, 37,7% năm 2018 và 38,1% năm 2019. Nguồn vốn DNNVV huy động từ tín dụng thương mại của nhà cung cấp đã làm tăng quy mô nợ phải trả, tăng quy mô tổng nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội.

**** Bốn, Thực trạng huy động vốn các khoản nợ phải trả có tính chu kỳ để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội***

Vốn các khoản nợ phải trả có tính chu kỳ là bộ phận cấu thành nguồn VLĐ của DNNVV. DNNVV huy động vốn từ các khoản nợ có tính chu kỳ, thực chất là "chiếm dụng tạm thời" các khoản nợ mà DN phải trả Nhà nước (tiền thuế, phí, lệ phí, tiền bảo hiểm…), các khoản nợ mà DN phải trả cho người lao động (tiền lương, tiền thưởng…) và các khoản nợ phải trả khác mà DN chưa đến thời hạn phải thanh toán. Đây là nguồn vốn mà DNNVV có thể chiếm dụng tạm thời để bổ sung vào nguồn VLĐ và không phải trả phí từ đó bổ sung tăng nợ phải trả, tăng quy mô vốn đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động, phát triển DNNVV.

Giai đoạn 2010 - 2019, các DNNVV trên địa bàn Hà Nội mặc dù có hệ số nợ an toàn (<0,6) song luôn trong tình trạng thiếu vốn để SXKD. Trong mọi trường hợp, DN đều muốn khai thác tối ưu nguồn vốn nợ có tính chu kỳ để tăng nợ phải trả từ đó tăng quy mô tổng nguồn vốn để phát triển. Vốn huy động từ các khoản nợ có tính chu kỳ phục vụ cho những nhu cầu cấp thiết là xu hướng tất yếu của mọi DNNVV. Đó là các khoản nợ nhưng chưa đến thời hạn phải thanh toán, các khoản nợ đến hạn nhưng quá hạn chưa lâu mà DN tìm "cách" để gia hạn. Các khoản nợ có tính chu kỳ chưa thanh toán cho chủ nợ được DNNVV sử dụng để tăng nợ phải trả, tăng quy mô nguồn vốn để phát triển (Bảng 2.20). Tuy nhiên, khi DNNVV huy động các khoản nợ có tính chu kỳ cần nắm chắc các quy định pháp luật về thuế, bảo hiểm để tránh bị "xử phạt" hoặc ảnh hưởng đến uy tín của DN.

Bảng 2.20. Nguồn vốn DNNVV huy động từ các khoản nợ có tính chu kỳ

(Đơn vị tính: tỷ đồng và %)

Bình quân 1 năm	Nợ phải trả	Vốn các khoản nợ có tính chu kỳ	Vốn các khoản nợ có tính chu kỳ/Nợ phải trả (%)
2010 - 2016	1.966.927,71	79.051,584	40,82
2017	3 801 404	669.017	17,59
2018	4.359.263	754.001,5	18,03
2019	4.633.609	755.168,3	16,3

Nguồn: [15], [16], [30], [40] và tính toán của NCS

Bảng 2.20 cho thấy, giai đoạn 2010 - 2019 tỷ trọng vốn huy động từ các khoản nợ có tính chu kỳ của DNNVV trên địa bàn Hà Nội có xu hướng giảm: từ 40,2% (giai đoạn 2010 - 2016); 17,59% năm 2017; 17,30% năm 2018 và 16,3% năm 2019. Điều này do tác động của quá trình cải cách DN gắn với hoàn thiện thể chế nền KTTT, các khoản nợ mà DN phải nộp cho Nhà nước hay trả cho người lao động đều thực hiện theo pháp luật (Luật thuế, Luật bảo hiểm, Luật lao động…), đòi hỏi mỗi DNNVV cần nắm chắc các quy định của pháp luật để huy động có hiệu quả nguồn vốn từ các khoản nợ có tính chu kỳ nhằm tăng quy mô vốn nợ, tăng tổng nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động, phát triển.

**** Năm, Thực trạng DNNVV trên địa bàn Hà Nội huy động vốn thuê tài sản***

CTTC trên địa bàn Hà Nội vẫn là một thị trường nhỏ bé, với dư nợ toàn thị trường đến 12/2019 đạt 129.741,1 tỷ đồng [64]. Đối với DNNVV, thuê tài sản là một kênh huy động vốn phù hợp vì không cần tài sản thế chấp mà dùng chính tài sản đi thuê làm TSĐB; đồng thời thuê tài sản cho phép DN huy động vốn trung và dài hạn từ 3,5 đến 10 năm để quay vòng vốn. Xét về mặt tài chính, DN huy động vốn bằng thuê tài sản không làm tăng tổng tài sản hay tổng nguồn vốn mà chỉ tăng giá trị sử dụng tài sản. Tuy nhiên, giá thuê tài sản cao hơn lãi suất vay NHTM nên DN phải cân nhắc khi sử dụng thuê tài sản. Giai đoạn 2010 - 2019, tỷ trọng dư nợ thuê tài sản/tổng tín dụng trên địa bàn Hà Nội rất thấp, khoảng 2,7%. Năm 2018 và năm 2019, số DNNVV trên địa bàn Hà Nội sử dụng thuê tài sản tăng song cũng chỉ có 14,4% số DNNVV huy động vốn bằng thuê tài sản [48] [phụ lục 3].

Bảng 2.21. DNNVV trên địa bàn Hà Nội huy động vốn từ thuê tài sản

(Đơn vị tính: tỷ đồng và %)

Năm, bình quân năm	Vốn nợ phải trả	Vốn huy động từ thuê tài sản	Tỷ trọng vốn thuê tài sản/vốn nợ (%)
2010 - 2016	1.966.927,7	53.107	2,7
2017	3.801.404	102.630,9	2,7
2018	4.359.263	119.059,9	2,7
2019	4.633.609	129.741,1	2,8

Nguồn: [48], [64], [83]

Giai đoạn 2010 - 2019, quy mô vốn huy động từ thuê tài sản của DNNVV tăng qua các năm: 53.107 tỷ đồng/năm (giai đoạn 2010 - 2016), 102.630,9 tỷ đồng năm 2017, 119.059,9 tỷ đồng năm 2018 và 129.741,1 tỷ đồng năm 2019. Tuy nhiên tỷ trọng vốn huy động từ thuê tài sản rất nhỏ trong nợ phải trả của DNNVV.

Biểu đồ 2.11. Vốn của DNNVV trên địa bàn Hà Nội huy động từ thuê tài sản

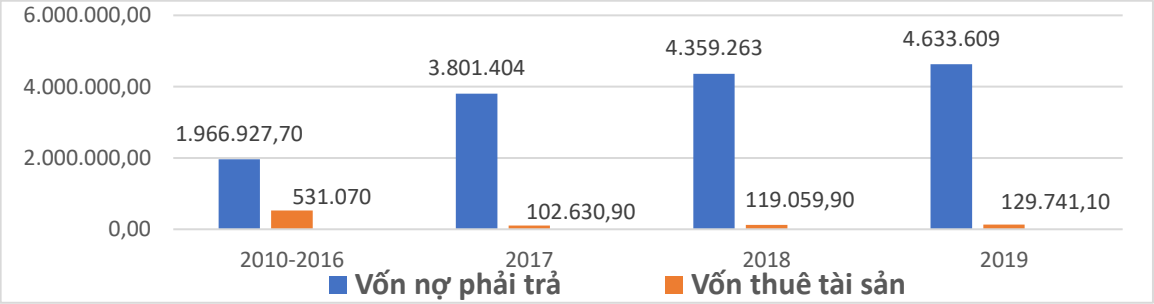

Nguồn: [48], [64]

Biểu đồ 2.11 cho thấy: Tỷ trọng vốn DNNVV trên địa bàn Hà Nội huy động từ thuê tài sản so với nợ phải trả hàng năm thấp (2,7% - 2,8%). Thuê tài sản chưa trở thành kênh huy động vốn mà DNNVV trên địa bàn Hà Nội lựa chọn.

**** Sáu, Huy động vốn từ các Quỹ để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội***

- *Quỹ phát triển DNNVV - SMEDF:* Nếu tính đến tháng 12/2019, có trên 1.600 DNNVV trên địa bàn Hà Nội được vay vốn trung và dài hạn từ Quỹ SMEDF để đầu tư mua máy móc thiết bị hoặc xây dựng nhà xưởng.

- *Quỹ đầu tư mạo hiểm và khởi nghiệp sáng tạo:* Trên địa bàn Hà Nội có 4 quỹ ĐTMH trong nước và 6 quỹ ĐTMH quốc tế hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo. Để trở thành trung tâm khởi nghiệp sáng tạo, Thành phố đã ban hành

"Đề án hỗ trợ khởi nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020" nhằm thúc đẩy khởi nghiệp, đồng thời có nhiều chính sách hỗ trợ các startup.

- *Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội (HANIE)* thành lập 11/8/2004 theo Quyết định số 126/2004/QĐ-UB. Năm 2008 vốn điều lệ 893 tỷ đồng, năm 2018 vốn điều lệ 2.460 tỷ đồng, quỹ thực hiện bảo lãnh tín dụng cho DNNVV. Giai đoạn 2010 - 2019, Quỹ bảo lãnh cho 200 lượt DN, cho vay 70 dự án. Tính đến 12/2019, dư nợ bảo lãnh DNNVV của Quỹ khoảng 100 tỷ đồng, giảm 22% so với tháng 12/2018. Đến nay, chính sách bảo lãnh tín dụng cho DNNVV của Quỹ còn bất cập khiến DNNVV chưa tiếp cận được do cơ chế, điều kiện được bảo lãnh [4].

Bảng 2.22. Nguồn vốn DNNVV trên địa bàn Hà Nội huy động từ các Quỹ

(Đơn vị tính: tỷ đồng và %)

Bình quân 1 năm	Nợ phải trả	Vốn huy động từ các Quỹ	Vốn huy động từ các Quỹ/Nợ phải trả (%)
2010 - 2016	1.966.927,71	18,616	0,001
2017	3 801 404	30	0,0079
2018	4.359.263	120	0,0028
2019	4.633.609	100	0,0022

Nguồn: [4], [phụ lục 4] và tính toán của NCS

Giai đoạn 2010 - 2019 vốn huy động từ các Quỹ tuy chiếm tỷ trọng rất nhỏ song cũng góp phần tăng nợ phải trả, tăng tổng nguồn vốn để phát triển DNNVV.

Tổng hợp từ các bảng 2.16, 2.18, 2.19, 2.20 và 2.21 ta xác định được cơ cấu vốn trong nợ phải trả của DNNVV trên địa bàn Hà Nội thể hiện ở bảng 2.23.

Bảng 2.23. Cơ cấu vốn nợ trong nợ phải trả của DNNVV trên địa bàn Hà Nội

(Đơn vị tính: %)

Năm (bình quân năm)	Nợ phải trả	Vay NHTM TCTC	Vốn tín dụng thương mại của nhà cung cấp	Trái phiếu DN	Nợ phải trả có tính chu kỳ	Vốn từ các Quỹ	Vốn thuê TS
2010-2016	100	15,97	40	0,51	40,82	0,001	2,7
2017	100	43,14	35,2	1,35	17,59	0,00789	2,7
2018	100	42,92	37,7	1,356	17,3	0,0028	2,7
2019	100	41,42	38,1	1,378	16,3	0,0022	2,9

Nguồn:[4], [15], [16], [48], [64], [74] và tính toán của NCS

Bảng 2.23 cho thấy, trong nợ phải trả của DNNVV trên địa bàn Hà Nội thì: Vốn huy động từ NHTM, TCTC chiếm tỷ trọng cao nhất, đến vốn tín dụng thương mại của nhà cung cấp; Vốn huy động từ trái phiếu DN chiếm tỷ trọng rất nhỏ; Vốn các khoản nợ có tính chu kỳ và các Quỹ chiếm tỷ trọng nhỏ trong nợ phải trả.

Như vậy, giai đoạn 2010 - 2019, huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội ngày càng đa dạng. DNNVV đã và đang khai thác các kênh huy động vốn để tăng nợ phải trả, tăng quy mô tổng nguồn vốn để phát triển. Hiện nay, DNNVV trên địa bàn Hà Nội đang rất cần vốn, nhất là các DN khởi nghiệp đổi mới sáng tạo song khó khăn trong huy động vốn vẫn là bài toán nan giải để phát triển DNNVV đòi hỏi phải tiếp tục được tháo gỡ từ chính mỗi DNNVV, các tổ chức cung ứng vốn và các cơ quan quản lý nhà nước.

2.2.2. Các chỉ tiêu phản ánh thực trạng huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019.

2.2.2.1. Chỉ tiêu phản ánh huy động vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa

** Chỉ tiêu phản ánh thực trạng huy động vốn của từng DNNVV*

- *Quy mô vốn chủ sở hữu của DNNVV tăng*: Giai đoạn 2010 - 2019, tốc độ tăng quy mô vốn chủ sở hữu của DNNVV khá cao: Nếu so sánh quy mô vốn chủ sở hữu của DNNVV 2 năm liên kề thì, năm 2011 tăng 53,73%,... năm 2016 tăng 9,27%, năm 2017 tăng 45,15%, năm 2018 tăng 16,01%. Tuy nhiên năm 2014 quy mô vốn chủ sở hữu giảm so với năm 2013 do tác động của suy thoái kinh tế năm trước đó. Năm 2019, quy mô vốn chủ sở hữu giảm so với năm 2018 trong khi quy mô tổng nguồn vốn và quy mô nợ phải trả đều tăng, chứng tỏ tốc độ tăng quy mô nợ phải trả lớn hơn tốc độ tăng vốn chủ sở hữu, DNNVV khai thác tốt hơn đòn bầy tài chính nhằm tăng nợ phải trả, tăng quy mô tổng nguồn vốn để phát triển.

- *Quy mô nợ phải trả của DNNVV tăng:* Bảng 2.24 cho thấy, giai đoạn 2010-2019 tốc độ tăng nợ phải trả của DNNVV khá cao. Nếu so sánh quy mô nợ phải trả 2 năm liên kề thì, năm 2011 tăng 35,23%, năm 2016 tăng 13,73%, năm 2017 tăng 45,05%, năm 2018 tăng 14,68% và năm 2019 tăng 6,29%. Tuy nhiên năm 2014 quy mô vốn nợ giảm do tác động của suy thoái kinh năm trước đó. Tốc độ

tăng quy mô nợ phải trả thể hiện DNNVV ngày càng huy động tốt hơn các nguồn tài trợ để tăng quy mô nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vốn để phát triển DNNVV.

Bảng 2.24. Tốc độ tăng quy mô vốn chủ sở hữu và nợ phải trả của DNNVV

(Đơn vị tính: %)

Năm	Quy mô tổng nguồn vốn	Quy mô vốn chủ sở hữu	Quy mô nợ phải trả
2010	100	100	100
2011	143,89	153,73	135,23
2012	112,57	115,26	107,25
2013	117,56	117,56	117,56
2014	86,03	83,38	88,89
2015	125,74	130,75	121,73
2016	111,40	109,27	113,73
2017	145,12	145,15	145,09
2018	115,36	116,01	114,68
2019	102,26	98,39	106,29

Nguồn: [15], [16], [74] và tính toán của NCS

- *Hệ số vốn chủ sở hữu, hệ số nợ của DNNVV*: Hệ số vốn chủ sở hữu và hệ số nợ của DNNVV trên địa bàn Hà Nội được cải thiện theo hướng tăng tự chủ tài chính và DN có khả năng trang trải các khoản nợ.

Giai đoạn 2010 - 2019, hệ số vốn chủ sở hữu của DNNVV trên địa bàn Hà Nội tương đối cao (0,468 < hệ số vốn chủ sở hữu < 0,522) phản ánh tính tự chủ tài chính của DN cao, hệ số nợ (0,478 < hệ số nợ < 0,532) phản ánh mức nợ an toàn của DN. Tuy nhiên, điều này phản ánh khả năng huy động nợ phải trả của DNNVV rất hạn chế, DN chưa khai thác hiệu quả các nguồn tài trợ để bổ sung tăng nợ phải trả, tăng quy mô tổng nguồn vốn để phát triển, thể hiện ở bảng 2.25.

Bảng 2.25. Hệ số vốn chủ sở hữu và hệ số nợ bình quân của DNNVV

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Hệ số vốn chủ sở hữu	0,468	0,5	0,518	0,518	0,502	0,522	0,512	0,512	0,515	0,496
Hệ số nợ	0,532	0,5	0,482	0,482	0,498	0,478	0,488	0,488	0,485	0,504

Nguồn: [15], [16] và tính toán của NCS

** Chỉ tiêu phản ánh thực trạng huy động vốn của khu vực DNNVV*

- *Quy mô tổng tài sản (tổng nguồn vốn) của khu vực DNNVV tăng:* Năm 2019, quy mô tổng nguồn vốn của khu vực DNNVV tăng 197,86% so với bình quân giai đoạn 2010 - 2015. Trong đó, quy mô tổng nguồn vốn khu vực DNNVV năm 2016 là 5.368.775 tỷ đồng (tăng 15,62% so với bình quân giai đoạn 2010 - 2015), năm 2017: 7.791.358 tỷ đồng (tăng 45,12% so với năm 2016), năm 2018: 8.988.171 tỷ đồng (tăng 15,36% so với năm 2017), năm 2019: 9.188.200 tỷ đồng (tăng 2,22% so với năm 2018). Đây là kết quả huy động vốn để phát triển DNNVV.

- *Quy mô huy động vốn của khu vực DNNVV theo ngành kinh tế tăng:* Tổng nguồn vốn năm 2019 tăng 197,86% so với bình quân giai đoạn (2010 - 2015), trong đó ngành nông - lâm - ngư nghiệp giảm 24,8%, ngành công nghiệp - xây dựng tăng 174,43% và ngành dịch vụ tăng 207,21% (Bảng 2.26).

Bảng 2.26. Nguồn vốn của DNNVV trên địa bàn Hà Nội phân theo ngành

(Đơn vị tính: Tỷ đồng và %)

	Bình quân 2010-2015	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2019/ (2010-2015) (%)**
Nông, lâm, ngư nghiệp	27.778	23.779	16.208	20.677	20.888	0,752
Công nghiệp -xây dựng	1.212.429	1.786.540	1.819.648	2.083.217	2.114.900	174,43
Dịch vụ	3.403.457	3.558.456	5.955.502	6.884.277	7.052.412	207,21
Tổng nguồn vốn	4.643.663	5.368.775	7.791.358	8.988.171	9.188.200	197,86

Nguồn: [5] và [14]

Như vậy, tổng nguồn vốn huy động của khu vực DNNVV trên địa bàn Hà Nội tăng, trong đó: quy mô vốn của DNNVV ngành nông nghiệp giảm, tốc độ tăng quy mô vốn của DNNVV ngành dịch vụ lớn hơn tốc độ tăng tổng nguồn vốn. Điều này phản ánh thực trạng phân bổ vốn huy động của DNNVV giữa các ngành.

2.2.2.2. Chỉ tiêu phản ánh phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Phát triển DNNVV là kết quả của huy động vốn nhằm tăng quy mô tổng nguồn vốn, từ đó tác động đến sự phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội. Cụ thể:

***Thứ nhất**, Chỉ tiêu định lượng phản ánh phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội*

** Chỉ tiêu phản ánh phát triển từng DNNVV*

- *Tổng tài sản (tổng nguồn vốn) của DNNVV tăng:* Giai đoạn 2010 - 2019, nhờ đẩy mạnh huy động vốn chủ sở hữu và nợ phải trả mà tổng tài sản (tổng nguồn vốn) của DNNVV tăng, trong đó: năm 2011 tăng 43,89% so với năm 2010, năm 2017 tăng 45,12% so với năm 2016, tuy nhiên năm 2014 giảm 13,97% so với năm 2013 do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế (Bảng 2.27).

Bảng 2.27. Tốc độ tăng tổng tài sản của DNNVV trên địa bàn Hà Nội

Đơn vị tính: %

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Tổng tài sản	100	143,89	112,57	117,56	86,03	125,74	111,4	145,12	115,36	102,26

Nguồn: [15], [16], [74] và tính toán của NCS

- *Quy mô (số lượng) lao động trong từng DNNVV tăng:* Giai đoạn 2010 - 2019, huy động vốn của DNNVV đạt nhiều kết quả, số DNNVV tăng và quy mô lao động tăng. Năm 2017, quy mô lao động của DNNVV tăng 22,64% so với bình quân giai đoạn 2010 - 2016, năm 2018 tăng 1,14% so với năm 2017 và năm 2019 tăng 0,89% so với năm 2018 (Bảng 2.28).

Bảng 2.28. Tốc độ tăng quy mô hay số lượng lao động trong từng DNNVV

Đơn vị tính: %

Năm	Bình quân giai đoạn 2010 - 2016	2017	2018	2019
Quy mô lao động	100	122,64	101,14	100,89

Nguồn: [74,202]

- *Năng lực và kết quả hoạt động của DNNVV trên địa bàn Hà Nội tăng*

+ Nhờ đẩy mạnh huy động các nguồn vốn mà quy mô tổng nguồn vốn của DNNVV trên địa bàn Hà Nội tăng, năng lực hoạt động tăng. Điều này phản ánh mối quan hệ và tác động của huy động vốn đối với phát triển DNNVV. Cụ thể: So sánh năm 2019 với năm 2010 thì, VKD bình quân của DNNVV tăng 2,28 lần (tăng 128%); Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn tăng 3,69 lần (tăng 269%); Trang bị TSCĐ bình quân/1 lao động của DNNVV tăng 2,01 lần (tăng 101%). Kết quả này được thể hiện ở bảng 2.29

Bảng 2.29. Vốn kinh doanh, giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn

Năm	VKD bình quân hàng năm của DNNVV (tỷ đồng)	Giá trị TSCĐ và Đầu tư tài chính dài hạn của DNNVV (tỷ đồng)	Hệ số trang bị TSCĐ bình quân /1 lao động (triệu đồng)
2010	2.367.170	1.023.088	488
2011	3.406.082	1.276.816	511
2012	3.789.483	1.497.440	515
2013	4.455.023	1.786.344	600
2014	3.832.787	1.495.126	706
2015	4.819.197	2.088.860	958
2016	5.368.775	2.175.033	902
2017	7.791.358	3.011.360	926
2018	8.988.171	3.641.108	978
2019	9.188.200	3.777.269	980

Nguồn: [16, 243 - 255], [74, 201-206], [57], [58].

+ Năng lực hoạt động SXKD của DNNVV tăng thể hiện ở biểu đồ 2.12.

Biểu đồ 2.12. Năng lực hoạt động của DNNVV trên địa bàn Hà Nội

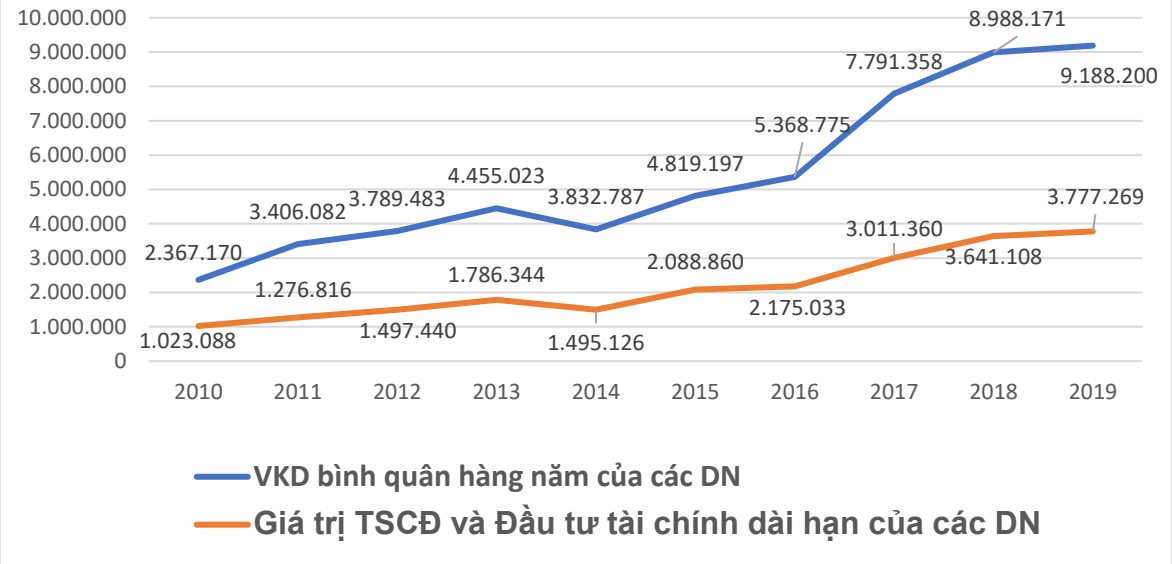

Nguồn:[57], [58]

+ *Kết quả hoạt động của DNNVV tăng*: Giai đoạn 2010 - 2019 doanh thu thuần, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế của DNNVV tăng (Bảng 2.30)

Bảng 2.30. Kết quả hoạt động của DNNVV Hà Nội tính đến 31/12 hàng năm

(Đơn vị tính: Tỷ đồng)

Năm	Doanh thu thuần bình quân của DNNVV	Lợi nhuận trước thuế của DNNVV/năm	Lợi nhuận sau thuế của DNNVV/năm
2010	1.689.000	82.761	59.115,0
2011	2.147.066	72.684	45.732,5
2012	2.208.088	74.101	43.057,7
2013	2.368.811	102.201	68.697,6
2014	2.321.797	85.748	55.723,1
2015	2.568.238	79.689	42.375,9
2016	3.428.822	83.407	51.354,0
2017	3.428.882	121.519	89.149,0
2018	3.589.680	140.363	125.638,8
2019	3.600.550	144.662	134.301,5

Nguồn: [15], [16], [74]

Kết quả hoạt động của DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019 được thể hiện ở chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế tăng. Điều này phản ánh sự phát triển DNNVV (Biểu đồ 2.13).

Biểu đồ 2.13. Lợi nhuận trước và sau thuế của DNNVV trên địa bàn Hà Nội

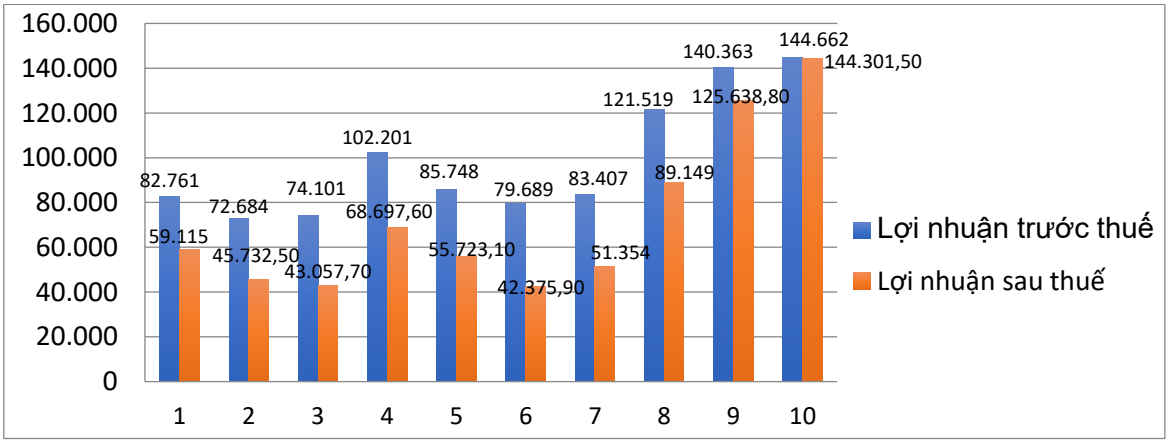

Nguồn: [15], [16], [74]

Giai đoạn 2010 - 2019 sự phát triển của DNNVV được phản ánh thông qua chỉ tiêu lợi nhuận trước và sau thuế tăng, vốn kinh doanh, vốn chủ sở hữu tăng…từ đó tác động đến các chỉ tiêu tài chính: BEP, ROS, Tvs, ROA, ROE (Bảng 2.31).

Bảng 2.31. Kết quả hoạt động của DNNVV thể hiện ở các chỉ tiêu tài chính

Đơn vị tính: %

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
BEP	3,5	2,1	1,96	2,3	2,4	1,5	1,6	1,56	1,56	1,57
ROS	3,5	2,13	1,95	2,9	2,4	1,65	1,5	2,6	3,5	3,73
Tsv	3,5	2,13	1,95	2,29	2,24	1,65	1,74	2,26	2,6	2,4
ROA	2,497	1,343	1,136	1,542	1,454	0,879	0,957	1,144	1,389	1,462
ROE	5,336	2,685	2,194	2,977	2,896	1,685	1,868	2,234	2,714	2,949

Nguồn: [15[,[16],[74],[96] và tính toán của NCS

Bảng 2.31 cho thấy, kết quả hoạt động của DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019 không cao và không ổn định, các chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của DNNVV giai đoạn 2010 - 2015 có biến động nhưng từ năm 2016 - 2019 có xu hướng tăng, chứng tỏ hoạt động của DNNVV ngày càng mang lại hiệu quả.

** Chỉ tiêu phản ánh phát triển khu vực DNNVV*

- Số lượng DNNVV trên địa bàn Hà Nội tăng nhanh

+ Giai đoạn 2010 - 2019, số lượng DNNVV trên địa bàn Hà Nội đang hoạt động tăng. Năm 2019, số lượng DNNVV tăng 2,9 lần so với bình quân thời kỳ 2010 - 2015 (từ 84442 DN bình quân thời kỳ 2010 - 2015 lên 165601 DN năm 2019). Điều này phản ánh sự phát triển DNNVV (Biểu đồ 2.14).

Biểu đồ 2.14. Tăng trưởng số lượng DNNVV trên địa bàn Hà Nội

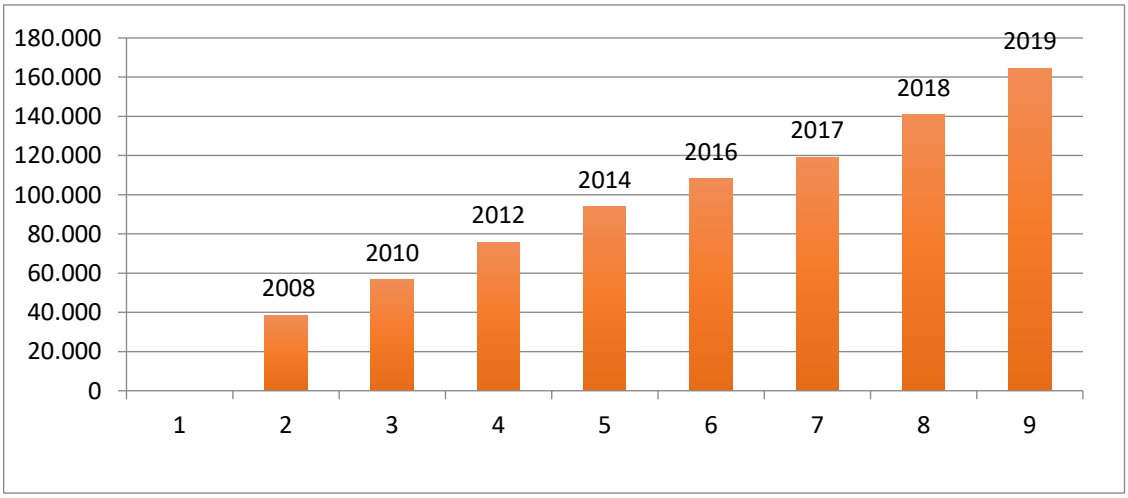

Nguồn: [15],[16],[74]

+ Phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội thể hiện ở quy mô, loại hình DN.

Bảng 2.32. Số DNNVV Hà Nội phân theo quy mô, loại hình hoạt động

(Đơn vị tính: DN)

	Bình quân (2010-2015)	2016	2017	2018	2019
Tổng số DN	**86.515**	**108.108**	**119.155**	**145.041**	**169.351**
Phân theo quy mô					
- DN siêu nhỏ	51.176	50.456	52.286	72.997	79.557
- DN nhỏ	30.245	52.320	60.870	65.682	73.299
- DN vừa	2.922	3.015	3.079	3.152	3.745
- DN lớn	2.173	2.317	2.920	3.210	3.750
Theo loại hình					
- DN nhà nước	3.099	2.104	1.983	1.992	1.790
- DN ngoài NN	83.413	100.604	117.172	143.360	167.561

Nguồn: [15], [16], [74,201]

So sánh năm 2019 với thời kỳ 2010 - 2015, số lượng DNNVV tăng 95,75%, trong đó, DN siêu nhỏ tăng 55,46%, DN nhỏ tăng 142% và DN vừa tăng 72,57%. Xét theo loại hình hoạt động, số DNNVV khu vực NN năm 2019 bằng 57,76% thời kỳ 2010 - 2015 (giảm 42,24%), số DNNVV ngoài nhà nước tăng 101%. Như vậy, DNNVV khu vực ngoài NN tăng cả về số lượng và tỷ trọng.

Phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội về quy mô được phản ánh ở bảng 2.33.

Bảng 2.33. DNNVV trên địa bàn Hà Nội hoạt động theo quy mô vốn

(*Đơn vị tính: DN)*

TT	Quy mô vốn	2010	2012	2014	2016	2017	2018	2019
1	< 0,5 tỷ đồng	4.724	5.879	5.387	5.890	6.709	9.580	15.098
2	0,5 < 1 tỷ đồng	9.256	9.845	8.751	8.790	8.928	17.500	27.890
3	1 < 5 tỷ đồng	20.080	25.780	39.959	42134	48.402	50.010	61.321
4	5 < 10 tỷ đồng	9.194	15.848	19.896	20.254	22.285	23.900	26.700
5	10 < 50 tỷ đồng	8.045	13.160	15.871	25.450	27.089	30.800	33.010
6	50 < 200 tỷ đồng	5.351	5.328	4.049	5.590	6.825	8.900	9.680
7	< 200 tỷ đồng	1.995	3.177	3.105	3.344	2.603	4.351	4.741
	Tổng số DN	**58.645**	**79.017**	**97.018**	**111.452**	**122.841**	**145.041**	**169.351**

Nguồn: [8],[9], [15], [16], [96]

Sau 10 năm (2010 - 2019), tổng số DN đang hoạt động trên địa bàn Hà Nội tăng 2,89 lần. Trong đó: DN quy mô vốn <0,5 tỷ đồng tăng 3,2 lần; DN quy mô vốn (0,5 đến <1 tỷ đồng) tăng 3,01 lần; DN quy mô vốn (1 đến <5 tỷ đồng) tăng 3,05 lần; DN quy mô vốn (5 đến <10 tỷ đồng) tăng 2,9 lần; DN quy mô vốn (10 đến <50 tỷ đồng) tăng 4,1 lần; DN quy mô vốn (50 đến <200 tỷ đồng) tăng 1,8 lần và DN quy mô vốn > 200 tỷ đồng tăng 2,38 lần. Như vậy, DN nhỏ, siêu nhỏ (quy mô vốn < 20 tỷ đồng) tăng với tốc độ nhanh nhất, DN vừa (quy mô vốn từ 50 đến <200 tỷ đồng) và DN lớn đều tăng 1,8 lần

- Phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội thể hiện ở tăng đóng góp của khu vực DNNVV trong GDP, thu NSNN, tạo việc làm.

+ Phát triển DNNVV thể hiện ở đóng góp của khu vực DNNVV trên địa bàn Hà Nội trong GRDP của Thành phố ngày càng tăng.

Bảng 2.34. Đóng góp của khu vực DNNVV trong GRDP của Hà Nội

(Đơn vị tính: %)

Năm	2010	2012	2014	2016	2017	2018	2019
GRDP của Hà Nội	100	100	100	100	100	100	100
Đóng góp của DNNVV	37,9	38,1	38,9	39.0	39,0	40,0	40,5

Nguồn: [5, 12]

Bảng 2.34 cho thấy, DNNVV đóng vai trò ngày càng lớn trong tăng trưởng kinh tế của Thành phố. Tỷ trọng đóng góp của DNNVV trong GRDP của Thành phố tăng từ 37,9% (năm 2010) lên 38,9% (năm 2014), 39% (năm 2016), 40% (năm 2017), 2018 và 40,5% (năm 2019).

+ Phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội được thể hiện ở tăng đóng góp của khu vực DNNVV trong thu ngân sách Thành phố: Giai đoạn 2010 - 2019, đóng góp của DNNVV trong thu NSNN tăng. Trong đó, giai đoạn (2010 - 2014) DNNVV đóng góp vào thu ngân sách của Thành phố bình quân 20,4%/năm, giai đoạn 2015 - 2017 là 27,1%/năm và giai đoạn 2018 - 2019 đạt 30%/năm, (năm 2018 đóng góp của DNNVV vào thu NSNN tăng 26,7% so với năm 2017 và năm 2019 tăng 27% so với năm 2018) thể hiện ở bảng 2.35

Bảng 2.35. Đóng góp của khu vực DNNVV trong thu NSNN của Hà Nội

(Đơn vị tính: %)

Giai đoạn	2010 -2014	2015 - 2017	2018 - 2019
Thu NSNN của Hà Nội	100	100	100
Đóng góp của DNNVV	20,4	27,1	30

Nguồn: [5,12]

+ Phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội biểu hiện ở chỉ tiêu tạo ra ngày càng nhiều việc làm mới cho người lao động: Giai đoạn 2010 - 2015 mỗi năm khu vực DNNVV tạo ra khoảng 70.000 - 80.000 việc làm mới cho người lao động, thu hút khoảng 50% lực lượng lao động. Giai đoạn 2016 - 2019, mỗi năm khu vực DNNVV tạo việc làm mới cho khoảng 150.000 lao động, hiện có hơn 2,5 triệu lao động làm việc trong DNNVV, chiếm khoảng 60% tổng lực lượng lao động của thành phố Hà Nội. Quy mô lao động tăng phản ánh phát triển DNNVV.

Thứ hai, *Chỉ tiêu định tính phản ánh phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội*

** Chỉ tiêu phản ánh phát triển từng DNNVV*

- Trình độ quản lý, năng lực quản trị của DNNVV tăng phản ánh phát triển DNNVV. Trình độ quản lý, năng lực quản trị của chủ DN và trình độ chuyên môn của người lao động tăng đồng nghĩa là tài sản vô hình của DN tăng - phản ánh sự phát triển DNNVV. Để DNNVV đóng góp nhiều hơn vào phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô, UBND thành phố Hà Nội luôn quan tâm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt nâng cao trình độ quản lý, năng lực quản trị của chủ DNNVV. Cụ thể: giai đoạn 2010 - 2016: 43,3% chủ DNNVV có trình độ học vấn trung học phổ thông trở lên, 20% chủ DN đã qua đào tạo; Năm 2017: 55,63% chủ DNNVV có trình độ học vấn trung học phổ thông trở lên, 25% chủ DN đã được đào tạo (trong đó, tiến sỹ: 0,66%, thạc sỹ: 2,33%. đại học: 3,82%, cao đẳng: 3,56%, trung học chuyên nghiệp: 12,33%); Năm 2019: số chủ DNNVV đã qua đào tạo đạt khoảng 50%, trong đó 85,3% chủ DNNVV có trình độ học vấn trung học phổ thông trở lên [45], [16]. Trình độ của chủ DN và người lao động tăng phán ánh sự phát triển DNNVV.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội tăng khả năng thụ hưởng các chính sách của Chính phủ và thành phố Hà Nội trong việc huy động vốn để phát triển. Giai đoạn 2010 - 2019, DNNVV trên địa bàn Hà Nội đã tăng năng lực thụ hưởng các chính sách của Chính phủ và Thành phố để tăng quy mô nguồn vốn, tăng năng lực hoạt động. DNNVV chủ động trong tiếp cận các Quỹ hỗ trợ và các chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV từ các Chương trình của Chính phủ, Thành phố như: lãi suất vay ưu đãi, giãn nợ hoặc giảm lãi suất một số khoản vay của DNNVV, giảm (miễn) tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp…

** Chỉ tiêu phản ánh phát triển khu vực DNNVV*

- Khu vực DNNVV phát triển hướng vào hoạt động ở ngành, lĩnh vực phù hợp:

Bảng 2.36. Số lượng DNNVV trên địa bàn Hà Nội phân theo ngành kinh tế

(Đơn vị tính: DN)

	Bình quân 2010-2015	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**So sánh 2019/ (2010-2015)**
Nông lâm ngư nghiệp	279	725	940	995	1051	771
Công nghiệp xây dựng	22.383	36.283	40.422	48.235	68540	66.407
Dich vụ	63662	71100	77793	95811	99760	36.098

Nguồn: [15],[16],[7,2014],[96]

DNNVV trên địa bàn Hà Nội ngày càng hoạt động hướng vào các ngành, lĩnh vực, sản phẩm mà Hà Nội có lợi thế - đó là các ngành dịch vụ, ngành công nghệ cao nhằm khai thác các thế mạnh của Hà Nội về vị thế, thị trường, nguồn nhân lực. Sự dịch chuyển cơ cấu ngành của DNNVV thể hiện ở bảng 2.36.

Đây là sự chuyển dịch cơ cấu ngành phù hợp với lợi thế đặc thù của thủ đô Hà Nội, đó là thế mạnh của ngành dịch vụ và công nghiệp công nghệ cao.

- *Khu vực DNNVV ngoài NN ngày càng tăng:* Số lượng DNNVV khu vực ngoài NN ngày càng tăng, số lượng DNNVV khu vực NN giảm. Sự dịch chuyển này phù hợp với quy luật CNH,HĐH và chủ trương phát triển kinh tế tư nhân của Chính phủ và thành phố Hà Nội. Sự dịch chuyển cơ cấu khu vực DNNVV theo hướng phù hợp với cơ chế thị trường phản ánh sự phát triển DNNVV.

Vậy, giai đoạn 2010 - 2019, huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội đạt nhiều kết quả. Hàng năm, các giao dịch tài chính - ngân hàng trên địa bàn Hà Nội chiếm 65 - 80% tổng giao dịch tài chính - ngân hàng khu vực phía Bắc và chiếm trên 50% giao dịch tài chính - ngân hàng của cả nước [88], [89].

2.2.3. Mối quan hệ giữa huy động vốn và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội

Huy động vốn và phát triển DNNVV có mối quan hệ nhân quả cùng thực hiện mục tiêu tăng quy mô vốn để phát triển DNNVV. Kết quả huy động vốn nhằm phát triển DNNVV và phát triển DNNVV nhằm tăng hiệu quả hoạt động, tăng lợi nhuận bổ sung tăng vốn chủ sở hữu, tăng khả năng của DNNVV huy động các nguồn vốn nhằm tăng nợ phải trả, tăng quy mô tổng nguồn vốn để phát triển.

Huy động vốn $\rightleftharpoons$ phát triển DNNVV

Phân tích mối quan hệ giữa huy động vốn và phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019, NCS sử dụng phương pháp mô hình Dupont - là kỹ thuật được sử dụng để phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu tài chính trong đánh giá kết quả hoạt động huy động vốn và kết quả phát triển DNNVV. Phương pháp mô hình Dupont là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh mức sinh lời hoạt động của DNNVV như: thu nhập trên tài sản (Return on Assets - ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (Return On Equity - ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau [phụ lục 1].

Hiệu quả kinh doanh của DNNVV phản ánh mối quan hệ giữa kết quả thu được với chi phí bỏ ra. Nó được biểu hiện thông qua các chỉ tiêu kinh tế đặc trưng, xác định bằng cách so sánh giữa chỉ tiêu phản ánh kết quả đạt được về kinh tế với các chỉ tiêu phản ánh chi phí sử dụng nguồn lực hoặc tổng nguồn lực được huy động vào SXKD nhằm đạt được mục tiêu kinh tế xã hội của DN. Hiệu quả kinh doanh biểu hiện chất lượng của các hoạt động kinh doanh, phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực của DN (vốn, nguyên vật liệu, thiết bị máy móc, lao động) để đạt được mục tiêu hiệu quả cuối cùng là tối đa hoá lợi nhuận.

Hiệu quả kinh doanh của DN = kết quả đầu ra - chi phí đầu vào.

Hiệu quả kinh doanh phản ánh sức sản xuất, sức sinh lời của chi phí, cho biết một đồng vốn DN bỏ ra sẽ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ DN kinh doanh càng hiệu quả. Trong đó, chi phí đầu vào có thể đo lường bằng các chỉ tiêu như VKD, VLĐ, VCĐ, vốn chủ sở hữu, lao động, TSCĐ sử dụng trong kỳ của DN. Kết quả đầu ra của DN được đo lường bằng chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế,... Kết quả hoạt động SXKD của DN được phản ánh bằng hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh một cách toàn diện, trong đó, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu - ROE là chỉ tiêu quan trọng nhất, ROE phản ánh hiệu quả kinh doanh cuối cùng của hoạt động DN. Vốn chủ sở hữu là bộ phận quan trọng của VKD hình thành nên tài sản, bởi vậy, ROE sẽ phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản hay tổng nguồn vốn. Mối quan hệ này được thể hiện bằng phương trình Dupont như sau:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} \text{ x } \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Hay, ROE = ROA x Đòn bẩy tài chính = $\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn kinh doanh}}$ x Đòn bẩy tài chính

Phương trình Dupont có thể tiếp tục được triển khai thành:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \text{ x } \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \text{ x } \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Hay, ROE = Hệ số lợi nhuận sau thuế x Hiệu suất sử dụng tổng tài sản x Đòn bẩy tài chính.

Phương trình Dupont cho thấy, kết quả huy động vốn (tăng quy mô tổng tài sản hay tổng nguồn vốn, vốn chủ sở hữu…) và kết quả phát triển DNNVV (doanh thu, lợi nhuận sau thuế, sử dụng đòn bẩy tài chính…) có quan hệ chặt chẽ với nhau, thể hiện ở các chỉ tiêu ROA và ROE.

Từ ba yếu tố phản ánh trình độ quản trị tổ chức nguồn vốn để nâng cao hiệu quả hoạt động của DN (tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu, vòng quay toàn bộ vốn, hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu), DNNVV có thể áp dụng một số biện pháp làm tăng ROE như: Tác động tới cơ cấu tài chính của DN bằng điều chỉnh tỷ lệ nợ vay và vốn chủ sở hữu cho phù hợp với năng lực hoạt động; Tăng hiệu suất sử dụng tài sản, tăng số vòng quay của tài sản, thông qua tăng quy mô doanh thu

thuần và sử dụng tiết kiệm, hợp lý cơ cấu của tổng tài sản; Tăng doanh thu, giảm chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm, từ đó tăng lợi nhuận.

Phương pháp mô hình Dupont có thể đánh giá đầy đủ, khách quan các nhân tố tác động đến hiệu quả SXKD của DNNVV. Điều này cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó đối với tỷ số tổng hợp. Bằng phương pháp mô hình Dupont, mối quan hệ giữa kết quả huy động vốn và phát triển DNNVV được thể hiện thông qua các chỉ tiêu tài chính. Mặt khác, phương pháp Dupont trong phân tích mối quan hệ giữa huy động vốn và phát triển DNNVV cho thấy, để đạt mục tiêu tối đa hóa giá trị cho chủ sở hữu DN, các nhà quản lý DNNVV cần quan tâm đến các quyết định:

- Quyết định tăng quy mô doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giảm các khoản giảm trừ doanh thu của DN
- Quyết định kiểm soát các khoản chi phí của DN
- Quyết định về tăng hiệu suất hoạt động của các loại tài sản hiện có trong DN
- Quyết định về cơ cấu nguồn vốn, tức mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính của DN

Kết quả tổng hợp các chỉ tiêu tài chính phản ánh mối quan hệ giữa kết quả huy động vốn và phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019 được thể hiện ở bảng 2.37.

Bảng 2.37. Kết quả huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoan 2010 - 2019

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Tổng tài sản	**2.367.170**	**3.406.082**	**3.789.483**	**4.455.023**	**3.832.787**	**4.819.197**	**5.368.775**	**7.791.358**	**8.988.171**	**9.188.200**
VCSH	1.107.835	1.703.041	1.962.952	2.307.702	1.924.059	2.515.621	2.748.813	3.989.954	4.628.908	4.554.591
Tổng nguồn vốn	2.367.170	3.406.082	3.789.483	4.455.023	3.832.787	4.819.197	5.368.775	7.791.358	8.988.171	9.188.200
Nợ phải trả	1.259.335	1.703.041	1.826.531	2.147.321	1.908.728	2.303.576	2.619.962	3.801.404	4.359.263	4.633.609
Doanh thu thuần của DNNVV	1.689.000	2.147.066	2.208.088	2.368.811	2.321.797	2.568.238	3.428.822	3.428.882	3.589.680	3.600.550
Lợi nhuận sau thuế của DNNVV	59.115	45.732,50	43.057,70	68.697,60	55.723,10	42.375,90	51.354,00	89.149,00	125.638,80	134.301,50
ROA	2,497285789	1,342671727	1,136242068	1,542026	1,453853	0,8793145	0,95653105	1,1442036	1,39782387	1,4616737
ROE	5,336083442	2,685343453	2,193517722	2,976883	2,896122	1,6845105	1,86822458	2,2343365	2,71422115	2,948706
ROS	3,5	2,12999973	1,949999275	2,900088	2,399999	1,6499989	1,49771554	2,5999437	3,5	3,7300274
Lv (Vòng quay toàn bộ vốn)	0,713510225	0,630362393	0,582688456	0,531717	0,605773	0,5329182	0,63866003	0,4400879	0,39937825	0,3918667
Hệ số nợ	0,532000237	0,5	0,482000051	0,482	0,498	0,478	0,48799996	0,4879001	0,48500001	0,5043
Hệ số vốn chủ sở hữu	0,467999763	0,5	0,517999949	0,518	0,502	0,522	0,51200004	0,5120999	0,51499999	0,4957

Bảng 2.37 cho thấy, huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019 đạt nhiều kết quả: Quy mô tổng nguồn vốn của DNNVV tăng, quy mô vốn chủ sở hữu và quy mô nợ phải trả tăng. Phát triển DNNVV thể hiện thông qua các chỉ tiêu: doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế của DNNVV tăng, các chỉ tiêu tài chính của DNNVV (ROS, Lv, ROA, ROE, ...). Đó là kết quả huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019.

BIỂU ĐỒ 2.15. QUAN HỆ GIỮA ROS, ROA, ROE.

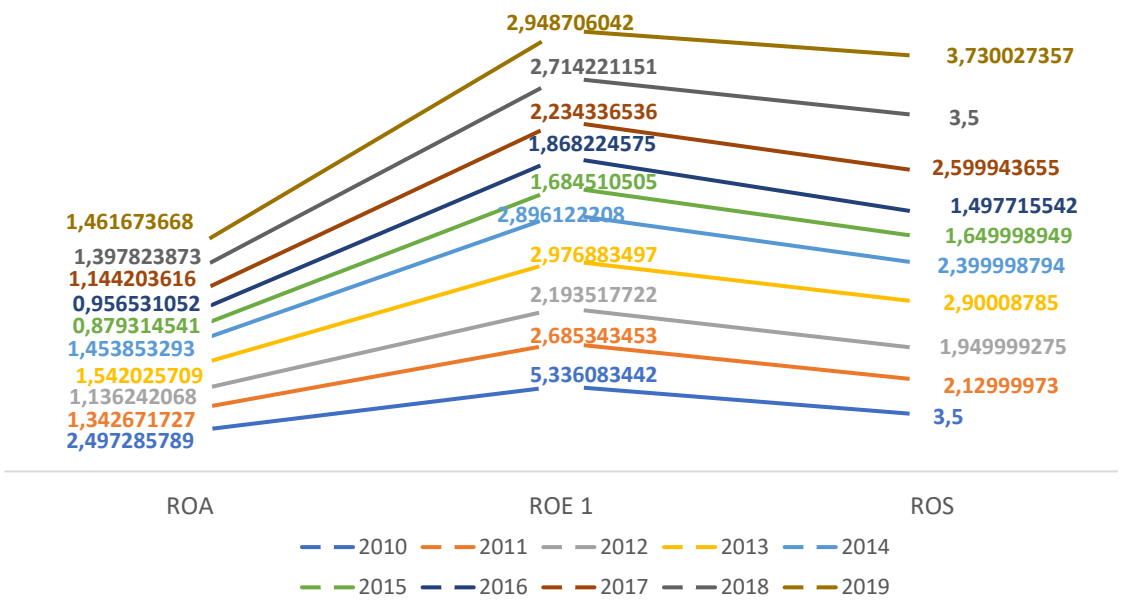

Biểu đồ 2.15 cho thấy, giai đoạn 2010 - 2016, ROS của DNNVV trên địa bàn Hà Nội không cao (1,5 < ROS <3,5%), phản ánh khả năng quản lý và tiết kiệm chi phí của DNNVV chưa hiệu quả, sang giai đoạn (2017 - 2019), ROS tăng dần (2,5999 < ROS < 3,73), năng lực quản lý và tiết kiệm chi phí của DNNVV tăng.

ROA của DNNVV không cao (0,88 < ROA < 2,97), hiệu quả khai thác và sử dụng tài sản của DN chưa cao. Bởi vậy, DN cần có biện pháp tăng hiệu quả khai thác và sử dụng tài sản để hoạt động kinh doanh có lãi, tăng lợi nhuận.

ROE là chỉ tiêu tài chính tổng hợp nhất thể hiện kết quả huy động vốn và kết quả hoạt động kinh doanh của DNNVV. ROE càng cao, khả năng sử dụng vốn của DN càng có hiệu quả. Năm 2010, ROE của DNNVV trên địa bàn Hà Nội cao (5,3%) cho thấy DN hoạt động có hiệu quả. Tuy nhiên, năm 2011 ROE có sự sụt giảm

(ROE = 2,68%) có nghĩa hiệu quả sử dụng vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của DNNVV giảm. Sự sụt giảm ROE do năm 2011 và 2012 do nền kinh tế Việt Nam bị ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu, lãi suất và lạm phát tăng ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của các DN. Sang năm 2013, 2014, thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế, lãi suất giảm mạnh cùng với chính sách của Chính phủ tháo gỡ khó khăn cho DN nên hiệu quả sử dụng vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của DNNVV tăng, (ROE đạt 2,976 năm 2013 và 2,896 năm 2014). Tuy nhiên, năm 2015, ROE giảm (ROE =1,68%) do chủ trương đẩy mạnh đổi mới cơ chế quản lý, các DN hoạt động theo cơ chế tự chủ tài chính. Giai đoạn (2016 - 2019) ROE có xu hướng tăng, có nghĩa hiệu quả sử dụng vốn cũng như hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV tăng, các DN chủ động huy động các nguồn vốn trong nền kinh tế để tháo gỡ khó khăn, từng bước thích nghi với nền KTTT, đồng thời có sự trợ giúp tích cực của Chính phủ và Thành phố để DNNVV hoạt động, phát triển. Như vậy, năm 2010, ROE>5% DNNVV hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả cao, tuy nhiên giai đoạn (2011 - 2019) ROE<5%, kết quả hoạt động kinh doanh của DNNV không cao, đòi hỏi DNNVV cần khai thác tốt hơn các nguồn vốn hiện có.

Biểu đồ 2.16. Vòng quay của vốn, hệ số nợ, hệ số vốn chủ sở hữu của DNNVV

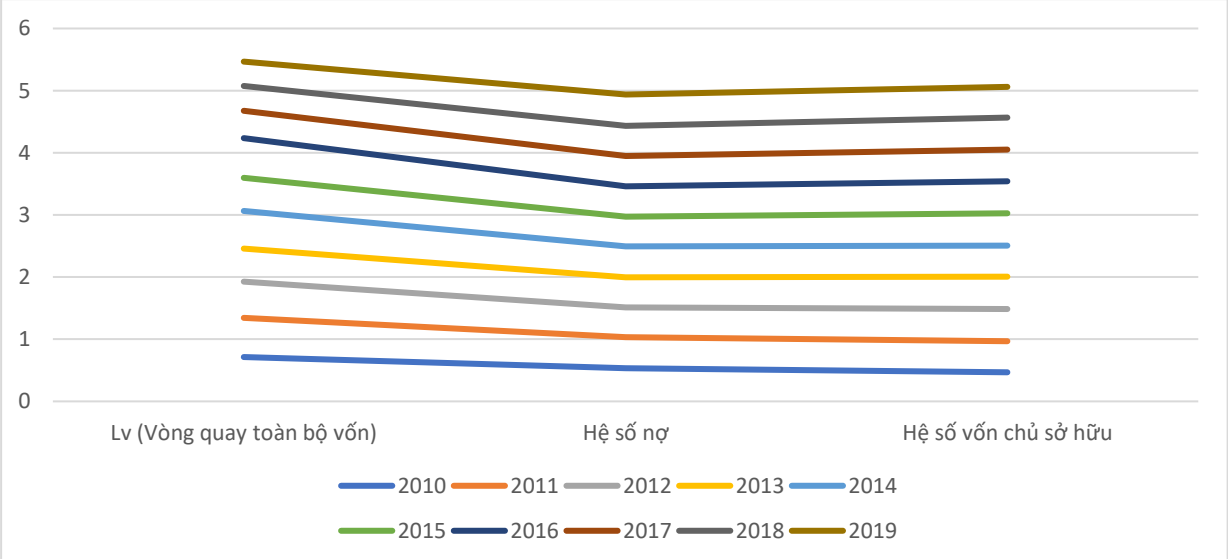

Huy động vốn để phát triển DNNVV được phản ánh qua chỉ tiêu: Vòng quay của toàn bộ vốn (Lv), hệ số nợ và hệ số chủ sở hữu, thể hiện ở biểu đồ 2.16.

Mối quan hệ giữa ROA và ROE biểu hiện thông qua hệ số nợ. Thông thường, với mỗi DN, nợ thì càng ít thì càng tốt và sẽ tốt hơn nếu < 1.

Biểu đồ 2.16 cho thấy, giai đoạn 2010 - 2019, DNNVV trên địa bàn Hà Nội luôn có 0,478 <hệ số nợ <0,53. Trong đó: giai đoạn 2010 - 2018, vốn nợ/vốn chủ sở hữu < 1 chứng tỏ DNNVV có rủi ro tài chính thấp, đồng thời hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính của DN thấp; Năm 2010 và năm 2019, nợ/vốn chủ sở hữu của DNNVV >1 (năm 2010 là 1,13, năm 2019 là 1,016) và năm 2011 nợ/vốn chủ sở hữu = 1. Như vậy, giai đoan (2010 - 2019), hệ số nợ của DNNVV trên địa bàn Hà Nội thể hiện sự an toàn tài chính, song đây cũng là nguyên nhân làm cho ROE của DNNVV thấp, hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính không cao, DN chưa khai thác tốt các nguồn vốn huy động để tăng nợ phải trả.

Vòng quay của toàn bộ vốn giai đoạn 2010 - 2019 của DNNVV trên địa bàn Hà Nội thấp (Lv<1), (0,39 < Lv < 0,71) phản ánh hiệu suất hoạt động của tài sản trong DN cũng như mức độ sử dụng tài sản của DN chưa hiệu quả, DNNVV sử dụng vốn chưa hiệu quả và có những tài sản bị ứ đọng chưa được khai thác.

Bằng phương pháp thay thế liên hoàn (phụ lục 1), mô hình Dupont chỉ ra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu phản ánh kết quả huy động vốn để phát triển DNNVV giai đoạn 2010 - 2019, thể hiện ở biểu đồ 2.17.

Biểu đồ 2.17. Kết quả huy động vốn để phát triển DNNVV

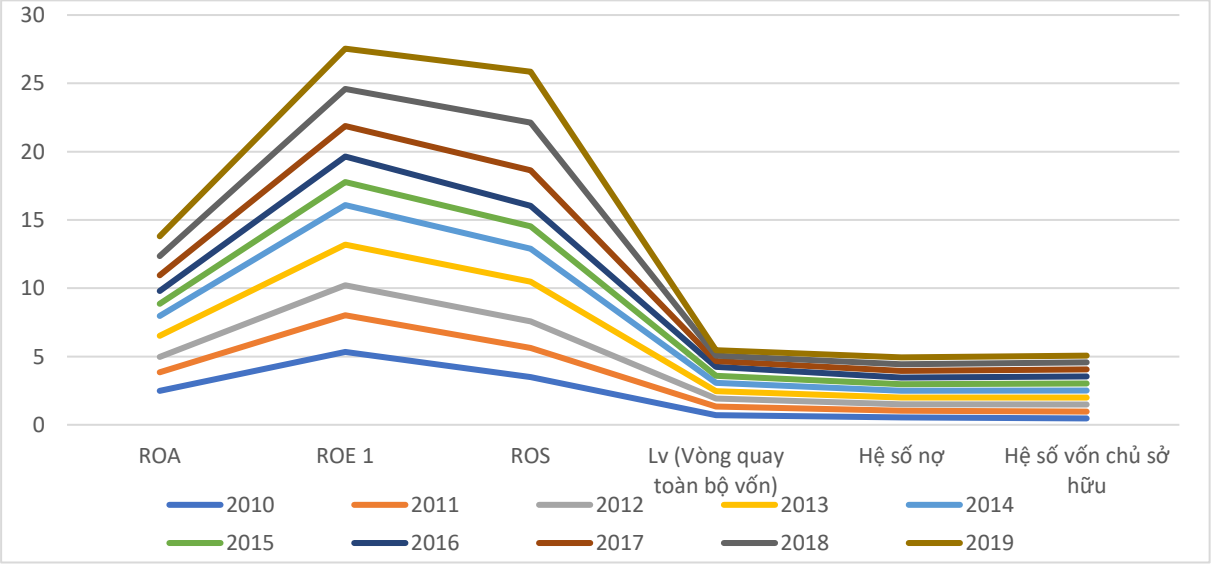

Giai đoạn 2010 - 2019, ROE của DNNVV trên địa bàn Hà Nội không cao, DN hoạt động chưa hiệu quả. Để tăng ROE, DNNVV cần:

+ Áp dụng các biện pháp tiết giảm chi phí, tăng doanh thu và giảm các khoản giảm trừ doanh thu để tăng lợi nhuận bổ sung tăng quy mô vốn để phát triển.

+ Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh bằng tăng hiệu suất sử dụng các tài sản hiện có của DN nhằm tăng vòng quay của toàn bộ tài sản, tăng lợi nhuận.

+ Tăng mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính, đẩy mạnh hơn việc huy động vốn từ các kênh cung ứng vốn trong nền kinh tế nhằm tăng nợ phải trả, tăng quy mô tổng nguồn vốn từ đó tăng lợi nhuận để phát triển DNNVV.

Tổng hợp kết quả cho thấy, nếu so sánh năm 2019 với năm 2010:

Kết quả huy động vốn của DNNVV: Quy mô tổng nguồn vốn của DNNVV tăng 288%, quy mô vốn chủ sở hữu tăng 311%, quy mô nợ phải trả tăng 288%; VKD bình quân tăng 128%; giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn tăng 269%.

Kết quả phát triển DNNVV. Giai đoạn 2010 -2019, DNNVV trên địa bàn Hà Nội đạt được kết quả phát triển khả quan, thể hiện: Số lượng DNNVV tăng 289%; Trang bị TSCĐ bình quân cho 1 lao động tăng 201%; Doanh thu thuần SXKD bình quân tăng 113%; Lợi nhuận trước thuế bình quân tăng 75%; Lợi nhuận sau thuế bình quân hàng năm tăng 161%; Các chỉ tiêu tài chính phản ánh hiệu quả hoạt động của DNNVV (ROS, ROA, ROE, Lv, hệ số nợ, hệ số vốn chủ sở hữu) không cao nhưng an toàn; DNNVV hoạt động ngày càng hướng vào các ngành, lĩnh vực mà Hà Nội có lợi thế, là ngành dịch vụ và công nghiệp công nghệ cao; DNNVV đóng góp ngày càng tăng đối với phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô (đóng góp trong GRDP, thu NSNN, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động).

Như vậy, giai đoạn 2010 - 2019, huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội đã đạt kết quả khả quan cả về định lượng và định tính. Kết quả huy động vốn của DNNVV trên địa bàn Hà Nội được phản ánh ở quy mô và tốc độ tăng vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, tổng nguồn vốn, thay đổi cơ cấu nguồn vốn. Kết quả huy động vốn đã tạo nên sự phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội được phản ánh thông qua hệ thống các chỉ tiêu: tốc độ tăng số lượng DNNVV, trang bị TSCĐ,

doanh thu thuần, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế và các chỉ tiêu tài chính (BEP, ROS, ROA, ROE, Lv, hệ số nợ, hệ số vốn chủ sở hữu), DNNVV đóng góp ngày càng tăng trong GRDP, thu NSNN, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Những kết quả này đã phản ánh mối quan hệ giữa huy động vốn và phát triển DNNVV cùng tác động của huy động vốn đối với phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019.

2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

2.3.1. Những kết quả đạt được trong huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019.

Giai đoạn 2010 - 2019, huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội đạt nhiều kết quả khả quan. Theo đánh giá của Sở Tài chính Hà Nội: Hàng năm, các giao dịch tài chính - ngân hàng trên địa bàn Hà Nội chiếm 65 - 80% tổng giao dịch tài chính - ngân hàng khu vực phía Bắc và trên 50% giao dịch tài chính - ngân hàng của cả nước [88], [89], như vậy, Hà Nội là điểm giao dịch tài chính - ngân hàng sôi động nhất so với các địa phương trong cả nước.

DNNVV trên địa bàn Hà Nội đã tích cực huy động để tăng quy mô vốn chủ sở hữu và nợ phải trả, tăng quy mô tổng nguồn vốn, từ đó phát triển DNNVV cả về định lượng và định tính. Kết quả huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019 thể hiện:

- *Một là, Quy mô tổng nguồn vốn, quy mô vốn chủ sở hữu và nợ phải trả đều tăng tác động đến phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.*

Giai đoạn 2010 - 2019, tổng nguồn vốn của DNNVV trên địa bàn Hà Nội tăng 3,88 lần, vốn chủ sở hữu tăng 4,11 lần và nợ phải trả tăng 3,68 lần. Có nghĩa, nếu so sánh số liệu năm 2019 với năm 2010, tổng nguồn vốn của DNNVV trên địa bàn Hà Nội tăng 288%, vốn chủ sở hữu tăng 311% và vốn các khoản nợ phải trả tăng 268%. Đây là kết quả của việc đẩy mạnh huy động các nguồn vốn, tăng quy mô tổng nguồn vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội.

- *Hai là, Phát triển DNNVV được biểu hiện qua số lượng DNNVV tăng*

Giai đoạn 2010 - 2019, quy mô vốn huy động tăng, DNNVV đã phát triển nhanh về số lượng. Tính đến 12/2019, số lượng DNNVV trên địa bàn Hà Nội đã tăng nhanh, bằng 289% năm 2010 và nếu so sánh số liệu năm 2019 với giai đoạn 2010 - 2015 thì, số lượng DNNVV trên địa bàn Hà Nội tăng 196,3%, trong đó DN siêu nhỏ tăng 56%, DN nhỏ tăng 142%, DN vừa tăng 28%. Xét theo ngành nghề, số DNNVV trong ngành nông nghiệp tăng 289%, ngành công nghiệp tăng 206% và ngành dịch vụ tăng 56,7%. Kết quả phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội trên xuất phát từ việc các DNNVV đã tích cực hơn trong huy động các nguồn vốn, từ đó tăng quy mô tổng nguồn vốn, tăng quy mô vốn chủ sở hữu và nợ phải trả.

- Ba là, Huy động vốn tác động đến phát triển DNNVV được phản ánh ở năng lực và kết quả hoạt động của DNNVV ngày càng tăng.

+ Kết quả huy động vốn đã tăng năng lực hoạt động của DNNVV trên địa bàn Hà Nội. Nếu so sánh số liệu năm 2019 với năm 2010: VKD bình quân của DNNVV tăng 2,28 lần (tăng128%), giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn tăng 3,69 lần (tăng 269%), trang bị TSCĐ bình quân cho 1 lao động tăng 2,01 lần (tăng 101%).

+ Huy động vốn tăng mà kết quả hoạt động kinh doanh của DNNVV tăng: Doanh thu thuần SXKD bình quân của DNNVV tăng 2,13 lần (tăng 113%), lợi nhuận trước thuế bình quân hàng năm tăng 1,75 lần (tăng 75%), lợi nhuận sau thuế bình quân hàng năm tăng 2,61 lần (tăng 161%). Các chỉ tiêu tài chính: Htq, BEP, ROS, Tsv, ROA, ROE của DNNVV được cải thiện theo chiều hướng tốt hơn, phản ánh tác động của kết quả huy động vốn đối với phát triển của DNNVV trên địa bàn Hà Nội.

- Bốn là, Kết quả huy động vốn đối với phát triển DNNVV được thể hiện ở đóng góp của khu vực DNNVV ngày càng tăng đối với phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hà Nội.

Giai đoạn 2010 - 2019, khu vực DNNVV đóng góp ngày càng quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô. Nếu so sánh đóng góp của DNNVV năm 2019 với năm 2010 thì, đóng góp của DNNVV trong GRDP tăng 2,6%, trong thu NSNN tăng 9,6%, trong tạo việc làm tăng 10% và thu nhập của người lao động trong các DNNVV tăng 44,1%.

- Năm là, Huy động vốn gắn với cơ cấu lại nguồn vốn theo hướng dịch chuyển vốn sang ngành phù hợp tác động đến sự phát triển DNNVV ngày càng hướng vào các ngành và lĩnh vực thành phố Hà Nội có lợi thế.

Quy mô vốn huy động của DNNVV ngành dịch vụ tăng nhanh, từ 3.403.457 tỷ đồng năm 2010 lên 7.052.412 tỷ đồng năm 2019 (tăng 207,2%). Quy mô vốn của DNNVV ngành công nghiệp - xây dựng tăng, từ 1.212.429 tỷ đồng năm 2010 lên 2.114.900 tỷ đồng năm 2019 (tăng 174,4%) và của DNNVV ngành nông nghiệp giảm từ 27.778 tỷ đồng năm 2010 còn 20.888 tỷ đồng năm 2019 (giảm 7,52%)

Như vậy, giai đoạn 2010 - 2019, huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội đã đạt nhiều kết quả. Nhờ đẩy mạnh huy động các nguồn vốn để tăng quy mô vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, tăng quy mô nguồn vốn mà DNNVV trên địa bàn Hà Nội đã phát triển cả về định lượng và định tính. Tuy nhiên, hiện còn nhiều hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động huy động vốn để phát triển DNNVV.

2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân hạn chế trong huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Từ thực trạng huy động vốn để phát triển DNNVV giai đoạn 2010 - 2019 đã phân tích ở mục 2.2, kết hợp với kết quả khảo sát từ phiếu thu thập thông tin DNNVV trên địa bàn Hà Nội, NCS phân tích hạn chế, nguyên nhân hạn chế trong huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội. Phiếu thu thập thông tin DNNVV được NCS tiến hành với 369 DNNVV hoạt động trong tất cả các ngành nghề và các loại hình DN, lĩnh vực trên địa bàn 26/30 đơn vị hành chính của thành phố Hà Nội, trong đó gồm 12 quận, 13 huyện và 1 thị xã. Kết quả thu được từ phiếu thu thập thông tin DNNVV thể hiện tại phụ lục 3.

2.3.2.1. Những hạn chế trong huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Giai đoạn 2010 - 2019, huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội đã thu được nhiều kết quả khả quan, song cũng bộc lộ nhiều hạn chế cần tiếp tục được tháo gỡ. Điều này thể hiện sự nỗ lực đổi mới để thích nghi từ mỗi DNNVV, cùng sự hỗ trợ DNNVV từ cơ chế, chính sách của Chính phủ, các cơ quan quản lý

nhà nước và thành phố Hà Nội. Những nhân tố ảnh hưởng đến huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019 thể hiện ở bảng 2.38.

Bảng 2.38. Nhân tố ảnh hưởng đến huy động vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Question	Tỷ trọng (Tate) %
Đặc điểm của DN	27,37
Tình hình tài chính, hiệu quả kinh doanh của DN	98,92
Tài sản đảm bảo	100
Sự ổn định doanh thu và lợi nhuận	82,66
Vị thế của chủ DN	22,28
Môi trường kinh tế vĩ mô và quy định pháp lý	14,63
Chính sách của Chính phủ (thuế, lãi suất, tỷ giá)	74,26
Chính sách cho vay của NHTM, tổ chức tài chính	96,5
Triển vọng của thị trường vốn	7,3
Định hướng hỗ trợ DN của Chính phủ, Thành phố	11,38
Khác	6,5

Nguồn: Kết quả khảo sát DNNVV của NCS, phụ lục 3

Từ thực trạng huy động vốn và kết quả khảo sát DNNVV ở bảng 2.38 ta thấy: TSĐB, tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh là nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến huy động vốn của DNNVV. Nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội xuất phát từ chính năng lực của DNNVV.

Giai đoạn 2010 - 2019, nhiều DNNVV trên địa bàn Hà Nội thiếu vốn (75,25% số DNNVV), huy động tăng vốn chủ sở hữu của DNNVV hạn chế, huy động tăng nợ phải trả của DNNVV gặp nhiều khó khăn thể hiện ở bảng 2.39 và 2.40.

Bảng 2.39. DNNVV huy động vốn từ các nguồn để tăng nợ phải trả

Question	Tỷ trọng (Tate) %
DNNVV thiếu vốn	75,25
DNNVV có nhu cầu được vay vốn	88,1
DNNVV vay NHTM, TCTC	37,6
DNNVV huy động vốn từ phát hành trái phiếu DN	11,68
DNNVV huy động vốn từ thuê tài sản	14,4
DNNVV huy động vốn tín dụng thương mại nhà cung cấp	96,5
DNNVV huy động vốn các khoản nợ có tính chu kỳ	66,67
DNNVV huy động vốn từ các Quỹ hỗ trợ	8,9
DNNVV huy động vốn từ vay người thân	21,14
Nguồn khác	26,56

Nguồn: Kết quả khảo sát DNNVV của NCS, phụ lục 3

Bảng 2.40. Nguyên nhân DNNVV gặp khó khăn huy động vốn

Nguồn vốn huy động	Nguyên nhân DN gặp khó khăn
Huy động từ NHTM,TCTC	TSĐB, tính minh bạch, báo cáo TC, kết quả SXKD
Huy động từ TTCK	Quy mô vốn nhỏ, lãi cao, báo cáo tài chính
Huy động từ thuê tài sản	Lãi cao
Huy động từ các Quỹ	Quy định của Quỹ

Nguồn: Kết quả khảo sát DNNVV của NCS, phụ lục 3

Hạn chế trong huy động vốn để phát triển DNNVV thể hiện trên các mặt:

Thứ nhất, Quy mô tổng nguồn vốn huy động để phát triển DNNVV hạn chế

Giai đoạn 2010 - 2019, quy mô tổng nguồn vốn của DNNVV còn thấp so với nhu cầu vốn để phát triển DNNVV. Trong đó 75,25 % số DNNVV trên địa bàn Hà Nội thiếu vốn và khó khăn trong huy động vốn, 88,1% DN có nhu cầu vay vốn để hoạt động [Bảng 2.39]. Theo đánh giá của Sở Tài chính Hà Nội: *"*Khó khăn về vốn là bài toán nan giải của hầu hết DNNVV trên địa bàn Hà Nội. Hiện nay, trong tổng nguồn vốn của DNNVV thì khoảng 25 - 30% là VCĐ, 70 - 75% là VLĐ. Để đảm bảo nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh, DNNVV phải huy động vốn từ rất nhiều nguồn. Song hiện chỉ có 24,75% DNNVV đủ vốn đảm bảo cho hoạt động SXKD, 75,25% DN thiếu vốn" [86], [88], [19], [Bảng 2.41]

Thứ hai, Khả năng huy động vốn của nhiều DNNVV trên địa bàn Hà Nội từ NHTM, TCTC gặp khó khăn. Giai đoạn 2010 - 2019, tỷ lệ DNNVV trên địa bàn Hà Nội huy động được vốn từ NHTM,TCTD chỉ đạt 37,6%, còn 62,4% DN không tiếp cận được nguồn vốn này do chưa đáp ứng được yêu cầu TSĐB, chưa minh bạch trong báo cáo tài chính và kết quả kinh doanh hạn chế [Bảng 2.39 và 2.40]. Như vậy, khả năng huy động vốn từ NHTM, TCTC để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội gặp khó khăn xuất phát từ chính DNNVV.

Thứ ba, Khả năng huy động vốn từ TTCK của DNNVV trên địa bàn Hà Nội thấp. Giai đoạn 2010 - 2019 chỉ có 21,68% số DNNVV (chủ yếu các DN vừa) trên địa bàn Hà Nội huy động vốn từ TTCK, 78,32% DN chưa huy động vốn qua TTCK. Thực trạng này xuất phát từ đa số DNNVV trên địa bàn Hà Nội là DN nhỏ và DN siêu nhỏ (giai đoạn 2010 - 2018, DN nhỏ và siêu nhỏ chiếm 62,32% tổng số

DNNVV; năm 2019 số DN nhỏ và DN siêu nhỏ chiếm 66,32%). Như vậy, quy mô vốn nhỏ và lãi cao là nguyên nhân hạn chế năng lực huy động vốn trên TTCK nhằm tăng quy mô vốn để phát triển DNNVV.

Thứ tư, Huy động vốn từ thuê tài sản chưa phải là kênh hấp dẫn với DNNVV

Giai đoạn 2010 - 2019, chỉ 14,4% DNNVV trên địa bàn Hà Nội sử dụng huy động vốn từ thuê tài sản. Những năm gần đây, mặc dù các công ty CTTC đang trở thành kênh cung ứng vốn tín dụng trung và dài hạn cho DN, song các DNNVV chưa sử dụng hình thức này, nguyên nhân do lãi từ thuê tài sản cao hơn lãi vay NHTM, TCTC nên các DNNVV chưa lựa chọn kênh huy động vốn này.

Thứ năm, DNNVV hạn chế về khả năng tiếp cận và huy ôộng vốn từ các Quỹ hỗ trợ của Chính phủ và Thành phố.

Chính phủ và thành phố Hà Nội đã triển khai nhiều chính sách, chương trình hỗ trợ vốn cho DNNVV thông qua Quỹ bảo lãnh tín dụng và các Quỹ hỗ trợ. Tuy nhiên, chỉ 8,9% DNNVV được thụ hưởng nguồn vốn từ Quỹ hỗ trợ. Thực trạng này bắt nguồn từ cả hai phía: DNNVV chưa có đủ thông tin về các Quỹ, chưa đủ điều kiện để thụ hưởng các chính sách từ các Quỹ trợ cấp dành cho DNNVV; Việc tuyền truyền, phổ biến các thông tin chính sách ưu đãi dành cho DNNVV của Chính phủ, Thành phố chưa kịp thời và hiệu quả. Mặt khác, điều kiện để DNNVV được thụ hưởng chính sách ưu đãi chưa phù hợp với DNNVV. Mặt khác, DNNVV trên địa bàn Hà Nội huy động vốn từ vay người thân và vay ngân hàng hợp tác xã để tăng quy mô vốn cũng bị hạn chế. Bởi, trong nền KTTT, mọi hành vi của các chủ thể kinh tế đang dần được "luật hóa". Cơ chế thị trường "len lỏi" mọi "ngõ ngách" của đời sống xã hội đòi hỏi "độ phủ kín" của luật pháp trong các quan hệ xã hội, khiến nguồn tiền của mỗi chủ sở hữu được sử dụng "theo kế hoạch", mỗi đồng vốn phải sinh lợi nên DNNVV không dễ dàng huy động từ vay người thân như trước đây.

Thứ sáu, DNNVV phát triển chưa bền vững: Giai đoạn 2010 - 2019, số lượng DNNVV tăng, song số DNNVV giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động cũng cao. Quy mô tổng nguồn vốn, quy mô nợ phải trả tăng trong khi nhiều DNNVV thiếu vốn và

khó khăn trong huy động vốn. Điều này chứng tỏ DNNVV chưa khai thác tốt các nguồn tài trợ để tăng quy mô vốn nợ, tăng tổng nguồn vốn để hoạt động, phát triển.

Thứ bảy, Kết quả hoạt động kinh doanh của DNNVV trên địa bàn Hà Nội không cao (ROE < 5%) đòi hỏi DNNVV cần khai thác tốt hơn các nguồn vốn hiện có để nâng cao hiệu quả hoạt động.

Thứ tám, Khả năng quản lý, tiết kiệm chi phí của DNNVV chưa cao. Hiệu quả khai thác và sử dụng tài sản của DNNVV thấp:

1,5 < ROS < 3,7, DNNVV cần nâng cao năng lực quản lý và tiết kiệm chi phí để kinh doanh có lãi và tăng chỉ tiêu ROS.

0,9 < ROA < 2,5, phản ánh hiệu quả khai thác và sử dụng tài sản của DNNVV không cao. DN cần áp dụng các biện pháp khai thác tối ưu tài sản hiện có nhằm tăng hiệu quả sử dụng tài sản để hoạt động kinh doanh có lãi, tăng lợi nhuận.

Thứ chín, Hiệu suất hoạt động của tài sản trong DNNVV thấp.

Hiệu suất hoạt động của tài sản cũng như mức độ sử dụng tài sản của DNNVV trên địa bàn Hà Nội thấp, thể hiện ở vòng quay của toàn bộ vốn của DNNVV chưa cao (0,39 < Lv < 0,71). DNNVV cần tích cực áp dụng biện pháp khai thác, tăng hiệu suất hoạt động của tài sản, tăng vòng quay của toàn bộ vốn.

Đó là những hạn chế trong huy động vốn và phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019. Hạn chế này xuất phát từ chính năng lực của DNNVV và khó khăn từ các tổ chức cung ứng vốn trong việc cung ứng vốn cho DNNVV.

2.3.2.2. Nguyên nhân hạn chế trong huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Thứ nhất, Nguyên nhân chủ quan - từ mỗi DNNVV.

Giai đoạn 2010 - 2019 có 75,25% DNNVV trên địa bàn Hà Nội thiếu vốn. Hệ số vốn chủ sở hữu cao và hệ số nợ an toàn, song khả năng huy động vốn của DNNVV rất hạn chế. Nguyên nhân chủ quan hạn chế khả năng huy động vốn để phát triển DNNVV xuất phát từ chính năng lực nội tại của DNNVV thể hiện:

- Huy động vốn để phát triển DNNVV hạn chế, trong đó huy động vốn chủ sở hữu bị giới hạn xuất phát từ quy mô nhỏ và hiệu quả hoạt động chưa cao. Giai đoạn

2010 - 2019, DNNVV có 0,468< hệ số vốn chủ sở hữu <0,512, như vậy về lý thuyết cơ cấu nguồn nguồn vốn, DN có tính tự chủ tài chính cao. Trên thực tế, khả năng huy động các nguồn vốn để tăng nợ phải trả hạn chế, quy mô tổng nguồn vốn thấp so với nhu cầu vốn để hoạt động, phát triển DNNVV. Hiệu quả hoạt động của DNNVV chưa cao nên tăng vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế bị hạn chế.

- DNNVV thiếu TSĐB, tính minh bạch, công khai trong hoạt động tài chính chưa cao. Đây là điểm yếu trong hoạt động của nhiều DNNVV, báo cáo tài chính chưa minh bạch, hoặc chưa được kiểm toán theo quy định làm ảnh hưởng đến độ tin cậy của NHTM, TCTC khi thẩm định, phê duyệt, cho vay và hạn ngạch vay.

- Một số DNNVV chưa có kỹ năng hoạch định chiến lược và xây dựng phương án SXKD, năng lực quản trị DN hạn chế, chưa ứng phó kịp thời với biến động của thị trường, lãi suất, tỷ giá... nên khó khăn trong huy động vốn.

- Khả năng cập nhật và tiếp cận các thông tin liên quan đến hoạt động DN như thị trường, đầu tư… của DNNVV chưa cao, năng lực thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Chính phủ và Thành phố bị hạn chế.

- Khả năng liên kết giữa DNNVV với DN lớn và giữa các DNNVV chưa chặt chẽ, DNNVV chưa tham gia sâu rộng trong chuỗi giá trị để thụ hưởng những ưu đãi của DN thành viên, đặc biệt khai thác sự "hỗ trợ" về vốn từ các DN lớn. Điều này làm hạn chế năng lực tăng quy mô nguồn vốn của mỗi DNNVV.

Thứ hai, Nguyên nhân khách quan.

** Nguyên nhân từ các tổ chức cung ứng vốn cho DNNVV*

- *Nguyên nhân từ NHTM, TCTC*: Giai đoạn 2010 - 2019, có 62,4% DNNVV không tiếp cận được vốn vay từ NHTM, trong khi ngân hàng thừa vốn phải cho vay trên thị trường liên ngân hàng và điều chuyển nội bộ. Hạn chế của DNNVV trên địa bàn Hà Nội trong huy động vốn từ NHTM, TCTC xuất phát từ nguyên nhân:

+ NHTM, TCTC thiếu thông tin về DN nên không đủ tin cậy để thẩm định, xét duyệt cho vay. Tuy nhiên, trong nền KTTT, để có nhiều khách hàng, NHTM, TCTC muốn cho DNNVV vay song không đủ thông tin về DN, không kiểm soát được dòng tiền nên NHTM "e dè" khi quyết định cho vay. Mặt khác, DNNVV không đủ

TSĐB, thông tin tài chính thiếu minh bạch, báo cáo tài chính chưa được kiểm toán khiến NHTM, TCTC lo ngại "rủi ro nợ xấu".

+ Những năm qua, NHTM, TCTC đã thay đổi nhận thức coi DNNVV là khách hàng cần hướng tới. Song trên thực tế, NHTM và TCTC chưa thật sự coi DNNVV là khách hàng thân cận, các DN lớn có TSĐB vẫn được ưu tiên hơn khi thẩm định và xét duyệt cho vay. Mặt khác, hiện chưa có chính sách ưu đãi dành riêng cho vay DNNVV nên chưa tạo được "sân chơi" công bằng cho DNNVV.

- *Đối với huy động vốn từ TTCK*: Huy động vốn từ TTCK chưa trở thành kênh lựa chọn với nhiều DNNVV trên địa bàn Hà Nội, chỉ 11,68% DNNVV sử dụng vốn từ TTCK. Điều này xuất phát từ:

+ Các quy định của TTCK khi DN phát hành cổ phiếu để huy động tăng vốn chủ sở hữu hay khi DN phát hành trái phiếu DN để tăng nợ phải trả đều khá chặt chẽ so với năng lực thực tại của DNNVV, như: quy định vốn điều lệ tối thiểu 10 tỷ đồng, DN không nợ thuế, DN có lãi 2 năm liền kề, ROE>5%... đã hạn chế huy động vốn từ TTCK vì DN nhỏ và siêu nhỏ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng DNNVV.

+ Chưa có TTCK dành riêng cho DNNVV. Hiện nay, DNNVV vẫn tham gia "cùng sân chơi" với DN lớn trên TTCK trong khi năng lực tài chính của DNNVV yếu hơn. Mặt khác, DNNVV nhận thức chưa đầy đủ về vai trò của TTCK nên có tâm lý "sợ" phải công khai tình hình tài chính khi tham gia TTCK, việc kiểm toán và công bố thông tin định kỳ về tình hình SXKD chưa quen với DNNVV.

- *Đối với huy động vốn từ thuê tài sản:* Thuê tài sản chưa phải là hình thức huy động vốn mà DNNVV lựa chọn. Tỷ trọng DNNVV trên địa bàn Hà Nội sử dụng thuê tài sản chỉ đạt 14,4%. Điều này do:

+ Giá vốn thuê tài sản cao hơn lãi suất khi DN vay vốn từ NHTM, TCTC

+ Nhiều DNNVV chưa biết hoặc chưa hiểu rõ lợi ích của thuê tài sản nên chưa lựa chọn hình thức này, mặc dù thủ tục thuê tài sản đơn giản hơn vay vốn ở NHTM, TCTC và DN đi thuê không cần có TSĐB.

- *DNNVV huy động vốn từ các Quỹ của Chính phủ và Thành phố*

Những năm qua, Chính phủ và UBND thành phố Hà Nội đã nỗ lực hoàn thiện kênh hỗ trợ vốn cho DNNVV thông qua Quỹ SMEDF, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV, Quỹ ĐTMH và hỗ trợ khởi nghiệp. Tuy nhiên, vẫn còn khá nhiều bất cập từ các Quỹ khiến DNNVV khó có thể tiếp cận, cụ thể:

+ Chính sách bảo lãnh tín dụng cho DNNVV còn nhiều bất cập, chưa khuyến khích DNNVV tìm đến các TCTD để được vay có bảo lãnh. Điều kiện để DNNVV được bảo lãnh khá khắt khe, trong đó TSĐB vẫn là yếu tố quan trọng trong thẩm định và xét duyệt hồ sơ của DNNVV khi tiếp cận Quỹ bảo lãnh tín dụng.

+ Đối với Quỹ SMEDF: Nghị định 39/2019/NĐ-CP ngày 10/5/2019 hướng Quỹ SMEDF cho vay trực tiếp thay vì cho vay gián tiếp thông qua các NHTM. Tuy nhiên, nguồn vốn và quy mô của Quỹ còn khá nhỏ, dẫn đến số tiền bảo lãnh còn hạn chế so với nhu cầu vay vốn của DNNVV.

+ Quỹ ĐTMH và khởi nghiệp sáng tạo chưa phân định rõ chức năng và cách thức thực hiện. Quỹ hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo đưa ra nhiều nội dung hỗ trợ song chưa xuất phát từ việc DN cần hỗ trợ gì? Hỗ trợ DN nhiều trong khi nguồn lực không đủ nên hỗ trợ "dàn trải" thiếu hiệu quả, tạo nên sự ỉ lại của DN vào hỗ trợ.

** Nguyên nhân từ các cơ quan quản lý nhà nước*

Giai đoạn 2010 - 2019, thể chế KTTT định hướng XHCN tiếp tục được hoàn thiện, Chính phủ và thành phố Hà Nội tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, coi đó là một trong khâu đột phá tạo môi trường thuận lợi cho DN, đặc biệt DNNVV phát triển. Tuy nhiên còn tồn tại nhiều hạn chế trong cơ chế chính sách, cụ thể:

- Nguyên nhân từ cơ chế chính sách của Chính phủ:

+ Các văn bản pháp luật và chính sách của Chính phủ khi có hiệu lực, việc ban hành các Nghị định hướng dẫn thi hành thường chậm, gây khó khăn cho triển khai thực hiện, tạo nên "khoảng cách" giữa chính sách và triển khai thực hiện.

+ Cơ chế, chính sách của Chính phủ trong tạo môi trường luật pháp bình đẳng cho DNNVV hoạt động có "độ trễ" lớn. Luật hỗ trợ DNNVV ra đời năm 2018 nhưng triển khai thực hiện còn nhiều vướng mắc. Công tác thể chế hóa chủ trương

chính sách hỗ trợ DNNVV còn nhiều bất cập, vướng mắc. Nhiều chính sách được ban hành thiếu tính khách quan, tính khả thi thấp chưa phù hợp với DNNVV.

- Nguyên nhân từ chính sách và triển khai thực hiện của Thành phố

+ Mặc dù Chính phủ có nhiều Nghị quyết, văn bản hướng dẫn hỗ trợ DNNVV. Song Thành phố chưa triển khai đồng bộ và phối hợp chặt chẽ, chưa đánh giá được kết quả triển khai các chương trình hỗ trợ DNNVV của các Bộ, ngành, Thành phố.

+ Các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn Thành phố chưa thật nhận thức và đánh giá đúng vai trò của DNNVV nên trên thực tế chưa coi DNNVV là đối tượng cần được khuyến khích, hỗ trợ phát triển, tạo nên những khó khăn trong huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội.

Như vậy, giai đoạn 2010 - 2019, huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội đạt nhiều kết qủa, tổng nguồn vốn huy động tăng, quy mô vốn chủ sở hữu và nợ phải trả đều tăng. DNNVV đã tích cực huy động nhằm tăng quy mô vốn chủ sở hữu, tăng nợ phải trả từ đó tăng quy mô tổng nguồn vốn để phát triển. Tuy nhiên, hoạt động huy động vốn để phát triển DNNVV còn gặp nhiều hạn chế đòi hỏi tiếp tục được tháo gỡ từ chính DNNVV, các tổ chức cung ứng vốn, Chính phủ và thành phố Hà Nội.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2, NCS đã khái quát, phác thảo được ra bức tranh tổng thể về thực trạng huy động vốn (vốn chủ sở hữu, nợ phải trả) để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội. Đánh giá kết quả, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong huy động vốn để phát phát triển DNNVV giai đoạn 2010 - 2019.

Từ thực trạng huy động vốn để phát phát triển DNNVV luận án khẳng định: DNNVV ngày càng chủ động huy động vốn từ các kênh cung ứng vốn trong nền kinh tế nhằm tăng vốn chủ sở hữu, tăng nợ phải trả, tăng quy mô nguồn vốn để phát triển. Kết quả huy động vốn đã tác động đến phát triển DNNVV được biểu hiện thông qua các chỉ tiêu đánh giá định lượng và định tính.

Như vậy, giai đoạn 2010 - 2019 huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội đã đạt nhiều kết quả: Tổng nguồn vốn huy động, quy mô vốn chủ sở

hữu, quy mô nợ phải trả cũng như quy mô vốn bình quân của mỗi DNNVV trên địa bàn Hà Nội đều tăng. DNNVV chủ động huy động vốn chủ sở hữu bằng huy động vốn góp ban đầu của chủ sở hữu và huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu. Cùng với huy động vốn chủ sở hữu, phương thức huy động nợ phải trả của DNNVV ngày càng đa dạng, phong phú, từ đó tăng quy mô nợ phải trả. DNNVV trên địa bàn Hà Nội ngày càng chủ động trong lựa chọn nguồn vốn cũng như hình thức huy động phù hợp với đặc điểm nội tại của từng DN nhằm tăng tổng nguồn vốn. DNNVV tích cực đổi mới "tự điều chỉnh", nâng cao năng lực hoạt động SXKD, các chỉ tiêu phản ánh kết quả huy động vốn, kết quả phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội đều tăng. Tuy nhiên, còn nhiều hạn chế ảnh hưởng đến kết quả huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội cần tiếp tục được tháo gỡ từ chính mỗi DNNVV, các tổ chức cung ứng vốn và cơ chế, chính sách của Chính phủ, thành phố Hà Nội.

Chương 3
GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030.

3.1. ĐỊNH HƯỚNG HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI.

3.1.1. Đặc điểm kinh tế - xã hội thủ đô Hà Nội ảnh hưởng đến huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế. Hà Nội là đơn vị hành chính có diện tích lớn nhất cả nước và thứ hai về dân số, là đô thị đặc biệt của Việt Nam với 30 đơn vị hành chính cấp huyện (gồm 12 quận, 1 thị xã và 17 huyện). Năm 2019, Hà Nội xếp thứ 2 về quy mô GRDP, thứ 8 về GRDP/người. Phát triển DNNVV được UBND Thành phố coi là trọng tâm để phát triển nhanh kinh tế xã hội Thủ đô.

Với mục tiêu xây dựng và phát triển Thủ đô trở thành đô thị hiện đại, trung tâm lớn xứng tầm khu vực, Hà Nội thực thi nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế, các loại hình DN tham gia đầu tư, đưa Hà Nội trở thành điểm đến an toàn, thân thiện và hiệu quả đối với các nhà đầu tư. Dựa trên nền tảng công nghệ thông tin, Hà Nội đang tạo ra chuyển biến căn bản về xây dựng chính quyền điện tử "chuyển đổi số hóa" để giảm thời gian và chi phí cho DN. Đến nay, các dịch vụ công liên quan trực tiếp đến DN đều có thể thực hiện trên môi trường mạng. Thành phố chỉ đạo các sở, ngành cắt giảm, phối hợp liên thông các thủ tục hành chính, nhờ đó, thời gian giải quyết thủ tục hành chính trong đăng ký kinh doanh giảm 30%, trong lĩnh vực đầu tư giảm 60%, lĩnh vực quy hoạch, đất đai giảm 30 - 50%...[91], [93]. Những chuyển biến tích cực về môi trường đầu tư của Thành phố đã tạo nên tăng trưởng kinh tế nhanh, đời sống người dân được cải thiện. Tăng trưởng kinh tế bình quân của Hà Nội giai đoạn 2016 - 2019 đạt 8,2%/năm. Năm 2019 tăng trưởng GRDP của Hà Nội đạt 7,62%, thu nhập bình quân đầu người đạt

120,6 triệu đồng, tương đương 5.200 USD, an sinh xã hội bảo đảm, chất lượng cuộc sống người dân Thủ đô được nâng cao [5,11].

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Hà Nội đặt ra mục tiêu: thời kỳ (2020 - 2030) tăng trưởng GRDP hàng năm đạt 8% - 9%, GRDP/người/năm đạt 11.000 - 12.000 USD (tăng 2,3 đến 2,5 lần so với năm 2020), đóng góp 18% - 18,5% vào GDP cả nước [86]. Giải pháp quan trọng xuyên suốt được Thành phố thực hiện là thiết lập môi trường đầu tư minh bạch, an toàn, thân thiện để thu hút mọi nguồn vốn từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Chính quyền Thành phố luôn đồng hành cùng DN trong khơi thông các nguồn lực đầu tư, ứng dụng khoa học công nghệ để hỗ trợ DNNVV phát triển.

Để hiện thực hóa Chiến lược phát triển thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Thành phố xác định: phát triển DNNVV là "khâu đột phá" để tăng trưởng nhanh kinh tế - xã hội Thủ đô. Các DNNVV trên địa bàn Hà Nội có nhiều điều kiện và lợi thế để phát triển, đó là:

Thứ nhất, Thủ đô Hà Nội luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, giúp đỡ của Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, Ban, Ngành Trung ương và sự chung tay vun đắp của các tỉnh, thành trên cả nước với tinh thần "cả nước vì Hà Nội". Điều này được thể hiện trong Nghị quyết 11 của Bộ Chính trị, Luật Thủ đô, Chiến lược quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Lợi thế môi trường kinh tế vĩ mô thuận lợi sẽ mang lại nhiều cơ hội, thời cơ cho phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội.

Thứ hai, Hà Nội có bề dày lịch sử nghìn năm văn hiến với nhiều di sản văn hoá vật thể và phi vật thể. Trên địa bàn Thành phố hiện có 117 trường Đại học, cao đẳng, 300 cơ sở dạy nghề, là nơi hội tụ các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành của tất cả các lĩnh vực. Hà Nội có lực lượng lao động trẻ ở độ tuổi vàng, tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 30%, cao gấp 2 lần mức trung bình của cả nước. Nguồn nhân lực chất lượng cao, thị trường lao động dồi dào, đa dạng, cùng môi trường văn hóa là lợi thế mà DNNVV Hà Nội có thể khai thác để phát triển.

Thứ ba, Hà Nội là "Thành phố vì hoà bình", điểm đầu tư an toàn và môi trường chính trị ổn định. Sau hơn 34 năm đổi mới, Hà Nội đã đúc rút ra nhiều kinh nghiệm trong xây dựng nền KTTT, đang trở thành trung tâm lớn về kinh tế, giao dịch quốc tế tầm khu vực, là thị trường sôi động sản phẩm hàng hóa và dịch vụ. Hà Nội nằm trong hành lang kinh tế các tiểu vùng sông Mê Kông nên có cơ hội thuận lợi cho DNNVV tiếp cận, khai thác mọi nguồn lực, đặc biệt huy động vốn để phát triển.

Thứ tư, UBND thành phố Hà Nội tích cực khai thác cơ hội do vị thế đất nước đem lại trong hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp 4.0. Hà Nội có quan hệ hợp tác với hơn 100 thành phố và thủ đô của các nước, là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế có uy tín trên thế giới. Đây là cơ hội để Hà Nội có thể thu hút mọi nguồn lực trong và ngoài nước, hình thành sức mạnh tổng hợp cho phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô, tăng khả năng huy động vốn để phát triển DNNVV.

Thứ năm, Hà Nội đã và đang tích cực đẩy nhanh cải cách hành chính "số hóa" các dịch vụ công, hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN, xây dựng bộ máy chính quyền với thế hệ lãnh đạo trẻ, năng động, sáng tạo, đoàn kết. Đây là nhân tố quan trọng mang lại cơ hội, thời cơ cho phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội.

Những thuận lợi trên đã, đang và sẽ mang đến nhiều cơ hội, thời cơ cho phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội trong những năm tới.

3.1.2. Định hướng huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội

3.1.2.1. Định hướng phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.

Để thực hiện Chiến lược phát triển Thủ đô đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045, Hà Nội chọn phát triển DNNVV là khâu đột phá quan trọng nhất, đồng thời xác định phát triển DNNVV là chiến lược lâu dài, nhất quán và xuyên suốt, là một trong nhiệm vụ trọng tâm của chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Hà Nội luôn bám sát và thực hiện nghiêm Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển DN và Chỉ thị số 26/CT-TTg (ngày 6/6/2017) của Thủ tướng Chính phủ với tinh thần "*Chính phủ đồng hành cùng DN*". Để nâng cao hiệu quả các chương trình hỗ trợ phát triển DNNVV trên địa bàn, Kế hoạch 106/KH-UBND của UBND

Thành phố ngày 9/5/2018 nhằm triển khai đồng bộ, hiệu quả các nội dung hỗ trợ DNNVV theo các quy định của Luật Hỗ trợ DNNVV và các văn bản hướng dẫn thi hành của Chính phủ. Đồng thời Thành phố đã ban hành, triển khai Đề án "Hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2045" [94]. Kế hoạch UBND Thành phố nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của DNNVV, phấn đấu đạt tỷ lệ DN thành lập mới hàng năm tăng thêm 10% (khoảng 30.000 DN)[93]. Đây là cơ sở pháp lý tạo thuận lợi để phát triển nhanh DNNVV trên địa bàn Hà Nội.

Cùng với nỗ lực cải cách, đổi mới, nâng cao năng lực hoạt động để phát triển từ chính mỗi DNNVV. Thành phố cân đối các nguồn vốn hỗ trợ cho DNNVV, thực hiện hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực tiềm năng, đồng thời huy động các nguồn lực xã hội tham gia hỗ trợ, thúc đẩy phát triển DNNVV trên địa bàn. Định hướng phát triển DNNVV của Thành phố là:

- *Thứ nhất, Tập trung phát triển DNNVV trong những ngành nghề có lợi thế và khả năng cạnh tranh cao*. Trong điều kiện nguồn lực tài chính trợ giúp DNNVV hạn chế, để DNNVV phát triển năng động trong điều kiện hội nhập quốc tế, chính sách và phương thức hỗ trợ DNNVV phát triển của Thành phố cần tập trung có trọng điểm, hướng vào các lĩnh vực Hà Nội có lợi thế nhằm thu hút mọi nguồn lực để tăng khả năng cạnh tranh của DN, sản phẩm trên thị trường. Hoạt động trợ giúp phát triển DNNVV tránh cào bằng, thiên về số lượng mà phải quan tâm đến hiệu quả, chất lượng "trợ giúp những gì mà DN cần" để tăng tính tự chủ của DN.

- *Thứ hai, Ưu tiên phát triển DNNVV ở khu vực nông thôn ngoại thành Hà Nội* là một trong những biện pháp quan trọng để đẩy nhanh quá trình CNH,HĐH nông nghiệp nông thôn, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân nông thôn, giảm áp lực di dân ra khu đô thị, phát triển năng động nông thôn ngoại thành Hà Nội.

- *Thứ ba, Khuyến khích phát triển đa dạng các loại thị trường dịch vụ nhằm trợ giúp DNNVV trên địa bàn Hà Nội huy động nguồn vốn để phát triển:* Trong nền KTTT hội nhập, các hoạt động tư vấn, đào tạo, kiểm toán, kế toán... được xã hội hóa thông qua thị trường dịch vụ. Thành phố thực hiện vai trò xúc tiến, hỗ trợ, giám

sát, quản lý chất lượng các dịch vụ cung ứng trên thị trường nhằm trợ giúp DNNVV phát triển. Hiện nay, "Đề án phát triển thị trường vốn, thị trường tài chính Hà Nội" của Sở tài chính Hà Nội nhằm xây dựng cơ chế hoạt động của thị trường tài chính tháo gỡ khó khăn về vốn cho DNNVV trên địa bàn đã được triển khai, góp phần phát triển thị trường vốn, thị trường tài chính trên địa bàn Hà Nội.

- *Thứ tư, Khuyến khích các DNNVV tham gia thực hiện liên kết, liên doanh, tham gia chuỗi giá trị, đồng thời phát triển DNNVV thông qua phát triển thầu phụ.* Trong nền KTTT hội nhập và cách mạng công nghiệp 4.0, DNNVV và DN lớn có mối quan hệ chặt chẽ, hỗ trợ tương tác với nhau, trong đó DNNVV là những DN vệ tinh của DN lớn. Vì vậy, trong chính sách khuyến khích DNNVV phát triển, Thành phố cần xác định những DN lớn là "hạt nhân" đóng vai trò trung tâm, DNNVV là những "vệ tinh" là những nhà thầu phụ cung cấp sản phẩm đầu vào đồng thời tiêu thụ sản phẩm đầu ra cho DN lớn. Đây là cơ sở để hình thành các tập đoàn kinh tế lớn, có đủ sức cạnh tranh ở thị trường trong và ngoài nước. Phát triển DNNVV trong mối quan hệ liên kết với các DN lớn sẽ giúp DNNVV tham gia sâu "chuỗi giá trị" để khắc phục hạn chế nội tại của DNNVV nhất là khả năng huy động vốn.

- *Thứ năm, Thành phố có cơ chế khuyến khích các hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi thành DNNVV*. Hiện nay trên địa bàn Hà Nội có 270.000 hộ kinh doanh cá thể, nếu được chuyển đổi sẽ có số lượng rất lớn DNNVV hoạt động. Giai đoạn 2021 - 2025, Thành phố đẩy mạnh hỗ trợ các hộ kinh doanh cá thể chuyển thành DN như: miễn phí các thủ tục thành lập DN, hỗ trợ đăng ký kinh doanh đồng thời xúc tiến mở rộng thị trường cho DNNVV hoạt động để phát triển.

- *Thứ sáu, Thành phố xây dựng đề án khuyến khích phát triển các DN khởi nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo* để kết nối các nguồn lực trong và ngoài nước hình thành trung tâm đổi mới khởi nghiệp sáng tạo để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội. "Đề án Hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2019 - 2025" với cơ chế, chính sách mang tính đột phá và tổng mức chi 312,9 tỷ đồng từ ngân sách Thành phố hỗ trợ DN khởi nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo đang được triển khai nhằm hỗ trợ vốn cho DNNVV phát triển.

3.1.2.2. Định hướng huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.

Hà Nội lựa chọn "Phát triển mạnh DNNVV là khâu đột phá quan trọng nhất" để đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô. Thành phố nỗ lực tập trung tháo gỡ các khó khăn, đồng thời hỗ trợ mọi mặt cho DNNVV phát triển, trong đó khó khăn trong huy động vốn là "nút thắt" lớn nhất. Ngoài nỗ lực từ mỗi DNNVV, năng lực huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội còn phụ thuộc sự phát triển thị trường vốn, thị trường tài chính. Theo Sở Tài chính Hà Nội: "Thị trường vốn, thị trường tài chính Hà Nội hình thành từ khi Thành phố mở rộng địa giới hành chính và ngày càng tăng về quy mô, đồng bộ về cơ cấu, hiện đại hơn về công nghệ và nghiệp vụ…"[88], [89]. Thị trường vốn, thị trường tài chính Hà Nội đang góp phần khai thác thương mại hóa các nguồn vốn tiềm năng chuyển hóa thành vốn hiện thực, tạo nguồn vốn phân bổ theo cơ chế thị trường đáp ứng yêu cầu vốn cho hoạt động kinh tế Thủ đô, đặc biệt là cung ứng vốn cho phát triển DNNVV. Định hướng huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội những năm tới là:

- *Một là,* DNNVV trên địa bàn Hà Nội chủ động khai thác mọi cơ hội thuận lợi để nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng vốn, hoạt động kinh doanh có lãi, từ đó có lợi nhuận bổ sung tăng vốn chủ sở hữu, tăng quy nguồn mô vốn để phát triển.

- *Hai là,* DNNVV nâng cao năng lực huy động nợ phải trả từ các nguồn cung ứng vốn trong nền kinh tế. Chính phủ và UBND thành phố Hà Nội khuyến khích các tổ chức cung ứng vốn hỗ trợ DNNVV trong huy động các nguồn vốn tín dụng, đảm bảo tối thiểu 30% dư nợ tín dụng trong hệ thống dành cho vay DNNVV. Bởi vậy, mỗi DNNVV cần nắm bắt cơ hội để nâng cao năng lực huy động vốn từ NHTM, TCTC để tăng nợ phải trả, tăng quy mô tổng nguồn vốn để phát triển.

- *Ba là,* DNNVV chủ động đa dạng hóa các kênh huy động vốn để tăng nợ phải trả, tăng quy mô tổng nguồn vốn. Ngoài huy động vốn từ NHTM, TCTC, DNNVV chủ động huy động vốn từ phát hành trái phiếu DN, thuê tài sản… nhằm khắc phục vướng mắc về điều kiện TSĐB trong huy động vốn để phát triển. Hiện nay, để tạo lập kênh dẫn vốn đa dạng cho DNNVV trên địa bàn, Thành phố tích cực triển khai

hiệu quả, đồng bộ Luật Hỗ trợ DNNVV và các chính sách hỗ trợ, đồng thời xây dựng chính sách đặc thù gắn với điều kiện của Thủ đô nhằm tháo gỡ khó khăn cho DNNVV. Đẩy mạnh hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV, Quỹ ĐTMH, SMEDF...., phát triển cân bằng thị trường tài chính nhằm tạo thuận lợi cho DNNVV huy động các nguồn vốn để phát triển.

- *Bốn là,* Đẩy mạnh liên kết DNNVV với DN lớn và liên kết giữa các DNNVV với nhau để hình thành các liên kết theo chuỗi giúp DNNVV có cơ hội tham gia chuỗi giá trị từ đó tăng quy mô vốn. UBND Thành phố cùng các sở, ban ngành, hiệp hội cùng tích cực thực hiện hỗ trợ vốn nhằm thúc đẩy DNNVV phát triển.

3.1.3. Quan điểm thực hiện giải pháp hoàn thiện huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội

Huy động vốn và phát triển DNNVV là hai mặt thống nhất có quan hệ biện chứng. Giải pháp huy động vốn nhằm tăng vốn chủ sở hữu, tăng nợ phải trả, tăng quy mô tổng nguồn vốn để thực hiện mục tiêu phát triển DNNVV và giải pháp phát triển DNNVV nhằm tăng quy mô, hiệu quả hoạt động của DNNVV, tăng lợi nhuận bổ sung vào vốn chủ sở hữu, đồng thời tăng khả năngcho DNNVV huy động các nguồn vốn trong nền kinh tế để tăng nợ phải trả, tăng quy mô tổng nguồn vốn. Như vậy, huy động vốn và phát triển DNNVV có quan hệ biện chứng, là hai mặt thống nhất của cùng một quá trình - huy động vốn để phát triển DNNVV. Giải pháp hoàn thiện huy động vốn của DNNVV và giải pháp phát triển DNNVV có quan hệ biện chứng, tạo thành giải pháp huy động vốn để phát triển DNNVV.

Huy động vốn $\rightleftharpoons$ phát triển DNNVV

Từ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và phương hướng phát triển DNNVV, định hướng huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Giải pháp hoàn thiện huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội cần quán triệt các quan điểm sau:

Một, Huy động vốn để phát triển DNNVV là chiến lược lâu dài, nhất quán, là nhiệm vụ trọng tâm trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội của thủ đô Hà Nội.

Huy động vốn nhằm tăng quy mô tổng nguồn vốn đóng vai trò là điều kiện tiên quyết để DNNVV hoạt động và phát triển từ đó tăng đóng góp vào tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô. Bởi vậy, giải pháp huy động vốn để phát triển DNNVV là giải pháp chiến lược lâu dài, nhất quán và xuyên suốt, là nhiệm vụ trọng tâm của chính sách phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô.

Hai, Chủ động, tích cực thực hiện các giải pháp huy động vốn chủ sở hữu và nợ phải trả là quan điểm xuyên suốt để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội. Để có đủ vốn đáp ứng nhu cầu hoạt động, phát triển, DNNVV cần tích cực thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động từ để có lợi nhuận bổ sung tăng vốn chủ sở hữu, đồng thời tăng khả năng huy động các nguồn vốn nhằm tăng nợ phải trả, tăng tổng nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vốn để phát triển DNNVV.

Ba, Huy động tăng quy mô vốn để phát triển bền vững DNNVV trên địa bàn Hà Nội là giải pháp thường xuyên và lâu dài, là trách nhiệm của mỗi DNNVV, Chính phủ, Thành phố và các tổ chức cung ứng vốn. Cùng với quá trình xây dựng, hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN, DNNVV tích cực cải cách, đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động nhằm tăng lợi nhuận để tăng quy mô vốn chủ sở hữu, đồng thời mỗi DNNVV chủ động huy động các nguồn vốn để tăng nợ phải trả, tăng quy mô nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vốn để hoạt động và phát triển. Để có đủ vốn đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động, phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội, huy động vốn là giải pháp chiến lược lâu dài, là trách nhiệm của mỗi DNNVV, Chính phủ, các tổ chức cung ứng vốn và thành phố Hà Nội.

Bốn, Quán triệt quan điểm toàn diện, đồng bộ trong thực hiện các giải pháp hoàn thiện huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội. Trong nền KTTT, để đáp ứng đủ nhu cầu vốn cho hoạt động SXKD, DNNVV cần thực hiện đồng thời giải pháp huy động vốn chủ sở hữu và huy động nợ phải trả, từ đó khai thác, huy động tối ưu các nguồn vốn đa dạng trong nền kinh tế nhằm tăng quy mô tổng nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vốn để hoạt động, phát triển DNNVV.

Các quan điểm thực hiện giải pháp huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội có quan hệ chặt chẽ. Giải pháp hoàn thiện huy động vốn để phát triển DNNVV cần quán triệt đồng thời, xuyên suốt bốn quan điểm trên.

3.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Hiện nay, thiếu vốn và khó khăn huy động vốn là vấn đề "nổi cộm" đặt ra đối với phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội. Tháo gỡ các "rào cản" trong huy động vốn nhằm đẩy mạnh huy động vốn để phát triển DNNVV là vấn đề cấp thiết của mỗi DNNVV và thành phố Hà Nội nhằm thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô. Giải pháp hoàn thiện huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội phải được thực hiện từ chính mỗi DNNVV đồng thời các tổ chức cung ứng vốn, chính sách của Chính phủ và Thành phố Hà Nội đóng vai trò điều kiện nhằm tăng khả năng cho DNNVV huy động vốn để phát triển.

Theo NCS, giải pháp hoàn thiện huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội, cần thực hiện từ hai nguồn: huy động vốn chủ sở hữu và huy động nợ phải trả. Giải pháp huy động vốn để phát triển DNNVV phải hướng vào tháo gỡ những khó khăn trong huy động vốn từ chính mỗi DNNVV, đồng thời tháo gỡ những trở ngại ảnh hưởng đến hoạt động huy động vốn của DNNVV từ các tổ chức cung ứng vốn, từ chính sách của Chính phủ và Thành phố. Đó là:

3.2.1. Giải pháp hoàn thiện huy động vốn chủ sở hữu để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.

Hiện nay, DNNVV chiếm trên 97% tổng số DN trên địa bàn Hà Nội, gồm nhiều loại hình DN gắn với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, hoạt động trong tất cả các ngành, lĩnh vực và "có mặt" tất cả các Quận, Huyện của Thành phố. Với mỗi loại hình DN, nguồn vốn chủ sở hữu huy động không giống nhau nên giải pháp hoàn thiện huy động vốn chủ sở hữu cũng có tính đặc thù.

Vốn chủ hữu có vai trò đặc biệt quan trọng đối với phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội. Quy mô, tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn phản ánh tính tự chủ của DN trong quyết định hoạt động SXKD (xây dựng phương án, dự án

SXKD, đầu tư công nghệ, mở rộng thị trường…hình thức huy động vốn). Để có đủ nguồn vốn đáp ứng nhu cầu hoạt động, phát triển, DNNVV trên địa bàn Hà Nội phải huy động tăng vốn chủ sở hữu nhằm tăng quy mô nguồn vốn. Các giải pháp DNNVV huy động tăng vốn chủ sở hữu, tăng quy mô tổng nguồn vốn chính là giải pháp nhằm mục tiêu phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội.

Huy động vốn chủ sở hữu của DNNVV gồm từ hai nguồn: Huy động vốn góp ban đầu của chủ sở hữu và huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu. Trong đó, huy động vốn góp ban đầu của chủ sở hữu được thực hiện khi thành lập DN, bởi vốn góp ban đầu của chủ sở hữu là phần vốn do các chủ sở hữu đóng góp khi thành lập DNNVV. Quy mô vốn góp ban đầu của chủ sở hữu phụ thuộc loại hình hoạt động, đặc điểm ngành nghề kinh doanh của DN, khả năng tài chính của chủ sở hữu khi thành lập DN và quy định của Luật DN. Bởi vậy, luận án chỉ phân tích giải pháp huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu của DNNVV trên địa bàn Hà Nội.

Trong quá trình hoạt động, để đáp ứng nhu cầu vốn, DNNVV trên địa bàn Hà Nội phải huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu bằng hai hình thức: huy động tăng vốn chủ sở hữu nội sinh và huy động tăng vốn chủ sở hữu ngoại sinh. Cụ thể:

3.2.1.1. Giải pháp hoàn thiện huy động tăng vốn chủ sở hữu nội sinh để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội

Huy động tăng vốn chủ sở hữu nội sinh là giải pháp DNNVV huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu từ các bộ phận cấu thành vốn chủ sở hữu, bao gồm: Huy động tăng thêm vốn góp của chủ sở hữu, huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận để lại sau thuế và huy động tăng vốn chủ sở hữu bằng phát hành thêm cổ phiếu từ chính các cổ đông hiện hữu. Biện pháp này làm tăng vốn chủ sở hữu, tăng quy mô nguồn vốn đáp ứng đủ "cầu" vốn cho DNNVV hoạt động và phát triển. Cụ thể:

Thứ nhất, *DNNVV trên địa bàn Hà Nội huy động tăng vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế, từ đó tăng quy mô nguồn vốn để mở rộng hoạt động và phát triển*.

Để DNNVV trên địa bàn Hà Nội có thể tăng thêm vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế, DN nhất thiết phải hoạt động kinh doanh có lãi. Chỉ khi kinh doanh có lãi, DNNVV mới có thể giữ lại một phần lợi nhuận sau thuế để tái đầu tư bổ sung tăng

vốn chủ sở hữu, đồng thời một phần lợi nhuận được dùng để mở rộng các quỹ của DN (quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư xây dựng cơ bản...). Các quỹ của DNNVV là nguồn để bổ sung tăng vốn chủ sở hữu. Việc DNNVV giữ lại một phần lợi nhuận sau thuế để tái đầu tư không chỉ làm tăng vốn chủ sở hữu của DN mà còn giảm chi phí sử dụng vốn, bởi nguồn vốn chủ sở hữu DN được toàn quyền sử dụng mà không bị áp lực về thời gian và các điều kiện trả nợ hay trả lãi vay, tuy nhiên DN phải đạt lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu lớn hơn lãi suất DN đi vay của NHTM. Như vậy, tăng vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận giữ lại, DN vừa đảm bảo nhu cầu vốn để hoạt động kinh doanh mà không cần kết nạp thêm thành viên mới, không phải chia sẻ quyền kiểm soát DN đồng thời gia tăng tính tự chủ tài chính.

Tăng vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế của DN chỉ có thể được thực hiện đối với những DNNVV hoạt động có lợi nhuận. Trên thực tế, tăng vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế của các loại hình DN cũng khác nhau phụ thuộc chính sách phân phối lợi nhuận sau thuế của mỗi DN. Song để tăng vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế, các DNNVV dù hoạt động theo loại hình nào, trong lĩnh vực nào cũng phải nâng cao hiệu quả hoạt động, tiết giảm các khoản chi phí để tăng lợi nhuận từ đó bổ sung tăng vốn chủ sở hữu, có nghĩa phải phát triển DNNVV. Để tăng vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế, DNNVV trên địa bàn Hà Nội cần:

- *DNNVV lựa chọn, xây dựng phương án SXKD hiệu quả, phù hợp* hướng vào lĩnh vực, mặt hàng mà DN có thế mạnh, có khả năng tạo ra dòng tiền bền vững chứ không đầu tư dàn trải, mạo hiểm. Phương án SXKD của DN cần khai thác tối ưu năng lực nội tại của DN và lợi thế so sánh của DNNVV trên địa bàn Hà Nội (lợi thế về vị trí địa lý, thị trường, công nghệ, nhân lực…). Đồng thời, DNNVV cần thực hiện nghiêm túc chế độ kế toán, sử dụng dịch vụ kiểm toán độc lập để chứng minh tính minh bạch tình hình tài chính cũng như khả năng tự chủ tài chính của DN. Đây là cơ sở nền tảng để DN hoạt động kinh doanh có lãi, tăng lợi nhuận, từ đó bổ sung tăng thêm vốn chủ sở hữu, tăng tổng nguồn vốn để phát triển DNNVV.

- *Nâng cao năng lực quản trị tài chính gắn với đổi mới hệ thống quản trị nội bộ trong từng DNNVV.*

+ *Nâng cao năng lực quản trị tài chính* là yêu cầu cấp bách đặt ra để phát triển DNNVV trong hiện tại và tương lai, từ đó giúp DN phân bổ tối ưu từng đồng vốn để tăng hiệu quả trong từng phương án SXKD hay từng dự án hoạt động của DN. Đây là cơ sở để DN hoạt động kinh doanh có lãi, từ đó tăng lợi nhuận. DNNVV nâng cao năng lực quản trị tài chính trên các mặt: năng lực xây dựng hệ thống báo cáo tài chính theo chuẩn, năng lực quản trị dòng tiền, xác định cơ cấu tài chính phù hợp (tham chiếu với các chỉ số chung trong cùng lĩnh vực hoạt động kinh doanh).

+ *Đổi mới hệ thống quản trị nội bộ trong DN* nhằm tăng cường công tác phân tích, lập kế hoạch, xây dựng chiến lược gắn với tăng cường quản lý tài chính, chủ động xây dựng, tham gia các dự án, phương thức đầu tư phù hợp với năng lực vốn, công nghệ và nhân lực của chính DNNVV. Đổi mới hệ thống quản trị, áp dụng phương pháp quản trị DN hiện đại là điều kiện và mục tiêu của phát triển DNNVV.

Hiện nay, Chính phủ và thành phố Hà Nội đang tích cực cải cách hành chính, hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN, xây dựng chính phủ điện tử với công nghệ "số hóa" nên minh bạch và đúng chuẩn mực trở thành tiêu chí quan trọng đánh giá năng lực quản trị tài chính của mỗi DN. Điều này giúp DNNVV kinh doanh có lãi, tăng lợi nhuận để bổ sung tăng vốn chủ sở hữu, tăng quy mô vốn để phát triển.

- *DNNVV chủ động nghiên cứu thị trường, xúc tiến thương mại, xây dựng, phát triển thương hiệu DN, thương hiệu sản phẩm* nhằm xác lập vị thế, nâng cao năng lực huy động các nguồn vốn đa dạng trong nền kinh tế để phát triển DNNVV trong nền KTTT, hội nhập và cách mạng công nghiệp 4.0, cụ thể:

+ *DNNVV chủ động, tích cực nghiên cứu thị trường.* Thông qua nghiên cứu thị trường, DN sẽ nắm được những thông tin cần thiết về giá cả, cung - cầu nguồn nguyên liệu và sản phẩm hàng hóa, dịch vụ mà DN đang hoặc sẽ kinh doanh, qua đó xác định được đối thủ cạnh tranh. Trên cơ sở đó, DN hoạch định phương án chiến lược ngắn (dài) hạn và biện pháp thực hiện để đạt mục tiêu hiệu quả SXKD.

+ *DNNVV chủ động xây dựng chiến lược sản phẩm*. Chiến lược sản phẩm mà DN lựa chọn cần hướng vào những mặt hàng có thế mạnh nhằm khai thác lợi thế của chính DN và thành phố Hà Nội, trên cơ sở đó DN hiện đại hóa khâu thiết kế để

đa dạng hóa sản phẩm gắn với áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, đáp ứng nhu cầu của thị trường. Căn cứ vào chiến lược sản phẩm, DNNVV xây dựng chiến lược phân phối và tổ chức mạng lưới tiêu thụ sản phẩm nhằm tiết giảm các chi phí trung gian từ đó tăng lợi nhuận để bổ sung tăng vốn chủ sở hữu.

+ *DNNVV tích cực xây dựng thương hiệu sản phẩm, thương hiệu DN* để xác lập vị thế ổn định, lâu dài trên thị trường. Hiện nay, trong nền KTTT hội nhập và cách mạng công nghiệp 4.0, thương hiệu trở thành "tài sản vô hình", là yêu cầu mang tính "sống còn" với mỗi DN. Thương hiệu DN, nhãn hiệu hàng hóa được bảo hộ thông qua đăng ký sở hữu công nghiệp, đăng ký độc quyền nhãn hiệu hàng hóa nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của DN ở cả thị trường trong và ngoài nước. Ngày nay, thương hiệu DN và sản phẩm chính là giá trị vô hình, tài sản vô hình góp phần làm tăng tổng giá trị tài sản của mỗi DN từ đó nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động nhằm tăng lợi nhuận bổ sung tăng thêm vốn chủ sở hữu, tăng tổng nguồn vốn để phát triển DNNVV.

- *Nâng cao trình độ trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành quản lý để nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNVV, cụ thể:*

+ *DNNVV Hà Nội tích cực đầu tư đổi mới trang thiết bị và công nghệ* để tăng năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất từ đó tăng lợi nhuận. Với mỗi DNNVV, đầu tư trang thiết bị và công nghệ hiện đại chính là đầu tư phát triển chiều sâu để nâng cao năng lực hoạt động, tiết giảm chi phí sản xuất, tăng sức cạnh tranh của DN, sản phẩm nhằm thu lợi nhuận tối đa, từ đó bổ sung tăng thêm vốn chủ sở hữu, tăng tổng nguồn vốn để hoạt động và phát triển..

+ *DNNVV chủ động ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi "số hóa"*. Trong nền KTTT hiện đại và cách mạng công nghiệp 4.0, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trở thành tiêu thức quan trọng đánh giá trình độ phát triển của mỗi DN. Bởi vậy, DNNVV cần tiên phong ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành DN, xây dựng mạng lưới thu thập thông tin liên quan đến mọi hoạt động SXKD để đánh giá kịp thời, chính xác các thông tin thị trường, giá cả, chất lượng nguồn cung ứng nguyên liệu và sản phẩm. Ngày nay, công nghệ thông tin có vai trò

kết nối các DN, nguồn lực và thị trường. Các thông tin chuẩn xác về thị trường giúp DN có thể dự báo và có kế hoạch ứng phó các biến động của thị trường để giảm thiểu rủi ro từ đó mở rộng hoạt động và phát triển.

Hiện nay, Đề án "Hỗ trợ DNNVV - SMEs chuyển đổi số" của Bộ Công nghệ thông tin và chủ trương của thành phố Hà Nội hỗ trợ DNNVV chuyển đổi số giai đoạn 2021 - 2025 đang được triển khai. Bởi vậy, DNNVV trên địa bàn Hà Nội cần chủ động thụ hưởng "hỗ trợ" từ chính sách của Chính phủ và Thành phố để chuyển đổi số thành công từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động và phát triển. Để nâng cao hiệu quả SXKD, DNNVV chủ động ứng dụng công nghệ thông tin "số hóa" trong hoạt động quản lý, quản trị DN nhằm tăng giá trị bền vững, tăng lợi nhuận bổ sung tăng vốn chủ sở hữu, tăng tổng nguồn vốn để phát triển DN bền vững.

Thứ hai, *DNNVV trên địa bàn Hà Nội huy động tăng vốn chủ sở hữu từ phát hành thêm cổ phiếu từ chính các cổ đông hiện hữu, tăng quy mô vốn để phát triển.*

Trong quá trình hoạt động, DNNVV có nhu cầu tăng vốn chủ sở hữu nhưng không muốn "chia sẻ" quyền kiểm soát DN và lợi ích cho cổ đông mới. DNNVV phát hành thêm cổ phiếu huy động tăng vốn chủ sở hữu từ các cổ đông hiện hữu. Khi cổ phiếu mới phát hành được phân phối cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ cổ phần đóng góp, quyền lợi của các cổ đông không bị thay đổi. Nếu cổ phiếu phát hành mới được phân phối cho các cổ đông hiện hữu không theo tỷ lệ cổ phần đóng góp trước đó, sẽ làm thay đổi quyền lợi giữa các cổ đông. Tuy nhiên, cả hai trường hợp cổ tức của 1 cổ phiếu đều như nhau. Nếu số lượng cổ phiếu phát hành thêm tăng cùng chiều với lợi nhuận thu được thì cổ tức của 1 cổ phiếu không đổi.

Huy động tăng vốn chủ sở hữu bằng phát hành thêm cổ phiếu từ chính các cổ đông hiện hữu có ưu điểm không làm tăng số lượng cổ đông nên không phải chia sẻ quyền quản lý DN cũng như lợi ích mà DN mang lại, nên "dễ" được cổ đông ủng hộ. Để tăng vốn chủ sở hữu bằng phát hành thêm cổ phiếu từ chính các cổ đông hiện hữu, DNNVV cần áp dụng các biện pháp:

- *DNNVV phải có chiến lược kinh doanh dài hạn, hoạt động có hiệu quả* cao biểu hiện ở các chỉ tiêu tài chính (lợi nhuận sau thuế, ROA, ROE, mức trả cổ tức

...), từ đó tạo dựng niềm tin cho cổ đông về triển vọng phát triển bền vững của DN và kỳ vọng của cổ tức tương lai để họ bỏ thêm vốn mua cổ phiếu.

- *Để "giữ chân" các cổ đông hiện hữu, DNNVV trên địa bàn Hà Nội có thể áp dụng hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu*. Biện pháp trả lợi tức bằng cổ phiếu không chỉ tăng vốn chủ sở hữu từ chính nguồn lợi nhuận DN dùng để phân phối cho cổ đông, giá trị cổ phiếu của cổ đông tăng và quyền lợi giữa các cổ đông không bị "xáo trộn" vì tăng cùng chiều với năm trước đó. Biện pháp trả cổ tức bằng cổ phiếu phải được các cổ đông tán thành và thông qua đại hội cổ đông.

Như vậy, phát hành thêm cổ phiếu nhằm huy động vốn từ các cổ đông hiện hữu chỉ có thể thực hiện được khi DNNVV hoạt động có hiệu quả, tức khi DNNVV phát triển. Trường hợp DNNVV hoạt động không hiệu quả, hình thức này không thể thực hiện vì cổ đông không thể bỏ thêm vốn mua cổ phiếu khi hiệu quả giới hạn của vốn đầu tư nhỏ hơn mức cổ tức thu được trước đó.

Giải pháp huy động tăng vốn chủ sở hữu nội sinh được thực hiện khi DNNVV hoạt động có hiệu quả. Như vậy, phát triển DNNVV là điều kiện để huy động tăng vốn chủ sở hữu nội sinh và tăng vốn chủ sở hữu nội sinh nhằm phát triển DNNVV.

3.2.1.2. Giải pháp hoàn thiện huy động tăng vốn chủ sở hữu ngoại sinh để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội

Huy động tăng vốn chủ sở hữu ngoại sinh là giải pháp DNNVV huy động tăng vốn chủ sở hữu bằng kết nạp thêm thành viên mới hoặc phát hành thêm cổ phiếu mới bán ra ngoài DN để bổ sung tăng thêm vốn chủ sở hữu, tăng quy mô vốn đáp ứng đủ "cầu" vốn để hoạt động và phát triển, cụ thể:

Thứ nhất, *DNNVV trên địa bàn Hà Nội tăng vốn chủ sở hữu bằng kết nạp thêm thành viên mới nhằm tăng quy mô vốn để phát triển.*

Trong hoạt động kinh doanh, khi lượng vốn cần thiết không đủ trang trải nhu cầu SXKD, DNNVV có thể kết nạp thêm thành viên mới để tăng vốn chủ sở hữu bằng phát hành thêm cổ phiếu mới. Tuy nhiên, khi tăng vốn chủ sở hữu bằng kết nạp thêm thành viên mới, DN cần cân nhắc lợi ích mang lại giữa tăng lợi nhuận khi mở rộng quy mô từ số vốn chủ sở hữu gia tăng với việc chia sẻ quyền kiểm soát và

kết quả kinh doanh của DN. Để tăng vốn chủ sở hữu bằng kết nạp thêm thành viên mới, DNNVV cần áp dụng giải pháp sau:

- *DNNVV chủ động xây dựng phương hướng hoạt động SXKD hấp dẫn nhằm thu hút các nhà đầu tư tăng vốn chủ sở hữu*. Để tăng thêm vốn chủ sở hữu bằng gọi vốn từ các nhà đầu tư thông qua phát hành cổ phiếu mới, DNNVV trên địa bàn Hà Nội chủ động xây dựng phương án SXKD hiệu quả, phù hợp với năng lực hiện có, khai thác tối ưu lợi thế của chính DN để tăng năng lực SXKD, nâng cao vị thế DN, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư bỏ tiền mua cổ phiếu, từ đó tăng vốn chủ sở hữu.

- *DNNVV cân nhắc giữa lượng vốn huy động và quy mô hoạt động để thu được hiệu quả tối ưu.* Trong quá trình mời gọi góp vốn đầu tư, DNNVV cân nhắc giữa lượng vốn huy động và quy mô hoạt động, trên cơ sở đó phân bổ vốn hợp lý sao cho tối thiểu hóa chi phí sử dụng vốn để thu lợi nhuận tối đa, tránh tình trạng lãng phí vốn và lợi nhuận sau thuế phân chia cho cổ đông thấp do có nhiều thành viên tham gia góp vốn. Như vậy, lợi nhuận sau thuế của DN một phần được dành để phân phối cho các cổ đông và một phần được bổ sung để tăng vốn chủ sở hữu, tăng quy mô vốn để phát triển DNNVV.

Thứ hai, *DNNVV trên địa bàn Hà Nội tăng vốn chủ sở hữu bằng phát hành cổ phiếu mới bán ra, từ đó tăng quy mô vốn để phát triển.*

Hình thức DNNVV phát hành thêm cổ phiếu mới để bán ra, cổ phiếu mới phát hành có thể chào bán hay phát hành riêng lẻ hoặc chào bán ra công chúng được áp dụng đối với các DN cổ phần. Phát hành cổ phiếu chính là hoạt động tài trợ vốn dài hạn của DNNVV. Để tăng vốn chủ sở hữu, DNNVV có thể phát hành các loại cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi. Hiện nay, việc thành lập các DN cổ phần hoặc chuyển đổi mô hình hoạt động DN sang loại hình DN cổ phần đang được Chính phủ và UBND thành phố Hà Nội khuyến khích. Vì DN cổ phần là loại hình DN có mô hình tổ chức quản trị hệ thống và hiệu quả mà các nhà đầu tư kinh doanh đang rất ưa chuộng. DN cổ phần có điều kiện tham gia TTCK để tăng vốn chủ sở hữu bằng phát hành cổ phiếu, góp phần phát triển thị trường vốn. Tuy nhiên, hình thức tăng vốn chủ sở hữu bằng phát hành thêm cổ phiếu không phải được thực hiện với

tất cả các DNNVV trên địa bàn Hà Nội mà chỉ thích hợp với các DN vừa, còn DN nhỏ và siêu nhỏ khó có thể đáp ứng các quy định phát hành cổ phiếu của Ủy ban chứng khoán nhà nước, như: DN phải có hai năm trước đó lãi liền kề, ROE >5%, không nợ thuế. Trên thực tế, không phải DNNVV nào cũng "hứng thú" với loại hình DN cổ phần do việc huy động vốn bằng phát hành cổ phiếu có những hạn chế và các ràng buộc đòi hỏi DN cân nhắc kỹ lưỡng. Giới hạn phát hành cổ phiếu được quy định ràng buộc có tính chất pháp lý theo Luật chứng khoán sửa đổi 2019.

Thứ ba, *DNNVV trên địa bàn Hà Nội tăng vốn chủ sở hữu bằng tăng cường hợp tác,liên kết nhằm tăng quy mô vốn để hoạt động và phát triển.*

Hợp tác, liên kết giữa các DN là giải pháp giúp DNNVV mở rộng "không gian mềm" trong mọi hoạt động, tăng sức mạnh từ đó tăng khả năng huy động để tăng vốn chủ sở hữu, tăng tổng nguồn vốn để phát triển. Để tăng vốn chủ sở hữu bằng mở rộng lên kết, DNNVV cần thực hiện các biện pháp:

- *DNNVV chủ động tham gia các mối quan hệ hợp tác, liên kết để tăng vốn chủ sở hữu.* Trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt, đòi hỏi mỗi DNNVV phải chủ động hợp tác, tăng cường các mối liên kết kinh tế giữa các DN thành một tổ chức kinh doanh lớn dưới hình thức các tập đoàn kinh tế hay hiệp hội theo ngành hoặc theo vùng lãnh thổ để tăng năng lực sản xuất, tăng quy mô vốn chủ sở hữu, tăng tổng nguồn vốn từ đó tăng lợi nhuận để hoạt động và phát triển.

- *DNNVV trên địa bàn Hà Nội tích cực tham gia chuỗi giá trị để tăng vốn chủ sở hữu.* Trong nền KTTT hội nhập và cách mạng công nghiệp 4.0, DNNVV cần chủ động tham gia trong chuỗi giá trị, trở thành các DN vệ tinh, thầu phụ hoặc sản xuất những sản phẩm "công đoạn" cho DN lớn, khi đó DN lớn có thể trợ giúp cho DNNVV trong việc hoạch định chiến lược phát triển, xây dựng kế hoạch SXKD, đổi mới công nghệ hoặc hỗ trợ vốn… Việc liên kết giữa các DN sẽ phát huy được lợi thế tuyệt đối, hình thành lợi thế tương đối, tạo nên sức mạnh tổng hợp, từ đó tăng vốn chủ sở hữu, tăng quy mô tổng nguồn vốn để phát triển bền vững DNNVV.

Như vậy, huy động vốn chủ sở hữu bằng huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu là giải pháp quan trọng giúp DNNVV trên địa bàn Hà Nội không chỉ giải quyết nhu

cầu thiếu hụt vốn trong SXKD mà còn tăng mức độ tự chủ tài chính trong hoạt động từ đó tăng quy mô tổng nguồn vốn để phát triển. Khi DNNVV huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu sẽ tăng tính độc lập tài chính, đảm bảo nguồn vốn ổn định đáp ứng "cầu vốn" để mở rộng SXKD, đồng thời thể hiện được cam kết và trách nhiệm của chủ DN khi tham gia trong các hoạt động kinh doanh cũng như mức độ tham gia các dự án đầu tư. Mặt khác, khi quy mô vốn chủ sở hữu tăng sẽ tăng uy tín của DN trong quá trình huy động vốn từ các kênh cung ứng vốn nhằm tăng nợ phải trả, tăng quy mô tổng nguồn vốn để phát triển DNNVV.

Giải pháp DNNVV huy động tăng vốn chủ sở hữu chỉ được thực hiện khi DN phát triển, tăng doanh thu, tăng lợi nhuận. Như vậy, huy động tăng vốn chủ sở hữu, tăng quy mô nguồn vốn nhằm mục tiêu phát triển DNNVV và ngược lại.

3.2.2. Giải pháp hoàn thiện huy động nợ phải trả để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.

Trên thực tế không một DNNVV nào có đủ vốn chủ sở hữu cho hoạt động kinh doanh mà đều phải huy động vốn từ các nguồn cung ứng vốn trong nền kinh tế hình thành nợ phải trả. Đối với DNNVV trên địa bàn Hà Nội, nợ phải trả là bộ phận rất quan trọng cấu thành trong tổng nguồn vốn. Quy mô, tỷ trọng nợ phải trả phản ánh khả năng sử dụng đòn bẩy tài chính để mở rộng hoạt động và phát triển DNNVV. Hiện nay, vốn chủ sở hữu của DNNVV trên địa bàn Hà Nội hạn chế, khả năng huy động tăng vốn chủ sở hữu không dễ dàng, bởi vậy, phải huy động tăng nợ phải trả, tăng quy mô nguồn vốn để hoạt động và phát triển. Cơ cấu nợ phải trả phản ánh năng lực hiện thực của DNNVV trong huy động các nguồn vốn cung ứng trong nền kinh tế, đồng thời phản ánh khó khăn khi huy động mỗi nguồn vốn của DNNVV trên địa bàn Hà Nội. Mục tiêu huy động tăng nợ phải trả của DNNVV trên địa bàn Hà Nội là tăng quy mô tổng nguồn vốn để phát triển, nên giải pháp tăng nợ phải trả cũng là giải pháp để phát triển DNNVV.

Để tăng huy động nợ phải trả, DNNVV trên địa bàn Hà Nội cần lựa chọn nguồn vốn và hình thức huy động phù hợp với đặc điểm của mỗi DN. Mỗi nguồn vốn cung ứng có đặc điểm nội tại, tính chất, mục tiêu hoạt động không giống nhau,

đòi hỏi DNNVV phải đáp ứng các tiêu chí, yêu cầu khi huy động. Mỗi DNNVV phải lựa chọn hình thức huy động vốn phù hợp với đặc điểm và mục tiêu hoạt động, đồng thời phải "đổi mới" đáp ứng yêu cầu của tổ chức cung ứng vốn.

Huy động nợ phải trả của DNNVV bao gồm: DNNVV huy động vốn từ các NHTM, TCTC; từ phát hành trái phiếu DN; từ tín dụng thương mại của nhà cung cấp; từ các khoản nợ có tính chu kỳ, từ thuê tài sản và từ các Quỹ. Năng lực huy động vốn nợ của DNNVV trên địa bàn Hà Nội phụ thuộc cả hai phía: DNNVV và các tổ chức cung ứng vốn, trong đó DNNVV là chủ thể huy động vốn đóng vai trò quyết định, còn các tổ chức cung ứng vốn đóng vai trò điều kiện để DNNVV huy động vốn. Như vậy, để có thể huy động đáp ứng đủ "cầu vốn" từ mỗi kênh cung ứng vốn trong nền kinh tế, DNNVV cần chủ động "cải cách" đổi mới nhằm đáp ứng các điều kiện khi huy động vốn. Giải pháp hoàn thiện huy động nợ phải trả để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội được NCS nghiên cứu trên hai góc độ: Giải pháp chung đẩy mạnh huy động vốn nợ phải trả và giải pháp cụ thể DNNVV huy động tăng nợ phải trả từ các tổ chức cung ứng vốn.

3.2.2.1. Giải pháp chung huy động nợ phải trả để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.

Để tăng quy mô nợ phải trả từ đó tăng quy mô tổng nguồn vốn để hoạt động và phát triển, DNNVV trên địa bàn Hà Nội cần thực hiện các giải pháp:

Thứ nhất, *DN chủ động xây dựng kế hoạch huy động vốn các khoản nợ phải trả phù hợp đáp ứng mục tiêu phát triển DNNVV.*

- *DNNVV xây dựng kế hoạch huy động nợ phải trả phù hợp.* Kế hoạch huy động vốn nợ của DNNVV phải xuất phát từ cơ cấu nguồn vốn gắn với mục tiêu hoạt động của DN, đồng thời phù hợp với thực trạng thị trường vốn và môi trường kinh doanh trong từng thời kỳ. Kế hoạch huy động vốn DNNVV xây dựng phải sát thực tế, bởi mỗi bộ phận trong cơ cấu vốn nợ có chu kỳ chu chuyển, chi phí huy động và thời gian thu hồi không giống nhau, đòi hỏi mỗi DNNVV phải xuất phát từ thực trạng sử dụng vốn trong kỳ của DN, đánh giá điều kiện và xu hướng thay đổi cung cầu của thị trường từ đó hoạch định kế hoạch huy động vốn phù hợp nhằm phát triển.

Trong nền KTTT, uy tín của DNNVV khi vay vốn được thể hiện ở kế hoạch huy động vốn, đó là sự ổn định, minh bạch các chỉ tiêu tài chính, khả năng thanh toán nợ đúng hạn nhằm tạo dựng niềm tin cho các tổ chức cung ứng vốn, đồng thời DN phải chứng minh được mục đích sử dụng vốn thông qua kết quả kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn của năm trước và triển vọng trong năm tới.

- *DNNVV chủ động đáp ứng các yêu cầu của tổ chức cung ứng vốn*. Đối với mỗi kênh huy động vốn, DN cần chuẩn bị các điều kiện đáp ứng các yêu cầu khi tiếp cận nguồn vốn đó. Để vốn huy động được sử dụng có hiệu quả với tỷ suất sinh lợi cao sao cho vừa trả nợ được tiền gốc và lãi vay vừa có lợi nhuận để mở rộng quy mô SXKD và bổ sung tăng các quỹ của DN, mỗi DNNVV phải căn cứ vào kế hoạch huy động và sử dụng vốn đã hoạch định làm cơ sở để điều chỉnh phù hợp với thực tế tại DN. Trong trường hợp, nếu phát sinh nhu cầu vốn bất thường, DN cần có kế hoạch chủ động cung ứng kịp thời đảm bảo hoạt động kinh doanh diễn ra liên tục, tránh bị gián đoạn do thiếu vốn. Nếu thừa vốn, DN phải có biện pháp khai thác nhằm phát huy khả năng sinh lời của đồng vốn để tăng hiệu quả sử dụng vốn.

Thứ hai, *DNNVV nâng cao năng lực lập dự án và xây dựng kế hoạch SXKD để tăng khả năng huy động nợ phải trả, tăng quy mô vốn để phát triển.*

Trong cơ chế thị trường, các tổ chức cung ứng vốn căn cứ vào dự án, kế hoạch SXKD khả thi được hoạch định của DNNVV để quyết định các khoản cho vay, hạn mức vay, thời hạn giải ngân và thanh toán. Bởi vậy, năng lực lập và xây dựng dự án, kế hoạch SXKD giữ vai trò quan trọng để DNNVV tăng khả năng huy động vốn. Để nâng cao năng lực lập dự án, xây dựng kế hoạch SXKD, DNNVV cần:

- *DNNVV xác định cơ cấu nguồn vốn phù hợp với kế hoạch SXKD đã được hoạch định*. DNNVV cần xác định rõ bộ phận tài sản nào cần tăng đầu tư và lượng vốn cần đầu tư là bao nhiêu, trên cơ sở đó lựa chọn nguồn vốn và biện pháp huy động phù hợp với chi phí vốn hợp lý nhằm bổ sung tăng nợ phải trả để đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động, phát triển của DN.

- *DNNVV cần nắm chắc tính đặc thù của từng phương thức huy động đối với từng nguồn vốn*. Mỗi nguồn vốn mà DN lựa chọn huy động có điều kiện huy động

và thanh toán, lãi suất, tiện ích và bất lợi không giống nhau. Trước khi quyết định lựa chọn nguồn vốn huy động, DNNVV cần am hiểu, nắm chắc tính đặc thù của nguồn vốn sao cho phù hợp với đặc điểm của DN để lựa chọn đúng nguồn vốn và hình thức huy động vốn phù hợp với thực trạng tình hình tài chính cũng như mục tiêu hoạt động của DN nhằm nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng vốn vay.

- *DNNVV huy động nợ phải trả cần nắm chắc tính chất, mục đích của từng khoản vay.* Mỗi khoản vay để bổ sung tăng nợ phải trả sẽ mang lại hiệu quả không giống nhau, đòi hỏi DNNVV phải hiểu rõ và nắm chắc tính chất, mục đích của từng khoản vay để bổ sung cho cơ cấu nguồn vốn nhằm phát huy tối ưu hiệu quả sử dụng vốn vay, ví dụ khi DN có nhu cầu đổi mới, mua sắm trang thiết bị phục vụ SXKD sẽ lựa chọn huy động vốn từ kênh vay NHTM, TCTC hay thuê tài chính để tránh làm gia tăng áp lực trả nợ và lãi vay cũng như tăng chi phí sản xuất đồng thời giảm hiệu quả sử dụng vốn vay. Bởi vậy, khi DNNVV sử dụng phương thức huy động từ nguồn cung ứng nào, cần nắm chắc kỹ năng lập và thẩm định dự án đầu tư, từ đó giúp DN lựa chọn đúng nguồn vốn, hình thức huy động vốn phù hợp. Quá trình lập và thẩm định dự án sẽ giúp DNNVV hiểu rõ hơn về dòng tiền, doanh thu, chi phí phát sinh cũng như phương án quản lý tối ưu đối với từng giai đoạn vận động chu chuyển của vốn, đồng thời giúp DN chuẩn bị kỹ hơn các điều kiện cần thiết khi huy động vốn từ mỗi kênh cung ứng. Trên thực tế, khi DNNVV huy động vốn, các TCTC thường đánh giá dự án đầu tư , SXKD trên các mặt: đánh giá sơ bộ mục tiêu và cơ cấu sản phẩm dịch vụ đầu ra, phương án tiêu thụ sản phẩm, quy mô và cơ cấu vốn đầu tư, nguồn vốn thực hiện kế hoạch SXKD, thời gian thực hiện dự án, nhu cầu sản phẩm, thị trường mục tiêu, khả năng cạnh tranh của sản phẩm, phương thức tiêu thụ, mạng lưới phân phối,... Để nâng cao khả năng huy động vốn từ các kênh cung ứng nhằm tăng nợ phải trả, tăng quy mô vốn đáp ứng nhu cầu hoạt động và phát triển của DN, DNNVV trên địa bàn Hà Nội cần nắm chắc tính chất, mục đích của từng khoản vay để lập kế hoạch đi vay. Trên cơ sở đó, DNNVV tăng cường biện pháp sử dụng hiệu quả vốn vay, có lãi để hoàn trả vốn và lãi vay đúng kỳ hạn, có lợi nhuận bổ sung tăng quy mô vốn để mở rộng hoạt động và phát triển.

***Thứ ba**, DNNVV huy động tăng nợ phải trả, cần chủ động chuẩn bị đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu của các tổ chức cung ứng vốn*.

Nguyên nhân lớn nhất hạn chế khả năng huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội là thiếu TSĐB và tính minh bạch trong báo cáo tài chính khiến các tổ chức cung ứng vốn không đủ "tin cậy" khi xét duyệt cho vay. Để tăng khả năng huy động vốn vay nhằm tăng nợ phải trả, tăng quy mô vốn, các DNNVV cần:

- *DNNVV chủ động chuẩn bị "phương án" đáp ứng yêu cầu TSĐB* nhằm tạo niềm tin cho tổ chức cung ứng vốn, vì TSĐB khi đi vay là yêu cầu quan trọng để các TCTC thẩm định và xét duyệt cho vay nhằm giảm thiểu nợ xấu, đảm bảo an toàn hoạt động tín dụng. TSĐB hiện là nguyên nhân khiến DNNVV khó khăn khi huy động vốn. Để huy động được vốn, mỗi DNNVV chủ động phương án đáp ứng về TSĐB theo yêu cầu của tổ chức cho vay.

- *DNNVV nghiêm túc tuân thủ chế độ kế toán và các quy định* trong xây dựng báo cáo tài chính, sử dụng "dịch vụ kiểm toán" hoặc kiểm toán nội bộ để tăng tính minh bạch trong các báo cáo tài chính nhằm tạo niềm tin cho các TCTC trong thẩm định, phê duyệt cho vay, trên cơ sở đó tăng khả năng huy động nợ phải trả, tăng quy mô vốn để phát triển.

***Thứ tư,** DNNVV trên địa bàn Hà Nội tích cực áp dụng các nguyên tắc quản trị DN hiện đại nhằm tăng khả năng huy động nợ phải trả để phát triển*.

Trong nền KTTT hội nhập, áp dụng các nguyên tắc quản trị DN hiện đại sẽ làm tăng giá trị vô hình của DN, từ đó thúc đẩy hoạt động kinh doanh, tạo bước khởi đầu cho sự phát triển bền vững của DN trong hiện tại và tương lai. Quản trị DN hiện đại nhằm xây dựng các nền tảng đưa DNNVV hoạt động có trách nhiệm và minh bạch hơn, trên cơ sở đó tăng khả năng huy động vốn từ các TCTC đồng thời tạo niềm tin thu hút các nhà đầu tư. Hiện nay, nhiều DNNVV trên địa bàn Hà Nội trưởng thành từ hộ gia đình, kỹ năng quản trị DNNVV hạn chế, bởi vậy cần:

- *DNNVV nâng cao tính độc lập trong hoạt động quản trị DN, minh bạch thông tin hoạt động DN* nhằm tạo niềm tin cho các tổ chức cung ứng vốn và nhà đầu tư nhằm tăng khả năng huy động nợ phải trả, tăng quy mô nguồn vốn để phát triển. Để

nâng cao tính minh bạch thông tin hoạt động và hiệu quả quản trị DN, DNNVV trên địa bàn Hà Nội cần thực hiện và tuân thủ các nguyên tắc quản trị DN, chủ động phân tích, hoạch định kế hoạch, chiến lược kinh doanh, tăng cường quản trị tài chính nhất là quản trị dòng tiền, áp dụng công nghệ hiện đại trong quản trị DN.

- *DNNVV xây dựng, hoàn thiện cơ chế quản lý, kế hoạch kinh doanh, tài chính, đầu tư* sao cho vừa chủ động tìm kiếm, nắm bắt, hiện thực hóa cơ hội huy động vốn, vừa củng cố điều kiện huy động các nguồn vốn vay để tăng nợ phải trả. DNNVV hoàn thiện cơ chế quản lý theo hướng minh bạch, cơ cấu lại nợ, xây dựng phương án SXKD phù hợp, chủ động nâng cao hiểu biết về lĩnh vực tài chính, tín dụng.

- *Nâng cao chất lượng quản trị DN* bằng áp dụng đầy đủ các thông lệ và chuẩn mực quản trị DN, quản trị rủi ro, minh bạch hoạt động tài chính, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực nhằm giảm thiểu chi phí, rủi ro cho cả DNNVV và nhà đầu tư.

- *Nâng cao chất lượng cán bộ làm công tác quản trị DN*. Trình độ chuyên môn và tính chuyên nghiệp của cán bộ quản trị DN chính là giá trị vô hình làm tăng uy tín của DN và sức cạnh tranh của sản phẩm. Cán bộ làm công tác quản trị DN phải được đào tạo căn bản để có kỹ năng chuyên môn, có năng lực phẩm chất và bản lĩnh nghề nghiệp, biết nắm bắt các cơ hội huy động vốn, bởi các nhà đầu tư chỉ đầu tư vào DN khi họ có niềm tin vào đội ngũ những người mà họ hợp tác.

Thứ năm, *DNNVV trên địa bàn Hà Nội chủ động tăng cường liên kết giữa các DN*. Trong nền KTTT hội nhập, liên kết giữa các DN chính là mở rộng "không gian mềm", tăng giá trị vô hình của DN. Để nâng cao khả năng huy động vốn từ các tổ chức cung ứng vốn nhằm tăng nợ phải trả, tăng quy mô nguồn vốn, DNNVV cần:

- *Tăng cường liên kết giữa các DNNVV trong cùng ngành hàng hoặc liên kết giữa các DN sản xuất ra sản phẩm công đoạn của sản phẩm cuối cùng* để tăng quy mô vốn và sức cạnh tranh của DN, sản phẩm. Sự liên kết giữa các DNNVV nhằm tăng quy mô vốn được thực hiện thông qua quá trình tích tụ, tập trung vốn, qua đó mở rộng "không gian mềm" trong hoạt động của DN về nguồn cung ứng nguyên liệu, thị trường tiêu thụ sản phẩm, khai thác các nguồn lực. Hiệp hội DNNVV và

Trung tâm hỗ trợ DNNVV Hà Nội đóng vai trò cầu nối giúp các DNNVV Hà Nội mở rộng các mối liên kết kinh tế để tăng khả năng huy động vốn.

- *DNNVV chủ động liên kết với DN lớn.* Để giảm áp lực về vốn, DNNVV chủ động hợp tác với DN lớn trong cùng ngành hoặc trở thành "DN vệ tinh" của DN lớn trong việc cung ứng nguyên liệu, chi tiết sản phẩm hoặc tiêu thụ sản phẩm. Việc liên kết giữa DNNVV với DN lớn không chỉ tăng sự hợp tác, chia sẻ cơ hội cũng như khó khăn, giúp DNNVV chủ động tham gia chuỗi cung ứng mà còn giảm áp lực về "cầu vốn" mà DN cần huy động từ các kênh cung ứng vốn.

Như vậy, trong điều kiện hội nhập sâu, rộng và tác động của cách mạng công nghiệp 4.0, mỗi DNNVV trên địa bàn Hà Nội cần đổi mới phương thức quản lý, nâng cao năng lực quản trị DN, liên kết giữa các DN, xây dựng thương hiệu, ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành quản lý DN nhằm tăng khả năng huy động vốn để bổ sung tăng nợ phải trả, tăng quy mô tổng nguồn vốn để phát triển.

Thứ sáu, *DNNVV nâng cao năng lực, kỹ năng huy động vốn từ các kênh cung ứng vốn trong nền kinh tế nhằm tăng nợ phải trả, tăng quy mô vốn để phát triển.*

Năng lực, kỹ năng tiếp cận các nguồn vốn của mỗi DNNVV có vai trò quan trọng chuyển hóa khả năng huy động vốn thành hiện thực. Để nâng cao năng lực, kỹ năng tiếp cận, huy động các nguồn vốn nhằm tăng nợ phải trả, tăng quy mô vốn đáp ứng như cầu vốn cho hoạt động và phát triển, DNNVV cần:

- *DNNVV đa dạng hóa các nguồn vốn huy động*. Từ thực trạng huy động vốn của DNNVV Hà Nội cho thấy: thiếu vốn và khó khăn trong huy động vốn là tình trạng phổ biến của nhiều DNNVV. Thực trạng này một phần do các DNNVV chưa đa dạng trong tiếp cận, huy động các nguồn vốn mà chỉ quan tâm đến kênh huy động vốn từ NHTM, TCTC. Hiện nay, DNNVV trên địa bàn Hà Nội mới chỉ tập trung khai thác, huy động vốn chủ sở hữu, vốn vay từ NHTM, TCTC, vốn của đối tác kinh doanh, chứ chưa quan tâm đến huy động nguồn vốn từ TTCK, thuê tài sản, các quỹ và chương trình hỗ trợ của Chính phủ, Thành phố.

Trong cơ chế thị trường, nguồn cung ứng vốn, hình thức cung ứng vốn từ các tổ chức cung ứng vốn trong nền kinh tế ngày càng đa dạng, đòi hỏi mỗi DNNVV

cần am hiểu, lựa chọn cho phù hợp với đặc điểm và mục tiêu hoạt động của DN. Bởi vậy, mỗi DNNVV căn cứ vào nhu cầu vốn để xây dựng kế hoạch cơ cấu nguồn vốn, trên cơ sở đó đưa ra quyết định lựa chọn nguồn vốn và hình thức huy động phù hợp với mục tiêu của DN. Để lựa chọn được nguồn vốn, hình thức huy động vốn phù hợp đáp ứng đủ "cầu vốn" với chi phí vốn hợp lý nhằm mang lại hiệu quả tối ưu, DNNVV chủ động nghiên cứu để hiểu rõ tính năng, tiện ích của từng sản phẩm dịch vụ, cách thức tiếp cận, sử dụng dịch vụ mà mỗi nguồn cung ứng vốn đưa ra thị trường. Muốn vậy, DNNVV phải am hiểu hoạt động của từng tổ chức cung ứng vốn qua kênh thông tin từ "cổng thông tin" của Chính phủ và thành phố Hà Nội, trên website của mỗi tổ chức cung ứng vốn, đồng thời chủ động thiết lập quan hệ tương tác, tham gia các cuộc tiếp xúc, gặp gỡ với các TCTC do UBND Thành phố hoặc NHTM, Hiệp hội DNNVV định kỳ tổ chức. Để huy động vốn có hiệu quả từ các kênh cung ứng vốn đa dạng trong nền KTTT, DNNVV trên địa bàn Hà Nội cần:

- *Nâng cao năng lực, kỹ năng tiếp cận các dịch vụ tài chính nhằm tăng khả năng huy động vốn, tăng quiy mô vốn để phát triển*. Mỗi DNNVV cần nắm rõ quy trình, điều kiện, thủ tục khi vay vốn từ tổ chức cung ứng vốn. Trong cơ chế nền KTTT, các tổ chức cung ứng vốn là những DN đặc thù thực hiện nghiệp vụ huy động và cho vay, họ phải bù đắp chi phí và có lãi đồng thời tuân thủ "Luật DN", các quy định của cơ quan quản lý nhà nước. Thực chất hoạt động huy động vốn của DNNVV chính là việc DN đi vay tiền, DN là người mua quyền sử dụng vốn từ tổ chức cho vay để SXKD hay DNNVV tìm kiếm người tài trợ vốn cho hoạt động SXKD từ các tổ chức cung ứng vốn. Để các tổ chức cho vay tin tưởng vào hoạt động SXKD, khả năng hoàn trả vốn và lãi vay của DN, mỗi DNNVV cần lựa chọn nguồn cung ứng vốn, hình thức vay phù hợp, đồng thời chuẩn bị đủ hồ sơ vay vốn, cung cấp tài liệu theo yêu cầu của tổ chức cho vay, ký kết và thực hiện hợp đồng, chuẩn bị cho việc kiểm tra sử dụng tiền vay của tổ chức cho vay, lập kế hoạch trả nợ, xử lý nợ, xử lý TSĐB. Hiện nay, với "kênh" DNNVV huy động vốn từ NHTM, TCTC, các tổ chức này áp dụng quy trình đánh giá khách hàng và thẩm định tín dụng. Khi DNNVV sử dụng các dịch vụ của NHTM, TCTC trong thời gian dài sẽ tạo điều kiện để NHTM,

TCTC nắm rõ thông tin về DN tạo thuận lợi trong việc ra quyết định cấp tín dụng sau này. Điều này mang lại lợi ích cho cả NHTM, TCTC và DNNVV.

- *DNNVV chủ động cung cấp kế hoạch "cầu vốn" đến các tổ chức cung ứng vốn*. DNNVV là chủ thể huy động vốn (người đi vay), các NHTM, TCTC là chủ thể cung ứng vốn (người cho vay), do vậy NHTM, TCTC và DN đều cần nắm thông tin về đối tác của mình. Song, trên thực tế, DNNVV khi có nhu cầu vốn thường tìm đến NHTM, TCTC mà chưa nhận thức được NHTM, TCTC cũng cần tìm DNNVV để cung ứng dịch vụ. DNNVV chưa nhận thấy tầm quan trọng của kết nối cung - cầu vốn, người cho vay - người đi vay là tất yếu khách quan của quy luật giá trị, quy luật cung - cầu trong nền KTTT. Để huy động vốn, DNNVV cần giới thiệu nhu cầu vốn của DN với NHTM, TCTC một cách công khai, minh bạch thông qua các dự án, kế hoạch SXKD đã được DN hoạch định liên quan đến nhu cầu vốn. Việc giới thiệu nhu cầu vốn có thể kết nối trực tiếp giữa DN đến tổ chức cung ứng vốn hoặc gián tiếp thông qua trung gian là các tổ chức đại diện của DNNVV.

Thứ bảy, *DNNVV chủ động nghiên cứu nhằm tận dụng tối đa cơ hội pháp lý và các quy định hiện hành để đảm bảo quyền lợi của DN khi huy động vốn.*

Chủ trương của Chính phủ và thành phố Hà Nội là "đồng hành cùng DN, trợ giúp tháo gỡ các khó khăn để phát triển DNNVV". Để hiện thực hóa chủ trương trên, nhiều chính sách của Chính phủ và UBND Thành phố đã được ban hành, triển khai nhằm hỗ trợ DNNVV tháo gỡ khó khăn trong huy động vốn để phát triển, như: Luật hỗ trợ DNNVV và nhiều văn bản hướng dẫn thi hành Luật được ban hành, Kế hoạch 106/KH-UBND thành phố Hà Nội triển khai Đề án "Hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2045"; Đề án hỗ trợ DNNVV chuyển đổi số của Bộ Thông tin truyền thông; Kế hoạch hỗ trợ DNNVV chuyển đổi số giai đoạn 2021 - 2025 của thành phố Hà Nội… Đây là cơ sở pháp lý tạo cơ hội cho DNNVV trên địa bàn Hà Nội huy động vốn để phát triển. Hiện nay, chính sách hỗ trợ vốn từ các chương trình kinh tế của Chính phủ cho một số lĩnh vực, các khoản vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất cho DNNVV đang được các

NHTM, TCTC, các Quỹ hỗ trợ triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu vốn để phát triển DNNVV. Bởi vậy để khai thác các cơ hội huy động vốn, DNNVV cần:

- *DNNVV cần hiểu rõ các thủ tục mang tính pháp lý khi huy động vốn*. Để tiếp cận, thụ hưởng các nguồn vốn ưu đãi từ các chương trình, Kế hoạch của Chính phủ và Thành phố, DNNVV cần hiểu và bảo đảm thủ tục mang tính pháp lý theo đúng yêu cầu, phù hợp với từng chính sách, chương trình hỗ trợ. Chính phủ, Thành phố tích cực tuyên truyền, triển khai các chính sách, chương trình hỗ trợ vốn đến các đối tượng được hỗ trợ để nâng cao chất lượng, hiệu quả của chính sách hỗ trợ.

- *DNNVV cần chuẩn bị đầy đủ các yêu cầu về pháp lý để thụ hưởng và bảo vệ lợi ích hợp pháp của DN*. Để tận dụng tối đa các cơ hội pháp lý, đồng thời chuẩn bị đầy đủ các yêu cầu theo quy định hiện hành của pháp luật, của TCTC hỗ trợ nhằm tiếp cận và thụ hưởng lợi ích từ các dịch vụ tài chính dành riêng cho DNNVV, mỗi DNNVV phải cập nhật thông tin đối tượng được thụ hưởng, điều kiện được thụ hưởng nhằm đảm bảo lợi ích của DN, người lao động thuộc DN mình.

Ví dụ: "Đại dịch Covid-19" đã khiến nhiều DNNVV rơi vào khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa, quy mô sản xuất thu hẹp thậm trí "ngừng trệ", công nhân phải nghỉ việc… Trước tình hình đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 101/CP, Bộ Tài chính thực thi chính sách "miễn, giảm, giãn" thuế thu nhập DN, tiền bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cho người lao động; NHNN cắt giảm lãi suất cho vay, hỗ trợ DN vay vốn với lãi suất ưu đãi để khôi phục SXKD, nhất là DNNVV bị ảnh hưởng từ "đại dịch"; ngành điện giảm giá điện 10% trong 3 tháng cho DN…Thực chất các chính sách "hỗ trợ" của Chính phủ là giúp DN có thêm vốn để phục hồi, duy trì, ổn định và phát triển SXKD.

Như vậy, để tăng khả năng huy động nhằm tăng nợ phải trả, tăng quy mô vốn để phát triển, DNNVV trên địa bàn Hà Nội cần chủ động đổi mới từ bên trong, nâng cao khả năng, nắm chắc và chuẩn bị các điều kiện đáp ứng yêu cầu huy động vốn.

3.2.2.2. Giải pháp cụ thể hoàn thiện huy động nợ phải trả để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.

Để tăng nợ phải trả, tăng quy mô tổng nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động và phát triển, DNNVV trên địa bàn Hà Nội cần có giải pháp hoàn thiện huy động vốn từ các kênh cung ứng vốn trong nền kinh tế (NHTM và TCTC, tín dụng thương mại của nhà cung cấp, vốn các khoản nợ có tính chất chu kỳ, phát hành trái phiếu DN, thuê tài sản..). Đối với mỗi kênh huy động vốn, DNNVV cần áp dụng giải pháp thích hợp đáp ứng yêu cầu của tổ chức cho vay, đồng thời lựa chọn đúng nguồn vốn huy động phù hợp với đặc điểm của DN để bổ sung vào cơ cấu nguồn vốn sao cho tiết giảm chi phí vốn vay để đạt hiệu quả tối ưu. Cụ thể:

**** Thứ nhất,*** *Giải pháp DNNVV huy động vốn từ NHTM, TCTC.*

Hiện nay, đối với DNNVV trên địa bàn Hà Nội, vốn vay từ NHTM, TCTC được xem là nguồn tài chính với chi phí phù hợp để hoạt động và phát triển. Bởi vậy, để tăng nợ phải trả bằng huy động vốn từ NHTM, TCTC mỗi DNNVV cần:

- *DNNVV chủ động nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động sao cho có lãi để có thể hoàn trả gốc và lãi vay đúng hạn*. Trong nền KTTT hội nhập, năng lực huy động vốn của DNNVV từ NHTM, TCTC phụ thuộc chính bản thân DN, bởi NHTM, TCTC là những DN hoạt động tự chủ trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, họ cần lựa chọn khách hàng có năng lực để cho vay nhằm phòng ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng, bảo toàn vốn, có lãi để bù đắp các chi phí nghiệp vụ và tăng quy mô vốn để phát triển. Để có thể huy động vốn từ NHTM, TCTC, mỗi DNNVV cần nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động sao cho phải có lãi để hoàn trả cả gốc và lãi đúng hạn đồng thời có lợi nhuận để tăng quy mô vốn, mở rộng hoạt động SXKD và phát triển.

- *DNNVV chủ động đáp ứng yêu cầu của NHTM, TCTC khi vay vốn.* Trong nền KTTT, NHTM và TCTC được "quyền" lựa chọn khách hàng có đủ uy tín để cho vay. Để có thể vay được vốn, DNNVV cần chủ động chuẩn bị các điều kiện đáp ứng yêu cầu của NHTM, TCTC, gồm: cung cấp thông tin về tính minh bạch hoạt động DN thể hiện trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán, chuẩn bị điều kiện về TSĐB, phương án kinh doanh khả thi, kế hoạch trả nợ,… tạo dựng niềm tin cho NHTM, TCTC trong thẩm định và phê duyệt cho vay với định mức tín dụng và thời hạn cho vay đáp ứng yêu cầu huy động vốn của DN nhằm tăng nợ phải trả.

- *DNNVV chủ động xây dựng bộ máy quản trị tài chính vững mạnh* có khả năng kiểm soát tình hình tài chính và "chống đỡ" các rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động kinh doanh. DNNVV cần duy trì môi trường kiểm soát hoạt động có hiệu lực bao gồm: hệ thống sổ sách kế toán tin cậy, báo cáo tài chính được kiểm toán độc lập hàng năm, thường xuyên đánh giá được các rủi ro trong hoạt động của DN nhằm nâng cao năng lực huy động vốn từ NHTM, TCTC để tăng quy mô nợ phải trả.

- *DNNVV quan tâm thiết lập mối quan hệ lành mạnh với NHTM, TCTC,* trung thành với một TCTC trong các quan hệ tiền vay, tiền gửi để tạo uy tín, tăng niềm tin và sự hiểu biết lẫn nhau từ đó trở thành khách hàng "ruột" nhằm thuận lợi trong hoạt động giao dịch gửi tiền và đi vay. DNNVV thường xuyên hợp tác và phối hợp với NHTM, TCTC trong công tác quản lý TSBĐ, quản lý vốn vay, hạn chế thói quen sử dụng tiền mặt trong các giao dịch kinh doanh nhằm quản lý tài chính tốt hơn, tránh các gian lận và rủi ro, minh bạch hóa thông tin hoạt động DN.

**** Thứ hai,** Giải pháp DNNVV huy động vốn từ phát hành trái phiếu DN*

Để tăng khả năng huy động vốn bằng phát hành trái phiếu DN nhằm tăng nợ phải trả, tăng quy mô vốn để phát triển, DNNVV cần áp dụng các biện pháp:

- *DNNVV trên địa bàn Hà Nội cần tăng quy mô vốn.* Quy mô vốn nhỏ đang là trở ngại khiến DNNVV gặp khó khăn khi huy động vốn trên TTCK. Theo Luật chứng khoán sửa đổi 2019, vốn điều lệ > 30 tỷ đồng, biên độ giá giao dịch ±15% DN mới được đăng ký giao dịch UpCom tại HNX và được chào bán cổ phiếu ra công chúng (Quyết định số 634/QĐ-SGDHN ngày 24/9/2019 và Thông tư số 13/2019/TT-BTC). Bởi vậy, DNNVV trên địa bàn Hà Nội cần nâng cao hiệu quả hoạt động để tăng lợi nhuận, khai thác các nguồn tài trợ để bổ sung tăng quy mô vốn, tạo "hấp dẫn" cho các nhà đầu tư bỏ thêm vốn từ đó tăng quy mô nguồn vốn.

- *DNNVV nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh để cải thiện các chỉ tiêu tài chính*, phấn đấu có lãi để đảm bảo tiêu thức hai năm lãi liền kề và ROE> 5%, không nợ thuế. Hiệu quả hoạt động của DNNVV được thể hiện thông qua các chỉ tiêu tài chính ổn định là tiêu chí được các nhà đầu tư quan tâm hàng đầu khi bỏ vốn đầu tư vào trái phiếu DN. Bởi vậy, để DNNVV có thể huy động vốn bằng phát hành trái

phiếu DN nhằm tăng nợ phải trả, tăng quy mô nguồn vốn, DN cần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, chứng minh hiệu quả hoạt động DN bằng các chỉ tiêu tài chính nhằm tạo niềm tin thu hút các nhà đầu tư bỏ vốn mua trái phiếu DN.

- *DNNVV chủ động cung cấp các thông tin về hoạt động DN* qua cổng "thông tin DN" của thành phố Hà Nội hoặc trên website của DN về các điều kiện thể hiện tính minh bạch hoạt động DN được thể hiện trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán nhằm tạo niềm tin cho các nhà đầu tư, từ đó tăng khả năng huy động vốn. Bởi, trong nền KTTT, các nhà đầu tư chỉ có thể "bỏ tiền" đầu tư vào những trái phiếu DN có tính ổn định cao, lãi suất trái phiếu phải lớn hơn lãi suất tiền gửi NHTM.

***Thứ ba,** Giải pháp DNNVV huy động vốn tín dụng thương mai của nhà cung cấp*

Nguồn vốn DNNVV huy động từ tín dụng thương mai của nhà cung cấp chiếm tỷ trọng lớn trong nợ phải trả, giữ vai trò quan trọng đối với hoạt động và phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội. Để DNNVV tăng khả năng huy động vốn từ tín dụng thương mai của nhà cung cấp, tăng quy mô vốn để phát triển mỗi DNNVV cần:

- DNNVV cần đa dạng hóa các nguồn cung ứng nguyên nhiên liệu và trang thiết bị cần cho hoạt động SXKD. Biện pháp này không chỉ giúp DNNVV chủ động nhu cầu về nguồn nguyên nhiên vật liệu và trang thiết bị cho SXKD mà còn phân tán được "rủi ro" có thể xảy ra khi có biến động của thị trường cung ứng. Với biện pháp này, vốn nợ của DNNVV đối với mỗi nhà cung cấp không lớn nên DN có thể dễ dàng "đàm phán trả chậm" và "khoản nợ" này được bổ sung tăng nợ phải trả, tăng quy mô vốn đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động và phát triển DNNVV.

- DNNVV cần lựa chọn các nhà cung cấp có uy tín, có nguồn cung ứng nguyên nhiên vật liệu, trang thiết bị cho sản xuất ổn định và tin cậy. Trên cơ sở đó, DNNVV cần "trung thành" với nhà cung cấp nhằm thiết lập và củng cố quan hệ đối tác lâu dài để có thể "trả chậm" nhà cung cấp nhằm tăng nợ phải trả, tăng quy mô vốn.

- Để duy trì nguồn cung ứng "các yếu tố đầu vào" cho SXKD và được trả chậm tiền hàng ổn định, DNNVV cần coi trọng quan hệ giao dịch với các nhà cung cấp truyền thống, kết hợp với tìm kiếm, mở rộng thị trường, thiết lập quan hệ với nhà

cung cấp mới nhằm tăng khả năng huy động vốn từ tín dụng thương mại của nhà cung cấp nhằm bổ sung tăng nợ phải trả, tăng quy mô nguồn vốn để phát triển.

**** Thứ tư,*** *Giải pháp DNNVV huy động vốn các khoản nợ có tính chu kỳ để tăng nợ phải trả, tăng quy mô vốn đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động và phát triển.*

Xuất phát từ đặc điểm nguồn vốn của DNNVV trên địa bàn Hà Nội hạn chế, huy động vốn từ các khoản nợ có tính chu kỳ là giải pháp giúp DN tăng quy mô nợ phải trả để bù đắp cho các khoản đầu tư ngắn hạn. Để tăng quy mô nợ phải trả từ các khoản nợ có tính chu kỳ, tăng quy mô vốn để phát triển, DNNVV cần:

- DNNVV tạo dựng niềm tin trong quan hệ với các "chủ nợ" (cơ quan thuế, bảo hiểm, người lao động..), từ đó giữ tín nhiệm và tạo dựng niềm tin để tăng khả năng huy động các khoản nợ có tính chu kỳ, từ đó tăng quy mô nợ phải trả.

- DNNVV xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng nguồn vốn nợ có tính chu kỳ chưa đến kỳ hạn thanh toán để đầu tư vào tài sản ngắn hạn, từ đó tăng vòng quay của vốn, tăng quy mô nợ phải trả.

- Huy động vốn từ các khoản nợ có tính chu kỳ đòi hỏi nhà quản trị DNNVV phải nắm chắc yêu cầu về thời hạn phải trả của mỗi khoản vay. Trên cơ sở đó, DNNVV có kế hoạch phân bố, sử dụng vốn các khoản nợ có tính chu kỳ phù hợp, đồng thời trả nợ đúng hạn nhằm tăng uy tín của DNNVV.

**** Thứ năm****, Giải pháp DNNVV huy động vốn thuê tài sản để hoạt động, phát triển*

Để huy động vốn thuê tài sản có hiệu quả, DNNVV trên địa bàn Hà Nội cần:

- DNNVV xác định đúng và đủ nhu cầu vốn trung, dài hạn liên quan đến huy động vốn từ thuê tài sản, trên cơ sở đó lựa chọn tài sản thuê, hình thức thuê và phương thức thanh toán phù hợp với mục tiêu của DN.

- DNNVV chủ động tìm kiếm, lựa chọn tài sản thuê phù hợp với kế hoạch SXKD của DN nhằm tránh rủi ro. Khi thuê tài sản, DN cần cân nhắc, lựa chọn loại tài sản và hình thức thuê phù hợp với mục tiêu của DN để giảm thiểu rủi ro có thể xảy ra.

- DNNVV tối ưu hóa việc sử dụng tài sản thuê. DN khi thuê tài sản, thì tài sản thuê chính là nguồn vốn trung và dài hạn mà DN huy động được, bởi vậy DN cần khai thác tối đa tính năng và giá trị tài sản thuê để nâng cao hiệu quả SXKD tạo ra

lợi nhuận để bổ sung tăng quy mô vốn. Các nhà quản trị DN cần áp dụng biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản thuê nhằm tối đa hóa lợi ích, tối thiểu hóa chi phí việc sử dụng tài sản thuê để mang lợi ích cho DN.

- DNNVV nâng cao trách nhiệm giữ gìn, bảo quản tài sản thuê. Trong thời hạn hợp đồng thuê, DN đi thuê là chủ sử dụng tài sản nên cần có phương thức khai thác, sử dụng gắn với giữ gìn, bảo quản tài sản thuê, nhằm không chỉ bảo toàn vốn mà còn tăng giá trị sử dụng của tài sản để mang lại lợi nhuận cho DN.

- DNNVV thuê tài sản cần chấp hành tốt kỷ luật thanh toán. Công khai, minh bạch trong quản lý tài chính thể hiện trong báo cáo tài chính là nguyên tắc quan trọng của quản trị DN trong nền KTTT, bởi tình hình tài chính thể hiện "sức khỏe" của chính mỗi DNNVV là căn cứ để DN huy động vốn hiệu quả bằng thuê tài sản.

**** Thứ sáu**, Giải pháp DNNVV huy động vốn từ các Quỹ nhằm tăng nợ phải trả*

Nguồn vốn từ các Quỹ là nguồn vốn "ưu đãi" của Chính phủ và Thành phố dành hỗ trợ DNNVV phát triển. Để có thể tăng nguồn vốn của DN từ nguồn vốn ưu đãi này, mỗi DNNVV trên địa bàn Hà Nội cần:

- Nắm bắt và am hiểu các kênh thông tin về nguồn vốn vay ưu đãi, điều kiện để DN được thụ hưởng nguồn vốn vay ưu đãi từ các Quỹ.

- Chuẩn bị các luận chứng đáp ứng yêu cầu của Quỹ để được thụ hưởng các nguồn vốn vay ưu đãi dành cho DNNVV trong các Chương trình hỗ trợ của Quỹ.

- DNNVV tích cực tham gia các hiệp hội nghề nghiệp nhằm tăng cường liên kết trong hoạt động kinh doanh và tìm kiếm đối tác, phát triển thương hiệu, đa dạng hoá các biện pháp huy động vốn nhằm bổ sung tăng nguồn vốn để phát triển.

**** Thứ bảy,** Giải pháp DNNVV huy động các nguồn vốn khác* - huy động vốn từ người thân hay từ ngân hàng hợp tác xã. Hiện nay, để tăng quy mô vốn, các DN tư nhân hay công ty hợp danh có thể huy động vốn từ vay người thân, từ ngân hàng hợp tác xã thông qua thiết lập các mối quan hệ cá nhân. Nguồn vốn huy động này không lớn song cũng giúp các DN nhỏ có thể tăng vốn để hoạt động và phát triển.

Các giải pháp huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bagn Hà Nội có quan hệ chặt chẽ, bổ sung lẫn nhau nên cần được tiến hành đồng bộ nhằm tăng quy

mô tổng nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động, phát triển DNNVV. Trong quá trình hoạt động, tùy thuộc đặc điểm và mục tiêu hoạt động SXKD của DN, mỗi DNNVV trên địa bàn Hà Nội có thể đa dạng hóa, lựa chọn và kết hợp đan xen các hình thức huy động vốn nhằm tăng quy mô tổng nguồn vốn, đáp ứng nhu cầu vốn để hoạt động, phát triển. Như vậy, các giải pháp hoàn thiện huy động vốn (tăng vốn chủ sở hữu, tăng nợ phải trả) có quan hệ chặt chẽ cùng thực hiện mục tiêu tăng quy mô tổng nguồn vốn để phát triển DNNVV, đồng thời khi DNNVV phát triển (tăng doanh thu, tăng lợi nhuận… và các chỉ tiêu hiệu quả) sẽ tăng khả năng huy động vốn của DNNVV. Đó là mối quan hệ biện chứng giữa huy động vốn và phát triển DNNVV nhằm cùng thực hiện mục tiêu huy động vốn để phát triển DNNVV.

3.3. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hiện nay, DNNVV chiếm trên 97% tổng số DN đang hoạt động trên địa bàn Hà Nội. Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Thành phố lựa chọn "phát triển DNNVV là khâu đột phá". Tốc độ tăng trưởng kinh tế của thành phố Hà Nội phụ thuộc tốc độ phát triển và đóng góp của các DN, trong đó DNNVV giữ vị trí quan trọng. Huy động vốn là một trong những hoạt động quan trọng nhất tác động đến phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội. Năng lực huy động vốn có vai trò quan trọng giúp mỗi DNNVV nắm bắt được cơ hội đầu tư thuận lợi để mở rộng SXKD, đổi mới công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh và phát triển. Tuy nhiên hiện nay, nhiều DNNVV trên địa bàn Hà Nội đang thiếu vốn và gặp khó khăn trong huy động vốn từ các kênh cung ứng vốn do thiếu tài sản thế chấp cũng như chứng minh năng lực và tính minh bạch hoạt động tài chính,.... Trong nền KTTT, các tổ chức cung ứng vốn là các DN tự chủ tài chính hoạt động theo Luật DN và được kiểm soát vĩ mô bởi các cơ quan quản lý nhà nước, trong đó các tổ chức cung ứng vốn là chủ thể cung ứng dịch vụ (cho vay hoặc cho thuê) còn DNNVV là khách hàng (đi vay hoặc đi thuê). Trên thị trường, quan hệ cung - cầu vốn là cơ sở để xác định giá cả thị trường (hay lãi suất vốn vay) với mỗi

nguồn vốn. DN rất cần vay vốn và các tổ chức cung ứng vốn cũng rất cần DN để cho vay, song đối với các "nhà" cung ứng vốn, DNNVV vẫn là khách hàng có rủi ro cao, chưa đủ độ tin cậy khi cho vay. Những năm gần đây, DNNVV đã và đang dần trở thành đối tượng khách hàng quan trọng mà các tổ chức cung ứng vốn hướng tới. Cùng với thay đổi tư duy xác định DNNVV là đối tượng phục vụ của các tổ chức cung ứng vốn, Chính phủ và UBND thành phố Hà Nội đã thực thi nhiều chính sách khuyến khích các nguồn vốn "chảy" nhiều hơn vào DNNVV, giúp DNNVV tăng quy mô vốn để hoạt động và phát triển.

Vậy, nâng cao năng lực huy động vốn không chỉ giúp DNNVV trên địa bàn Hà Nội có đủ vốn để phát triển, mà còn giúp các tổ chức cung ứng vốn phát triển ổn định, bởi trong nền KTTT, cung - cầu vốn có mối liên hệ chặt chẽ "cầu quyết định cung", chỉ khi khách hàng phát triển ổn định, các chủ thể cung ứng dịch vụ mới duy trì được sự tồn tại và phát triển. Chính vì vậy, các giải pháp huy động vốn để phát triển DNNVV chỉ có tính khả thi khi có các điều kiện thực hiện giải pháp từ các tổ chức cung ứng vốn và Chính phủ, thành phố Hà Nội. Cụ thể:

3.3.1. Đối với các tổ chức cung ứng vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

3.3.1.1. Đối với ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính.

Đối với các DNNVV trên địa bàn Hà Nội, vốn huy động từ NHTM, TCTC chiếm trên 40% trong tổng nợ phải trả [Bảng 2.22], có vai trò quan trọng đối với phát triển DNNVV. Để DNNVV trên địa bàn Hà Nội huy động tăng nợ phải trả từ vay NHTM và TCTC, các NHTM và TCTC cần:

***Thứ nhất**, NHTM, TCTC tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách hoạt động cho vay đối với DNNVV*. Chính sách hoạt động cho vay của NHTM, TCTC gồm: các nguyên tắc, điều kiện đối với hoạt động cho vay nhằm thu hút khách hàng đồng thời đảm bảo an toàn vốn cho ngân hàng. Chính sách này tuân thủ cơ chế đảm bảo an toàn tín dụng và chú trọng đến chính sách khách hàng, lãi suất, bảo đảm tiền vay. Để có chính sách cho vay DNNVV phù hợp, các NHTM,TCTC cần:

- NHTM, TCTC chủ động phân tích, đánh giá mức sinh lời vốn vay của DNNVV để xác định lãi suất cho vay hợp lý, đảm bảo lợi ích cho cả DN và NHTM, TCTC.

Hiện nay, để duy trì hoạt động và phát triển, NHTM, TCTC rất cần DN chứ không chỉ DN cần ngân hàng. Các NHTM, TCTC cần chủ động mở rộng đối tượng khách hàng, hướng tới khách hàng DNNVV vì trên địa bàn Hà Nội, DNNVV hiện chiếm trên 97% tổng số DN đang hoạt động. Để duy trì hoạt động, có lãi và "phòng ngừa rủi ro tín dụng", NHTM, TCTC cần chủ động tiếp cận cho vay DNNVV trên cơ sở nắm chắc thông tin khách hàng về mức sinh lời vốn vay qua các chỉ tiêu tài chính nhằm đảm bảo lợi ích của cả ngân hàng và DN.

- *NHTM, TCTC nâng cao khả năng dự báo và thực hiện tốt vai trò tư vấn cho NHNN về lãi suất cho vay với khách hàng DNNVV để phòng ngừa, hạn chế rủi ro cho cả DN và NHTM, TCTC.* Trong nền KTTT, để duy trì hoạt động và phát triển, các NHTM, TCTC cùng cạnh tranh trong tìm kiếm "mở rộng" và "giữ chân" khách hàng nhằm tăng quy mô huy động và cho vay. Bởi vậy, trên cơ sở biên độ lãi suất quy đinh của NHNN, mỗi hệ thống NHTM tùy thuộc năng lực tài chính, chiến lược kinh doanh có thể thực thi chính sách lãi suất ưu đãi riêng nhằm thu hút, mở rộng, "giữ chân" khách hàng để vừa tăng quy mô huy động và cho vay, vừa chia sẻ khó khăn với DNNVV, hỗ trợ DN phát triển gắn bó lâu dài với NHTM, TCTC.

Thứ hai, *NHTM, TCTC đẩy mạnh huy động để tăng thêm quy mô vốn*.

- Để có đủ nguồn vốn đáp ứng yêu cầu hoạt động cho vay, các NHTM và TCTC trên địa bàn Hà Nội cần kết hợp nhiều biện pháp với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, đồng bộ để thu hút các dòng tiền nhàn rỗi trong xã hội vào ngân hàng thông qua việc sử dụng công cụ lãi suất linh hoạt thích ứng với các kỳ hạn gửi, rút tiền, số lượng tiền gửi, đối tượng khách hàng từ đó tạo ra các sản phẩm tiền gửi đa dạng, hấp dẫn thu hút khách hàng gửi tiền vào NHTM, TCTC.

- Để duy trì và tăng quy mô vốn bền vững, NHTM và TCTC tích cực huy động vốn trung và dài hạn, huy động vốn thông qua phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, đồng thời chú trọng điều kiện của NHNN để được tiếp nhận nguồn vốn ủy thác của IMF, ADB có thời gian ân hạn dài để có đủ nguồn vốn phục vụ cho mục tiêu phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Để thực hiện những biện pháp trên, các chi nhánh NHTM trên địa bàn Hà Nội có thể kết hợp với nhau trong một số hoạt động chung để tiết giảm chi phí đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động như: hợp tác trong các chương trình quảng bá hoạt động, tiện ích của các dịch vụ ngân hàng, lợi ích của khách hàng khi giai dịch gửi tiền hay mua trái phiếu, kỳ phiếu.

***Thứ ba**, NHTM, TCTC cần đa dạng các hình thức cho vay, nâng cao tỷ trọng cho vay trung và dài hạn đối với khách hàng DNNVV trên địa bàn Hà Nội.*

- NHTM, TCTC cần xây dựng chiến lược phát triển hoạt động cho vay đối với DNNVV, đồng thời xây dựng chiến lược đối tác kinh doanh rõ ràng với DNNVV.

- Trên cơ sở chiến lược đã hoạch định, ngân hàng đưa ra kế hoạch hoạt động cụ thể nhằm mở rộng và chiếm lĩnh thị trường, phân phối các dịch vụ, sản phẩm, phân đoạn thị trường để thu hút ngày càng nhiều khách hàng DNNVV.

- Các NHTM, TCTC xây dựng chính sách tín dụng phù hợp với khách hàng DNNVV, thành lập bộ phận tín dụng dành riêng cho DNNVV. Mặt khác, NHTM và TCTC tích cực nâng cao hiệu quả kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay của DNNVV sau khi đã giải ngân gắn với tăng cường quản lý rủi ro, quản lý nợ xấu để vừa giảm thiểu rủi ro tín dụng vừa nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay của DNNVV.

Hiện nay và những năm tới, nhu cầu vay vốn của DNNVV trên địa bàn Hà Nội rất lớn và đa dạng (88,1% số DNNVV có nhu cầu vay vốn [phụ lục 2]), nên đa dạng hóa hình thức cho vay là giải pháp có tính khả thi của NHTM, TCTC nhằm đáp ứng nhu cầu vốn trong hoạt động thực tế của khách hàng DNNVV, như: cho vay theo từng dự án SXKD của DNNVV, cho vay theo chu kỳ sản xuất đối với từng ngành nghề, cho vay đổi mới trang thiết bị công nghệ, cho vay theo dòng tiền…

***Thứ tư,** NHTM, TCTC trên địa bàn Hà Nội chủ động thiết kế các khoản vay phù hợp với mỗi loại hình DNNVV, phát triển dịch vụ cho vay DNNVV "trọn gói".* Xuất phát từ đặc điểm nội tại của DNNVV trên địa bàn Hà Nội là DN nhỏ và siêu nhỏ chiếm tỷ trọng lớn, việc thiết kế và cung cấp các khoản tín dụng phù hợp với từng loại hình DN là một giải pháp hữu hiệu đáp ừng nhu cầu vốn cho phát triển DNNVV trong điều kiện hiện nay. Để thực hiện giải pháp này, NHTM, TCTC cần:

- NHTM, TCTC có thể cung cấp khoản tín dụng có giá trị nhỏ cố định với quy trình và điều kiện cho vay đơn giản, chuẩn hoá ở mức tối đa cho đối tượng khách hàng DNNVV. Để xác định quy mô của khoản tín dụng nhỏ cố định này, NHTM, TCTC dựa trên cơ sở dữ liệu và số liệu thống kê về cách thức vay, quy mô các khoản tín dụng đã cho vay của DNNVV từ đó đưa ra quyết định về quy mô hạn mức tín dụng, quy trình cho vay đối với DNNVV trên địa bàn Hà Nội.

- NHTM, TCTC xây dựng và chuẩn hóa quy trình tín dụng. Việc chuẩn hóa các điều kiện và quy trình tín dụng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho cả NHTM, TCTC và DNNVV trong tiếp cận các khoản vay đồng thời quảng bá sản phẩm cho vay được dễ dàng, thuận lợi hơn vì các quy trình tín dụng đã đơn giản hoá.

- NHTM, TCTC áp dụng dịch vụ cho vay trọn gói đối với khách hàng DNNVV. Thực hiện hoạt động tín dụng cho vay trọn gói DNNVV sẽ giảm chi phí dịch vụ cho NHTM, TCTC thông qua việc kết hợp các loại hình dịch vụ cụ thể trong hoạt động cho vay DNNVV thành một giải pháp hay dịch vụ "trọn gói". Với DNNVV trên địa bàn Hà Nội, chi phí cho "cả gói" dịch vụ đi vay sẽ thấp hơn tổng chi phí của từng dịch vụ cộng lại nên tạo thuận lợi cho khách hàng DNNVV trong huy động vốn từ NHTM, TCTC. Dịch vụ cho vay "trọn gói" dành cho DNNVV với chi phí cạnh tranh không chỉ giúp DNNVV tiết kiệm thời gian và chi phí sử dụng vốn vay mà còn giúp NHTM, TCTC giảm chi phí cho vay, đồng thời vừa quản lý rủi ro tín dụng tốt hơn, vừa hỗ trợ vốn kịp thời cho DNNVV hoạt động và phát triển.

Thứ năm, *NHTM, TCTC trên địa bàn Hà Nội tích cực cải tiến thủ tục cho vay khách hàng DNNVV, nâng cao năng lực của cán bộ thực hiện cho vay DNNVV*.

- Trong cơ chế thị trường, các NHTM, TCTC cùng cạnh tranh trong việc tìm kiếm, mở rộng và "giữ chân" khách hàng nhằm duy trì hoạt động và phát triển. Thủ tục cho vay DNNVV của NHTM, TCTC cần theo hướng đơn giản, rõ ràng, phù hợp hơn để thu hút và "giữ chân" khách hàng. Quy trình thẩm định và xét duyệt cho vay khách hàng DNNVV cần rút ngắn, đồng thời đa dạng hóa các hình thức cho vay phù hợp với đặc thù của đối tượng khách hàng DNNVV.

- Các NHTM, TCTC chủ động và phối hợp với các công ty tư vấn, tổ chức Hiệp hội để thấu hiểu, nắm chắc các thông tin về DNNVV từ đó cung ứng sản phẩm dịch vụ cho vay đáp ứng nhu cầu vay vốn phù hợp với từng DNNVV.

- NHTM, TCTC cần có bộ phận cán bộ chuyên trách cho vay DNNVV để họ có điều kiện am hiểu tính đặc thù của loại hình DNNVV, trên cơ sở đó tư vấn cho NHTM về chính sách tín dụng phù hợp với DNNVV, thực hiện hỗ trợ tư vấn cho DNNVV về các thủ tục vay vốn như: hỗ trợ hợp thức hóa tài sản, công chứng, đăng ký giao dịch TSĐB... Để thủ tục cho vay DNNVV thuận lợi, các NHTM, TCTC áp dụng tính điểm tín dụng khi cấp vốn tín dụng, thành lập Trung tâm thông tin tín dụng nhằm cung cấp thông tin tín dụng của các DNNVV trên địa bàn Hà Nội.

- NHTM, TCTC thường xuyên bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ cho cán bộ tín dụng về cho vay DNNVV, về chính sách của Chính phủ, Thành phố đối với DNNVV trong hoạt động vay vốn. Để DNNVV trên địa bàn Hà Nội huy động vốn có hiệu quả nhằm phát triển, NHTM và TCTC có biện pháp giảm các chi phí giao dịch như: thông tin về độ tín nhiệm hay uy tín của khách hàng DNNVV tại "cổng thông tin DN" của Thành phố hay website của DN, hoặc phối hợp với các công ty tư vấn trong liên kết hoạt động cho vay và phân loại uy tín khách hàng DNNVV. Mặt khác, NHTM, TCTC áp dụng chính sách cho vay có tính phân loại về lãi suất, dư nợ, lĩnh vực hoạt động được ưu tiên, trên cơ sở đó phân loại khách hàng DN để xem xét chính xác nhu cầu vốn cần huy động của mỗi DN và giải ngân vốn kịp thời.

Thứ sáu, *NHTM, TCTC xây dựng kế hoạch mở rộng mạng lưới cho vay khách hàng DNNVV.* Mở rộng mạng lưới hoạt động để đẩy mạnh huy động vốn và cho vay nhằm tăng cường sức mạnh của NHTM, TCTC. Trong nền KTTT, các "kênh" huy động vốn và cho vay ngày càng đa dạng tạo nên sự cạnh tranh giữa các loại hình tín dụng. Hiện nay, ngành ngân hàng đang hướng đến phát triển ngân hàng bán lẻ, do vậy mở rộng mạng lưới hoạt động của NHTM, TCTC nhằm tăng "độ phủ" của hệ thống NHTM, TCTC trong nền kinh tế để đáp ứng nhu cầu vốn cho mọi DNNVV. Để mở rộng mạng lưới hoạt động, NHTM, TCTC trên địa bàn Hà Nội cần thiết lập và triển khai hiệu quả các "tổ công tác" ngân hàng lưu động trong huy

động và cho vay, bởi đây là loại hình dịch vụ có khả năng "len lỏi" tới các thị trường "ngách" nên phù hợp với địa bàn Hà Nội, nhất là các huyện ngoại thành.

Thứ bảy, *NHTM, TCTC cần xây dựng chiến lược khách hàng kết hợp với thông tin quảng bá sản phẩm tín dụng*. Để đẩy mạnh hoạt động huy động và cho vay trên cơ sở tăng khả năng huy động vốn cho DNNVV, các NHTM, TCTC cần chú trọng xây dựng chiến lược khách hàng kết hợp với tuyên truyền, quảng bá hình ảnh và các sản phẩm dịch vụ ngân hàng. Bởi, chỉ khi có chiến lược khách hàng phù hợp mới có thể "giữ chân" khách hàng DN truyền thống trở thành "khách hàng ruột" của ngân hàng, từ đó NHTM, TCTC mở rộng tìm kiếm, phát triển khách hàng mới.

Thứ tám, *Các NHTM, TCTC ứng dụng phương pháp tính điểm tín dụng trong hoạt động cho vay DNNVV*. Tính điểm tín dụng cho DNNVV khi sử dụng các dịch vụ tín dụng tại NHTM, TCTC là biện pháp có thể khắc phục trở ngại về TSĐB của DN khi vay, đồng thời tăng cơ hội cho NHTM, TCTC "giữ chân" khách hàng gắn với mở rộng thị trường cho vay đến mỗi DNNVV. Những năm qua, dư nợ cho vay DNNVV trên địa bàn Hà Nội ngày càng tăng song vẫn chiếm tỷ trọng không cao trong tổng dư nợ tín dụng của hệ thống NHTM trên địa bàn Hà Nội (năm 2019 tỷ trọng cho vay DNNVV trong tổng dư nợ tín dụng của các NHTM trên địa bàn Hà Nội là 30,3% tổng dư nợ, tốc độ tăng trưởng tín dụng 10,5%/năm).

Trên thực tế, hoạt động tín dụng của NHTM vẫn coi trọng quan hệ với các khách hàng DN lớn, bởi chi phí quản lý cho mỗi đồng vốn cho vay DN lớn thấp hơn cho vay DNNVV. Trong cho vay, NHTM vẫn sử dụng phương pháp cho vay theo quan hệ truyền thống (áp dụng đối với DNNN và DN lớn) khi xem xét cho vay DNNVV. Khi thẩm định, xét duyệt cho vay, NHTM chủ yếu dựa vào các thông tin tài chính liên quan đến DN để đánh giá triển vọng phát triển cũng như khả năng trả nợ của DN nên không thích hợp với DNNVV, bởi các thông tin đáng tin cậy về DNNVV không sẵn có và các khoản vay nhỏ không tương xứng với chi phí thời gian mà NHTM phải bỏ ra. Hệ thống phân loại khách hàng của NHTM khi xem xét cho vay dựa chủ yếu trên các thước đo tài chính nên không phù hợp với đánh giá DNNVV. Như vậy, các yêu cầu về TSĐB khi vay vốn, hồ sơ về mức độ tin cậy tín

dụng đang là trở ngại gây khó khăn cho DNNVV khi vay vốn lần đầu. Việc NHTM yêu cầu DNNVV phải có kế hoạch kinh doanh khả thi trên thực tế rất khó thực hiện và vượt khả năng của nhiều DNNVV. Mặt khác, NHTM, TCTC yêu cầu DNNVV cung cấp các thông tin tài chính khi tiếp cận nguồn vốn vay… Những điều kiện này đã hạn chế khả năng huy động vốn tín dụng ngân hàng của các DNNVV. Vậy, ứng dụng hệ thống tính điểm tín dụng cho DNNVV là giải pháp quan trọng để tháo gỡ những khó khăn cho DNNVV khi huy động vốn để hoạt động và phát triển.

3.3.1.2. Đối với huy động vốn từ trái phiếu DN và thị trường chứng khoán

Trong nền KTTT hiện đại, các kênh cung ứng vốn cho DNNVV ngày càng đa dạng và hoàn thiện. Để tăng nguồn vốn huy động cho DNNVV trên địa bàn Hà Nội thông qua kênh phát hành cổ phiếu, trái phiếu DN cần:

- *Chính phủ sớm xây dựng thị trường chứng khoán dành riêng cho DNNVV*

Ở các nước có nền kinh tế phát triển và Trung quốc đều có TTCK dành riêng cho DNNVV. Ở Việt Nam, theo Luật chứng khoán 2019, vốn điều lệ >30 tỷ đồng DN mới được đăng ký giao dịch UpCom tại HNX và được chào bán cổ phiếu ra công chúng (Quyết định số 634/QĐ-SGDHN ngày 24/9/2019 và Thông tư số 13/2019/TT-BTC), trên thực tế vốn đăng ký bình quân/DNNVV trên địa bàn Hà Nội hiện chỉ đạt trên 10 tỷ đồng/DNNVV khiến số DNNVV đủ điều kiện "lên sàn" rất ít và chỉ các DN vừa mới đủ điều kiện còn DN nhỏ và siêu nhỏ không đủ điều kiện "lên sàn" nên các DN chủ yếu huy động vốn qua sàn cho vay ngang hàng (P2P lending platform).

- *Nhanh chóng triển khai, nhân rộng mô hình "nền tảng gọi vốn cộng đồng"*

Trước thực trạng huy động vốn qua TTCK không thuận lợi của DNNVV, Chính phủ đã ban hành các chính sách thu hút các DNNVV, đặc biệt DN khởi nghiệp sáng tạo tham gia TTCK, như đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025" (Đề án 844), Công văn số 1128/TTg-ĐMDN ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ triển khai Đề án 844 về thu hút đầu tư khởi nghiệp đổi mới sáng tạo từ các nguồn vốn trong và ngoài nước. Bộ Tài chính tiến hành triển khai thí điểm mô hình nền tảng gọi vốn cộng đồng (crowdfunding) nhằm

giúp DNNVV có thể huy động vốn thông qua nhiều phương thức, bao gồm cả việc phát hành chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu DN).

- *Áp dụng thí điểm và hiện thực hóa mô hình nền tảng giao dịch cổ phần của các DN khởi nghiệp sáng tạo.* Mô hình nền tảng giao dịch cổ phần của các DN khởi nghiệp sáng tạo khi được áp dụng sẽ nâng cao thanh khoản các chứng khoán được phát hành thông qua nền tảng gọi vốn cộng đồng và trở thành kênh huy động vốn thu hút sự tham gia của nhiều DNNVV. Luật Chứng khoán sửa đổi 2019 đã có nội dung quy định về "chào bán chứng khoán riêng lẻ của DN khởi nghiệp sáng tạo và tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán của DN khởi nghiệp sáng tạo". Đây là cơ sở pháp lý cho các kế hoạch dài hạn để hỗ trợ DNNVV huy động vốn qua TTCK trong những năm tới nhằm tăng quy mô vốn để phát triển DNNVV.

- *Chính phủ nâng cấp TTCK giúp DNNVV tăng khả năng huy động vốn trên TTCK.* Hiện nay, Luật Chứng khoán sửa đổi 2019 quy định cụ thể phát hành trái phiếu riêng lẻ theo hướng chỉ dành cho nhà đầu tư chuyên nghiệp có năng lực phân tích tài chính và khả năng đánh giá rủi ro. Để khuyến khích và tạo thuận lợi cho DNNVV huy động vốn từ TTCK, cần:

+ Xem xét và xúc tiến các thủ tục để phát triển thị trường trái phiếu DNNVV, cho phép DNNVV tiếp cận vốn trên thị trường trái phiếu thông qua việc liên kết với một ngân hàng hay một DN có xếp hạng tín nhiệm cao đứng ra bảo lãnh phát hành trái phiếu, còn gọi là trái phiếu liên kết hay trái phiếu hợp nhất (mô hình này được áp dụng thành công ở Trung quốc), nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho DNNVV thuy động được vốn từ TTCK để tăng quy mô vốn cho hoạt động và phát triển.

+ Xây dựng chính sách thu hút các nhà đầu tư trái phiếu DN. Bộ tài chính có thể áp dụng chính sách miễn thuế thu nhập đối với hoạt động đầu tư trái phiếu DN. Trong giai đoạn đầu, cần áp dụng chính sách ưu đãi thuế thu nhập DN đối với DN huy động nợ bằng phát hành và niêm yết trái phiếu trên sở giao dịch chứng khoán.

Như vậy, phát triển thị trường trái phiếu DN nhằm tạo thuận lợi và khuyến khích DNNVV huy động vốn bằng phát hành trái phiếu DN thông qua TTCK để tăng nợ phải trả, tăng quy mô nguồn vốn để phát triển.

3.3.1.3. Đối với các Công ty cho thuê tài chính

Đến nay, huy động vốn từ thuê tài sản chưa phổ biến với nhiều DNNVV trên địa bàn Hà Nội. Điều này xuất phát từ tính chất đặc thù của hình thức huy động vốn bằng thuê tài sản khi DNNVV sử dụng. Để tạo thuận lợi cho DNNVV đẩy mạnh huy động vốn bằng thuê tài sản, các công ty CTTC cần:

Thứ nhất, Các công ty cho thuê tài chính cần tăng cường tiềm lực vốn

- Công ty CTTC nâng cao khả năng huy động các dòng vốn để tăng tiềm lực vốn. Huy động hiệu quả tiền gửi có kỳ hạn từ các dòng tiền "nhàn rỗi" của dân cư, tổ chức kinh tế - xã hội, đồng thời thiết lập quan hệ với các TCTC, DN lớn để tiếp cận nguồn vốn dồi dào, ổn định với lãi suất ưu đãi, đó là: các công ty đầu tư tài chính, DN bảo hiểm có nguồn vốn lớn nhưng lại không được phép cấp tín dụng, các tổ chức tài chính quốc tế, những chương trình hỗ trợ các DN mới thành lập.

- Công ty CTTC phát hành trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá với lãi suất linh hoạt để thu hút các dòng tiền nhằm nâng cao năng lực tài chính.

- Công ty CTTC tận dụng nguồn vốn hình thành từ các khoản nợ phải trả. Xuất phát từ hoạt động đặc thù của công ty CTTC là mua tài sản để cho thuê, khi mua tài sản công ty CTTC có thể mua hàng trả chậm, trả góp, từ đó tranh thủ được nguồn vốn nợ "trả chậm" với chi phí thấp để tăng quy mô nguồn vốn.

- Các công ty CTTC có thể sáp nhập, hợp nhất để mở rộng quy mô vốn. Với sự phát triển của thị trường tài chính, việc cổ phần hóa các công ty CTTC và huy động vốn trên TTCK sẽ tạo cơ sở để hợp nhất giữa các công ty CTTC, từ đó đẩy nhanh quá trình tích tụ, tập trung vốn hình thành công ty CTTC quy mô lớn.

Thứ hai, Đa dạng hóa phương thức cho thuê tài chính

- Công ty CTTC cần linh hoạt trong sử dụng vốn đáp ứng yêu cầu cần thuê trong thực tiễn của khách hàng DNNVV. Hiện nay, hình thức cho thuê phổ biến mà công ty CTTC đang thực hiện là cho thuê thông thường, mua và cho thuê lại nên chưa hấp dẫn với DNNVV. Để khuyến khích DNNVV huy động vốn bằng thuê tài sản, công ty CTTC cần đa dạng hóa hình thức cho thuê theo từng hợp đồng và cho thuê liên kết, cho thuê bắc cầu... vì Nghị định 16/2001/NĐ-CP và Thông tư 08 của

NHNN đều cho phép nếu nhu cầu thuê tài sản của khách hàng vượt quá giới hạn thuê tài chính, hoặc nếu khách hàng có nhu cầu thuê từ nhiều nguồn để phân tán rủi ro hoặc linh hoạt trong việc trả nợ, công ty CTTC có thể cho DNNVV trên địa bàn Hà Nội thuê hợp vốn theo quy định của NHNN.

- Công ty CTTC đẩy mạnh hình thức bán và tái thuê, hay mua và cho thuê lại nhằm tăng khả năng cho DNNVV có thể giải quyết nhu cầu VLĐ thường xuyên cần thiết trước mắt nhưng vẫn giữ được tính cân đối trong dài hạn về TSCĐ để tiết kiệm chi phí, thời gian, tập trung vốn cho hoạt động SXKD và phát triển.

Thứ ba, Công ty CTTC tích cực quản trị rủi ro, giảm thiểu nợ xấu

- Công ty CTTC cần rà soát, bổ sung, hoàn thiện quy trình nghiệp vụ hoạt động cho thuê đảm bảo tính đồng bộ và an toàn, hướng tới đối tượng DNNVV.

- Công ty CTTC quản trị tài sản tốt đối với tài sản cho thuê. Quản trị tài sản là một trong những nội dung quan trọng của công tác quản trị rủi ro cần tiến hành thường xuyên của công ty CTTC. Với tư cách là chủ sở hữu tài sản, để có thể quản trị tốt tài sản cho thuê, công ty CTTC cần nắm bắt đầy đủ những thông tin cơ bản của tài sản cho thuê trên các măt: nguồn hình thành tài sản, giá trị và giá trị sử dụng của tài sản, thời gian, kế hoạch sử dụng tài sản và khấu hao tài sản của DN đi thuê.

Thứ tư, Công ty CTTC cần quảng bá rộng rãi các dịch vụ thuê tài sản đến đối tượng khách hàng DNNVV. Để quảng bá dịch vụ cho thuê tài sản đến tất cả các DNNVV, công ty CTTC cần thiết lập các chi nhánh, văn phòng đại diện rộng khắp, khai thác tối đa công nghệ thông tin nhằm giới thiệu tiện ích, ưu thế của từng hình thức thuê tài sản tới các DNNVV trên địa bàn Hà Nội để DN lựa chọn.

Thứ năm, Các công ty CTTC đẩy mạnh liên kết với NHTM để mở rộng hình thức thuê tài sản đến các DNNVV. Hiện nay, phần lớn các công ty CTTC là công ty con của NHTM, số lượng và quy mô của công ty CTTC hoạt động trên địa bàn Hà Nội đến nay vẫn hạn chế. Bởi vậy, chỉ khi kết hợp chặt chẽ giữa NHTM với công ty CTTC trong hoạt động huy động và cho vay mới tăng khả năng cho các DNNVV tiếp cận huy động nguồn vốn bằng thuê tài sản để hoạt động và phát triển

3.3.1.4. Đối với các Quỹ hỗ trợ phát triển DNNVV

** Đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng*

Nghị định 34/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV; Nghị định 38/2018/NĐ-CP ngày 11/03/2018 quy định chi tiết về đầu tư cho DNNVV khởi nghiệp sáng tạo nhằm thực hiện bảo lãnh tín dụng cho DNNVV giúp DNNVV có cơ sở tiếp cận vốn vay ngân hàng, khai thông hoạt động kinh doanh trong điều kiện tài sản thế chấp không đủ. Để Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV hoạt động có hiệu quả, cần:

- Bổ sung thêm các chức năng cho Qũy: bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh nộp thuế, bảo lãnh tiền ứng trước, bảo lãnh đối ứng, bảo lãnh chất lượng sản phẩm nhằm tháo gỡ khó khăn trong huy động vốn, tăng quy mô nguồn vốn cho DNNVV hoạt động và phát triển.

- Cần có cơ chế tài trợ kinh phí cho Qũy khi tham gia thực hiện các chương trình, các dự án hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh, năng lực công nghệ, năng lực quản trị tài chính cho DNNVV, từ đó tăng khả năng huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội.

- Xây dựng cơ chế nhận ủy thác quản lý vốn đầu tư của các Qũy mục tiêu, thực hiện ủy thác cho các TCTC cho vay ưu đãi DNNVV có dự án khả thi thuộc các chương trình, lĩnh vực ưu tiên, khuyến khích của Nhà nước phù hợp với mục đích và quy định của Qũy. Giải pháp này sẽ giúp DNNVV tăng cơ hội huy động vốn từ các Quỹ để hoạt độngu và phát triển.

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các văn bản pháp lý hỗ trợ DNNVV để chính sách hỗ trợ phù hợp với điều kiện, đặc điểm của loại hình DNNVV trên địa bàn Hà Nội trong thực tế và chủ trương hỗ trợ DNNVV phát triển của Thành phố. Giải pháp này sẽ giúp DNNVV tháo gỡ các rào cản trong huy động vốn nhằm tăng quy mô vốn để hoạt động, phát triển.

- Triển khai mô hình cho vay tín chấp đối với DNNVV có kế hoạch kinh doanh khả thi và có các tiêu chí định mức tín nhiệm tin cậy với sự hợp tác của Hiệp hội DNNVV Thành phố. Mở rộng hình thức cho vay thế chấp bằng sản phẩm của DN nhằm giúp DNNVV có khả năng huy động vốn khả thi từ các Quỹ để phát triển.

- Rà soát, đánh giá hoạt động của Quỹ trong việc hỗ trợ vốn DNNVV để có biện pháp mở rộng phạm vi và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV. Giải pháp này có tác dụng kết nối hoạt động của Quỹ với mục tiêu hỗ trợ vốn kịp thời, đúng đối tượng cho DNNVV trên địa bàn Hà Nội.

** Đối với Quỹ phát triển DNNVV - SMEDF*

Quỹ SMEDF là hình thức quan trọng để hình thành nguồn tài chính dành riêng cho DNNVV tháo gỡ khó khăn trong huy động vốn. Cùng với Quỹ SMEDF quốc gia, thành phố Hà Nội thành lập Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý liên quan đến hoạt động bảo lãnh tín dụng cho DNNVV trên địa bàn. Để hỗ trợ vốn có hiệu quả cho DNNVV trên địa bàn Hà Nội phát triển, Quỹ cần:

- Quỹ phối hợp với các hiệp hội DN trên địa bàn để hướng dẫn, hỗ trợ DNNVV trên địa bàn Thành phố tiếp cận các nguồn vốn vay của Quỹ phát triển DNNVV Trung ương và Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố nhằm hỗ trợ vốn cho DNNVV trên địa bàn Hà Nội có đủ vốn để hoạt động, phát triển.

- Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách "khuyến khích" kêu gọi các DN trên địa bàn mạnh về vốn, công nghệ, nguồn lực tham gia đóng góp vốn vào Quỹ bảo lãnh và hỗ trợ DNNVV. Quỹ cần tạo điều kiện thuận lợi cho DNNVV trên địa bàn Thành phố vay vốn từ nguồn Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố đáp ứng nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển DNNVV, đồng thời thực hiện hỗ trợ vốn cho DNNVV trên địa bàn Thành phố thông qua Hiệp hội DNNVV Hà Nội nhằm tháo gỡ khó khăn về vốn để phát triển bền vững.

- Quỹ cần định kỳ tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động hỗ trợ nhằm đạt mục tiêu hỗ trợ có hiệu quả nhất cho DNNVV, hỗ trợ những gì DNNVV cần, tránh hỗ trợ dàn trải, phân tán và chồng chéo trong quản lý. Điều này sẽ nâng cao hiệu quả hỗ trợ DNNVV tăng quy mô vốn để phát triển.

- Trong hoạt động hỗ trợ vốn cho DNNVV trên địa bàn Hà Nội, cần tạo sự bình đẳng về cơ chế tiếp cận cho tất cả các DNNVV có nhu cầu hỗ trợ từ Quỹ hỗ trợ phát triển. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy trình thẩm định, xét duyệt cho vay đối với DNNVV khi vay vốn hoặc đảm bảo tiền vay từ Quỹ hỗ trợ phát triển, cho

phép dùng tài sản hình thành từ vốn vay làm TSĐB, không có sự phân biệt giữa đối tượng vay vốn là DNNN hay DN ngoài nhà nước. Mở rộng ngành nghề, lĩnh vực DNNVV cần được hỗ trợ từ Quỹ hỗ trợ phát triển của Thành phố, từ đó tăng quy mô vốn đáp ứng nhu cầu vốn để hoạt động và phát triển.

** Đối với Quỹ đầu tư mạo hiểm, Quỹ khởi nghiệp sáng tạo*

- Chính phủ ban hành các văn bản pháp lý cho thành lập và hoạt động của Quỹ ĐTMH. Hiện nay vẫn chưa có luật hay định chế nào điều chỉnh việc thành lập và hoạt động của Quỹ ĐTMH. Chính phủ sớm ban hành các văn bản pháp lý cần thiết nhằm duy trì và phát triển hình thức ĐTMH. Vì thông qua đầu tư vào Quỹ ĐTMH, Nhà nước có thể đầu tư trực tiếp vào các dự án tiềm năng mà các tổ chức hoặc cá nhân không thể hoặc không có khả năng tài trợ, có nghĩa là Nhà nước cung cấp "vốn hạt giống" cho dự án cũng như mở ra triển vọng trong việc tạo ra việc làm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Quỹ ĐTMH thành phố Hà Nội hình thành từ nhiều nguồn khác nhau: ngân sách Thành phố, các nguồn tài trợ quốc tế, đóng góp của các DN nhằm cho vay những dự án có ý tưởng mới, triển vọng khả thi, rủi ro cao nhưng lợi nhuận lớn. Quỹ cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế, điều kiện hỗ trợ đầu tư cho DNNVV khởi nghiệp sáng tạo vào lĩnh vực ứng dụng công nghệ mới, lĩnh vực Hà Nội có lợi thế.

- Nhà nước có thể hỗ trợ gián tiếp cho các DN khởi nghiệp thông qua hỗ trợ mặt bằng sản xuất hoặc các chính sách hỗ trợ khác, như: giảm lãi suất các khoản vay từ NHTM, miễn (giảm) thuế cho DN khởi nghiệp.

3.3.2. Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước.

3.3.2.1. Đối với Chính phủ.

Để DNNVV trên địa bàn Hà Nội huy động hiệu quả các nguồn vốn trong nền kinh tế đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động và phát triển, các chính sách vĩ mô của Chính phủ cần được tạo lập công bằng, bình đẳng, hình thành môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các loại hình DN ở mọi thành phần kinh tế, cụ thể:

- Chính phủ, các bộ, ngành xây dựng, triển khai nhiều chính sách hỗ trợ DNNVV, tiếp tục cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế, hải quan, hỗ trợ thuế cho

DNNVV như: giảm thuế suất thuế thu nhập DN, giãn nộp thuế thu nhập DN, thuế giá trị gia tăng, hoàn thuế bảo vệ môi trường, giảm tiền thuê đất, áp dụng các mức thuế suất ưu đãi đối với DNNVV đồng thời hỗ trợ DNNVV tham gia chuỗi giá trị.

- Phát triển cân bằng thị trường tài chính, nhất là TTCK, các Quỹ đầu tư, tăng cường vai trò của Hiệp hội DNNVV Việt Nam trong cung cấp thông tin, tư vấn, đào tạo, kết nối và tăng cường hợp tác quốc tế (ADB, JICA, WB) trong hỗ trợ DNNVV trên địa bàn Hà Nội tăng quy mô vốn để hoạt động và phát triển.

- Các cơ quan quản lý nhà nước triển khai đồng bộ, có hiệu quả Luật Hỗ trợ DNNVV và các chính sách hỗ trợ Chính phủ, bộ, ngành đã ban hành. Đẩy mạnh hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV, Quỹ SMEDF, Quỹ ĐTMH và khởi nghiệp đảm bảo hỗ trợ đúng đối tượng, đúng mục tiêu và không bị "bóp méo".

3.3.2.2. Đối với Ngân hàng nhà nước

Để mở rộng hoạt động tín dụng, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho hoạt động và phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội, NHNN cần:

- NHNN tiếp tục thực hiện điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt để kiềm chế lạm phát, kiểm soát tỷ giá và ổn định kinh tế vĩ mô nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DN và DNNVV hoạt động và phát triển.

- NHNN phối hợp với các Bộ, ngành và thành phố Hà Nội trong triển khai đồng bộ các chính sách hỗ trợ DNNVV đã quy định trong Luật hỗ trợ DNNVV, đặc biệt chính sách bảo lãnh tín dụng cho DNNVV vay vốn tại NHTM, TCTC.

- Hoàn thiện chính sách phát triển thị trường vốn thông qua đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa DNNN. Khuyến khích các NHTM, TCTC đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng phù hợp cho đối tượng DNNVV thông qua phát triển hệ thống ngân hàng bán lẻ, áp dụng công nghệ hiện đại trong quản trị cho vay để tối ưu hóa các chi phí và chuẩn hóa các hoạt động cho vay, nâng cao chất lượng các sản phẩm dịch vụ cung cấp cho DNNVV. Điều này sẽ tăng khả năng cho DNNVV huy động vốn đáp ứng như cầu vốn để hoạt động, phát triển.

- NHNN có chính sách khuyến khích NHTM, TCTC dành tỷ lệ dư nợ tín dụng cho DNNVV cao hơn trong tổng dư nợ cho vay. NHNN tiếp tục cung ứng vốn qua

nghiệp vụ thị trường mở và nghiệp vụ tái cấp vốn để hỗ trợ thanh khoản cho NHTM, TCTC nhằm tạo điều kiện tối đa để DNNVV được ưu tiên về vốn vay.

3.3.2.3. Đối với thành phố Hà Nội

Cùng với phương châm "Chính phủ đồng hành cùng DN", Thành phố tiếp tục đẩy nhanh cải cách thủ tục hành chính trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của DN, hỗ trợ DNNVV chuyển đổi số, tiếp cận và huy động các nguồn vốn cụ thể:

- *Thành phố mở rộng các kênh huy động vốn đa dạng để phát triển DNNVV*. Hiện nay nhiều DNNVV đang thiếu TSĐB để thế chấp vay vốn tại NHTM, TCTC. Để hỗ trợ DNNVV trên địa bàn khắc phục hạn chế về TSĐB trong huy động vốn, Thành phố nghiên cứu mở ra các kênh huy động vốn khác cho DN, như cho vay tài chính hoặc cho phép TSĐB bằng sản phẩm của DN. Thành phố tích cực triển khai có hiệu quả các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật hỗ trợ DNNVV, tăng cường vai trò của Hiệp hội DNNVV, phối hợp giữa các NHTM, TCTC và các Quỹ trong tháo gỡ khó khăn cho DNNVV huy động vốn để phát triển.

- *Thành phố xây dựng quy chế cho DNNVV trên địa bàn Hà Nội huy động vốn bằng áp dụng mô hình huy động vốn cộng đồng (CFM)*. Nâng cao khả năng tiếp cận, huy động để tăng quy mô vốn cho các DNNVV là nhiệm vụ và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn Hà Nội trong việc tạo lập môi trường kinh doanh, đầu tư thuận lợi, hỗ trợ DNNVV phát triển. Để DNNVV trên địa bàn Hà Nội có thể huy động đủ vốn đáp ứng yêu cầu hoạt động kinh doanh trong điều kiện khó tiếp cận các nguồn vốn tín dụng truyền thống, Thành phố xây dựng quy chế thuận lợi, an toàn cho DNNVV thực hiện huy động vốn thông qua CFM. Thực chất của CFM là mô hình mà 1 DNNVV huy động vốn cùng một lúc từ nhiều nhà đầu tư, mỗi nhà đầu tư góp một số vốn nhỏ ứng với một tỉ lệ cổ phần rất nhỏ trong DN. CFM là giải pháp có ưu điểm giúp DNNVV huy động được vốn để hoạt động và phát triển mà không bị mất quyền kinh doanh hay bị thâu tóm bởi các nhà đầu tư lớn. Giải pháp CFM là phù hợp với điều kiện của Thành phố và DNNVV trên địa bàn Hà Nội hiện nay và những năm tới.

- *Thành phố tích cực triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ DNNVV* đồng thời phối hợp chặt chẽ với NHNN chi nhánh thành phố Hà Nội tiếp tục triển khai chương trình kết nối giữa ngân hàng và DN để tháo gỡ khó khăn trong huy động vốn cho DNNVV. Thành phố chủ động tháo gỡ các rào cản cho DNNVV trong huy động vốn, như: đơn giản hóa các thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh để tạo điều kiện thuận lợi và tiết kiệm thời gian, chi phí cho DNNVV… Hiệp hội DNNVV, Hiệp hội ngành nghề cần nâng cao uy tín, năng lực và tầm ảnh hưởng, phát huy vai trò là cầu nối giữa các cơ quan quản lý nhà nước và các DNNVV, để vừa tư vấn cho DNNVV huy động vốn, vừa thực hiện tốt vai trò phản biện chính sách của DNNVV với Chính phủ và thành phố Hà Nội.

- *Thành phố định kỳ tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện chủ trương, chính sách của Chính phủ và Thành phố trong hỗ trợ vốn cho DNNVV trên địa bàn*. Để các chính sách, chương trình hỗ trợ của Chính phủ và thành phố Hà Nội trong hoạt động hỗ trợ DNNVV thiết thực và hiệu quả, Thành phố cần định kỳ đánh giá hiệu quả thực hiện các chính sách từ đó "điều chỉnh" để giảm "độ trễ" của chính sách, chương trình hỗ trợ sao cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn mà DN cần hỗ trợ nhằm đáp ứng đủ vốn cho DNNVV hoạt động, phát triển. Để hiện thực hóa chiến lược phát triển Thủ đô, Thành phố cần đánh giá toàn diện hoạt động của DNNVV, tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách hỗ trợ DNNVV, triển khai để án hỗ trợ DNNVV chuyển đổi số giai đoạn 2021 - 2025, hoàn thiện cơ chế chính sách thúc đẩy khởi nghiệp, tạo điều kiện cho DNNVV có đủ nguồn vốn để phát triển.

3.3.2.4. Đối với Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa thành phố Hà Nội

- Hiệp hội DNNVV Hà Nội tích cực tuyên truyền và nâng cao nhận thức về lợi ích và nghĩa vụ của minh bạch thông tin hoạt động DN cho các DNNVV nhằm khuyến khích DNNVV công bố thông tin DN trên website của DN và cổng thông tin DN của Thành phố, triển khai áp dụng mô hình quản trị DN hiện đại. Bởi trong nền KTTT hiện đại, minh bạch thông tin chính là tiền đề quan trọng giúp DNNVV trong tiếp cận, huy động vốn từ các kênh cung ứng vốn.

- Hiệp hội DNNVV Hà Nội định kỳ tổ chức các buổi hội thảo, các khóa đào tạo chuyên môn về tài chính kế toán, quản trị DN, cách thức khai thác các kênh huy động vốn trên thị trường tài chính nhằm giúp DNNVV nâng cao năng lực lựa chọn nguồn vốn, hình thức huy động vốn phù hợp để tăng quy mô vốn.

- Hiệp hội DNNVV thành phố Hà Nội phải là tổ chức đại diện bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp, chính đáng của DNNVV trên địa bàn trong quan hệ với các tổ chức tài chính. Thúc đẩy liên kết giữa các DNNVV qua đó chia sẻ thông tin về nguồn vốn và tạo tiền đề cho tín dụng thương mại phát triển. Tổ chức các diễn đàn, đối thoại, các cuộc tiếp xúc giữa DN với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức tài chính để trao đổi thông tin, kiến nghị của cộng đồng DN về các vấn đề liên quan cần tháo gỡ trong hoạt động huy động vốn để phát triển DNNVV.

Các giải pháp huy động vốn để phát triển DNNVV phải được thực hiện từ chính DNNVV có quan hệ chặt chẽ, cùng thực hiện mục tiêu tăng quy mô tổng nguồn vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội. Các tổ chức cung ứng vốn, Chính phủ, thành phố Hà Nội đóng vai trò điều kiện thực hiện giải pháp nhằm tháo gỡ các khó khăn trong huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Chương 3, NCS đã khái quát đặc điểm kinh tế - xã hội thủ đô Hà Nội ảnh hưởng đến huy động vốn để phát triển DNNVV, định hướng huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội. Từ đó đưa ra quan điểm hoàn thiện giải pháp huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội. Từ định hướng và quản điểm được xác định, luận án đã xây dựng hệ thống giải pháp hoàn thiện huy động vốn và điều kiện thực hiện giải pháp để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 .

Luận án khẳng định, thành phố Hà Nội có những lợi thế so sánh vượt trội so với các địa phương khác, đó là lợi thế về vị thế chính trị - xã hội - vị trí địa lý - điều kiện tự nhiên, quy mô và tiềm năng phát triển, nguồn nhân lực chất lượng cao... Những lợi thế này tác động tới sự lựa chọn và phát triển của các ngành, các lĩnh vực, các sản phẩm hàng hóa dịch vụ mà mỗi DNNVV có thể khai thác để phát triển.

Tuy nhiên, những năm qua, DNNVV trên địa bàn Hà Nội chưa khai thác hiệu quả những lợi thế này.

Để DNNVV có thể nâng cao năng lực huy động vốn chủ sở hữu và nợ phải trả nhằm tăng quy mô tổng nguồn vốn để phát triển, cần phải tiến hành đồng bộ các giải pháp. Trước hết, mỗi DNNVV phải tự cải cách và đổi mới, xây dựng phương án SXKD khả thi, nâng cao năng lực quản trị DN, áp dụng quy trình quản lý tài chính - kế toán theo hướng công khai minh bạch, ứng dụng công nghệ thông tin để chuyển đổi số… từ đó vươn lên tự khẳng định vị thế, thương hiệu, nâng cao sức cạnh tranh của DN và sản phẩm nhằm có đủ năng lực tiếp cận, lựa chọn nguồn vốn, hình thức huy động vốn phù hợp với đặc điểm, mục tiêu hoạt động của DN. Đồng thời, Chính phủ, thành phố Hà Nội tiếp tục xây dựng, hoàn thiện, thực thi cơ chế, chính sách tạo lập môi trường kinh tế vĩ mô bình đẳng, thuận lợi gắn với "hỗ trợ" DNNVV tháo gỡ khó khăn trong huy động các nguồn vốn để phát triển. Các tổ chức cung ứng vốn thực hiện các giải pháp tháo gỡ "rào cản", tạo điều kiện thuận lợi cho DNNVV nâng cao năng lực huy động vốn, tăng quy mô tổng nguồn vốn để hoạt động, phát triển.

KẾT LUẬN

Để hiện thực hóa mục tiêu trong Chiến lược phát triển thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và định hướng phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội, phấn đấu đưa "Hà Nội trở thành tiên phong cả nước về môi trường kinh doanh", cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ phát triển DN, đặc biệt DNNVV. Hà Nội coi thực hiện Chương trình "Đổi mới sáng tạo" là chìa khóa để thực hiện các chủ trương mới của Đại hội Đảng XIII về chuyển đổi mô hình tăng trưởng, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, trong đó phát triển DNNVV được coi là "khâu" đột phá để tăng trưởng kinh tế Thủ đô.

Trong bối cảnh phát triển nền KTTT hội nhập, tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 và quá trình hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN, phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội hiện đang gặp những rào cản, khó khăn, nhiều DNNVV thiếu vốn và khó khăn trong huy động vốn. Để tháo gỡ các khó khăn trong huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội, cần tiến hành đồng bộ các giải pháp từ chính mỗi DNNVV, các tổ chức cung ứng vốn, Chính phủ và thành phố Hà Nội "đồng hành cùng DN". Trong đó, DNNVV là chủ thể huy động vốn cần tích cực cải cách, đổi mới từ bên trong để xây dựng phương án SXKD khả thi, nâng cao trình độ công nghệ, năng lực quản trị DN, minh bạch hoạt động tài chính từ đó khẳng định uy tín, vị thế, thương hiệu trong nền KTTT, chủ động đẩy mạnh huy động vốn chủ sở hữu và nợ phải trả nhằm tăng quy mô nguồn vốn để phát triển. Các tổ chức cung ứng vốn với tư cách là điều kiện thúc đẩy hoạt động huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội cần đổi mới tư duy hướng tới đối tượng phục vụ là DNNVV để cùng "tồn tại và phát triển", đổi mới phương thức hoạt động kinh doanh, từng bước tháo gỡ các "rào cản" cho DNNVV trong tiếp cận, huy động vốn. Cơ chế, chính sách của Chính phủ và thành phố Hà Nội cần hướng vào tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng, thuận lợi nhằm tăng cơ hội cho DNNVV trong tiếp cận, huy động các nguồn vốn nhằm tăng quy mô tổng nguồn vốn để hoạt động và phát triển. Phương thức hỗ trợ của Chính phủ, Thành phố cho đối tượng DNNVV cần thiết thực, phù hợp, chú trọng tính hiệu quả.

Những năm qua, DNNVV đã và đang ngày càng đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế, ổn định xã hội của thủ đô Hà Nội. Phát triển DNNVV được UBND Thành phố coi là "trọng tâm" đột phá tạo nên tăng trưởng, phát triển kinh tế Thủ đô. Huy động vốn nhằm tăng quy mô vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội là vấn đề có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn. Đề tài luận án:*"Huy động vốn để phát triển doanh nghệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội"* của NCS đã đạt được một số kết quả sau:

Thứ nhất, Hoàn thiện hơn lý luận huy động vốn, lý luận phát triển DNNVV, mối quan hệ và tác động của huy động vốn đối với phát triển DNNVV. Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu đánh giá phát triển DNNVV, huy động vốn để phát triển DNNVV.

Thứ hai, Phác họa bức tranh tổng thể về tình hình phát triển DNNVV, thực trạng huy động vốn chủ sở hữu, huy động nợ phải trả nhằm tăng quy mô tổng nguồn vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội. Phân tích mối quan hệ và tác động của huy động vốn đối với phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019. Đánh giá kết quả huy động vốn để phát triển DNNVV thông qua các tiêu chí định lượng và định tính. Trên cở sở đó chỉ ra hạn chế và nguyên nhân hạn chế trong huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019.

Thứ ba, Từ chiến lược phát triển thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thủ đô Hà Nội giai đoạn 2021 - 2025, luận án đưa ra định hướng huy động vốn, quan điểm thực hiện giải pháp huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội. Trên cơ sở đó, luận án xây dựng giải pháp huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030, đồng thời đề xuất điều kiện để thực hiện giải pháp từ các tổ chức cung ứng vốn, các cơ quan quản lý nhà nước đối với hoạt động huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Với tinh thần nghiêm túc và trách nhiệm trong nghiên cứu, NCS hy vọng kết quả của luận án sẽ đóng góp hoàn thiện hơn lý luận và thực tiễn đối với huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội trong những năm tới.

CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Ngô Thị Hương Thảo (2017), "Phát triển kinh tế tư nhân ở nước ta hiện nay - Những bất cập và giải pháp", T/C Nghiên cứu tài chính kế toán số 04(165)2017 Tr 61-64
2. Ngô Thị Hương Thảo (2017), "Những rào cản và giải pháp để phát triển kinh tế tư nhân ở nước ta trong thời kỳ hội nhập", T/C Nghiên cứu tài chính kế toán số 06(167)2017 Tr 49-51
3. Ngô Thị Hương Thảo (2019), "Tháo gỡ khó khăn về vốn tín dụng cho doanh nghiệp tư nhân", T/C Nghiên cứu tài chính kế toán số 01(186)2019 Tr 17-24
4. Ngô Thị Hương Thảo (2020), "Nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa", T/C Nghiên cứu tài chính kế toán số 02(199)2020 Tr 66-70
5. Ngô Thị Hương Thảo (2020), "Capital sources of smal and medium enterprises in Hanoi - Actual situation and solutions", Journal of finance & Accounting Research NUMBER 01 (7) - 2020
6. Ngô Thị Hương Thảo, Hà Quý Tình (2020), "Tác động của đại dịch covid - 19 đối với phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội và giải pháp tháo gỡ", Hội thảo khoa học quốc gia: Covid -19 - Tác động và phản ứng chính sách - Học viện Tài chính, tr 195-199.
7. Hà Quý Tình, Ngô Thị Mai Linh, Ngô Thị Hương Thảo (2019) "Huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta", Sách chuyên khảo, giấy xuất bản số 372 ngày 21/01/2019, cục xuất bản phát hành
8. Ngô Thị Hương Thảo, Hà quý Tình, (2021), "Sustainable Development of small and medium enterprises in Vietnam in thecontext of globalization", Sustainable economic development and business management in the context of globalisation, (Hội thảo khoa học quốc tế) tr 564-570

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Hoàng Mai Anh (2005), *"Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam: Cơ hội và thách thức trong tiến trình hội nhập quốc tế",* NXB Thế giới
2. Phạm Thị Vân Anh (2012), "*Giải pháp nâng cao năng lực tài chính của DNNVV"*, LATS, Học Viện Tài chính.
3. Trần Anh (2019),*"Vì sao thị trường trái phiếu doanh nghiệp sôi động*" The LEADER 15:07, 21/05/2019
4. Báo cáo cho vay DNNVV của các NHTM giai đoạn 2012 -2019, NHNN
5. Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2019 và kết quả 10 năm mở rộng Hà Nội (2008 - 2019), UBND thành phố Hà Nội
6. Nguyễn Thế Bính (2013), "*Nguồn vốn cho phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Cần thơ",* LATS, Đại học ngân hàng, thành phố Hồ Chí Minh
7. Tạ Thanh Bình (2019*),"Thị trường chứng khoán và khả năng tiếp cận các nguồn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam",* Tạp chí ngân hàng số chuyên biệt 10/2019.
8. Bộ Tài chính (2006), *Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các DNNVV.*
9. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006), *"Quy định về trợ giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa"* - NXB chính trị quốc gia, Hà Nội
10. Lê Mai Chi (2001), "*Những vấn đề cơ bản về chính sách và quy trình chính sách"*, NXB Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
11. Lưu Hà Chi (2018), *"Các hình thức huy động vốn của doanh nghiệp phổ biến hiện nay"*, Báo Doanh nghiệp, doanh nhân ngày 12/07/2018
12. Chính phủ (2001), *Nghị định 90/2001/NĐ-CP của Chính phủ về trợ giúp phát triển DNNVV*
13. Chính phủ (2018), *Nghị định 39/NĐ-CP 6/tháng 9/2018*
14. Chính phủ (2016), *Nghị quyết số 35-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ phát triển*

DN đến năm 2020

15. Cục Thống kê thành phố Hà Nội (2006), "*Kết quả điều tra toàn bộ DN giai đoạn 2000-2005 thành phố Hà Nội"*.
16. Cục thống kê thành phố Hà Nội (2014), *Niên giám thống kê các năm 2010, 2014, 2018* - NXB Thống kê Hà Nội
17. Nguyễn Cúc (2000), "*Đổi mới cơ chế và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam đến 2005",* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
18. Nguyễn Thị Cúc (2016), "*Nâng cao hiệu quả vốn vay cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa"* Báo đầu tư & doanh nghiệp, ngày 09/06/2016
19. Dữ liệu khảo sát DNNVV (2019), "Phiếu điều tra DNNVV năm 2018", Cục Thống kê thành phố Hà Nội
20. Đà Đông (2015), *"Cục thuế Hà nội tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho DN*", T/C thuế nhà nước (14 - 528), tr 12.
21. Đại học Quốc gia Hà Nội (2009), « *Vai trò của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nền kinh tế. Kinh nghiệm các nước và bài học đối với Việt Nam»* Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ.
22. Bùi Hồng Đới (2003), "*Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty cho thuê tài chính ở Việt Nam",* LATS
23. Đoàn Thanh Hà (2003), "*Một số giải pháp thúc đẩy hoạt động cho thuê tài chính ở Việt Nam",* LATS Học viện Tài chính
24. Thanh Hà, (2019), "*Giải pháp huy động vốn tích cực thông qua phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng*", Báo ĐTCK ngày 30/12/2019
25. Trần Hanh (2008) *"Doanh nghiệp vừa và nhỏ: Những lợi thế về tổ chức-quản lý",* Tạp chí Kinh tế và Phát triển (số 114) tr.41-45.
26. Nghiêm Thuý Hằng (2009), "*Chính sách kinh tế vĩ mô của Trung Quốc năm 2008",* Thông tin tài chính, (số 2 và 3), tr 25-27.
27. Nguyễn Trí Hiếu, (2019), "*Huy động vốn trên thị trường chứng khoán còn nhiều hạn chế*", Báo Diễn đàn DN ngày 29/3/2019

28. Bạch Đức Hiển (1996), "*Sử dụng các công cụ tài chính để khuyến khích và định hướng phát triển DNNVV Việt Nam"*, LAPTS, ĐH Tài chính.

29. Nguyễn Thị Hiền (2019*), "Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận hiệu quả nguồn vốn tín dụng ngân hàng",* Báo doanh nhân việt thứ 6 ngày 29/3/2019 BNEWS/TTXVN 12/04/2019.

30. Thúy Hiền (2018), "*Giải pháp tín dụng nào cho doanh nghiệp vừa và nhỏ*" BNEWS/TTXVN12/04/2018.

31. Phạm Văn Hồng, Nguyễn Vĩnh Thanh (2007), "*Giải pháp phát triển DNNVV ở Việt nam trong giai đoạn hiện nay",* T/C Giáo dục lý luận, (5), tr.38-43.

32. Phạm Thị thúy Hồng (2004), *Phát triển chiến lược cạnh tranh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam hiện nay,* LATS

33. Phạm Huy Hùng (1997), *"Giải pháp phát triển và hoàn thiện tín dụng thuê mua ở Việt Nam trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường*", LATS

34. Phạm Thu Hương (2017), *"Năng lực cạnh tranh của DNNVV nghiên cứu trên địa bàn Thành phố Hà Nội".* LATS ĐH Mỏ & Địa chất

35. Nguyễn Đình Hương (2002), "*Giải pháp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam"*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội

36. Nguyễn Hải Hữu (1995) *Đổi mới cơ chế quản lý DNNVV trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội

37. Trần Kiên (2006), *Hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa*. T/C Đầu tư chứng khoán số 31, trang 21.

38. Nguyễn Đức Mạnh (2015), "*Hoạt động bảo lãnh tín dụng cho DNNVV tại Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội - Thực trạng và giải pháp",* Đề tài NCKH của Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội

39. Nguyễn Quang Minh (2007), "*Hướng đi của các DNNVV trong tiến trình hội nhập",* Tạp chí Kinh tế châu Á- Thái Bình Dương (số 10), tr.38-41.

40. Hoàng Đình Minh, Trương Bảo Thanh (2016), "*Khả năng huy động vốn của DNNVV tại Việt Nam*" Học viện Chính trị khu vực I, Viện NC chính

sách và phát triển.

41. Nguyễn Thị Minh (2013), "*Quản lý tài chính các doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội"*, LATS, ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội
42. Phạm Văn Năng, Trần Hoàng Ngân, Sử Đình Thành (2002), "*Sử dụng các công cụ tài chính để huy động vốn cho chiến lược phát triển kinh tế xã hội Việt Nam đến năm 2020"*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
43. Lê Thị Kim Nhung (2004), "*Hoàn thiện các giải pháp thúc đẩy sự phát triển của thị trường cho thuê tài chính ở Việt Nam"*, LATS
44. Nguyễn Thị Việt Nga (2012), "*Sử dụng công cụ tài chính vĩ mô nâng cao năng lực cạnh tranh của DNNVV"*, LATS, Học viện Tài chính
45. Phạm Thị Minh Nghĩa (2014), "*Một số hạn chế liên quan đến sự phát triển của DNNVV Hà nội trong giai đoạn hiện nay",* Đề tài khoa học Mã số 01X-10 do Trung tâm phát triển DNNVV Hà Nội
46. Hà Lê (2017), "*Doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn đói vốn*", Petro Times 06h55 ngày 10/04/2017.
47. Ngô Thị Mai Linh (2015), "*Giải pháp tài chính phát triển DNNVV Hà Nội trong điều kiện hội nhập",* LATS, Học viện Tài chính
48. Cấn Văn Lực (2020), "*Thuê tài chính gỡ khó tiếp cận vốn trong dài hạn cho doanh nghiệp",* Thời báo tài chính Việt Nam ngày 18/2/2020
49. Nguyễn Thị Hoàng Lý (2019), *"Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở tỉnh Hòa Bình*" LATS Học viện Chính trị Quốc Gia Hồ Chí Minh
50. Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (2008), "*Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam - Thực trạng và giải pháp"*, NXB Thống kê Hà Nội
51. Hồ Xuân Phương (2002), "*Tài chính hỗ trợ phát triển các DN vừa và nhỏ"* NXB Tài chính, Hà Nội
52. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2005), *Luật Doanh nghiệp*, NXB thống kê, Hà Nội
53. Hà Quý Sáng (2010), "*Chính sách tài chính, kế toán để phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nước ta"*, LATS, ĐH Thương mại, Hà Nội

54. Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội (2010), *Báo cáo tình hình đăng ký kinh doanh của các DNNVV từ 2008-2009, Hà Nội*

55. Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (2009), "*Báo cáo tình hình thực hiện Quyết định số 236/2006/QĐ-TTg"*, Hà Nội

56. Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội (2007), "*Kế hoạch hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa thành phố Hà Nội giai đoạn 2007 - 2010"*, Hà Nội

57. Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (2009), "*Thực trạng và các giải pháp thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội trong điều kiện gia nhập WTO"*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Thành phố

58. Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội (2015), "*Một số hạn chế liên quan đến sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội trong giai đoạn hiện nay*", Đề tài NCKH cấp Thành phố, Mã số 01X-10 2015.

59. Đinh Văn Sơn (2009*), "Chính sách tài chính với phát triển xuất khẩu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa"*, NXB Tài chính, Hà Nội

60. Ngô Đại Sơn (2018), "*Vốn cho phát triển kinh tế - xã hội ở các huyện ngoại thành Hà Nội*", LATS Học viện Chính trị Quốc Gia Hồ Chí Minh

61. Nguyễn Trường Sơn (2014), "*Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam hiện nay*", NXB Chính trị Quốc gia

62. Trần Sửu (2006*), "Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong điều kiện toàn cầu hóa"*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

63. Lê Văn Tâm, (1996), "*Phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội"*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội

64. Thanh Thanh (2017),*"Thuê tài chính: Lời giải cho bài toán vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa"* Báo pháp luật ngày 11/9/2017

65. Ngô Xuân Thanh (2019), "*Chính sách huy động, phân phối và sử dụng nguồn lực tài chính - tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam"*, thitruongtaichinhtiente.vn ngày 20/11/2019 10:14

66. Trương Quang Thông (2010), "*Tài trợ tín dụng ngân hàng cho các DNNVV*

- *Thực nghiệm tại khu vực thành phố Hồ Chí Minh*", Đề tài NCKH

67. Đặng Thị Huyền Thương (2017*), "Các nhân tố bên trong ảnh hưởng đến sự tiếp cận nguồn vốn vay chính thức của các DNNVV Hà Nội*", T/C Đại học Ngoại thương số 4/2017.

68. Thủ tướng Chính phủ (2006), *Quyết định số 236/2006/QĐ-TTg ngày 23/10/2006 Phê duyệt kế hoạch phát triển DNVVN giai đoạn 2006 -2010*

69. Thủ tướng Chính phủ (2/2012), *Quyết định phê duyệt chiến lược phát triển kinh tế xã hội thành phố Hà Nội đến năn 2030, tầm nhìn đến 2050*

70. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Chính phủ phê duyệt đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2020*

71. Lê Thủy (2008), "*Trợ giúp và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa",* Tạp chí Kinh tế và Dự báo, (2), tr 17-19.

72. Tổng cục Thống kê, "*Niên giám Thống kê các năm 2008, 2010, 2018, 2019"* NXB Thống kê Hà Nội 2009, 2011, 2019, 2020

73. Tổng cục Thống kê (2020), "Sách trắng doanh nghiệp" Phần I

74. Tổng cục Thống kê (2020), "Sách trắng doanh nghiệp" Phần II

75. Hà Văn Tuấn (2009), *"Góp phần khắc phục hạn chế của DNNVV*", *Tạp* chí Thương mại, (số 31), tr.6-7.

76. Nguyễn Minh Tuấn (2011), "*Phát triển dịch vụ ngân hàng hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam*", LATS

77. Trần Thị Thanh Tú (2015), "*Phát triển nguồn tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội",* LATS ĐH Quốc Gia Hà Nội

78. Trần Thị Thanh Tú, Đinh Thị Thanh Vân (2015), "*Phát triển nguồn tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội"*, Tạp chí Khoa học Quốc Gia Hà Nội, Kinh tế và Kinh doanh, Tập 31, Số 3

79**.** Nguyễn Thế Tràm (2009), "*Để DNNVV phát triển có hiệu quả trong quá trình hội nhập thương mại quốc tế"* Tạp chí Quản lý Nhà nước, (9), 26-29.

80. Thu Trang (2017), *"Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hiệu quả"*, Báo Tin

tức Thứ Bảy ngày 24/06/2017.

81. Cao Minh Trí và Võ Hoàng Vũ (2018), "*Các nhân tố quyết định thành công của các DNNVV tại thành phố Hồ Chí Minh"*, T/c Khoa học và kỹ thuật, ĐH Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
82. Phạm Quang Trung (2008), "*Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp vừa và nhỏ Hà Nội"* T/C Kinh tế và Phát triển, (129), tr10-14.
83. Trần Đức Trung (2014), "*Đẩy mạnh huy động vốn trên thị trường cho thuê tài chính đối với các doanh nghiệp Việt Nam"*, LATS
84. Khánh Vân (2015), "*Giải pháp tiếp cận nguồn vốn ngân hàng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa",* T/C Tài chính số 11/2015.
85. PGS,TS Bùi Văn Vần, PGS,TS Vũ Văn Ninh (2015), "*Giáo trình tài chính doanh nghiệp"*, NXB Tài chính.
86. UBND Thành phố Hà Nội (2012), "*Đề án Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội đến năm 2030",* Hà Nội
87. UBND Thành phố Hà Nội (2005), *Hai mươi năm đổi mới ở Thủ đô Hà Nội, định hướng phát triển đến năm 2010,* NXB Sự thật Hà Nội.
88. UBND Thành phố Hà Nội, Sở Tài chính Hà Nội, 12/2014, *Tờ trình về đề án hoàn thiện và phát triển thị trường vốn, thị trường tài chính Thủ đô*
89. UBND Thành phố Hà Nội, Sở Tài chính Hà Nội. 12/2014, "*Đề án hoàn thiện và phát triển thị trường vốn, thị trường tài chính Thủ đô".*
90. UBND Thành phố Hà Nội (12/2000), *Pháp lệnh Thủ đô Hà Nội.*
91. UBND Thành phố Hà Nội (2018), *Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 5/10/2018*
92. UBND Thành phố Hà Nội, *Kế hoạch số 147/KH-UBND*
93. UBND Thành phố Hà Nội, *Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 9/5/2018*
94. UBND Thành phố Hà Nội, *Đề án hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2025 tầm nhìn đến 2045*
95. Viện chiến lược và chính sách tài chính Việt Nam (2018), "*Tài chính Việt Nam 2015-2018 ổn định kinh tế vĩ mô và hội nhập"*, NXB Tài chính.
96. VCCI (2018), *"Báo cáo phát triển DNNVV Hà Nội thời kỳ 2008-2018"*

97. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2010), "*Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam*"

98. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, (2009) "*Mở rộng và nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa*".

Tiếng Anh

99. Beck, T. & Demirguc-Kunt, A. (2006), *"Small and medium-size enterprises: Access to finance as a growth constraint",* Journal of Banking & Finance, 30(11), 29312943

100. Nguyen Hoa Cuong (2007). Donor Coordination in SME Development in Vietnam: What has been done and How can it be strengthened. *Vietnam Economic Management Review.* (2).pp. 25-39.

101. Khalid và Kalsom (2014), "*Financing of Small and Medium Enterprises (SMEs) in Libya: Determinants of Accessing Bank Loan*", Middle-East Journal of Scientific Research, 21 (1): 113-122, 2014 ISSN 1990-9233

102. Kung'u và cộng sự (2011), *"Factors influencing SMEs access to finance: A case study of Westland Division, Kenya"*, MPRA Paper, No. 66633, posted 21. September 2015 13:30 UTC, Online at https://mpra.ub.uni- muenchen.de/66633

103. Huyen Linh (1998). Situation of Hanoi's Small and Medium Enterprises. *Vietnam Business.* 8(16).pp. 20-21.

104. Economic Commission for Europe (2003). *Small and Medium - sized Enterprise in countries in transition*. Geneva New York: United Nations. Hanoi.

105. Chris Hall and Charles Harvie (2003*), A Comparison of the Performance of SMEs in Korea and Taiwan: Policy Implications for Turbulent Times*; hristian M.Rogerson (2012), *"The impact of SMES development in South Africa*

106. Christian M.Rogerson (2012), *"The impact of SMES development in*

South Africa"

107. Eriksson (2005), *Innovation Policies in South Korea and Taiwan*, JIBS/IHH Box 1026 SE-551 11 Jönköping Sweden.
108. Khalid và Kalsom (2014), "*Financing of Small and Medium Enterprises (SMEs) in Libya: Determinants of Accessing Bank Loan*",
109. Ludovica Ioana Savlovshi, Nicoleta Raluca Robu (2011) "*The role of SMEs in Modern Economy"*
110. Nhung Nguyễn, Nhung Luu (2013), *"Determinants of Financing Pattern and Access to Formal -Informal Credit: The Case of Small and Medium Sized Enterprises in Viet Nam*", Marcothink Institute, Journal of Management Research, ISSN 1941-899X, 2013, Vol. 5, No. 2
111. Cao Minh Tri và Vo Hoang Vu, (2015), "FACTORS AFFECTING THE SUCCESS OF SMALL AND MEDIUM ENTERPRISES IN HO CHI MINH CITY"-
112. United Nations Conference on trade and development (2003), \ "*Accounting and financial reporting guidelines for small and mediumsized enterprises (SMEGA): Level 3 guidance*"
113. United Nation - Geneva New York (1998), "*Small and medium-sized enterprises in countries in transition/ Economic commission for Europe"* -
114. Beck, T. & Demirguc-Kunt, A. (2006), *"Small and medium-size enterprises: Access to finance as a growth constraint",* Journal of Banking& Finance, 30(11), 29312943.
115. Khalid và Kalsom (2014), "*Financing of Small and Medium Enterprises (SMEs) in Libya: Determinants of Accessing Bank Loan*", Middle-East Journal of Scientific Research, 21 (1): 113-122, 2014 ISSN 1990-9233.
116. Kung'u và cộng sự (2011), *"Factors influencing SMEs access to finance: Acase study of Westland Division, Kenya"*, MPRA Paper, No.

66633, posted 21. September 2015 13:30 UTC, Online at https://mpra.ub.uni- muenchen.de/66633

117. Le. PNM (2012), *"What determine the access to credit by SMEs? A case study in Vietnam"*, Journal of Management Research, 4(Suppl4): 90 - 115.

PHỤ LỤC 1
MÔ HÌNH DUPONT TRONG PHÂN TÍCH CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DNNVV

Mô hình Dupont tích hợp nhiều yếu tố của Báo cáo kết quả kinh doanh với Bảng cân đối kế toán. Với phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của DN. Bản chất phương pháp Mô hình Dupont là tách một tỉ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của DNNVV như thu nhập trên tài sản (Return on Assets - ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (Return On Equity - ROE) thành tích số của chuỗi các tỉ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỉ số đó đối với tỉ số tổng hợp.

Mô hình Dupont là kỹ thuật được sử dụng để phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu tài chính.

Các bước trong phương pháp Dupont

- Thu nhập số liệu kinh doanh (từ bộ phận tài chính)
- Tính toán (sử dụng bảng tính)
- Đưa ra kết luận
- Nếu kết luận xem xét không chân thực, kiểm tra số liệu và tính toán lại

Hạn chế của mô hình phân tích Dupont

- Dựa vào số liệu kế toán cơ bản nhưng có thể không đáng tin cậy
- Không bao gồm chi phí vốn
- Mức độ tin cậy của mô hình phụ thuộc hoàn toàn vào giả thuyết và số liệu đầu vào.

Điều kiện áp dụng phương pháp Dupont

Số liệu kế toán đáng tin cậy.

Chính nhờ sự phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu tài chính, chúng ta có thể phát hiện ra những nhân tố đã ảnh hưởng đến chỉ tiêu ROE theo một trình tự nhất định từ đó phát hiện ra những phương hướng và giải pháp để đưa ra các quyết định kinh doanh. Mô hình Dupont được triển khai sử dụng các chỉ tiêu tài chính gồm:

a. ROA (viết tắt của Return on Assets) - Tỷ số lợi nhuận trên tài sản

ROA = Lợi nhuận sau thuế (Earnings)/Tài sản (Assets) * 100%

Lợi nhuận sau thuế: là lợi nhuận ròng dành cho cổ phiếu thường

Chỉ số ROA thể hiện mức độ hiệu quả khi sử dụng tài sản của DN. Nhà đầu tư sẽ thấy được DN kiếm được bao nhiêu tiền lãi trên 1 đồng tài sản.

ROA càng cao thì khả năng sử dụng tài sản càng có hiệu quả. Tương tự như chỉ số ROE, những chứng khoán có ROA cao sẽ là những chứng khoán được ưa chuộng hơn. Và tất yếu những chứng khoán có chỉ số ROA cao cũng có giá cao hơn.

Chỉ số ROA ít coi trọng bằng ROE, nhưng ROA cũng là chỉ số quan trọng.

Mối quan hệ của ROA và ROE là thông qua hệ số nợ. Nợ thì càng ít càng tốt, sẽ tốt hơn nếu Nợ/Vốn chủ sở hữu < 1.

Theo chuẩn quốc tế: ROE > 15%, được đánh giá là một công ty đủ năng lực tài chính. Khi đó ROA > 7.5%

Tuy nhiên, không nên chỉ xét một năm riêng lẻ mà nên là nhiều năm, ít nhất là 3 năm. Nếu DN duy trì được ROA >=10% và kéo dài ít nhất 3 năm, thì đó mới là DN hoạt động kinh doanh tốt

b. Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE) là viết tắt của từ Return on Equity.

Công thức tính ROE:

$$ROE = \frac{Thu\ nhập\ ròng\ hay\ lợi\ nhuận\ sau\ thuế}{Vốn\ chủ\ sở\ hữu\ hay\ vốn\ cổ\ phần}$$

$$ROE = \frac{Lợi\ nhuận\ sau\ thuế}{Vốn\ chủ\ sở\ hữu} = \frac{Lợi\ nhuận\ sau\ thuế}{Tổng\ tài\ sản} \text{ x } \frac{Tổng\ tài\ sản}{Vốn\ chủ\ sở\ hữu}$$

Hay *ROE = ROA* x *Đòn bẩy tài chính*

$$ROE = \frac{Lợi\ nhuận\ sau\ thuế}{Vốn\ chủ\ sở\ hữu} = \frac{Lợi\ nhuận\ sau\ thuế}{Doanh\ thu} \text{ x } \frac{Doanh\ thu}{Tổng\ tài\ sản} \text{ x } \frac{Tổng\ tài\ sản}{Vốn\ chủ\ sở\ hữu}$$

Hay *ROE = Hệ số lợi nhuận ròng* x *Hiệu suất sử dụng tổng tài sản* x *Đòn bẩy tài chính*

Chỉ tiêu ROE cho biết số lợi nhuận được thu về cho các chủ sở hữu DN sau khi họ đầu tư một đồng vốn vào SXKD.

Chỉ số ROE là chỉ tiêu tài chính tổng hợp nhất thể hiện hiệu quả sử dụng vốn cũng như hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV. ROE cho biết 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra kinh doanh sẽ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Về mặt lý thuyết, ROE càng cao thì khả năng sử dụng vốn càng có hiệu quả và ngược lại. Những cổ phiếu có ROE cao sẽ được nhà đầu tư ưa chuộng. Chính vì vậy, mục tiêu cao nhất của DNNVV là tăng hiệu quả hoạt động, tối đa hóa giá trị DN, gia tăng chỉ số ROE.

Ngoài ra, khi ROE cao duy trì trong nhiều năm thể hiện lợi thế cạnh tranh của DN, những DN có năng lực hay lợi thế cạnh tranh cao thường có chỉ số ROE rất cao.

c. *Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu (ROS)* là viết tắt của từ Return On Sales.

Công thức tính ROS: $$ROS = \frac{Lợi\ nhuận\ sau\ thuế}{Doanh\ thu\ thuần}$$

Chỉ số ROS phản ánh quan hệ giữa lợi nhuận sau thuế dành cho chủ sở hữu và doanh thu của DN. Vì ROS thể hiện tỷ trọng lợi nhuận so với doanh thu, tức là lợi nhuận sau thuế chiếm bao nhiêu % doanh thu mà DN có được trong kỳ.

Chỉ tiêu ROS phản ánh khả năng quản lý và tiết kiệm chi phí của DN. Nếu DN quản lý tốt chi phí sẽ nâng cao được tỷ suất này. Bên cạnh đó, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phụ thuộc lớn vào đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành kinh doanh và chiến lược kinh doanh của DN. Ví dụ, các DN cạnh tranh bằng sự khác biệt hóa, tức cạnh tranh bằng giá trị vô hình (thương hiệu nổi tiếng) thường có hệ số này cao, trong khi các DN cạnh tranh bằng việc dẫn đầu về chi phí thường có hệ số này thấp.

d. Vòng quay toàn bộ vốn (L_V) Vòng quay toàn bộ vốn = $\frac{Doanh\ thu\ thuần}{Tổng\ nguồn\ vốn}$

Vòng quay toàn bộ vốn là chỉ tiêu phản ánh hiệu suất hoạt động của tài sản trong DN, mức độ hoạt động của tài sản thể hiện thông qua tốc độ quay vòng của VKD mà DN thực hiện được trong một kỳ phân tích và thường được tính bằng cách so sánh sự tương quan giữa doanh thu mà DN thực hiện được trong kỳ (thường là doanh thu thuần) với tổng giá trị tài sản (hay tổng nguồn vốn) DN sử dụng bình quân trong kỳ đó.

e. Hệ số cơ cấu nguồn vốn

Cơ cấu nguồn vốn ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu hay thu nhập trên 1 cổ phần và rủi ro tài chính của một DN.

Khi xem xét cơ cấu nguồn vốn của một DN, người ta chú trọng đến mối quan hệ giữa nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trong nguồn vốn của DN. Cơ cấu nguồn vốn của DN được thể hiện qua các chỉ tiêu chủ yếu sau:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{Tổng\ nợ\ phải\ trả}{Tổng\ nguồn\ vốn}$$

Hệ số nợ phản ánh nợ phải trả chiếm bao nhiêu % trong nguồn vốn của DN hay trong tài sản của DN bao nhiêu % được hình thành bằng nguồn nợ phải trả.

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{Tổng\ vốn\ chủ\ sở\ hữu}{Tổng\ nguồn\ vốn}$$

Phản ánh vốn chủ sở hữu chiếm bao nhiêu % trong tổng nguồn vốn của DN

Hệ số cơ cấu nguồn vốn phản ánh mức độ rủi ro tài chính của DN hay cũng chính là mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính của DN. Một DN sử dụng tỷ trọng nợ vay lớn thì mức độ rủi ro tài chính cao, mức độ sử dụng đoàn bẩy tài chính lớn nhưng cũng có khả năng làm gia tăng ROE cho DN cao hơn những DN sử dụng ít nợ vay. Chính vì vậy, việc sử dụng đòn bẩy tài chính ở mức độ nào vừa đảm bảo an toàn trong kinh doanh nhưng vẫn có thể làm gia tăng giá trị cho chủ sở hữu là vấn đề quan trọng được các nhà quản lý quan tâm.

Quyết định kinh doanh của DN được đưa ra trên cơ sở phân tích mối tương quan giữa các hệ số tài chính

Để đạt được mục tiêu cao nhất của DN đó là tối đa hóa giá trị DN hay cụ thể là gia tăng chỉ tiêu ROE một cách tốt nhất có thể. Chính vì vậy, các nhà quản lý nói chung và các chuyên gia tài chính DN nói riêng sẽ tập trung phân tích các yếu tố trực tiếp hay gián tiếp làm thay đổi giá trị chỉ số ROE của DN.

Bằng phương pháp thay thế liên hoàn, nghiên cứu này đưa ra 4 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu ROE của DN.

Như vậy, chỉ tiêu ROE được cấu thành bởi ba yếu tố chính. Thứ nhất là tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu, là yếu tố phản ánh trình độ quản lý doanh thu và chi phí của DN. Thứ hai là, vòng quay toàn bộ vốn, là yếu tố phản ánh trình độ khai thác và sử dụng tài sản của DN. Thứ ba là, hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu, là yếu tố phản ánh trình độ quản trị tổ chức nguồn vốn cho hoạt động của DN.

Trên cơ sở nhận biết các yếu tố trên, DN có thể áp dụng các biện pháp tăng ROE. Để tăng ROE, tức là tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh, DN có 3 lựa chọn cơ bản:

Một là, gia tăng hệ số lãi ròng: Đây là chỉ tiêu quan trọng với các nhà quản trị DN, nó phản ánh chiến lược kinh doanh và hiệu quả kinh doanh của DN trong viêc kiểm soát chi phí hoạt động với mục tiêu tối thiểu hóa chi phí để tối đa hóa lợi nhuận. Muốn tăng sức sinh lợi của doanh thu thuần, DN cần có những biện pháp tiết giảm chi phí, tăng doanh thu gắn với giảm các khoản giảm trừ doanh thu. Điều này yêu cầu DN phải

có một chiến lược kinh doanh phù hợp dựa trên những lợi thế cạnh tranh nhất định của DN so với các DN khác trong ngành. Có thể bằng cách tiết giảm chi phí, tạo sự khác biệt cho sản phẩm để tăng giá bán…

Hai là, DN có thể nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh bằng cách sử dụng tốt hơn hoặc tăng hiệu suất sử dụng các tài sản DN hiện có, nhằm nâng cao vòng quay của toàn bộ tài sản. Các giải pháp mà DNNVV hướng đến như: tăng đơn hàng, tận dụng công suất của trang thiết bị, dây chuyền sản xuất bằng cách ưu tiên các đơn hàng số lượng lớn và chấp nhận mức giá thấp hơn hay cho thuê hoặc mua dùng chung những thiết bị có tốc độ khấu hao nhanh.

Ba là, DN có thể nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh bằng cách tăng mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính hay nói cách khác là huy động tăng thêm nợ phải trả, tăng thêm quy mô vốn để mở rộng đầu tư. Nếu mức lợi nhuận trước lãi vay và thuế trên tổng tài sản của DN cao hơn lãi suất đi vay thì việc vay tiền để đầu tư của DN là hiệu quả. Tuy nhiên, DN cần xem xét đến mức độ rủi ro tài chính có thể gặp phải khi duy trì hệ số nợ ở mức cao và chỉ nên xem xét quyết định tăng hệ số nợ khi hệ số nợ của DN còn ở mức thấp hơn so với mức trung bình chung của ngành.

Tóm lại, phương pháp phân tích Dupont chứng tỏ rằng: Để đạt được mục tiêu hiệu quả của DNNVV là tối đa hóa giá trị cho chủ sở hữu, các nhà quản lý cần quan tâm đến các nhóm quyết định sau:

- Quyết định tăng quy mô doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giảm các khoản giảm trừ doanh thu;
- Quyết định kiểm soát chi phí;
- Quyết định về tăng hiệu suất hoạt động các loại tài sản;
- Quyết định về cơ cấu nguồn vốn (mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính).

Thực tế, nhiều DNNVV hiện nay đã vận dụng kết quả phân tích từ mô hình Dupont để đưa ra các quyết định điều chỉnh hoạt động kinh doanh nhằm đem lại sự gia tăng tỷ suất lợi nhuận cho chủ sở hữu DN.

PHỤ LỤC 2

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Chỉ thu thập thông tin giai đoạn 2016-2019)

Kính gửi: Ban Lãnh đạo doanh nghiệp

Để có thông tin phục vụ cho việc đánh giá thực trạng DNNVV trên địa bàn Thành phố Hà Nội trong khuôn khổ của đề tài "Huy động vốn để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Hà Nội", chúng tôi rất mong Quý doanh nghiệp dành chút thời gian trả lời một số câu hỏi liên quan dưới đây.

Câu trả lời của Quý doanh nghiệp rất quan trọng vì những thông tin mà Quý doanh nghiệp cung cấp sẽ đại diện cho các DNNVV khác trên địa bàn Hà Nội. Chúng tôi cam kết, thông tin này sẽ được bảo mật tuyệt đối và chỉ có ý nghĩa trong nghiên cứu nhằm rút ra đánh giá chung cho DNNVV trên địa bàn Hà Nội chứ không gây "tổn hại" gì cho doanh nghiệp. Chúng tôi mong nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ, xin trân trọng cám ơn sự hợp tác của Quý doanh nghiệp!

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

1.1. Tên đầy đủ của doanh nghiệp:

1**.2. Địa chỉ doanh nghiệp:**

1.3. Điện thoại liên hệ của DN:

1.4. Mã số thuế của DN:

1.5. Fax của DN:

1.6. Website của DN:

1.7. Loại hình hoạt động của DN về pháp lý (*Ghi trong giấy phép kinh doanh*):

□ Doanh nghiệp nhà nước

□ Doanh nghiệp tư nhân

□ Công ty TNHH

□ Công ty cổ phần

□ Công ty liên doanh

□ Công ty hợp danh

□ Loại hình DN khác

1.8. Ngành sản xuất kinh doanh chính của DN: ……..

II. THÔNG TIN VỀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP

2.1. Đánh giá khả năng tự tài trợ nhu cầu vốn của doanh nghiệp

□ DN đủ vốn □ DN thiếu vốn □ DN dư vốn

2.2. Nguồn vốn doanh nghiệp đang sử dụng được huy động từ:

□ Vốn chủ sở hữu □ Vốn vay

2.3. Vốn chủ sở hữu của DN có từ:

□ Vốn chủ DN bỏ ra ban đầu

□ Phát hành cổ phiếu

□ Bổ sung từ lợi nhuận

□ Ngân sách cấp

□ Vốn khác

2.4. Vốn vay của doanh nghiệp từ nguồn:

□ Vay NHTM, TCTD

□ Phát hành trái phiếu DN

□ Thuê tài sản

□ Tín dụng thương mại

□ Chiếm dụng hợp pháp

□ Các Quỹ hỗ trợ (Quỹ Bảo lãnh tín dụng, Quỹ Phát triển DNNVV…)

□ Vay người thân

□ Nguồn khác (ghi rõ):

2.5. Nhân tố ảnh hưởng đến việc huy động vốn của doanh nghiệp.

Theo Quý doanh nghiệp, những nhân tố nào dưới đây ảnh hưởng đến việc huy động vốn của doanh nghiệp (Quý DN điền vào □)

□ Đặc điểm của DN

□ Tình hình tài chính, hiệu quả kinh doanh của DN

□ Tài sản đảm bảo

□ Sự ổn định doanh thu và lợi nhuận

□ Vị thế của chủ DN

□ Môi trường kinh tế vĩ mô và quy định pháp lý

□ Chính sách của Chính phủ (thuế, lãi suất, tỷ giá…)

□ Chính sách cho vay của NHTM, TCTD, Công ty tài chính

□ Triển vọng của thị trường vốn

□ Định hướng hỗ trợ phát triển DNNVV của Chính phủ, Thành phố Hà Nội

□ Khác:

2.6. Khi huy động vốn từ NHTM, doanh nghiệp thường gặp khó khăn nào?

□ Về tài sản đảm bảo

□ Tính minh bạch hoạt động tài chính

□ Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

□ Kết quả hoạt động của DN

□ Tính khả thi của kế hoạch, dự án

□ Quy mô vốn nhỏ

2.7. DN huy động vốn trên thị trường chứng khoán?

□ Có □ Không

2.8. Khó khăn khi DN huy động vốn trên thị trường chứng khoán là do:

□ Do quy mô vốn của DN nhỏ

□ Do báo cáo tài chính

□ Do quy định phải có lãi 2 năm liền kề

□ Do sợ lộ thông tin, sợ bị thao túng

□ Lý do khác

2.9. Doanh nghiệp có tiếp cận được vốn từ các Quỹ hỗ trợ của Chính phủ, Thành phố Hà Nội không? *(Quỹ Bảo lãnh tín dụng, Quỹ phát triển DNNVV, Quỹ đầu tư mạo hiểm, Quỹ khởi nghiệp)*

□ Có □ Không

2.10. Khó khăn nhất khi doanh nghiệp tiếp cận vốn từ các Quỹ?

□ Do quy định của Quỹ

□ Do các thủ tục

□ Do vốn đối ứng

2.11. Doanh nghiệp có sử dụng thuê tài sản để tăng quy mô vốn không?

□ Có □ Không

2.12. Vì sao doanh nghiệp chưa sử dụng thuê tài sản để tăng vốn?

□ Do chưa biết hình thức này

□ Do lãi cao

□ Lý do khác

2.13. Theo Quý DN, yếu tố ảnh hưởng nhất đến phát triển DN trong thời gian tới

□ Thị trường

□ Nguồn tài chính

□ Công nghệ

□ Nguồn nhân lực

□ Chiến lược kinh doanh

□ Môi trường kinh doanh

□ Chính sách kinh tế vĩ mô

□ Yếu tố khác

2.14. Theo Quý DN, những năm tới, Chính phủ và Thành phố cần tạo điều kiện gì cho DN nâng cao năng lực để phát triển (*Quý DN có thể chọn nhiều đáp án)*

□ Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi

□ Xây dựng cơ chế hỗ trợ DNNVV

□ Ban hành chính sách nhằm giảm chi phí cho DN

□ Đối xử công bằng giữa các DN ở mọi thành phần kinh tế

□ Nâng cao vai trò của Hiệp hội DNNVV

2.15. Tài sản cố định giai đoạn 2016-2019 của DN có tăng không?

□ Có □ Không

2.16. Những năm tới DN có nhu cầu vay vốn không?

□ Có □ Không

2.17. DN có nhận thấy vai trò của tham gia các Hiệp hội, nhất là Hiệp hội DNNVV

□ Có □ Không

2.18. DN kiến nghị với Chính phủ tiếp tục hỗ trợ DN về

□ Mặt bằng

□ Công nghệ

□ Thị trường

□ Chuyển đổi số

□ Vốn

□ Lãi suất

(Phiếu điều tra chỉ khảo sát tình hình của doanh nghiệp giai đoạn 2016 -2019)

Xin trân trọng cám ơn sự hợp tác của Quý doanh nghiệp

Xác nhận của đơn vị (hoặc cá nhân) cung cấp thông tin

PHỤ LỤC 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT THỰC TRẠNG HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ PHÁT TRIỂN DNNVV TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Tổng hợp số DNNVV mà NCS tiến hành khảo sát:

Để có cơ sở nhận định, đánh giá thực trạng huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2010 - 2019, đồng thời nắm bắt nhu cầu của DNNVV trong thời gian tới. NCS đã tiến hành khảo sát 369 DNNVV trên 26 Quận, huyện, thị xã trên địa bàn thành phố Hà Nội như sau:

STT	Quận, huyện, thị xã	Số DNNVV khảo sát
1	Ba Đình	26
2	Bắc Từ Liêm	14
3	Cầu Giấy	40
4	Đống Đa	16
5	Gia lâm	17
6	Hà Đông	18
7	Hai Bà Trưng	22
8	Hoàn Kiếm	15
9	Hoàng Mai	27
10	Long Biên	16
11	Tây Hồ	16
12	Nam Từ Liêm	15
13	Thanh Xuân	16
14	Ba vì	8
15	Chương Mỹ	6
16	Đông Anh	13
17	Hoài Đức	10
18	Đan Phượng	10
19	Mê Linh	7
20	Phúc Thọ	8
21	Quốc Oai	9
22	Sóc Sơn	6
23	Thạch Thất	9
24	Thanh Trì	16
25	Thị xã Sơn Tây	7
26	Thường Tín	8
Tổng	**26**	**369**

Tổng hợp kết quả

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

1. Loại hình hoạt động của DN

Loại hình hoạt động	Số DN (Count)	Tỷ trọng (Tate) %
Doanh nghiệp nhà nước	20	5,4
Doanh nghiệp tư nhân	113	30,6
Công ty trách nhiệm hữu hạn	111	30,08
Công ty cổ phần	102	27,64
Công ty hợp danh	10	2,71
Công ty liên doanh (DN FDI)	13	3,57
Khác	0	0
Tổng số	**369**	**100**

2. Ngành nghề kinh doanh chính

Ngành nghề	Số DN (Count)	Tỷ trọng (Tate) %
Nông - lâm - thủy sản	25	6,78
Công nghiệp - xây dựng	127	34,42
Dịch vụ	207	58,8
Tổng	**369**	**100**

II. THÔNG TIN VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ PHÁT TRIỂN DNNVV

2.1. Đánh giá về khả năng tự tài trợ vốn

Question	Số DN (Count)	Tỷ trọng (Tate) %
DN đủ vốn	85	23,04
DN dư vốn	0	0
DN thiếu vốn	284	76,96
Tổng	**369**	**100**

2.2. Nguồn vốn DNNVV đang sử dụng

Question	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay
Cơ cấu vốn DNNVV (%)		

2.3. Vốn chủ sở hữu của DNNVV có từ:

Question	Số DN (Count)	Tỷ trọng (Tate) %
Vốn chủ DN bỏ ra ban đầu	365	99,01
Phát hành cổ phiếu	60	16,26
Ngân sách cấp	20	5,42
Vốn khác	59	15,99

2.4. Vốn vay của DNNVV từ nguồn:

Question	Số DN (Count)	Tỷ trọng (Tate) %
Vay NHTM, TCTD	139	37,6
Phát hành trái phiếu DN	80	11,68
Thuê tài sản	53	14,4
Tín dụng thương mại	356	96,5
Chiếm dụng hợp pháp	246	66,67
Các Quỹ hỗ trợ	33	8,9
Vay người thân	78	21,14
Nguồn khác	98	26,56

2.5. Nhân tố ảnh hưởng đến việc huy động vốn của doanh nghiệp.

Question	Số DN (Count)	Tỷ trọng (Tate) %
Đặc điểm của DN	101	27,37
Tình hình tài chính, hiệu quả kinh doanh của DN	365	98,92
Tài sản đảm bảo	369	100
Sự ổn định doanh thu và lợi nhuận	305	82,66
Vị thế của chủ DN	82	22,28
Môi trường kinh tế vĩ mô và quy định pháp lý	54	14,63
Chính sách của Chính phủ (thuế, lãi suất, tỷ giá)	274	74,26
Chính sách cho vay của NHTM, TCTD, CTTC	356	96,5
Triển vọng của thị trường vốn	27	7,3
Định hướng hỗ trợ DN của Chính phủ, Thành phố	42	11,38
Khác	24	6,5

2.6. Những khó khăn khi DN vay vốn ở NHTM, TCTD

Question	Số DN (Count)	Tỷ trọng (Tate)%
Về tài sản đảm bảo	369	100
Minh bạch hoạt động tài chính	305	82,66
Báo cáo tài chính …	334	90,51
Kết quả hoạt động của DN	265	71,82
Tính khả thi của kế hoạch, dự án	255	69,11
Quy mô vốn nhỏ	369	100

2.7. DN có huy động vốn trên thị trường chứng khoán không?

Question	Có (%)	Không (%)
Tỷ trọng DN huy động vốn qua TTCK (%)	11,68	88,32

2.8. Khó khăn khi DN huy động vốn trên TTCK

Question	Số DN (Count)	Tỷ trọng (Tate) %
Do quy mô vốn của DN nhỏ	365	98,92
Do báo cáo tài chính	338	91,60
Do quy định phải có lãi 2 năm liền kề	348	94,31
Do sợ lộ thông tin, sợ bị thao túng	100	27,1
Lý do khác	165	44,72

2.9. Doanh nghiệp có tiếp cận được vốn từ các Quỹ hỗ trợ của Chính phủ, thành phố Hà Nội không?

Question	Có (%)	Không (%)
Tỷ trọng DN tiếp cận được vốn từ các Quỹ	8,9	91,1

2.10. Khó khăn nhất khi doanh nghiệp tiếp cận vốn từ các Quỹ?

Question	Số DN (Count)	Tỷ trọng (Tate) %
Do quy định của Quỹ	295	79,95
Do các thủ tục	69	18,7
Do vốn đối ứng	5	1,35
Tổng số	**369**	**100**

2.11. Doanh nghiệp có sử dụng thuê tài sản để tăng quy mô vốn không?

Question	Có (%)	Không (%)
Tỷ trọng DNNVV thuê tài sản	14,4	85,6

2.12. Vì sao doanh nghiệp chưa sử dụng thuê tài sản để tăng vốn?

Question	Số DN (Count)	Tỷ trọng (Tate) %
Do chưa biết hình thức này	105	28,46
Do lãi cao	247	69,94
Lý do khác	17	1,6
Tổng số	**369**	**100**

2.13. Yếu tố ảnh hưởng nhất đến phát triển của DN trong thời gian tới

Question	Số DN (Count)	Tỷ trọng (Tate) %
Thị trường	20	5,42
Chiến lược kinh doanh	31	8,40
Nguồn tài chính	170	46,07
Môi trường kinh doanh	27	7,32
Công nghệ	82	22,22
Chính sách kinh tế vĩ mô	17	4,61
Nguồn nhân lực	18	4,88
Khác	4	1,08
Tổng số	**369**	**100**

2.14. Những năm tới, Chính phủ và Thành phố cần tạo điều kiện gì cho DN nâng cao năng lực để phát triển

Question	Số DN (Count)	Tỷ trọng (Tate) %
Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi	356	96,53
Xây dựng cơ chế hỗ trợ DNNVV	369	100
Ban hành chính sách nhằm giảm chi phí cho DN	369	100
Công bằng giữa các DN mọi thành phần kinh tế	347	94,06
Nâng cao vai trò của Hiệp hội DNNVV	64	17,34

2.15. Tài sản cố định giai đoạn 2016-2019 của DN có tăng không?

Question	Số DN (Count)	Tỷ trọng (Tate) %
DNNVV tăng TSCĐ	365	98,92

2.16. Những năm tới DN có nhu cầu vay vốn không?

Question	Số DN(Count)	Tỷ trọng (Tate) %
DNNVV có nhu cầu vay vốn	325	88,1

2.17. DN có nhận thấy vai trò của tham gia các Hiệp hội, Hiệp hội DNNVV

Question	Số DN(Count)	Tỷ trọng (Tate) %
DNNVV có nhu cầu tham gia các Hiệp hội	63	17,07

2.18. DN kiến nghị với Chính phủ, Thành phố tiếp tục hỗ trợ DN về

Question	Số DN(Count)	Tỷ trọng (Tate) %
Mặt bằng SXKD	246	66,67
Công nghệ	135	36,59
Thị trường	224	60,7
Chuyển đổi số	200	99,01
Vốn	369	100
Lãi suất	310	84,01

PHỤ LỤC 4 - BÁO CÁO CỦA QUỸ ĐẦU TƯ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ
Số: /QĐTPT- NV1
V/v triển khai nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội

Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội (Quỹ Đầu tư) nhận được văn bản số 3667/KH&ĐT-HTDN ngày 17/7/2020 cuả Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc triển khai nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) trên địa bàn thành phố Hà Nội. Sau khi nghiên cứu, Quỹ Đầu tư báo cáo như sau:

1. Tình hình triển khai hoạt động bảo lãnh tín dụng cho DNNVV trên địa bàn Thành phố từ năm 2016 đến nay

1.1. Tình hình thực hiện

a) Giai đoạn trước khi có Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ

Hoạt động Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV tại Quỹ Đầu tư được UBND Thành phố giao nhiệm vụ tại Quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 14/4/2006, theo đó, Quỹ Đầu tư được thực hiện: thẩm định dự án đề nghị cấp bảo lãnh, quyết định cấp bảo lãnh, thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, thu hồi vốn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và xử lý rủi ro. Ngày 24/11/2006, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 206/2006/QĐ-UBND về việc ban hành quy chế Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV thành phố Hà Nội tại Quỹ Đầu tư, đồng thời bổ sung nguồn vốn 30 tỷ đồng cho Quỹ Đầu tư thực hiện nhiệm vụ.

Kết quả: Quỹ Đầu tư đã xây dựng, hoàn thiện cơ sở pháp lý thực hiện nhiệm vụ, tổ chức xúc tiến tư vấn về bảo lãnh vay vốn cho khoảng 60 đơn vị, thực hiện được 01 Hợp đồng Bảo lãnh tín dụng với số tiền 1 tỷ đồng. Tuy nhiên, do khó khăn, vướng mắc về cơ chế, điều kiện tổ chức thực hiện bảo lãnh nên Quỹ Đầu tư không nhận được hồ sơ từ các doanh nghiệp, ngân hàng và các hiệp hội đề nghị bảo lãnh tín dụng.

b) Giai đoạn thực hiện theo Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ

Ngày 08/3/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 34/2018/NĐ-CP về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV, Nghị định này đã thay thế Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV

Thực hiện chủ trương của Chính phủ, ngày 21/6/2018, UBND Thành phố có chỉ đạo tại văn bản số 2819/UBND-KT, trong đó *"giao Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố chủ trì phối hợp với các Sở ngành liên quan xây dựng Đề án thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV hoạt động theo phương thức ủy thác cho Quỹ đầu tư phát triển thành phố tổ chức quản lý, điều hành".* Quỹ Đầu tư đã nghiên cứu, xây dựng đề án, xin ý kiến các đơn vị liên quan và báo cáo theo chỉ đạo của UBND Thành phố.

Ngày 11/3/2019, UBND Thành phố có Thông báo số 261/TB-UBND thông báo kết luận của tập thể UBND Thành phố tại cuộc họp về việc triển khai Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV trong đó chấp thuận tại thời điểm hiện tại chưa thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV với bộ máy như quy định tại Nghị định số 34/NĐ-CP ngày 08/3/2018; giao Quỹ Đầu tư tiếp tục thực hiện nhiệm vụ Bảo lãnh tín dụng trên cơ sở nhiệm vụ đã giao trước đây đảm bảo phù hợp với quy định của Nghị định 34/2018/NĐ-CP, sau 03 năm từ ngày nghị định 34/2018/NĐ-CP có hiệu lực, Quỹ Đầu tư đánh giá hiệu quả hoạt động, báo cáo UBND Thành phố xem xét, chỉ đạo…

Thực hiện chỉ đạo của UBND Thành phố tại thông báo số 261/TB-UBND ngày 11/3/2019, Quỹ Đầu tư đã triển khai các công việc sau:

- Xây dựng Kế hoạch triển khai nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng với những công việc cụ thể như: Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt hành lang pháp lý; khảo sát việc thực hiện Bảo lãnh tín dụng tại các địa phương để tổng hợp, rút kinh nghiệm trong hoạt động của Quỹ Đầu tư; giới thiệu, xúc tiến hoạt động Bảo lãnh tín dụng tới các Hiệp hội doanh nghiệp, Trung tâm hỗ trợ DNNVV, các DNNVV để nắm bắt nhu cầu cấp Bảo lãnh tín dụng của các doanh nghiệp…

- Ngày 20/3/2019, Quỹ Đầu tư đã chủ trì buổi làm việc với Hiệp hội DNNVV Hà Nội, Hiệp hội doanh nghiệp Hà Nội, Trung tâm hỗ trợ DNNVV và các thành viên trong Hiệp hội DNNVV Hà Nội như Trung tâm tư vấn pháp luật DNNVV, Ngân hàng

TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Hoàng Mai. Tại buổi làm việc, Quỹ Đầu tư đã giới thiệu về nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng, đề nghị các đơn vị dự họp phối hợp xây dựng tiêu chí, phân nhóm lĩnh vực hỗ trợ, tổng hợp nhu cầu bảo lãnh tín dụng của các DNNVV đảm bảo nguyên tắc: cụ thể, khả thi, hiệu quả, đúng quy định.

- Quảng bá hoạt động bảo lãnh tín dụng của Quỹ Đầu tư trên các trang tin điện tử của Hiệp Hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội, Hiệp hội doanh nghiệp Hà Nội, Trung tâm và tới các doanh nghiệp là thành viên của các Hiệp hội, Trung tâm, từ đó nắm bắt nhu cầu cấp Bảo lãnh tín dụng của các doanh nghiệp.

- Xây dựng hành lang pháp lý để triển khai nhiệm vụ:

Đã tham mưu xây dựng Quy chế cho hoạt động Bảo lãnh tín dụng; Danh mục các ngành, nghề, lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương trong từng thời kỳ được Quỹ Đầu tư ưu tiên xem xét cấp Bảo lãnh tín dụng và chi phí trong hoạt động Bảo lãnh tín dụng; đã xin ý kiến các thành viên Hội đồng quản lý (Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư), Ngân hàng Nhà nước Việt nam chi nhánh Hà Nội, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và PTNT. Đã tổng hợp, hoàn thiện dự thảo, trình UBND Thành phố phê duyệt (văn bản số 572/TTr-QĐTPT ngày 08/7/2019). Hiện nay đang tiếp tục hoàn thiện, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ theo chỉ đạo của UBND Thành phố.

- Liên hệ với các ngân hàng thương mại để thúc đẩy phối hợp triển khai hoạt động cho vay có bảo lãnh theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2018/TT-NHNN ngày 28/12/2018 của Ngân hàng Nhà nước.

- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết khác để triển khai nhiệm vụ (cơ sở vật chất, đào tạo cán bộ nghiệp vụ bảo lãnh tín dụng...).

Sau khi triển khai nhiệm vụ Bảo lãnh tín dụng theo Nghị định số 34/2018/NĐ-CP đến nay, có khoảng 10 DNNVV liên hệ, tiếp cận tới nguồn vốn bảo lãnh tín dụng tại Quỹ Đầu tư, tuy nhiên qua trao đổi, làm việc, các DNNVV còn gặp khó khăn khi ứng các điều kiện quy định.

1.2. Khó khăn, vướng mắc

a) Khó khăn, vướng mắc về tổ chức hoạt động khi thực hiện theo Nghị định số 34/2018/NĐ-CP

- Nghị định số 34/2018/NĐ-CP quy định thêm biện pháp bảo đảm dựa trên xếp hạng tín nhiệm của doanh nghiệp được xem xét cấp Bảo lãnh tín dụng và có thể xem xét cấp Bảo lãnh tín dụng trong trường hợp miễn tài sản đảm bảo, điều này phát sinh rủi ro cao, hiện nay chưa có các hướng dẫn cụ thể tiêu chí xếp hạng tín nhiệm để áp dụng, gây khó khăn khi thực hiện.

- Việc giao nhiệm vụ cho Quỹ Đầu tư thực hiện nhiệm vụ Bảo lãnh tín dụng, tuy không phát sinh thêm vị trí việc làm do sử dụng nhân sự của Quỹ Đầu tư, nhưng vẫn phát sinh bộ máy, chi phí,...

- Hoạt động Bảo lãnh tín dụng có tính rủi ro rất cao, tuy nhiên việc xử lý rủi ro lại chưa được quy định rõ ràng, cụ thể, quy định trích lập dự phòng rủi ro chung thấp (0,75%/năm), phí bảo lãnh thấp, không đủ bù đắp rủi ro rất khó để bảo toàn vốn.

b) Khó khăn, vướng mắc từ các bên tham gia hoạt động Bảo lãnh tín dụng

- *Về Bên bảo lãnh*

+ Năng lực tài chính để hoạt động nhiệm vụ còn hạn chế (hiện nay Quỹ Đầu tư được cấp vốn để thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng là 30 tỷ).

+ Công tác quản trị, điều hành, quản trị rủi ro cũng như năng lực thẩm định dự án, phương án sản xuất kinh doanh còn hạn chế, chưa có nhiều kinh nghiệm về nghiệp vụ bảo lãnh.

+ Quỹ BLTD hoạt động chưa hiệu quả, chênh lệch sau thu chi của Quỹ còn thấp nên không hấp dẫn các tổ chức tín dụng góp vốn; trích lập dự phòng rủi ro rất thấp.

- *Về phía tổ chức cho vay (TCCV)*

+ Các TCCV hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận, luôn muốn áp dụng chính sách bảo lãnh vô điều kiện, khi DNNVV không trả được nợ cho TCCV thì bên bảo lãnh phải trả nợ thay cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, theo Nghị định số 34/2018/NĐ-CP, việc trả nợ thay của bên Bảo lãnh cho TCCV có điều kiện.

+ Các TCCV không muốn cho DNNVV được vay vốn có bảo lãnh vì ngại rủi ro: Các DNNVV đề nghị bảo lãnh vay vốn thường không có hoặc hạn chế về tài sản bảo đảm, năng lực tài chính, quản trị điều hành, minh bạch thông tin…; do đó, TCCV lo ngại việc cho các doanh nghiệp này vay vốn sẽ có khả năng gặp rủi ro khi doanh

nghiệp không trả được nợ vay và có thể xảy ra tranh chấp với Quỹ Bảo lãnh tín dụng trong trường hợp Quỹ từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

- *Về phía DNNVV*

+ DNNVV với đặc điểm quy mô nhỏ, hạn chế về năng lực tài chính, khả năng quản trị điều hành, thông tin chưa minh bạch…, thường không có đủ hoặc không có tài sản bảo đảm nên cần bảo lãnh của Bên bảo lãnh. DNNVV mong muốn được bảo lãnh trong trường hợp không có tài sản bảo đảm nhưng công tác kế toán, tài chính và quản trị hạn chế, còn có dấu hiệu lừa đảo, lợi dụng cơ chế chính sách của Nhà nước; trong khi đó, bên bảo lãnh là người chịu rủi ro cuối cùng nên quy định biện pháp đảm bảo nhằm hạn chế tổn thất xảy ra.

+ Mặc dù, cơ chế bảo lãnh tín dụng tạo điều kiện cho các DNNVV tiếp cận vốn vay, tuy nhiên còn khá nhiều doanh nghiệp chưa đáp ứng các điều kiện để được bảo lãnh theo quy định; mặt khác, khi đã được bảo lãnh vay vốn, một số doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả, sử dụng vốn vay không hiệu quả, sai mục đích, không có khả năng trả nợ Ngân hàng.

2. Tình hình thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV trên địa bàn Thành phố Hà Nội (theo quy định tại Điều 9, Luật hỗ trợ DNNVV; Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV)

Hiện nay, việc thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV theo Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 đã được UBND Thành phố chỉ đạo tại Thông báo số 261/TB-UBND ngày 11/3/2019 về thông báo kết luận của tập thể UBND Thành phố tại cuộc họp về việc triển khai Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV, theo đó, tại thời điểm hiện tại không thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV, tiếp tục giao Quỹ Đầu tư thực hiện nhiệm vụ Bảo lãnh tín dụng, sau 3 năm đánh giá hiệu quả hoạt động thực hiện. Căn cứ chỉ đạo của Thành phố, Quỹ Đầu tư đang triển khai xây dựng các cơ sở pháp lý để thực hiện nhiệm vụ này. Hiện Quỹ Đầu tư đã xây dựng Danh mục các ngành, nghề, lĩnh vực ưu tiên xem xét cấp bảo lãnh tín dụng và Chi phí hoạt động bảo lãnh tín dụng tại Quỹ Đầu tư; soạn thảo văn bản bãi bỏ Quyết định số 206/2006/QĐ-UBND ngày

24/11/2006 của UBND thành phố Hà Nội; soạn thảo Quy chế bảo lãnh tín dụng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Phương hướng hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV giai đoạn 2021-2025

Từ thực tế triển khai hoạt động Bảo lãnh tín dụng hiện nay tại Quỹ Đầu tư và nghiên cứu, tham khảo tình hình hoạt động tại các Quỹ Bảo lãnh tín dụng tại các Tỉnh, Quỹ Đầu tư dự kiến như sau:

+ Tiếp tục hoàn thiện, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt hành lang pháp lý theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 để triển khai thực hiện nhiệm vụ Bảo lãnh tín dụng (hoàn thiện trong năm 2020).

+ Thúc đẩy các hoạt động liên kết với ngân hàng thương mại trong cho vay có bảo lãnh theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2018/TT-NHNN ngày 28/12/2018 của Ngân hàng Nhà nước.

+ Tiếp tục làm việc, học tập kinh nghiệm, nắm bắt thông tin tình hình hoạt động của các Quỹ Bảo lãnh tín dụng trên địa bàn các Tỉnh, Thành phố để phát huy hiệu quả hoạt động. Sau thời hạn 3 năm hoạt động từ ngày Nghị định số 34/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (ngày 08/3/2018), Quỹ Đầu tư sẽ tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố chỉ đạo thực hiện.

Trên đây là báo cáo về việc triển khai nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội của Quỹ Đầu tư, đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, tổng hợp, báo cáo theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên*;*
- Tổng Giám đốc *(để báo cáo);*
- Lưu VT, NV1.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Ngọc Bảo

PHỤ LỤC 5 - PHIẾU ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2009

Phiếu 1A/ĐTDN-DN

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
Năm 2018

(Áp dụng chung cho các DN nhà nước, DN ngoài nhà nước, DN có vốn đầu tư nước ngoài, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã - sau đây gọi chung là doanh nghiệp)

Thực hiện Quyết định số 372/QĐ-TCTK, ngày 26 tháng 7 năm 2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về tổ chức điều tra doanh nghiệp năm 2019	*- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê* *- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định*

Nguyên tắc điền phiếu:

- Không ghi thông tin vào các ô có ký hiệu (x);

- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn, khoanh tròn vào mã số tương ứng với câu trả lời thích hợp;

- Đối với những câu hỏi/mục ghi thông tin, số liệu, phải ghi vào đúng ô hoặc bảng tương ứng;

- Doanh nghiệp kê khai số liệu tổng hợp cho toàn bộ hoạt động của trụ sở chính, cơ sở trực thuộc hạch toán phụ thuộc và cơ sở trực thuộc hạch toán độc lập.

1. Tên doanh nghiệp: .....

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu) .....

Tên giao dịch *(nếu có)* .....

Mã số thuế của doanh nghiệp: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Năm doanh nghiệp bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh ☐☐☐☐

2. Địa chỉ doanh nghiệp: *CQ Thống kê ghi*

Tỉnh/TP trực thuộc TW: ..... ☐☐

Huyện/quận *(thị xã, TP thuộc tỉnh)*: ..... ☐☐☐

Xã/phường/thị trấn: ..... ☐☐☐☐☐

Thôn, ấp *(số nhà, đường phố)*: .....

Mã khu vực *Số máy*

Số điện thoại: ☐☐☐☐ ☐☐☐☐☐☐☐☐

Số fax: ☐☐☐☐ ☐☐☐☐☐☐☐☐

Email: .....

3. Loại hình kinh tế của doanh nghiệp

01 Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNTW

02 Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNĐP

03 Cty CP, Cty TNHH có vốn Nhà nước > 50%

% vốn NNTW ☐☐ *% vốn NNĐP* ☐☐

04 Công ty nhà nước

4.1. Trung ương

4.2. Địa phương

05 Hợp tác xã/liên hiệp HTX

5.1. Hợp tác xã

5.2. Liên hiệp HTX

5.3. Quỹ tín dụng nhân dân

06 Doanh nghiệp tư nhân

07 Công ty hợp danh

08 Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn N.nước ≤ 50%

% vốn nhà nước ☐☐

09 Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước

% vốn NN

10 Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% ☐☐

Nhà nước có chi phối không? 1 Có 2 Không

11 DN 100% vốn nước ngoài

12 DN nhà nước liên doanh với nước ngoài

13 DN khác liên doanh với nước ngoài

4. Các ngành thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018

CQ Thống kê ghi

4.1. Ngành SXKD chính .....

(VSIC 2018-Cấp 5)

(Là ngành tạo ra giá trị sản xuất lớn nhất. Nếu không xác định được giá trị sản xuất thì dựa vào ngành có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử dụng nhiều lao động nhất)

4.2. Ngành SXKD khác (*ghi các ngành SXKD ngoài ngành chính*):

CQ Thống kê ghi

- Ngành: .....
- Ngành: .....
- Ngành: .....
- Ngành: .....

(VSIC 2018-Cấp 5)

5. Trong năm 2018 doanh nghiệp có mua/bán hàng hóa và dịch vụ với đối tác nước ngoài không?

1 Có 2 Không

6. Tổng số tiền doanh nghiệp thu từ/trả cho đối tác nước ngoài về hàng hóa và dịch vụ trong năm 2018

6.1. Tổng số tiền thu được 1000 USD

6.2. Tổng số tiền phải trả 1000 USD

7. Lao động năm 2018:

7.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2018 *Người*

Trong đó: Nữ *Người*

7.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2018

Đơn vị tính: Người

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng số	01	
Trong tổng số:		
Lao động nữ	02	
Lao động được đóng BHXH	03	
Lao động không được trả công, trả lương	04	
Lao động là người nước ngoài	05	
Phân theo ngành SXKD *(VSIC 2018-Cấp 5)*	***Mã ngành*** *(CQ Thống kê ghi)*	
Ngành SXKD chính:		
Ngành SXKD khác:		
Ngành		
Ngành		
Ngành		
Ngành		

8. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số phát sinh năm 2018
A	B	1
8.1. Tổng số tiền chi trả cho người lao động (tham chiếu TK 334 và TK 353 để ghi số liệu)	01	
8.2. Bảo hiểm xã hội trả thay lương *(theo chế độ ốm đau, thai sản...)*	02	
8.3. Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	03	

9. Tài sản và nguồn vốn năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/2018	Thời điểm 01/01/2018
A	B	1	2
9.1. Tổng cộng tài sản	**01**		
- Hàng tồn kho:	02		
Trong đó:			
+ Hàng tồn kho ngành công nghiệp	03		
Trong đó: Chi phí SXKD dở dang	04		
Thành phẩm	05		
Hàng gửi bán	06		
9.2. Tổng cộng nguồn vốn	07		

10. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2018
A	B	1
10.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	
10.2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**02**	
**** Doanh thu thuần chia theo ngành hoạt động:***		
(Ghi theo mã ngành VSIC 2018 - Cấp 5, cột mã do CQ thống kê ghi)	**Mã ngành**	
Ngành SXKD chính:		
Ngành SXKD khác:		
Ngành		
Ngành		
Ngành		
Ngành		

11. Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước năm 2018

11.1. Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước phát sinh phải nộp ngân sách trong năm 2018 (không bao gồm năm trước chuyển sang) ____ Triệu đồng

11.2. Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước thực tế đã nộp vào ngân sách nhà nước trong năm 2018 ____ Triệu đồng

12. Thực hiện góp vốn điều lệ chia theo nước và vùng lãnh thổ

(Áp dụng cho các DN có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài) *Đơn vị tính: 1000 USD*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn điều lệ đến 31/12/2018	Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2018	Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2018
A	B	1	2	3
Tổng số *(01=02+06)*	**01**			
Bên Việt Nam *(02=03+04+05)*	**02**			
Chia ra:				
Doanh nghiệp nhà nước	03			
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	04			
Tổ chức khác	05			
Bên nước ngoài	**06**			
Chia ra:	**Mã nước**			
Nước				
Nước				
Nước				
Nước				

13. Tiêu dùng năng lượng cho sản xuất kinh doanh năm 2018

Loại năng lượng	Mã số	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Khối lượng mua vào	Khối lượng tự sản xuất	Khối lượng tiêu dùng			Khối lượng bán ra	Tồn kho cuối kỳ	Giá trị năng lượng mua vào *(Tr.đ)*
						Cho vận tải	Cho sản xuất kinh doanh	Tiêu dùng phi năng lượng			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Điện	01	1000 KWh	x					x		x	
Than	02	Tấn									
Trong đó:											
Antracite	021	Tấn									
Bituminous	022	Tấn									
Coke	023	Tấn									
Than đá	024	Tấn									
Than bùn	025	Tấn									
Xăng	03	1000 lít									
Trong đó:											
Xăng ô tô, xe máy	031	1000 lít									
Xăng máy bay	032	1000 lít									
Dầu	04	1000 lít									
Trong đó:											
Dầu hỏa	041	1000 lít									
Dầu diezel	042	1000 lít									
Dầu nặng	043	1000 lít									
LPG	044	1000 lít									
Khí	05	1000 m^3									
Trong đó:											
Khí thiên nhiên	051	1000 m^3									

* ***Ghi chú: Cột 8 = cột 1 + cột 2 + cột 3 - cột 4 - cột 5 - cột 6 - cột 7***

14. Vốn đầu tư thực hiện năm 2018

ĐVT: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2018
A	**B**	**1**
Tổng số (01=02+05+06+09+15+18=21+27+28+29+30)	**01**	
A. Chia theo nguồn vốn		
1. Ngân sách Nhà nước *(02=03+04)*	***02***	
- Ngân sách Trung ương	03	
- Ngân sách địa phương	04	
2. Trái phiếu Chính phủ	***05***	
3. Tín dụng đầu tư phát triển *(06=07+08)*	***06***	
- Vốn trong nước	07	
- Vốn nước ngoài (ODA)	08	
4. Vốn vay (09=10+11+12+13+14)	***09***	
- Vay ngân hàng trong nước	10	
- Vay các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước	11	
- Vay ngân hàng nước ngoài	12	
- Vay các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài	13	
- Vay công ty mẹ, công ty anh (em)	14	

5. Vốn tự có (15=16+17)	***15***	
- Bên Việt Nam	16	
- Bên nước ngoài	17	
6. Vốn huy động từ các nguồn khác	***18***	
B. Chia theo khoản mục đầu tư		
Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	*19*	
+ Chi phí đào tạo công nhân KT và cán bộ quản lý SX	*20*	
1. Xây dựng cơ bản (21=22+23+24)	***21***	
Chia ra: - Xây dựng và lắp đặt	22	
- Máy móc, thiết bị	23	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	24	
Trong đó : + Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	*25*	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền SD đất	*26*	
2. Mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XDCB	***27***	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	***28***	
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	***29***	
5. Đầu tư khác	***30***	
C. Chia theo mục đích đầu tư	**Mã ngành VSIC 2018** *(CQ TKê ghi)*	
Mục đích 1:		
Mục đích 2:		
Mục đích 3:		
Mục đích 4:		
Mục đích 5:		
……..		
D. Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	**Mã tỉnh,TP** *(CQ TKê ghi)*	
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
……		

15. Công trình hoàn thành và năng lực mới tăng trong năm 2018

(Áp dụng cho các công trình/hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm 2018)

STT	Tên công trình	Mã công trình *(CQ Thống kê ghi theo mã danh mục năng lực mới tăng)*	Địa điểm xây dựng		Năm khởi công	Năng lực mới tăng		Tổng vốn đầu tư thực hiện cho công trình *(Triệu đồng)*	Giá trị TSCĐ mới tăng của công trình hoàn thành *(Triệu đồng)*
			Tên tỉnh/TP	Mã tỉnh/TP *(CQ Thống kê ghi)*		Đơn vị tính	Số lượng		
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**

16. Cơ sở trực thuộc DN/trụ sở chính

Doanh nghiệp/cơ sở trực thuộc có các hoạt động sau không?

(Mỗi doanh nghiệp đơn/cơ sở trực thuộc DN có hoạt động thuộc ngành nào thì thực hiện phiếu chuyên ngành tương ứng)

		Số lượng *(Chỉ ghi số lượng cơ sở có mã số thuế 10 số hoặc 13 số)*	
1	Số cơ sở hoạt động công nghiệp		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.2/ĐTDN-CN
2	Doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.2m/ĐTDN-DVGC
3	Số cơ sở hoạt động xây dựng		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.3/ĐTDN-XD
4	Số cơ sở hoạt động thương nghiệp		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.4/ĐTDN-TN
5	Số cơ sở hoạt động vận tải, bưu chính, chuyển phát		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.5.1/ĐTDN-VT
6	Số cơ sở hoạt động kho bãi, bốc xếp và hỗ trợ vận tải		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.5.2/ĐTDN-KB
7	Số cơ sở hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.6.1/ĐTDN-LTAU
8	Số cơ sở hoạt động dịch vụ du lịch lữ hành		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.6.2/ĐTDN-DL
9	Số cơ sở hoạt động trung gian tài chính và hoạt động hỗ trợ cho hoạt động trung gian tài chính		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.7/ĐTDN-TC
10	Số cơ sở hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.8/ĐTDN-BH
11	Số cơ sở hoạt động kinh doanh bất động sản		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.9.1/ĐTDN-BĐS
12	Số cơ sở hoạt động thông tin và truyền thông		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.9.2/ĐTDN-CNTT
13	Số cơ sở hoạt động dịch vụ khác		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.9.3/ĐTDN-DVK

Ngày…..tháng……năm 2019

Người trả lời phiếu	**Điều tra viên**	**Giám đốc doanh nghiệp**
- Họ và tên:	- Họ và tên:	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
- Điện thoại:	- Điện thoại:	
- Ký tên:	- Ký tên:	